

200 CÂU HỎI ĐÁP PHÁP LUẬT VỀ HÔN NHÂN GIA ĐÌNH VÀ LUẬT TRẺ EM

1. Chủ đề: Quy định pháp luật về kết hôn (15 tình huống)

Câu 1. Tôi có thể kết hôn với cháu ruột của thím mình không?

Trả lời:

Theo Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, để được kết hôn phải tuân theo các điều kiện kết hôn và không thuộc một trong các trường hợp cấm kết hôn. Tại Điều 8, Luật hôn nhân gia đình năm 2014 quy định nam, nữ kết hôn với nhau phải tuân theo các điều kiện sau đây:

- Nam từ đủ 20 tuổi trở lên, nữ từ đủ 18 tuổi trở lên;
- Việc kết hôn do nam và nữ tự nguyện quyết định;
- Không bị mất năng lực hành vi dân sự;
- Việc kết hôn không thuộc một trong các trường hợp cấm kết hôn theo quy định tại các Điểm a, b, c và d Khoản 2 Điều 5 của Luật này.
- Nhà nước không thừa nhận hôn nhân giữa những người cùng giới tính.

Theo Điều 5 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, cấm kết hôn khi thuộc một trong những trường hợp sau đây:

- Kết hôn giả tạo, ly hôn giả tạo;
- Tảo hôn, cưỡng ép kết hôn, lừa dối kết hôn, cản trở kết hôn;
- Người đang có vợ, có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người khác hoặc chưa có vợ, chưa có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người đang có chồng, có vợ;
- Kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng giữa những người cùng dòng máu về trực hệ; giữa những người có họ trong phạm vi ba đời; giữa cha, mẹ nuôi với con nuôi; giữa người đã từng là cha, mẹ nuôi với con nuôi, cha chồng với con dâu, mẹ vợ với con rể, cha dượng với con riêng của vợ, mẹ kế với con riêng của chồng.

Bạn cần đối chiếu với những quy định trên để xem mình có đáp ứng điều kiện kết hôn về độ tuổi và các điều kiện khác. Về quan hệ giữa bạn và cháu ruột của thím thì không có cùng dòng máu về trực hệ nên bạn có thể kết hôn nếu đáp ứng được các điều kiện khác theo Điều 8 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Câu 2. Anh J và chị O học tiểu học cùng nhau, anh J theo bố mẹ sang định cư tại Đan Mạch. Khi về thăm quê, anh J có gặp lại chị O, từ đó cả hai nói lại tình bạn. Sau một thời gian trao đổi, liên hệ với nhau qua điện thoại, mạng xã hội, chị O tỏ ý muốn sang định cư tại Đan Mạch và nhờ anh J giúp đỡ bằng cách đồng ý kết hôn với chị. Hai bên sẽ ly hôn sau khi chị O được nhập quốc tịch và đã sang cư trú tại Đan Mạch. Trường hợp này pháp luật có nghiêm cấm không và nếu J và O vẫn thực hiện thì xử lý như thế nào?

Trả lời:

Theo Khoản 11 Điều 3 **Luật hôn nhân và gia đình** năm 2014, việc lợi dụng kết hôn để xuất cảnh, nhập cảnh, cư trú, nhập quốc tịch Việt Nam, quốc tịch nước ngoài; hưởng chế độ ưu đãi của Nhà nước hoặc để đạt được mục đích khác mà không nhằm mục đích xây dựng gia đình là kết hôn giả tạo. Như vậy, thỏa thuận giữa chị O và anh J là hành vi vi phạm pháp luật, bị coi là kết hôn giả tạo.

Hành vi kết hôn giả tạo là hành vi bị Luật hôn nhân và gia đình nghiêm cấm (Điểm a Khoản 2 Điều 5 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014).

Theo Điểm a Khoản 4 Điều 28 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP ngày 24/9/2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã, hành vi kết hôn giả tạo sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính, người có hành vi lợi dụng việc kết hôn nhằm mục đích xuất cảnh, nhập cảnh; nhập quốc tịch Việt Nam, quốc tịch nước ngoài thì bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng.

Câu 3. Ông bà B có con trai đã 25 tuổi, bị bệnh đao bẩm sinh. Vì muốn lấy vợ cho con trai, bà B đã tìm cách vu cáo cho chị Y – người giúp việc lấy trộm số tiền 1.000.000 đồng. Bà B đe dọa nếu chị Y không muốn bị báo công an, không muốn bị đi tù thì phải lấy con trai bà, vừa được làm chủ nhà, không phải làm người giúp việc lại có cuộc sống sung túc. Vì nhận thức hạn chế, trình độ văn hóa thấp nên chị Y đã đồng ý lấy con trai bà B. Hôn lễ chỉ tổ chức giữa hai gia đình mà không làm thủ tục đăng ký kết hôn tại phường. Việc làm của bà B có vi phạm pháp luật không? Nếu có thì bị xử phạt như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định tại Khoản 9 Điều 3 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, thì cưỡng ép kết hôn là việc đe dọa, uy hiếp tinh thần, hành hạ, ngược đãi, yêu sách của cải hoặc hành vi khác để buộc người khác phải kết hôn trái với ý muốn của họ. Như vậy bà B đã thực hiện hành vi cưỡng ép kết hôn.

Hành vi cưỡng ép kết hôn bị cấm theo quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều 5 Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

Theo quy định tại Khoản 1 Điều 55 Nghị định số 167/2013/NĐ-CP ngày 12/11/2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an ninh, trật tự, an toàn xã hội; phòng, chống tệ nạn xã hội; phòng cháy và chữa cháy; phòng, chống bạo lực gia đình thì hành vi cưỡng ép người khác kết hôn bằng cách hành hạ, ngược đãi, uy hiếp tinh thần hoặc bằng thủ đoạn khác sẽ bị phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 100.000 đồng đến 300.000 đồng.

Bên cạnh đó, Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) quy định tại Điều 181 về tội cưỡng ép kết hôn, ly hôn hoặc cản trở hôn nhân tự nguyện, tiến bộ, cản trở ly hôn tự nguyện như sau: “Người nào cưỡng ép người khác kết hôn trái với sự tự nguyện của họ, cản trở người khác kết hôn hoặc duy trì quan hệ hôn nhân tự nguyện, tiến bộ hoặc cưỡng ép hoặc cản trở người khác ly hôn bằng cách hành hạ, ngược đãi, uy hiếp tinh thần, yêu sách của cải hoặc bằng thủ đoạn khác đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này mà còn vi phạm, thì bị phạt cảnh cáo, phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 03 năm”.

Như vậy, Bà B đã dùng thủ đoạn gian dối để vu cáo cho chị Y là có hành vi trộm cắp tài sản, từ đó uy hiếp tinh thần chị Y và đe dọa, buộc chị phải kết hôn với con trai mình. Hành vi của bà B là vi phạm pháp luật và tùy tính chất, mức độ vi phạm, bà B sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc chịu trách nhiệm hình sự theo các quy định trên.

Câu 4. Sau khi kết hôn, vợ chồng tôi sinh được 02 con gái. Chồng tôi công tác trên thành phố còn tôi sống ở quê cùng bố mẹ chồng và 2 con. Do quen biết với chị T qua mạng xã hội và nảy sinh tình cảm, lại sống xa gia đình, nên chồng tôi đã về chung sống như vợ chồng với chị T trên thành phố. Sau này biết chồng tôi đã có gia đình, nhưng do được chồng tôi hứa sẽ sớm ly hôn vợ để kết hôn với chị T nên chị T vẫn tiếp tục chung sống với chồng tôi. Xin hỏi tôi cần làm gì để chấm dứt mối quan hệ sai trái giữa chồng tôi và chị T?

Trả lời:

Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 cấm người đang có vợ, có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người khác hoặc người chưa có vợ, chưa có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người đang có chồng, có vợ (Điểm c Khoản 2 Điều 5).

Vậy, bà nên ra Ủy ban nhân dân cấp xã để trình bày trường hợp của mình và đề nghị Chủ tịch ủy ban nhân dân cấp xã can thiệp, giải quyết.

Hành vi chung sống như vợ chồng giữa chồng bà và chị T sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại Điểm b, c Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP ngày 24/9/2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã. Theo đó, mức phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi: Đang có vợ hoặc đang có chồng mà chung sống như vợ chồng với người khác; chưa có vợ hoặc chưa có chồng mà chung sống như vợ chồng với người mà mình biết rõ là đang có chồng hoặc đang có vợ. Đồng thời chồng bà và chị T phải chấm dứt ngay hành vi chung sống như vợ chồng.

Người có thẩm quyền ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong trường hợp này là Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã (Khoản 1 Điều 66 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP ngày 24/9/2013 quy định Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có quyền phạt tiền đến 3.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình).

Câu 5. Tảo hôn và tổ chức tảo hôn là gì? Hành vi tảo hôn bị xử lý như thế nào?

Trả lời:

Tảo hôn là việc lấy vợ, lấy chồng khi một bên hoặc cả hai bên chưa đủ tuổi kết hôn. Điểm a Khoản 1 Điều 8 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định độ tuổi kết hôn đối với nam là từ đủ 20 tuổi và đối với nữ là từ đủ 18 tuổi trở lên.

Như vậy, tảo hôn là việc nam lấy vợ khi chưa đủ 20 tuổi, hoặc nữ lấy chồng khi chưa đủ 18 tuổi hoặc cả nam và nữ đều chưa đủ tuổi kết hôn.

Tổ chức tảo hôn là việc kết hôn cho những người chưa đủ tuổi kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Người có hành vi tảo hôn, tổ chức tảo hôn sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại Điều 47 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP ngày 24/9/2013 của Chính phủ, theo đó, cảnh

cáo hoặc phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi tổ chức lấy vợ, lấy chồng cho người chưa đủ tuổi kết hôn; phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi cố ý duy trì quan hệ vợ chồng trái pháp luật với người chưa đủ tuổi kết hôn mặc dù đã có quyết định của Tòa án nhân dân buộc chấm dứt quan hệ đó.

Ngoài ra, Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) quy định tội tổ chức tảo hôn tại Điều 183, theo đó, người có hành vi tổ chức việc lấy vợ, lấy chồng cho những người chưa đến tuổi kết hôn, đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này mà còn vi phạm, thì bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng hoặc phạt cải tạo không giam giữ đến 02 năm.

Câu 6. Theo lời thầy tử vi, nếu chị H kết hôn với anh P thì sẽ có cuộc sống sung túc, anh P cũng thăng tiến trên đường công danh. Biết thế, bố chị H yêu cầu chị phải lấy anh P, mặc dù anh P theo đuổi chị đã lâu, nhưng chị H không có tình cảm gì và cũng không muốn kết hôn. Thấy con gái không chịu kết hôn với P, bố chị H đã nổi giận và nói sẽ “tử” con. Không khí gia đình nặng nề, căng thẳng, chị H sợ mang tiếng là bất hiếu nên cuối cùng đồng ý lấy P làm chồng. Hỏi, bố chị H có vi phạm pháp luật về hôn nhân gia đình không? Nếu có thì hành vi này bị xử lý như thế nào?

Trả lời:

Luật hôn nhân gia đình năm 2014 quy định: Cường ép kết hôn là việc đe dọa, uy hiếp tinh thần, hành hạ, ngược đãi, yêu sách của cải hoặc hành vi khác để buộc người khác phải kết hôn trái với ý muốn của họ (Khoản 9 Điều 3 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014).

Như vậy, trong vụ việc trên, hành vi của bố chị H là hành vi cưỡng ép kết hôn.

Điểm b Khoản 2 Điều 5 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014 quy định nghiêm cấm cưỡng ép kết hôn. Người thực hiện hành vi cưỡng ép kết hôn sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại Điều 55 Nghị định số 167/2013/NĐ-CP ngày 12/11/2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an ninh, trật tự, an toàn xã hội; phòng, chống tệ nạn xã hội; phòng cháy và chữa cháy; phòng chống bạo lực gia đình. Theo đó, người có hành vi cưỡng ép người khác kết hôn bằng cách ngược đãi, uy hiếp tinh thần hoặc thủ đoạn khác thì bị phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 100.000 đồng đến 300.000 đồng.

Theo Điều 181 Bộ luật hình sự năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2017) quy định tội cưỡng ép kết hôn, ly hôn hoặc cản trở hôn nhân tự nguyện, tiến bộ, cản trở ly hôn tự nguyện. Theo đó, người nào cưỡng ép người khác kết hôn trái với sự tự nguyện của họ, cản trở người khác kết hôn hoặc duy trì quan hệ hôn nhân tự nguyện, tiến bộ hoặc cưỡng ép hoặc cản trở người khác ly hôn bằng cách hành hạ, ngược đãi, uy hiếp tinh thần, yêu sách của cải hoặc bằng các thủ đoạn khác, đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này mà còn vi phạm, thì bị phạt cảnh cáo, phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc bị phạt tù từ 03 tháng đến 03 năm.

Câu 7. Biết mình đủ tuổi kết hôn và đáp ứng các điều kiện kết hôn, Anh S và chị Y dự định đi đăng ký kết hôn trước khi tổ chức lễ cưới 02 tháng. Chị Y và anh S có hộ khẩu thường trú ở hai tỉnh khác nhau, anh chị muốn biết việc đăng ký kết hôn thực hiện tại cơ quan nào và cần thực hiện thủ tục gì?

Trả lời:

Căn cứ Khoản 1 Điều 17 Luật Hộ tịch năm 2014 thì Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú của một trong hai bên nam, nữ thực hiện đăng ký kết hôn. Như vậy, pháp luật không quy định cơ quan có thẩm quyền đăng ký kết hôn là nơi bên nam hay bên nữ cư trú, mà tùy thuộc vào lựa chọn của người đi đăng ký kết hôn. Anh S và chị Y có quyền lựa chọn và thống nhất Ủy ban nhân dân cấp xã nơi anh hay nơi chị cư trú để đăng ký kết hôn.

Người đi đăng ký kết hôn phải có Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân (kể cả trường hợp chưa đăng ký kết hôn lần nào).

Thủ tục cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân quy định tại Điều 22 Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch như sau:

+ Người yêu cầu xác nhận tình trạng hôn nhân nộp Tờ khai cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân (theo mẫu quy định tại Thông tư số 15/2015/TT-BTP ngày 16/11/2015 của Bộ Tư pháp quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hộ tịch và Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ, bạn có thể xin mẫu Tờ khai này từ công chức tư pháp – hộ tịch tại Ủy ban nhân dân cấp xã).

+ Trường hợp người yêu cầu xác nhận tình trạng hôn nhân đã có vợ hoặc chồng nhưng đã ly hôn hoặc người vợ hoặc chồng đã chết thì phải xuất trình hoặc nộp giấy tờ hợp lệ để chứng minh (như Quyết định công nhận thuận tình ly hôn; Quyết định tuyên bố một người là đã chết; Giấy chứng tử hoặc trích lục khai tử).

+ Xuất trình hộ chiếu/chứng minh nhân dân/thẻ căn cước công dân và sổ hộ khẩu.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, công chức tư pháp - hộ tịch kiểm tra, xác minh tình trạng hôn nhân của người có yêu cầu. Nếu người yêu cầu có đủ điều kiện, việc cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân là phù hợp quy định pháp luật thì công chức tư pháp - hộ tịch trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân ký cấp 01 bản Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân cho người có yêu cầu. Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân có giá trị 6 tháng kể từ ngày cấp, hết thời hạn này mà cá nhân chưa sử dụng để đăng ký kết hôn và có yêu cầu cấp lại Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân thì phải nộp lại Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân đã được cấp trước đó.

Thủ tục đăng ký kết hôn được quy định tại Điều 18 Luật Hộ tịch năm 2014 như sau:

- Hai bên nam, nữ nộp những giấy tờ sau cho cơ quan đăng ký hộ tịch và cùng có mặt khi đăng ký kết hôn:

+ Tờ khai đăng ký kết hôn (mẫu Tờ khai quy định tại Thông tư số 15/2015/TT-BTP ngày 16/11/2015 của Bộ Tư pháp, bạn có thể xin mẫu Tờ khai này từ công chức tư pháp – hộ tịch tại Ủy ban nhân dân cấp xã);

+ Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân;

+ Xuất trình hộ chiếu/chứng minh nhân dân/thẻ căn cước công dân của cả hai bên;

+ Xuất trình sổ hộ khẩu của một bên nam hoặc bên nữ có nơi thường trú tại địa phương tiến hành đăng ký kết hôn.

Ngay sau khi nhận đủ giấy tờ nêu trên, nếu thấy đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình, công chức tư pháp - hộ tịch ghi việc kết hôn vào Sổ hộ tịch, cùng hai bên nam, nữ ký tên vào Sổ hộ tịch. Hai bên nam, nữ cùng ký vào Giấy chứng nhận

kết hôn; công chức tư pháp - hộ tịch báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức trao Giấy chứng nhận kết hôn cho hai bên nam, nữ.

Trường hợp cần xác minh điều kiện kết hôn của hai bên nam, nữ thì thời hạn giải quyết không quá 05 ngày làm việc.

Câu 8. Ông bà nội của D sinh được 6 người con, bố D là con thứ hai, cô O là con út. Ông bà của D đã cho cô O làm con nuôi. Bố mẹ nuôi cô O đã đưa cô vào vùng kinh tế mới để làm ăn, vì thế cô O ít được gặp gỡ anh chị em ruột của mình. D đang học năm thứ tư của Đại học, D yêu M là sinh viên năm thứ nhất cùng trường. Khi D dẫn M về nhà chơi thì mọi người hỏi thăm mới biết M chính là con đẻ của cô O. Gia đình đã phân tích mối quan hệ huyết thống giữa D và M và yêu cầu phải chấm dứt quan hệ yêu đương. Tuy nhiên D thấy mình đã yêu M quá sâu nặng, không thể bỏ M nên D đã bàn với M là cứ ra Ủy ban nhân dân đăng ký kết hôn rồi hai bên sẽ ở cùng nhau trên thành phố, xa cả hai quê, gia đình sẽ không biết. Xin hỏi, D và M có được kết hôn với nhau không? Gia đình của D và M có quyền can thiệp vào quan hệ hôn nhân của D và M không?

Trả lời:

Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định cấm kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng giữa những người cùng dòng máu về trực hệ; giữa những người có họ trong phạm vi ba đời; giữa cha, mẹ nuôi với con nuôi; giữa người đã từng là cha, mẹ nuôi với con nuôi, cha chồng với con dâu, mẹ vợ với con rể, cha dượng với con riêng của vợ, mẹ kế với con riêng của chồng (Điều d Khoản 2 Điều 5 của Luật này).

Những người cùng dòng máu về trực hệ là những người có quan hệ huyết thống, trong đó, người này sinh ra người kia kế tiếp nhau (Khoản 17 Điều 3 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014); những người có họ trong phạm vi ba đời là những người cùng một gốc sinh ra gồm cha mẹ là đời thứ nhất; anh, chị, em cùng cha mẹ, cùng cha khác mẹ, cùng mẹ khác cha là đời thứ hai; anh, chị, em con chú, con bác, con cô, con cậu, con dì là đời thứ ba.

Đối chiếu với quy định trên thì anh D và chị M là người có họ trong phạm vi 03 đời, là anh em con bác và con cô. Vì thế nếu nảy sinh tình cảm thì D và chị M không thể đi đến hôn nhân vì thuộc trường hợp cấm kết hôn hoặc chung sống với nhau như vợ chồng.

Việc anh D và chị M đi đăng ký kết hôn là hành vi vi phạm pháp luật. Hành vi vi phạm pháp luật này sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại Điều d Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 67/2015/NĐ-CP ngày 14/8/2015 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 110/2013/NĐ-CP ngày 24/9/2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã. Theo đó, việc kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng giữa những người có họ trong phạm vi ba đời bị phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng.

Bố mẹ anh D và bố mẹ chị M còn có quyền yêu cầu Tòa án hủy việc kết hôn trái pháp luật giữa D và M theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, do việc kết hôn vi phạm điều cấm của Luật hôn nhân và gia đình. Khi việc kết hôn trái pháp luật giữa D và M bị hủy thì hai bên kết hôn phải chấm dứt quan hệ như vợ chồng.

Câu 9. Chị B kết hôn với anh S và có 01 con chung, anh chị chung sống hạnh phúc được 03 năm thì ly hôn. Chị B nuôi con. Bố anh S là người tâm lý, thương con

thương cháu, ông đã quan tâm, chăm cháu hết lòng. Mặc dù chị B và anh S đã ly hôn, chị B đã thuê nhà ở riêng nhưng bố mẹ anh S vẫn thường xuyên đến chỗ ở chị B để thăm nom, chăm sóc cháu nội. Một năm sau mẹ anh S qua đời do tai nạn giao thông, bố anh S vẫn thường xuyên quan tâm cháu và qua lại nhà con dâu cũ để đưa đón cháu đi học và chăm sóc cháu. Gần đây, nhiều người hàng xóm thấy giữa bố chồng và con dâu cũ có biểu hiện nảy sinh tình cảm. Xin hỏi, bố anh S có thể kết hôn với chị B không? Nếu họ kết hôn với nhau thì pháp luật quy định như thế nào?

Trả lời:

Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định cấm kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng giữa những người đã từng là cha, mẹ nuôi với con nuôi, cha chồng với con dâu, mẹ vợ với con rể, cha dượng với con riêng của vợ, mẹ kế với con riêng của chồng (Điểm d Khoản 2 Điều 5 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014).

Như vậy, dù anh S và chị B đã ly hôn nhau nhưng pháp luật nghiêm cấm việc kết hôn giữa những người đã từng là cha chồng với con dâu, do vậy bố anh S và chị B không được kết hôn với nhau, vì đây là hành vi bị pháp luật nghiêm cấm.

Nếu bố anh S và chị B kết hôn với nhau thì bị xử lý theo quy định tại Điểm e Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 67/2015/NĐ-CP ngày 14/8/2015 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 110/2013/NĐ-CP ngày 24/9/2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã. Theo đó, phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng giữa những người đã từng là cha, mẹ nuôi với con nuôi, bố chồng với con dâu, mẹ vợ với con rể, bố dượng với con riêng của vợ, mẹ kế với con riêng của chồng.

Câu 10. Muốn trở thành vợ chồng, anh C và anh K đã tổ chức đám cưới với nhau bỏ mặc lời khuyên can của gia đình, họ hàng. Sau đó cả hai có nguyện vọng đi đăng ký kết hôn. Đề nghị cho biết họ có được đăng ký kết hôn không? Pháp luật có cấm người đồng giới kết hôn không? Họ có được nhận nuôi con nuôi và đề nghị Tòa án xử cho ly hôn không?

Trả lời:

Trước đây Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định cấm kết hôn giữa những người cùng giới tính. Tuy nhiên, hiện nay, Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 (có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2015), quy định “Nhà nước không thừa nhận hôn nhân giữa những người cùng giới tính” (Khoản 2 Điều 8 của Luật này).

Như vậy, hiện nay pháp luật không cấm người cùng giới tính chung sống với nhau, nhưng cũng không thừa nhận hôn nhân giữa họ với nhau. Do vậy, nếu người cùng giới tính đề nghị Ủy ban nhân dân thực hiện đăng ký kết hôn cho họ thì Ủy ban nhân dân sẽ từ chối việc đăng ký kết hôn. Nếu những người cùng giới tính tổ chức đám cưới và sống chung với nhau thì pháp luật không cấm, nhưng giữa họ không hình thành quan hệ vợ chồng. Trường hợp họ muốn nhận con nuôi thì chỉ một người được nhận con nuôi theo quy định của Luật nuôi con nuôi và người kia không trở thành cha nuôi hay mẹ nuôi của trẻ em được nhận làm con nuôi. Trong trường hợp họ không tiếp tục chung sống với nhau nữa mà đề nghị Tòa án cho ly hôn

thì Tòa án sẽ từ chối thụ lý vụ án, tài sản của họ sẽ giải quyết theo quy định của pháp luật về dân sự.

Câu 11. Tôi đã kết hôn được 6 tháng, nhưng chưa chuyển hộ khẩu về nhà chồng (ở xã X, huyện B, tỉnh A), hộ khẩu của tôi vẫn đang ở nhà bố mẹ đẻ (xã Y, huyện C, tỉnh D). Nay tôi có nguyện vọng chuyển hộ khẩu về nhà chồng thì có được không và thủ tục thực hiện như thế nào? Ai có thẩm quyền giải quyết?

Trả lời:

Căn cứ vào Luật cư trú năm 2006 (được sửa đổi, bổ sung năm 2013) thì công dân có chỗ ở hợp pháp ở tỉnh nào thì được đăng ký thường trú tại tỉnh đó (Điều 19) hoặc được đăng ký thường trú tại thành phố trực thuộc Trung ương (Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng, Hồ Chí Minh, Cần Thơ) nếu đáp ứng điều kiện tại Điều 20. Đối với trường hợp kết hôn thì phải được người có sổ hộ khẩu đồng ý cho nhập vào sổ hộ khẩu của mình quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều 20 là vợ về ở với chồng; chồng về ở với vợ. Như vậy, bạn được chuyển hộ khẩu về nhà chồng.

Cơ quan có thẩm quyền giải quyết là Công an xã nơi bạn chuyển đến.

Thủ tục đăng ký thường trú thực hiện theo Điều 21 Luật cư trú như sau:

Do bạn chuyển hộ khẩu từ tỉnh A đến tỉnh D nên bạn cần phải chuẩn bị những giấy tờ sau:

- Phiếu báo thay đổi hộ khẩu, nhân khẩu (mẫu phiếu HK02 ban hành tại Thông tư số 36/2014/TT-BCA ngày 09/9/2014 của Bộ Công an);

- Bản khai nhân khẩu (mẫu phiếu HK01 ban hành tại Thông tư số 36/2014/TT-BCA ngày 09/9/2014 của Bộ Công an). Bạn cũng có thể xin mẫu phiếu này tại Công an xã.

- Giấy chuyển hộ khẩu: Để được cấp Giấy chuyển hộ khẩu, bạn phải lên Công an huyện B nộp hồ sơ cấp Giấy chuyển hộ khẩu (gồm sổ hộ khẩu của bố mẹ đẻ của bạn – có tên bạn trong sổ hộ khẩu và Phiếu báo thay đổi hộ khẩu, nhân khẩu đã điền đầy đủ thông tin).

Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan Công an cấp giấy chuyển hộ khẩu.

- Giấy tờ và tài liệu chứng minh chỗ ở hợp pháp: Trường hợp của bạn là chuyển hộ khẩu thường trú theo chồng thì phải có Giấy kết hôn, Sổ hộ khẩu của gia đình nhà chồng.

Tất cả những giấy tờ trên bạn nộp tại Công an xã Y, huyện C, tỉnh D.

Trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan Công an sẽ nhập hộ khẩu của bạn vào sổ hộ khẩu của gia đình nhà chồng và thông báo cho cơ quan đã cấp giấy chuyển hộ khẩu để xóa đăng ký thường trú ở nơi cư trú cũ của bạn.

Câu 12. Sau khi kết hôn được 01 năm, tôi và gia đình mới biết vợ mình trước đây là gái mại dâm chứ không phải là giáo viên tiểu học như thông tin ban đầu do vợ tôi cung cấp. Biết chuyện, mẹ tôi bắt tôi phải ly hôn, nếu không bà sẽ yêu cầu tòa án hủy việc kết hôn này, mặc dù tôi rất yêu vợ và không muốn chấm dứt quan hệ hôn nhân. Việc kết hôn của tôi với cô ấy có bị coi là trái pháp luật không? Việc làm của mẹ tôi đúng hay sai? Nếu có thì cuộc hôn nhân của chúng tôi có thể bị hủy không?

Trả lời:

Căn cứ Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, một trong những điều kiện để được kết hôn là không được lừa dối kết hôn. Việc vợ bạn đã từng là gái mại dâm nhưng cố tình giấu giếm quá khứ đồng thời còn nói dối là giáo viên tiểu học thì thuộc trường hợp lừa dối kết hôn. *Lừa dối kết hôn* là hành vi cố ý của một bên hoặc của người thứ ba nhằm làm cho bên kia hiểu sai lệch và dẫn đến việc đồng ý kết hôn; nếu không có hành vi này thì bên bị lừa dối đã không đồng ý kết hôn (Khoản 3 Điều 2 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ Tư pháp. Tuy nhiên bạn cũng có lỗi trong việc tìm hiểu chưa kỹ khi quyết định việc kết hôn với vợ.

Căn cứ quy định trên, trường hợp của vợ chồng bạn có thể coi là vi phạm điều kiện kết hôn. Theo quy định của pháp luật thì người bị cưỡng ép kết hôn, bị lừa dối kết hôn, có quyền tự mình yêu cầu hoặc đề nghị cá nhân, tổ chức theo quy định yêu cầu Tòa án hủy việc kết hôn trái pháp luật do việc kết hôn vi phạm điều kiện kết hôn (Khoản 1 Điều 10 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014).

Mẹ bạn cũng có quyền yêu cầu Tòa án hủy việc kết hôn trái pháp luật của vợ chồng bạn do bạn bị lừa dối kết hôn. Căn cứ vào Khoản 2 Điều 10 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, thì cá nhân, cơ quan, tổ chức sau đây, theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự, có quyền yêu cầu Tòa án hủy việc kết hôn trái pháp luật do việc kết hôn vi phạm quy định tại các Điểm a, c và d Khoản 1 Điều 8 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014:

- Vợ, chồng của người đang có vợ, có chồng mà kết hôn với người khác; cha, mẹ, con, người giám hộ hoặc người đại diện theo pháp luật khác của người kết hôn trái pháp luật;
- Cơ quan quản lý nhà nước về gia đình;
- Cơ quan quản lý nhà nước về trẻ em;
- Hội liên hiệp phụ nữ.

Tuy nhiên, do bạn và vợ bạn đang còn rất yêu nhau, bạn cũng đã bỏ qua quá khứ của cô ấy và không muốn ly hôn thì theo hướng dẫn của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao: Đối với những trường hợp kết hôn khi một bên bị ép buộc, bị lừa dối hoặc bị cưỡng ép là vi phạm điều kiện kết hôn, tùy từng trường hợp mà quyết định như sau:

- Nếu sau khi bị ép buộc, bị lừa dối hoặc bị cưỡng ép kết hôn mà cuộc sống không có hạnh phúc, không có tình cảm vợ chồng, thì quyết định hủy việc kết hôn trái pháp luật.

- Nếu sau khi bị ép buộc, bị lừa dối hoặc bị cưỡng ép kết hôn mà bên bị ép buộc, bị lừa dối hoặc bị cưỡng ép đã biết, nhưng đã thông cảm, tiếp tục chung sống hoà thuận thì không quyết định huỷ việc kết hôn trái pháp luật.

Như vậy, bạn đã biết bị cô ấy lừa dối nhưng đã thông cảm và không muốn ly hôn thì trong trường hợp mẹ bạn có yêu cầu Tòa án hủy việc kết hôn của vợ chồng bạn thì Tòa án cũng có thể sẽ không quyết định huỷ việc kết hôn trái pháp luật của vợ chồng bạn.

Câu 13. Khi lấy anh T làm chồng, chúng tôi chỉ tổ chức đám cưới mà chưa kịp đi đăng ký kết hôn. Nhưng sau khi cưới được 02 tháng, chồng tôi phải đi công tác dài ngày nên chúng tôi vẫn chưa đăng ký kết hôn được. Sau này, tôi có nhắc chồng đi đăng ký kết hôn thì anh cứ khất lần. Mẹ chồng tôi cũng bảo: đăng ký không quan trọng gì, miễn là vợ chồng sống hạnh phúc với nhau. Hơn 01 năm vợ chồng tôi nảy sinh mâu thuẫn do bất

đồng quan điểm, tôi bị gây sức ép nặng nề. Nay tôi muốn ly hôn với chồng tôi thì cần thực hiện thủ tục gì? Giữa chúng tôi chưa có con chung và không có tài sản gì.

Trả lời:

Khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch. Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý.

Việc bạn lấy anh T làm chồng mà không có đăng ký kết hôn thì quan hệ hôn nhân của bạn chưa được nhà nước công nhận, do đó, về mặt pháp lý thì bạn không phải là vợ của anh T và anh T cũng không phải là chồng của bạn. Theo quy định tại Khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014: Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn mà chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng.

Do giữa bạn và anh T chưa có con chung, không có tài sản gì, cũng không phải là vợ chồng theo quy định của pháp luật, vì vậy bạn hoàn toàn có thể bỏ anh T mà không cần thực hiện bất kỳ thủ tục gì tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Câu 14. Chị H và anh D là bạn học Đại học với nhau, sau 15 năm ra trường họ đã gặp nhau tại buổi họp lớp, từ đó hai bên nảy sinh tình cảm. Chị H chưa kết hôn, còn anh D đã kết hôn và có 01 con. Từ ngày gặp lại H, anh D bỏ bê gia đình, không biết bằng cách nào anh D xin được Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân là chưa kết hôn lần nào để đi đăng ký kết hôn với chị H tại UBND xã nơi thường trú của chị H. Anh D đã thuê 01 căn nhà để cùng chị H sinh sống. Khi chị H có thai được 06 tháng thì vợ anh D phát hiện mối quan hệ của chồng. Vợ anh D yêu cầu tòa án hủy hôn nhân giữa D và H, xin hỏi con chung của anh D và chị H sẽ xử lý như thế nào nếu Tòa án ra quyết định việc kết hôn là trái pháp luật và hủy hôn nhân của họ?

Trả lời:

Theo quy định tại Khoản 6 Điều 3 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì việc kết hôn giữa anh D và chị H là kết hôn trái pháp luật. Khoản 6 Điều 3 quy định: *Kết hôn trái pháp luật* là việc nam, nữ đã đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhưng một bên hoặc cả hai bên vi phạm điều kiện kết hôn. Theo đó luật cấm người đang có vợ, có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người khác hoặc chưa có vợ, chưa có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người đang có chồng, có vợ.

Đối chiếu quy định trên, anh D là người đang có vợ mà kết hôn với chị H là hành vi vi phạm pháp luật. Hành vi này bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP ngày 24/9/2013 của Chính phủ quy định xử phạt hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã. Theo đó, người đang có vợ hoặc đang có chồng mà kết hôn với người khác, hoặc người chưa có vợ hoặc chưa có chồng mà kết hôn với người mà mình biết rõ là đang có chồng hoặc đang có vợ thì bị phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng.

Vợ anh D có quyền yêu cầu Tòa án hủy việc kết hôn trái pháp luật của chồng mình với chị H theo quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều 10 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Trong trường hợp Tòa án ra quyết định hủy việc kết hôn trái pháp luật giữa anh D và chị H thì hai bên phải chấm dứt quan hệ như vợ chồng. Đối với con chung giữa anh D và chị H giải quyết theo quy định tại Khoản 2 Điều 12 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 như sau “Quyền, nghĩa vụ của cha, mẹ, con được giải quyết theo quy định về quyền, nghĩa vụ của cha, mẹ, con khi ly hôn”.

Do chị H đang mang thai, nên sau khi đứa trẻ được sinh ra thì anh D có quyền nhận con, anh D có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con và thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng cho con.

Câu 15. Anh K và chị T yêu nhau từ thời sinh viên, cả hai đã chung sống với nhau như vợ chồng sau khi ra trường. Do có việc làm ổn định, thu nhập tương đối cao, hai người đã mua được 01 căn nhà chung để sinh sống. Vì công việc của anh K quá bận rộn, hộ khẩu thường trú của chị T quá xa xôi, nên dù đã chung sống nhiều năm nhưng họ chưa đăng ký kết hôn. Một mỗi vì anh K thường xuyên đi công tác và quá chú tâm vào công việc, không dành thời gian cho gia đình, con cái cũng không có nên chị T chán nản, mâu thuẫn vợ chồng phát sinh, chị muốn bỏ anh K. Hỏi quan hệ của anh K và chị T có phải vợ chồng không? Nếu chị chia tay anh K thì căn nhà và các tài sản chung của họ sẽ giải quyết như thế nào?

Trả lời:

Quan hệ giữa anh K và chị T không phải vợ chồng, việc anh K và chị T tự tổ chức cuộc sống chung với nhau và coi nhau là vợ chồng thuộc trường hợp nam nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không có đăng ký kết hôn.

Giải quyết quan hệ tài sản của nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thực hiện theo quy định tại Điều 16 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Theo đó, Khoản 1 Điều 16 quy định: Quan hệ tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng của nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn được giải quyết theo thỏa thuận giữa các bên; trong trường hợp không có thỏa thuận thì giải quyết theo quy định của Bộ luật dân sự và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Như vậy, chị T cần thống nhất, thỏa thuận với anh K về việc chia tay và giải quyết căn nhà cũng như những tài sản chung khác của hai người. Nếu hai bên không thỏa thuận được thì chị T có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết. Tòa án sẽ căn cứ vào quy định của Bộ luật dân sự năm 2015 để chia tài sản giữa anh K và chị T.

2. Chủ đề: Quy định pháp luật về quan hệ giữa vợ và chồng (15 tình huống)

Câu 1. Tôi 25 tuổi theo đạo Thiên chúa giáo, người yêu tôi 27 tuổi không theo tôn giáo nào. Khi chuẩn bị kết hôn, về xin phép gia đình, bố mẹ anh đề nghị sau khi kết hôn tôi phải bỏ đạo vì anh là con trai trưởng trong dòng họ, phải thờ cúng tổ tiên. Xin hỏi, pháp luật quy định về quyền tự do tín ngưỡng tôn giáo như thế nào? Sau khi kết hôn, tôi có phải bỏ đạo để theo chồng không?

Trả lời:

Các bạn cần giải thích cho bố mẹ hiểu quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo là quyền tự do dân chủ của mỗi người. Điều 24 Hiến pháp năm 2013 quy định “Mọi người có quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, theo hoặc không theo một tôn giáo nào... không ai được xâm phạm tự do tín ngưỡng, tôn giáo...”.

Điều 6 Luật tín ngưỡng tôn giáo năm 2016 quy định: “Mọi người có quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, theo hoặc không theo một tôn giáo nào. Mỗi người có quyền bày tỏ niềm tin tín ngưỡng, tôn giáo; thực hành lễ nghi tín ngưỡng, tôn giáo; tham gia lễ hội; học tập và thực hành giáo lý, giáo luật tôn giáo. Mỗi người có quyền vào tu tại cơ sở tôn giáo, học tại cơ sở đào tạo tôn giáo, lớp bồi dưỡng của tổ chức tôn giáo. Người chưa thành niên khi vào tu tại cơ sở tôn giáo, học tại cơ sở đào tạo tôn giáo phải được cha, mẹ hoặc người giám hộ đồng ý”.

Khi bạn kết hôn, quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của hai bên thực hiện theo quy định tại Điều 22 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Theo đó, vợ, chồng có nghĩa vụ tôn trọng quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của nhau. Do vậy, sau khi kết hôn, bạn không bắt buộc phải bỏ đạo để theo chồng. Để giữ gìn quan hệ gia đình, nhất là nhà chồng, bạn cần giải thích với bố mẹ chồng là việc bạn theo đạo giáo không ảnh hưởng đến nghĩa vụ làm dâu, làm vợ, làm mẹ. Bạn vẫn thực hiện đầy đủ trách nhiệm cùng chồng thờ cúng tổ tiên, ông bà cha mẹ; các dịp lễ tết thực hiện các nghi lễ cúng bái, thắp hương gia tiên.

Câu 2. Sau khi tốt nghiệp phổ thông trung học, chị M làm nhân viên lễ tân của cơ quan X. Thấy chị M năng động, chăm chỉ lại thông minh, lãnh đạo cơ quan gợi ý tạo điều kiện cho chị tham gia khóa học chuyên ngành để cất nhắc vào vị trí tốt hơn. Chị M đã tâm sự và hỏi ý kiến chồng và nguyện vọng đi học để mở mang kiến thức và có công việc tốt hơn trong tương lai. Tuy nhiên, chồng chị phản đối kịch liệt vì chị đã có công việc ổn định, không phải học cao làm gì. Xin hỏi pháp luật quy định về vấn đề này như thế nào?

Trả lời:

Theo Điều 39 Hiến pháp năm 2013, công dân có quyền và nghĩa vụ học tập. Luật hôn nhân gia đình năm 2014 cũng quy định: Vợ, chồng có quyền, nghĩa vụ tạo điều kiện, giúp đỡ nhau chọn nghề nghiệp; học tập, nâng cao trình độ văn hóa, chuyên môn, nghiệp vụ; tham gia hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội (Điều 23).

Như vậy, chị M hoàn toàn có quyền được học tập nâng cao trình độ phù hợp với khả năng và nhu cầu của mình. Việc chồng chị M phản đối, ngăn cản vợ đi du học là chưa đúng quy định pháp luật. Vì vậy chị M cần phân tích cho chồng hiểu rõ là vợ, chồng bình đẳng với nhau, có quyền, nghĩa vụ ngang nhau về mọi mặt trong gia đình. Học tập là quyền của mỗi người, theo quy định pháp luật thì chồng chị có nghĩa vụ tạo điều kiện cho vợ học tập, nâng cao trình độ văn hóa, chuyên môn, nghiệp vụ.

Câu 3. Anh J là chồng chị O bị tai nạn giao thông dẫn đến mất năng lực hành vi dân sự. Vừa qua mẹ anh J qua đời (bố anh đã mất trước đó 06 năm), bà để lại di sản thừa kế cho các con gồm quyền sử dụng đất ở và một số tài sản khác. Do không có di chúc nên các con bà tổ chức cuộc họp để chia di sản. Xin hỏi, chị O có được đại diện cho chồng tham gia vào cuộc họp chia di sản của bố mẹ chồng không?

Trả lời:

Theo quy định tại Khoản 3 Điều 24 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì vợ, chồng đại diện cho nhau khi một bên mất năng lực hành vi dân sự mà bên kia có đủ điều kiện làm người giám hộ hoặc khi một bên bị hạn chế năng lực hành vi dân sự mà bên kia được Tòa án chỉ định làm người đại diện theo pháp luật cho người đó, trừ trường hợp theo quy định của pháp luật thì người đó phải tự mình thực hiện quyền, nghĩa vụ có liên quan.

Như vậy, chị O sẽ đại diện cho chồng là anh J để tham gia thực hiện các giao dịch dân sự thay cho anh J. Vì vậy, chị hoàn toàn có quyền đại diện cho chồng tham gia cuộc họp với các anh chị em bên chồng để bàn về việc chia di sản thừa kế của bố mẹ anh J.

Câu 4. Tôi 29 tuổi là chủ một doanh nghiệp đang làm ăn phát đạt, bạn gái kém tôi 05 tuổi. Dự kiến đầu năm chúng tôi sẽ kết hôn. Tôi muốn sau khi kết hôn thì tài sản của tôi và vợ độc lập với nhau. Tôi đã trao đổi, và bạn gái tôi cũng đồng tình. Theo đó, trong quá trình chung sống, chúng tôi chỉ để dành một khoản chi tiêu chung trong gia đình do tôi đưa cho vợ, còn thu nhập của ai thì người đó giữ. Xin hỏi, việc thống nhất như vậy giữa chúng tôi có hợp pháp không? Để rõ ràng về tài sản vợ chồng thì tôi phải làm gì?

Trả lời:

Thỏa thuận của vợ chồng bạn là hoàn toàn hợp pháp. Căn cứ Điều 28 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: Vợ chồng có quyền lựa chọn áp dụng chế độ tài sản theo luật định hoặc chế độ tài sản theo thỏa thuận. Chế độ tài sản của vợ chồng theo luật định được thực hiện theo quy định tại các điều từ Điều 33 đến Điều 46 và từ Điều 59 đến Điều 64 của Luật này. Chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận được thực hiện theo quy định tại các điều 47, 48, 49, 50 và 59 của Luật này.

Chế độ tài sản của vợ chồng theo luật định được áp dụng trong trường hợp vợ chồng không lựa chọn áp dụng chế độ tài sản theo thỏa thuận hoặc có thỏa thuận về chế độ tài sản nhưng thỏa thuận này bị Tòa án tuyên bố vô hiệu.

Các quy định về nguyên tắc chung về chế độ tài sản vợ chồng (Điều 29), quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng trong việc đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình (Điều 30), giao dịch liên quan đến nhà là nơi ở duy nhất của vợ chồng (Điều 31), giao dịch với người thứ ba ngay tình liên quan đến tài khoản ngân hàng, tài khoản chứng khoán và động sản khác mà theo quy định của pháp luật không phải đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng (Điều 32) của Luật này được áp dụng không phụ thuộc vào chế độ tài sản mà vợ chồng đã lựa chọn.

Nếu vợ chồng bạn đã lựa chọn chế độ tài sản theo thỏa thuận thì trong thời kỳ hôn nhân, vợ chồng bạn có quyền sửa đổi, bổ sung một phần hoặc toàn bộ nội dung của chế độ tài sản đó hoặc áp dụng chế độ tài sản theo luật định.

Thủ tục xác lập chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận được quy định tại Điều 47 Luật hôn nhân và gia đình như sau:

- Việc lựa chọn chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận thì thỏa thuận này phải được lập trước khi kết hôn

- Thỏa thuận này phải được lập thành văn bản có công chứng hoặc chứng thực

- Chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận được xác lập kể từ ngày đăng ký kết hôn.

Nội dung của văn bản thỏa thuận chế độ tài sản vợ chồng phải bao gồm:

- Tài sản được xác định là tài sản chung, tài sản riêng của vợ, chồng.

- Quyền, nghĩa vụ của vợ chồng đối với tài sản chung, tài sản riêng và giao dịch có liên quan; tài sản để bảo đảm nhu cầu thiết yếu của gia đình;

- Điều kiện, thủ tục và nguyên tắc phân chia tài sản khi chấm dứt chế độ tài sản;

- Nội dung khác có liên quan.

Như vậy, nếu hai bạn đã thống nhất lựa chọn chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận thì trước khi đăng ký kết hôn, 2 bạn cần ra văn phòng công chứng để lập và đề nghị công chứng văn bản thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng.

Câu 5. Khi kết hôn, Anh S và chị Q thỏa thuận giữa hai vợ chồng không có tài sản chung mà tất cả tài sản của ai đều thuộc sở hữu riêng của người đó. Tuy nhiên, sau khi chung sống được 03 năm phát sinh những khoản chi tiêu chung như mua sắm xe ô tô, mua sắm đồ dùng gia đình, sửa chữa nhà cửa... Xin hỏi, vợ chồng anh S và chị Q có được thay đổi nội dung thỏa thuận tài sản không? Anh chị muốn hủy bỏ thỏa thuận về chế độ tài sản vợ chồng đã được công chứng trước khi kết hôn có được không?

Trả lời:

Câu hỏi thứ nhất: Vợ chồng có được thay đổi (sửa đổi, bổ sung) nội dung thỏa thuận về chế độ tài sản vợ chồng không?

Chúng tôi trả lời như sau: Vợ chồng hoàn toàn được quyền sửa đổi, bổ sung thỏa thuận về chế độ tài sản vợ chồng đã được công chứng trước khi kết hôn. Điều 49 Luật hôn nhân và gia đình quy định: Vợ chồng có quyền sửa đổi, bổ sung thỏa thuận về chế độ tài sản.

Vợ chồng có thể thỏa thuận về xác định tài sản theo một trong các nội dung quy định tại Khoản 1 Điều 15 Nghị định số 126/2014/NĐ-CP ngày 31/12/2014 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hôn nhân và gia đình, như sau:

- Tài sản giữa vợ và chồng bao gồm tài sản chung và tài sản riêng của vợ, chồng;
- Giữa vợ và chồng không có tài sản riêng của vợ, chồng mà tất cả tài sản do vợ, chồng có được trước khi kết hôn hoặc trong thời kỳ hôn nhân đều thuộc tài sản chung;
- Giữa vợ và chồng không có tài sản chung mà tất cả tài sản do vợ, chồng có được trước khi kết hôn và trong thời kỳ hôn nhân đều thuộc sở hữu riêng của người có được tài sản đó;
- Xác định theo thỏa thuận khác của vợ chồng.

Hình thức sửa đổi, bổ sung nội dung của thỏa thuận về chế độ tài sản theo thỏa thuận được áp dụng theo quy định tại Điều 47 của Luật này. Tức là thỏa thuận sửa đổi, bổ sung nội dung của chế độ tài sản của vợ chồng phải được công chứng hoặc chứng thực theo quy định của pháp luật.

Pháp luật không quy định hạn chế số lần vợ chồng sửa đổi, bổ sung thỏa thuận chế độ tài sản của vợ chồng.

Câu hỏi thứ hai: Vợ chồng muốn hủy bỏ thỏa thuận về chế độ tài sản vợ chồng đã được công chứng trước khi kết hôn có được không?

Chúng tôi trả lời như sau: Vợ chồng được quyền hủy bỏ thỏa thuận về chế độ tài sản vợ chồng đã được công chứng trước khi kết hôn. Cụ thể Khoản 1 Điều 17 Nghị định số 126/2014/NĐ-CP ngày 31/12/2014 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hôn nhân và gia đình quy định: Trong trường hợp chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận được áp dụng thì trong thời kỳ hôn nhân, vợ chồng có quyền thỏa

thuận sửa đổi, bổ sung một phần hoặc toàn bộ nội dung của chế độ tài sản đó hoặc áp dụng chế độ tài sản theo luật định.

Căn cứ vào Điều 7 Nghị định số 126/2014/NĐ-CP thì chế độ tài sản của vợ chồng theo luật định được áp dụng trong trường hợp vợ chồng không lựa chọn áp dụng chế độ tài sản theo thỏa thuận. Như vậy, khi vợ chồng hủy bỏ thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng thì đương nhiên việc xác định tài sản chung, tài sản riêng, nghĩa vụ về tài sản của vợ chồng... được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Câu 6. Ông N vốn ham chơi, thỉnh thoảng ông lại đi vài ngày hoặc vài tuần mà không nói rõ đi đâu, với ai. Mới đây, có một nhóm người đến nhà tìm gặp ông N để đòi nợ số tiền 35 triệu đồng, có giấy ghi nhận nợ viết tay của ông N. Do ông N không có nhà, vợ ông N không biết khoản vay này của chồng nên đã nói rằng ai vay thì người đó trả, bà không có nghĩa vụ trả nợ cho chồng. Nhóm đòi nợ đe dọa nếu sau 01 tuần không trả thì sẽ thu giữ đồ đạc trong nhà để trừ nợ. Vợ ông N hoang mang không biết mình có liên đới gì với trách nhiệm trả nợ khoản vay này của chồng không?

Trả lời:

Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình quy định trách nhiệm liên đới của vợ, chồng. Theo đó, vợ, chồng chịu trách nhiệm liên đới đối với giao dịch do một bên thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình hoặc giao dịch khác do đại diện, ủy quyền giữa vợ, chồng. Vợ, chồng chịu trách nhiệm liên đới về các nghĩa vụ chung về tài sản gồm:

- Nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch do vợ chồng cùng thỏa thuận xác lập, nghĩa vụ bồi thường thiệt hại mà theo quy định của pháp luật vợ chồng cùng phải chịu trách nhiệm;
- Nghĩa vụ do vợ hoặc chồng thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình;
- Nghĩa vụ phát sinh từ việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung;
- Nghĩa vụ phát sinh từ việc sử dụng tài sản riêng để duy trì, phát triển khối tài sản chung hoặc để tạo ra nguồn thu nhập chủ yếu của gia đình;
- Nghĩa vụ bồi thường thiệt hại do con gây ra mà theo quy định của Bộ luật dân sự thì cha mẹ phải bồi thường;
- Nghĩa vụ khác theo quy định của các luật có liên quan.

Đối chiếu các quy định trên với trường hợp của ông N, ông này vay tiền để tiêu dùng cá nhân, không phục vụ các hoạt động chung của gia đình, không thuộc trường hợp nào nêu trên, vợ ông cũng không biết gì về khoản vay này, do đó ông N hoàn toàn chịu trách nhiệm cá nhân về khoản vay này, ông phải dùng tài sản riêng để trả nợ.

Hành vi của nhóm đòi nợ đe dọa nếu sau 01 tuần không trả thì sẽ thu giữ đồ đạc trong nhà để trừ nợ là hành vi vi phạm pháp luật. Bà N có quyền đề nghị cơ quan công an can thiệp khi nhóm người này thực hiện hành vi này.

Câu 7. Sau khi kết hôn, vợ chồng tôi được bố mẹ cho 01 nhà đất trong ngõ để ở. Do nhà nước mở đường, ngôi nhà trong ngõ ra mặt tiền con đường lớn, giá cả tăng cao nhiều lần. Vợ chồng tôi đã bán nhà đất này để mua nhà đất khác. Sau khi mua nhà mới, chúng tôi còn dư 1,2 tỷ đồng nên thống nhất sẽ gửi tiết kiệm. Nhưng vợ tôi chỉ gửi ngân hàng 500 triệu đồng, còn 700 triệu cô ấy tự ý mua chứng khoán mặc dù tôi không đồng ý. Tôi có quyền đề nghị hủy việc mua bán chứng khoán của vợ tôi không?

Trả lời:

Giao dịch mua chứng khoán giữa vợ bạn với Công ty chứng khoán được xác định là giao dịch với người thứ ba ngay tình liên quan đến tài khoản chứng khoán được quy định tại Khoản 1 Điều 32 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Điều luật này quy định: Trong giao dịch với người thứ ba ngay tình thì vợ, chồng là người đứng tên tài khoản ngân hàng, tài khoản chứng khoán được coi là người có quyền xác lập, thực hiện giao dịch liên quan đến tài sản đó.

Trong trường hợp này, công ty chứng khoán được coi là bên thứ ba ngay tình, vì vậy giao dịch mua chứng khoán của vợ bạn với công ty này là giao dịch hợp pháp. Bạn không có quyền yêu cầu công ty chứng khoán hủy giao dịch đó.

Câu 8. Bà V mua vé xổ số và trúng giải đặc biệt nên bà cho rằng đây là tài sản riêng của bà. Chồng bà cho rằng đây tài sản chung của hai vợ chồng vì khoản thu nhập phát sinh trong thời kỳ hôn nhân. Hai bên đã nảy sinh mâu thuẫn. Vậy, tiền trúng xổ số là tài sản chung hay tài sản riêng của vợ chồng bà V?

Trả lời:

Tiền trúng thưởng xổ số của bà M được xác định là tài sản chung của vợ chồng.

Điều 33 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định tài sản chung của vợ chồng gồm:

1. Tài sản chung của vợ chồng gồm tài sản do vợ, chồng tạo ra, thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh, hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng và thu nhập hợp pháp khác trong thời kỳ hôn nhân, trừ trường hợp chia tài sản chung của vợ chồng và hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng sau khi chia tài sản chung; tài sản mà vợ chồng được thừa kế chung hoặc được tặng cho chung và tài sản khác mà vợ chồng thỏa thuận là tài sản chung.

Quyền sử dụng đất mà vợ, chồng có được sau khi kết hôn là tài sản chung của vợ chồng, trừ trường hợp vợ hoặc chồng được thừa kế riêng, được tặng cho riêng hoặc có được thông qua giao dịch bằng tài sản riêng.

2. Tài sản chung của vợ chồng thuộc sở hữu chung hợp nhất, được dùng để bảo đảm nhu cầu của gia đình, thực hiện nghĩa vụ chung của vợ chồng.

3. Trong trường hợp không có căn cứ để chứng minh tài sản mà vợ, chồng đang có tranh chấp là tài sản riêng của mỗi bên thì tài sản đó được coi là tài sản chung.

Trong đó, thu nhập hợp pháp khác trong thời kỳ hôn nhân bao gồm:

- Khoản tiền thưởng, tiền trúng thưởng xổ số, tiền trợ cấp (trừ khoản trợ cấp, ưu đãi mà vợ, chồng được nhận theo quy định của pháp luật về ưu đãi người có công với cách mạng; quyền tài sản khác gắn liền với nhân thân của vợ, chồng).

- Tài sản mà vợ, chồng được xác lập quyền sở hữu theo quy định của Bộ luật dân sự đối với vật vô chủ, vật bị chôn giấu, bị chìm đắm, vật bị đánh rơi, bị bỏ quên, gia súc, gia cầm bị thất lạc, vật nuôi dưới nước.

- Thu nhập hợp pháp khác theo quy định của pháp luật (Điều 9 Nghị định số 126/2014/NĐ-CP ngày 31/12/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật hôn nhân và gia đình).

Câu 9. Sau khi kết hôn được 03 năm, vợ chồng tôi đã mua 01 mảnh đất. Do chồng tôi là người đi làm thủ tục cấp sổ đỏ nên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chỉ ghi tên 1 mình chồng tôi. Xin hỏi, quyền sử dụng đất này có thuộc tài sản chung vợ chồng hay tài sản riêng của chồng tôi. Để bảo đảm quyền lợi cho mình, tôi có thể đề nghị cơ quan chức năng ghi thêm tên tôi vào Giấy chứng nhận quyền sử dụng không?

Trả lời:

Khoản 1 Điều 33 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: Quyền sử dụng đất mà vợ, chồng có được sau khi kết hôn là tài sản chung của vợ chồng, trừ trường hợp vợ hoặc chồng được thừa kế riêng, được tặng cho riêng hoặc có được thông qua giao dịch bằng tài sản riêng.

Như vậy, mặc dù trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không ghi tên bà, nhưng mảnh đất do vợ chồng bà tạo dựng nên sau khi kết hôn được xác định là tài sản chung vợ chồng.

Điểm a Khoản 2 Điều 35 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 cũng quy định, việc định đoạt bất động sản phải có sự thỏa thuận bằng văn bản của vợ chồng. Như vậy, mọi giao dịch liên quan đến mảnh đất của vợ chồng bà đều phải có ý kiến đồng ý của cả bà và chồng bà thì giao dịch mới có hiệu lực. Mọi giao dịch liên quan đến mảnh đất này mà không có ý kiến đồng ý bằng văn bản của cả 2 vợ chồng thì đều vô hiệu.

Việc bà muốn ghi thêm tên mình vào Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là hoàn toàn được. Pháp luật quy định như sau: Đối với tài sản chung của vợ chồng đã được đăng ký và ghi tên một bên vợ hoặc chồng thì vợ, chồng có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền cấp đổi giấy chứng nhận quyền sở hữu, quyền sử dụng đất để ghi tên của cả vợ và chồng (Khoản 2 Điều 12 Nghị định số 126/2014/NĐ-CP ngày 31/12/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật hôn nhân và gia đình). Đồng thời, Điểm d Khoản 1 Điều 76 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai cũng quy định trường hợp được cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Trường hợp quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất là tài sản chung của vợ và chồng mà Giấy chứng nhận đã cấp chỉ ghi họ, tên của vợ hoặc của chồng, nay có yêu cầu cấp đổi Giấy chứng nhận để ghi cả họ, tên vợ và họ, tên chồng.

Như vậy, bà chỉ cần nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để ghi tên mình vào Giấy chứng nhận. Hồ sơ nộp tại Văn phòng đăng ký đất đai theo quy định tại Khoản 2 và Khoản 3 Điều 76 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP.

Câu 10. Sau khi thành lập doanh nghiệp tư nhân, anh K bàn với vợ và thống nhất đưa chiếc ô tô bán tải của vợ chồng anh mua cách đây 02 năm vào kinh doanh. Do làm ăn thua lỗ, anh K đã bán chiếc ô tô đó cho H và nói dối vợ là cho H mượn. Không thấy chồng lấy xe về, vợ anh K tìm hiểu thì mới biết xe đã bị bán. Vợ anh K muốn hỏi, chị muốn lấy lại chiếc xe về cho gia đình có được không? Pháp luật quy định giải quyết trường hợp này như thế nào?

Trả lời:

Vợ anh K có thể lấy lại chiếc xe về cho gia đình do giao dịch dân sự bán xe giữa anh K và H là vô hiệu.

Chiếc xe ô tô bán tải là tài sản chung của vợ chồng anh K, hai vợ chồng đã thống nhất đưa chiếc xe vào kinh doanh. Việc đưa tài sản chung vợ chồng vào kinh doanh thực hiện theo Điều 36 Luật hôn nhân và gia đình: Trong trường hợp vợ chồng có thỏa thuận về việc một bên đưa tài sản chung vào kinh doanh thì người này có quyền tự mình thực hiện giao dịch liên quan đến tài sản chung đó. Thỏa thuận này phải lập thành văn bản.

Vì vợ chồng anh K không lập văn bản thỏa thuận về việc đưa chiếc ô tô là tài sản chung vào kinh doanh mà chỉ bàn bạc và thống nhất bằng lời nói với nhau thì thuộc trường hợp giao dịch dân sự vô hiệu theo quy định tại Điều 122 Bộ luật dân sự năm 2015 “Giao dịch dân sự không có một trong các điều kiện được quy định tại Điều 117 của Bộ luật này thì vô hiệu”. Trong đó, Khoản 2 Điều 117 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định “Hình thức của giao dịch dân sự là điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự trong trường hợp luật có quy định”.

Chính vì vậy, chiếc xe ô tô bán tải của vợ chồng anh K vẫn được xác định là tài sản chung của vợ chồng và không đưa vào kinh doanh.

Khoản 2 Điều 35 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014: Việc định đoạt tài sản chung phải có sự thỏa thuận bằng văn bản của vợ chồng trong những trường hợp sau đây:

- Bất động sản;
- Động sản mà theo quy định của pháp luật phải đăng ký quyền sở hữu;
 - Tài sản đang là nguồn tạo ra thu nhập chủ yếu của gia đình.

Chiếc ô tô của vợ chồng anh K là thuộc loại tài sản là động sản mà theo quy định của pháp luật phải đăng ký quyền sở hữu. Việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung của vợ chồng thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 213 Bộ luật dân sự năm 2015 “vợ chồng có quyền ngang nhau trong việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung”. Vì vậy khi bán chiếc ô tô này phải có sự thỏa thuận, đồng ý bằng văn bản của cả hai vợ chồng. Do anh K đã giấu vợ bán xe cho H nên giao dịch dân sự này vô hiệu. Vì thế anh K phải trả lại tiền cho H và lấy xe về theo quy định tại Khoản 2 Điều 131 Bộ luật dân sự năm 2015 “Khi giao dịch dân sự vô hiệu thì các bên khôi phục lại tình trạng ban đầu, hoàn trả cho nhau những gì đã nhận”. Nếu H không đồng ý trả lại xe thì vợ anh K có quyền khởi kiện vụ việc ra Tòa án để yêu cầu giải quyết.

Câu 11. Thông qua tôi, anh họ tôi có vay của bạn tôi 300 triệu đồng với thời hạn 03 tháng, hai bên có viết giấy vay nợ với nhau. Đến hạn trả nợ, bạn tôi có nhắn qua tôi là bảo anh họ trả tiền. Tôi đã nói với chị dâu (vợ của anh họ) là hai vợ chồng thu xếp tiền để trả, thì chị ấy trả lời là việc anh vay thì anh ấy trả, chị không có trách nhiệm gì, hơn nữa vợ chồng chị cũng đã chia tài sản chung, chị không có trách nhiệm về nghĩa vụ trả nợ của chồng. Xin hỏi việc chia tài sản chung của vợ chồng anh họ tôi có hợp pháp không khi mà hôn nhân của họ vẫn đang tồn tại? Khoản nợ 300 triệu đồng do người chồng chịu trách nhiệm trả hay liên đới cả hai vợ chồng?

Trả lời:

Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 cho phép vợ chồng được thỏa thuận chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân. Theo đó, Điều 38 của Luật quy định: Trong thời kỳ hôn nhân, vợ chồng có quyền thỏa thuận chia một phần hoặc toàn bộ tài sản chung, trừ trường hợp việc chia tài sản ảnh hưởng nghiêm trọng đến lợi ích của gia đình hoặc nhằm trốn tránh thực

hiện các nghĩa vụ theo Điều 42 của Luật; nếu không thỏa thuận được thì có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết.

Như vậy, việc vợ chồng của anh họ bạn thỏa thuận chia tài sản chung khi hôn nhân của họ đang tồn tại là hoàn toàn hợp pháp và được pháp luật công nhận.

Về khoản nợ 300 triệu đồng mà anh họ của bạn đã vay, cần xác định việc trả nợ thuộc nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng hay là nghĩa vụ riêng. Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình quy định: Vợ chồng có các nghĩa vụ chung về tài sản sau đây:

- Nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch do vợ chồng cùng thỏa thuận xác lập, nghĩa vụ bồi thường thiệt hại mà theo quy định của pháp luật vợ chồng cùng phải chịu trách nhiệm;
- Nghĩa vụ do vợ hoặc chồng thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình;
- Nghĩa vụ phát sinh từ việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung;
- Nghĩa vụ phát sinh từ việc sử dụng tài sản riêng để duy trì, phát triển khối tài sản chung hoặc để tạo ra nguồn thu nhập chủ yếu của gia đình;
- Nghĩa vụ bồi thường thiệt hại do con gây ra mà theo quy định của Bộ luật dân sự thì cha mẹ phải bồi thường;
- Nghĩa vụ khác theo quy định của các luật có liên quan.

Nếu việc vay 300 triệu đồng nhằm thực hiện các nghĩa vụ về tài sản nêu trên thì vợ chồng có trách nhiệm cùng trả nợ; nếu việc vay 300 triệu đồng của anh họ bạn không nhằm thực hiện các nghĩa vụ về tài sản nêu trên thì người vợ không chịu trách nhiệm trả nợ (quy định tại Khoản 2 Điều 40 Luật hôn nhân và gia đình: Thỏa thuận của vợ chồng về chia tài sản chung không làm thay đổi quyền, nghĩa vụ về tài sản được xác lập trước đó giữa vợ, chồng với người thứ ba).

Câu 12. Vợ chồng ông T thỏa thuận chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân nhằm thuận đường làm ăn của mỗi bên. Bản thỏa thuận đã được công chứng, trong đó cây sanh cảnh đặt ở hiên nhà được chia cho ông T. Khi đến nhà riêng làm việc, đối tác làm ăn của bà T đã rất thích cây cảnh này và ngó ý muốn mua. Ông T đã nói rằng cây cảnh thuộc quyền sở hữu riêng của ông, vợ chồng ông đã chia tài sản này rồi và ông không có ý định bán. Vài tháng sau, chẳng hiểu người khách này thế nào, mà vợ ông T đã bán cây cảnh này với giá 500 triệu đồng. Thấy vợ khoe đã bán giúp ông cây cảnh với giá hời, ông T bàng hoàng vì cây cảnh có giá 1,6 tỷ đồng. Ông T đòi người khách trả cây nhưng không được. Ông T có thể yêu cầu Tòa án tuyên bố giao dịch mua bán cây cảnh của vợ ông là vô hiệu không?

Trả lời:

Căn cứ vào Điều 38 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, thì thỏa thuận chia tài sản chung của vợ chồng ông T trong thời kỳ hôn nhân là hợp pháp.

Để xác định giao dịch mua bán cây cảnh của vợ ông T có hiệu lực hay vô hiệu thì cần xác định người khách mua cây cảnh đó ngay tình hay không ngay tình.

Do cây cảnh được xác định là động sản không phải đăng ký quyền sở hữu nên căn cứ vào Khoản 2 Điều 32 Luật hôn nhân và gia đình: Trong giao dịch với người thứ ba ngay tình thì vợ, chồng đang chiếm hữu động sản mà theo quy định của pháp luật không phải đăng ký

quyền sở hữu được coi là người có quyền xác lập, thực hiện giao dịch liên quan đến tài sản đó trong trường hợp Bộ luật dân sự có quy định về việc bảo vệ người thứ ba ngay tình. Như vậy, nếu đây là tài sản chung của vợ chồng thì giao dịch bán cây cảnh của vợ ông T là có hiệu lực.

Tuy nhiên vợ chồng ông đã thỏa thuận chia tài sản chung vợ chồng (có công chứng), vì vậy căn cứ vào Điều 8 Nghị định số 126/2014/NĐ-CP ngày 31/12/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật hôn nhân và gia đình thì: Người thứ ba xác lập, thực hiện giao dịch với vợ, chồng liên quan đến tài khoản ngân hàng, tài khoản chứng khoán, động sản khác mà theo quy định của pháp luật không phải đăng ký quyền sở hữu thì bị coi là không ngay tình trong những trường hợp sau đây:

- Đã được vợ, chồng cung cấp thông tin theo quy định tại Điều 16 của Nghị định này mà vẫn xác lập, thực hiện giao dịch trái với những thông tin đó;

- Vợ chồng đã công khai thỏa thuận theo quy định của pháp luật có liên quan về việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản và người thứ ba biết hoặc phải biết nhưng vẫn xác lập, thực hiện giao dịch trái với thỏa thuận của vợ chồng.

Điều 16 Nghị định số 126/2014/NĐ-CP quy định cung cấp thông tin về chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận trong giao dịch với người thứ ba: Trường hợp chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận được áp dụng thì khi xác lập, thực hiện giao dịch vợ, chồng có nghĩa vụ cung cấp cho người thứ ba biết về những thông tin liên quan; nếu vợ, chồng vi phạm nghĩa vụ này thì người thứ ba được coi là ngay tình và được bảo vệ quyền lợi theo quy định của Bộ luật dân sự.

Như vậy, ông T đã nói cho người khách biết cây cảnh đã được vợ chồng ông thỏa thuận chia và thuộc quyền sở hữu của riêng ông, ông không có ý định bán cây này. Căn cứ vào Điều 8 và Điều 16 Nghị định số 126/2014/NĐ-CP thì người khách mua cây cảnh được xác định là người thứ ba không ngay tình. Vì vậy, giao dịch mua bán cây cảnh giữa vợ ông T với người khách này là vô hiệu, ông T có quyền yêu cầu Tòa án tuyên bố đây là giao dịch vô hiệu.

Câu 13. Theo quyết định công nhận thuận tình ly hôn của Tòa án, hàng tháng P phải chuyển cho chị M 02 triệu đồng để cấp dưỡng nuôi con. Một năm sau P kết hôn với O và thỏa thuận toàn bộ tài sản, thu nhập của P chuyển giao cho bà O. Lấy lý do không có tài sản để thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng, P đã không chuyển tiền nuôi con nữa. Thỏa thuận về chế độ tài sản vợ chồng giữa ông P và bà O có hiệu lực không? Chị M cần làm gì để bảo đảm quyền lợi cho con mình?

Trả lời:

Một trong những thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng bị vô hiệu là nội dung của thỏa thuận vi phạm nghiêm trọng quyền được cấp dưỡng, quyền được thừa kế và quyền, lợi ích hợp pháp khác của cha, mẹ, con và thành viên khác của gia đình (Điểm c Khoản 1 Điều 50 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014). Vì vậy, thỏa thuận về chế độ tài sản giữa P và O bị vô hiệu do vi phạm nghiêm trọng quyền được cấp dưỡng đối với con của P với M.

Để bảo đảm quyền được cấp dưỡng cho con, chị M có quyền yêu cầu Tòa án tuyên bố thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng P và O bị vô hiệu (theo Khoản 1 Điều 5 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa

án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình).

Cụ thể Khoản 1 Điều 5 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP quy định: Cơ quan, tổ chức, cá nhân sau đây, theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự có quyền yêu cầu Tòa án tuyên bố thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng bị vô hiệu do thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng thuộc trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 50 của Luật hôn nhân và gia đình:

- Vợ, chồng hoặc vợ chồng đã thỏa thuận về chế độ tài sản;
- Người bị xâm phạm, người giám hộ của người bị xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp do có thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng.

Trong trường hợp này, bà M với tư cách là người giám hộ cho con mình, có quyền yêu cầu Tòa án tuyên bố thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng ông P và bà O bị vô hiệu do thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng ông P và bà O thuộc trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 50 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 là vi phạm nghiêm trọng quyền được cấp dưỡng của con mình.

Trình tự, thủ tục giải quyết yêu cầu Tòa án tuyên bố thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng bị vô hiệu được thực hiện theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự (Chương XXIII Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, từ Điều 362 đến Điều 375).

Câu 14. Bà D được bố mẹ đẻ cho riêng 01 căn nhà. Vợ chồng bà D đã có nhà ở nên bà D cho thuê căn nhà với giá 8 triệu đồng/tháng và cất khoản tiền này cho riêng mình để “phòng thân”. Sau vài lần bắt vợ phải sử dụng tiền thuê nhà vào những việc chung của gia đình không được, chồng bà D cũng thôi nhưng mâu thuẫn âm ỉ trong ông. Vừa qua, để có tiền sửa chữa căn nhà mà vợ chồng bà D đang ở, bà D yêu cầu chồng đi vay phần còn thiếu chứ nhất định không bỏ tiền cho thuê nhà ra. Việc bà D giữ tiền cho thuê nhà từ nhà ngôi nhà thuộc quyền sở hữu riêng của mình là đúng hay sai?

Trả lời:

Trong trường hợp của bà D cần xác định rõ tài sản chung của vợ chồng gồm những gì, tài sản riêng của vợ chồng gồm những gì.

Theo Khoản 1 Điều 33 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì: Tài sản chung của vợ chồng gồm tài sản do vợ, chồng tạo ra, thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh, hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng và thu nhập hợp pháp khác trong thời kỳ hôn nhân, trừ hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng của mỗi bên sau khi chia tài sản chung; tài sản mà vợ chồng được thừa kế chung hoặc được tặng cho chung và tài sản khác mà vợ chồng thỏa thuận là tài sản chung. Quyền sử dụng đất mà vợ, chồng có được sau khi kết hôn là tài sản chung của vợ chồng, trừ trường hợp vợ hoặc chồng được thừa kế riêng, được tặng cho riêng hoặc có được thông qua giao dịch bằng tài sản riêng.

Căn cứ quy định trên, nếu ông bà D không có thỏa thuận về chế độ tài sản vợ chồng, thì ngôi nhà mà bà D được bố mẹ đẻ tặng cho riêng là tài sản riêng của bà D. Tuy nhiên tiền cho thuê nhà này được xác lập là tài sản chung của vợ chồng bà D (tiền cho thuê nhà chính là lợi tức phát sinh từ tài sản riêng). Vì thế bà D phải sử dụng tiền cho thuê nhà này vào những nhu cầu của gia đình.

Câu 15. Tôi và vợ mới kết hôn được 06 tháng, vừa rồi chị họ bên nhà vợ có sang vợ chồng tôi đòi khoản tiền mà vợ tôi vay chị ấy cách đây 01 năm. Nay vợ tôi đang có bầu, sức khỏe yếu nên nghỉ ở nhà dưỡng thai, vì vợ không có tiền trả nợ nên chị họ của vợ đã yêu cầu tôi phải trả nợ cho cô ấy. Xin hỏi, tôi có trách nhiệm trả khoản nợ này của vợ không?

Trả lời:

Để xác định trách nhiệm trả khoản nợ do vợ bạn vay trước khi kết hôn thì cần xác định thuộc nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng hay nghĩa vụ riêng về tài sản.

Căn cứ Điều 45 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định:

Vợ, chồng có các nghĩa vụ riêng về tài sản sau đây:

- Nghĩa vụ của mỗi bên vợ, chồng có trước khi kết hôn;
- Nghĩa vụ phát sinh từ việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản riêng, trừ trường hợp nghĩa vụ phát sinh trong việc bảo quản, duy trì, tu sửa tài sản riêng của vợ, chồng theo quy định tại Khoản 4 Điều 44 hoặc quy định tại Khoản 4 Điều 37 của Luật này;
- Nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch do một bên xác lập, thực hiện không vì nhu cầu của gia đình;
- Nghĩa vụ phát sinh từ hành vi vi phạm pháp luật của vợ, chồng.

Như vậy, khoản tiền mà vợ bạn vay của chị họ từ trước khi kết hôn được xác định là nghĩa vụ riêng về tài sản của vợ bạn. Cô ấy có trách nhiệm trả khoản nợ này từ tài sản riêng của cô ấy.

Đó là về mặt lý, còn về mặt tình cảm thì nếu bạn có khả năng trả nợ và cảm thông với cô ấy về chuyện nợ nần trong quá khứ thì bạn có thể tự nguyện trả nợ giúp vợ mình.

3. Chủ đề: Quy định pháp luật về quan hệ giữa các thành viên khác trong gia đình (10 tình huống)

Câu 1. Tôi xem truyền hình thấy Nhà nước cho phép mang thai hộ vì mục đích nhân đạo. Xin hỏi, điều kiện mang thai hộ như thế nào?

Trả lời:

Mang thai hộ vì mục đích nhân đạo là việc một người phụ nữ tự nguyện, không vì mục đích thương mại giúp mang thai cho cặp vợ chồng mà người vợ không thể mang thai và sinh con ngay cả khi áp dụng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản, bằng việc lấy noãn của người vợ và tinh trùng của người chồng để thụ tinh trong ống nghiệm, sau đó cấy vào tử cung của người phụ nữ tự nguyện mang thai để người này mang thai và sinh con.

Điều kiện mang thai hộ vì mục đích nhân đạo quy định tại Điều 95 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, theo đó, việc mang thai hộ vì mục đích nhân đạo phải được thực hiện trên cơ sở tự nguyện của các bên và được lập thành văn bản. Việc mang thai hộ vì mục đích nhân đạo không được trái với quy định của pháp luật về sinh con bằng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản.

Vợ chồng có quyền nhờ người mang thai hộ khi có đủ các điều kiện sau đây:

- Có xác nhận của tổ chức y tế có thẩm quyền về việc người vợ không thể mang thai và sinh con ngay cả khi áp dụng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản;

- Vợ chồng đang không có con chung;
- Đã được tư vấn về y tế, pháp lý, tâm lý.

Người được nhờ mang thai hộ phải có đủ các điều kiện sau đây:

- Là người thân thích cùng hàng của bên vợ hoặc bên chồng nhờ mang thai hộ;
- Đã từng sinh con và chỉ được mang thai hộ một lần;
- Ở độ tuổi phù hợp và có xác nhận của tổ chức y tế có thẩm quyền về khả năng mang thai hộ;
- Trường hợp người phụ nữ mang thai hộ có chồng thì phải có sự đồng ý bằng văn bản của người chồng;
- Đã được tư vấn về y tế, pháp lý, tâm lý.

Để thực hiện biện pháp nhờ mang thai hộ, người nhờ mang thai hộ và người được nhờ mang thai hộ phải đến cơ sở khám bệnh, chữa bệnh được phép thực hiện kỹ thuật mang thai hộ vì mục đích nhân đạo để làm các thủ tục theo hướng dẫn của Bệnh viện.

Theo quy định tại Khoản 1 Điều 13 Nghị định số 98/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 10/2015/NĐ-CP ngày 28/10/2015 của Chính phủ quy định về sinh con bằng kỹ thuật thụ tinh trong ống nghiệm và điều kiện mang thai hộ vì mục đích nhân đạo, thì cơ sở khám bệnh, chữa bệnh được phép thực hiện kỹ thuật mang thai hộ vì mục đích nhân đạo phải đáp ứng điều kiện:

- Có ít nhất 02 năm kinh nghiệm thực hiện kỹ thuật thụ tinh trong ống nghiệm, kể từ ngày được Bộ Y tế cho phép thực hiện kỹ thuật này.
- Tổng số chu kỳ thụ tinh trong ống nghiệm tối thiểu là 1.000 chu kỳ mỗi năm trong 02 năm.

Bệnh viện Phụ sản Trung ương, Bệnh viện Đa khoa trung ương Huế, Bệnh viện Phụ sản Từ Dũ thành phố Hồ Chí Minh được thực hiện ngay kỹ thuật mang thai hộ vì mục đích nhân đạo.

Câu 2. Vợ tôi bị bệnh tim bẩm sinh, bác sĩ bảo không được phép có thai vì rất dễ xảy ra những biến chứng nguy hiểm. Vợ tôi đã nhờ đưa em họ xa mang thai hộ, cô ấy đã đồng ý, chồng cô ấy cũng bằng lòng và viết giấy cam kết. Sau khi thực hiện các thủ thuật xong tại Bệnh viện Từ Dũ thành phố Hồ Chí Minh, cô ấy đã mang thai bé trai. Từ lúc biết đứa bé trong bụng là con trai, cô ấy đã có thái độ khác hẳn, không hợp tác với vợ chồng tôi. Khi sinh cháu ra, cô ấy nhất định không chịu trả con cho vợ chồng tôi vì cô ấy đã đẻ 04 lần, toàn con gái. Xin hỏi, pháp luật quy định trường hợp nhờ mang thai hộ như tôi thì xác định cha mẹ đứa trẻ như thế nào? Tôi phải làm gì?

Trả lời:

Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 cho phép những cặp vợ chồng hiếm muộn có thể có con bằng phương pháp nhờ người mang thai hộ. Để giải quyết tranh chấp về xác định cha, mẹ trong trường hợp mang thai hộ vì mục đích nhân đạo, Điều 94 của Luật này quy định “Con sinh ra trong trường hợp mang thai hộ vì mục đích nhân đạo là con chung của vợ chồng nhờ mang thai hộ kể từ thời điểm con được sinh ra”.

Luật này cũng quy định rõ quyền và nghĩa vụ của bên mang thai hộ và bên nhờ mang thai hộ tại Điều 97, 98.

Như vậy, *bên mang thai hộ vì mục đích nhân đạo có quyền và nghĩa vụ sau:*

- Người mang thai hộ, chồng của người mang thai hộ có quyền, nghĩa vụ như cha mẹ trong việc chăm sóc sức khỏe sinh sản và chăm sóc, nuôi dưỡng con cho đến thời điểm giao đứa trẻ cho bên nhờ mang thai hộ; phải giao đứa trẻ cho bên nhờ mang thai hộ.

- Người mang thai hộ phải tuân thủ quy định về thăm khám, các quy trình sàng lọc để phát hiện, điều trị các bất thường, dị tật của bào thai theo quy định của Bộ Y tế.

- Người mang thai hộ được hưởng chế độ thai sản theo quy định của pháp luật về lao động và bảo hiểm xã hội cho đến thời điểm giao đứa trẻ cho bên nhờ mang thai hộ. Trong trường hợp kể từ ngày sinh đến thời điểm giao đứa trẻ mà thời gian hưởng chế độ thai sản chưa đủ 60 ngày thì người mang thai hộ vẫn được hưởng chế độ thai sản cho đến khi đủ 60 ngày. Việc sinh con do mang thai hộ không tính vào số con theo chính sách dân số và kế hoạch hóa gia đình.

- Bên mang thai hộ có quyền yêu cầu bên nhờ mang thai hộ thực hiện việc hỗ trợ, chăm sóc sức khỏe sinh sản. Trong trường hợp vì lý do tính mạng, sức khỏe của mình hoặc sự phát triển của thai nhi, người mang thai hộ có quyền quyết định về số lượng bào thai, việc tiếp tục hay không tiếp tục mang thai phù hợp với quy định của pháp luật về chăm sóc sức khỏe sinh sản và sinh con bằng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản.

- Trong trường hợp bên nhờ mang thai hộ từ chối nhận con thì bên mang thai hộ có quyền yêu cầu Tòa án buộc bên nhờ mang thai hộ nhận con.

Bên nhờ mang thai hộ vì mục đích nhân đạo có quyền và nghĩa vụ sau:

- Bên nhờ mang thai hộ có nghĩa vụ chi trả các chi phí thực tế để bảo đảm việc chăm sóc sức khỏe sinh sản theo quy định của Bộ Y tế.

- Quyền, nghĩa vụ của bên nhờ mang thai hộ vì mục đích nhân đạo đối với con phát sinh kể từ thời điểm con được sinh ra. Người mẹ nhờ mang thai hộ được hưởng chế độ thai sản theo quy định của pháp luật về lao động và bảo hiểm xã hội từ thời điểm nhận con cho đến khi con đủ 06 tháng tuổi.

- Bên nhờ mang thai hộ không được từ chối nhận con. Trong trường hợp bên nhờ mang thai hộ chậm nhận con hoặc vi phạm nghĩa vụ về nuôi dưỡng, chăm sóc con thì phải có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con theo quy định và bị xử lý theo quy định của pháp luật có liên quan; nếu gây thiệt hại cho bên mang thai hộ thì phải bồi thường. Trong trường hợp bên nhờ mang thai hộ chết thì con được hưởng thừa kế theo quy định của pháp luật đối với di sản của bên nhờ mang thai hộ.

- Giữa con sinh ra từ việc mang thai hộ với các thành viên khác của gia đình bên nhờ mang thai hộ có các quyền, nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

- Trong trường hợp bên mang thai hộ từ chối giao con thì bên nhờ mang thai hộ có quyền yêu cầu Tòa án buộc bên mang thai hộ giao con.

Luật đã quy định rõ bên mang thai hộ có nghĩa vụ phải giao đứa trẻ cho bên nhờ mang thai hộ; bên nhờ mang thai hộ không được từ chối nhận con.

Trong trường hợp bên nhờ mang thai hộ từ chối nhận con; bên mang thai hộ từ chối giao con thì các bên có quyền yêu cầu Tòa án can thiệp, giải quyết.

Vậy, vợ chồng ông (bà) có thể nhờ Tổ hòa giải ở địa phương hòa giải tranh chấp hoặc nhờ chính quyền Ủy ban nhân dân cấp xã can thiệp, giải quyết hoặc khởi kiện vụ việc ra Tòa án để buộc cô em họ xa bên vợ giao con cho hai vợ chồng theo đúng quy định pháp luật và thỏa thuận giữa hai bên.

Câu 3. Vợ chồng tôi hiếm muộn do vợ tôi bị u xơ tử cung (đã mổ điều trị nhưng khi có thai đều không giữ được). Vợ tôi muốn nhờ người em họ ở dưới quê mang thai hộ. Để tránh tranh chấp sau khi sinh con, chúng tôi nên làm gì?

Trả lời:

Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định rõ “Việc mang thai hộ vì mục đích nhân đạo phải được thực hiện trên cơ sở tự nguyện của các bên và được lập thành văn bản” (Khoản 1 Điều 95).

Để tránh tranh chấp về con trong trường hợp mang thai hộ, bên nhờ mang thai hộ và bên mang thai hộ phải lập bản thỏa thuận về mang thai hộ vì mục đích nhân đạo. Điều 14 Nghị định số 10/2015/NĐ-CP ngày 28/10/2015 của Chính phủ quy định về sinh con bằng kỹ thuật thụ tinh trong ống nghiệm và điều kiện mang thai hộ vì mục đích nhân đạo quy định một trong những giấy tờ phải có trong hồ sơ đề nghị thực hiện kỹ thuật mang thai hộ vì mục đích nhân đạo là “Bản thỏa thuận về mang thai hộ vì mục đích nhân đạo giữa vợ chồng nhờ mang thai hộ và bên mang thai hộ theo quy định tại Mẫu số 06 ban hành kèm theo Nghị định này”

Nội dung của thỏa thuận về mang thai hộ vì mục đích nhân đạo như sau:

- Thông tin đầy đủ về bên nhờ mang thai hộ (họ tên vợ, họ tên chồng; ngày tháng năm sinh; hộ khẩu; nơi ở hiện tại; số chứng minh nhân dân).
- Thông tin đầy đủ về bên mang thai hộ (họ tên vợ, họ tên chồng; ngày tháng năm sinh; hộ khẩu; nơi ở hiện tại; số chứng minh nhân dân).
- Cam kết thực hiện các quyền, nghĩa vụ quy định tại Điều 97 và Điều 98 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;
- Việc giải quyết hậu quả trong trường hợp có tai biến sản khoa; hỗ trợ để bảo đảm sức khỏe sinh sản cho người mang thai hộ trong thời gian mang thai và sinh con, việc nhận con của bên nhờ mang thai hộ, quyền và nghĩa vụ của hai bên đối với con trong trường hợp con chưa được giao cho bên nhờ mang thai hộ và các quyền, nghĩa vụ khác có liên quan;
- Trách nhiệm dân sự trong trường hợp một hoặc cả hai bên vi phạm cam kết theo thỏa thuận.

Thỏa thuận về việc mang thai hộ phải được lập thành văn bản có công chứng. Trong trường hợp vợ chồng bên nhờ mang thai hộ ủy quyền cho nhau hoặc vợ chồng bên mang thai hộ ủy quyền cho nhau về việc thỏa thuận thì việc ủy quyền phải lập thành văn bản có công chứng. Việc ủy quyền cho người thứ ba không có giá trị pháp lý.

Trong trường hợp thỏa thuận về mang thai hộ giữa bên mang thai hộ và bên nhờ mang thai hộ được lập cùng với thỏa thuận giữa họ với cơ sở y tế thực hiện việc sinh con bằng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản thì thỏa thuận này phải có xác nhận của người có thẩm quyền của cơ sở y tế này.

Như vậy, để tránh những tranh chấp về sau thì vợ chồng bạn phải lập bản thỏa thuận về mang thai hộ và cùng vợ chồng người mang thai hộ ra phòng công chứng để thực hiện tại phòng công chứng.

Câu 4. Tôi nghe đài, báo nói rằng Nhà nước đã cho phép những cặp vợ chồng vô sinh được áp dụng kỹ thuật thụ tinh trong ống nghiệm bằng cách xin tinh trùng, noãn, phôi từ Bệnh viện. Tuy nhiên tôi thấy lo lắng cho tương lai về sau rất dễ nảy sinh hiện tượng hôn nhân cận huyết do những đứa trẻ sinh ra cùng một mẫu tinh trùng do cùng một người nam hiến tặng lại kết hôn với nhau. Đề nghị cho biết Nhà nước có tính đến trường hợp này không? Giải pháp nào để ngăn ngừa trường hợp này?

Trả lời:

Khi xây dựng Luật hôn nhân và gia đình, các chuyên gia, nhà làm luật đã tính đến trường hợp hôn nhân cận huyết do những đứa trẻ sinh ra cùng một mẫu tinh trùng do cùng một người nam hiến tặng hoặc cùng một mẫu noãn do cùng một người nữ hiến tặng lại kết hôn với nhau.

Để tránh nguy cơ này, Nghị định số 10/2015/NĐ-CP ngày 28/01/2015 của Chính phủ quy định về sinh con bằng kỹ thuật thụ tinh trong ống nghiệm và điều kiện mang thai hộ vì mục đích nhân đạo quy định:

- Người cho tinh trùng, cho noãn tự nguyện cho tinh trùng, cho noãn và chỉ cho tại một cơ sở khám bệnh, chữa bệnh được Bộ Y tế công nhận được thực hiện kỹ thuật thụ tinh trong ống nghiệm (Khoản 2 Điều 4 Nghị định).

- Tinh trùng, noãn của người cho chỉ được sử dụng cho một người, nếu không sinh con thành công mới sử dụng cho người khác. Trường hợp sinh con thành công thì tinh trùng, noãn chưa sử dụng hết phải được hủy hoặc hiến tặng cho cơ sở làm nghiên cứu khoa học (Khoản 4 Điều 4 của Nghị định).

Câu 5. Năm nay đã 36 tuổi, tôi không muốn lấy chồng nhưng muốn có con. Tôi có thể sinh con bằng cách thụ tinh trong ống nghiệm không? Tôi cần phải làm gì?

Trả lời:

Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định cho phép người phụ nữ sống độc thân được sinh con bằng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản (thụ tinh nhân tạo hoặc thụ tinh trong ống nghiệm). Phụ nữ độc thân là phụ nữ không có quan hệ hôn nhân hợp pháp theo quy định của pháp luật.

Khoản 2 Điều 93 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: Trong trường hợp người phụ nữ sống độc thân sinh con bằng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản thì người phụ nữ đó là mẹ của con được sinh ra (kể cả trường hợp người phụ nữ đó không có noãn hoặc noãn không bảo đảm chất lượng để thụ thai mà họ phải xin phôi thì họ được xác định là mẹ của con được sinh ra).

Để nắm rõ các quy định pháp luật về phụ nữ độc thân sinh con con bằng kỹ thuật thụ tinh trong ống nghiệm, bạn nên nghiên cứu, tìm đọc Nghị định số 10/2015/NĐ-CP ngày 28/01/2015 của Chính phủ quy định về sinh con bằng kỹ thuật thụ tinh trong ống nghiệm và điều kiện mang thai hộ vì mục đích nhân đạo; Nghị định số 98/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 10/2015/NĐ-CP.

Cụ thể, Điều 3 Nghị định số 10/2015/NĐ-CP quy định một số nguyên tắc liên quan đến phụ nữ độc thân sinh con bằng kỹ thuật thụ tinh trong ống nghiệm như sau:

- Cặp vợ chồng vô sinh và phụ nữ độc thân có quyền sinh con bằng kỹ thuật thụ tinh trong ống nghiệm theo chỉ định của bác sĩ chuyên khoa;

- Việc thụ tinh trong ống nghiệm, cho và nhận noãn, cho và nhận tinh trùng, cho và nhận phôi được thực hiện trên nguyên tắc tự nguyện.

- Việc cho và nhận tinh trùng, cho và nhận phôi được thực hiện trên nguyên tắc vô danh giữa người cho và người nhận; tinh trùng, phôi của người cho phải được mã hóa để bảo đảm bí mật nhưng vẫn phải ghi rõ đặc điểm của người cho, đặc biệt là yếu tố chủng tộc.

- Việc thực hiện kỹ thuật thụ tinh trong ống nghiệm phải tuân theo quy trình kỹ thuật; quy định tiêu chuẩn sức khỏe của người được thực hiện kỹ thuật thụ tinh trong ống nghiệm, mang thai và sinh con do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành.

Phụ nữ độc thân có nhu cầu sinh con được nhận tinh trùng nếu noãn của họ bảo đảm chất lượng để thụ thai. Nếu họ không có noãn hoặc noãn không bảo đảm chất lượng để thụ thai thì họ được nhận phôi.

Người nhận tinh trùng, nhận noãn, nhận phôi phải có đủ sức khỏe để thực hiện kỹ thuật thụ tinh trong ống nghiệm, mang thai và sinh con; không đang mắc các bệnh lây truyền qua đường tình dục, nhiễm HIV, bệnh truyền nhiễm thuộc nhóm A, B; không bị bệnh di truyền ảnh hưởng đến thế hệ sau, không bị mắc bệnh tâm thần hoặc mắc bệnh khác mà không thể nhận thức, làm chủ được hành vi của mình.

Để bảo đảm giữ bí mật thông tin cá nhân và tránh tranh chấp trong xác nhận cha, mẹ, con về sau, Nghị định số 10/2015/NĐ-CP quy định: Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh không được cung cấp tên, tuổi, địa chỉ và hình ảnh của người cho tinh trùng (Khoản 3 Điều 4 Nghị định này); Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh không được cung cấp tên, tuổi, địa chỉ và hình ảnh của người nhận tinh trùng, nhận phôi (Khoản 5 Điều 5 Nghị định này).

Câu 6. Vợ chồng anh H ở cạnh nhà tôi đã kết hôn 05 năm mà chưa có con, mặc dù đã chạy chữa nhiều nơi nhưng chưa có kết quả. Vừa qua, anh H không may bị tai nạn giao thông, sức khỏe ngày một yếu. Vợ anh H dự định gửi tinh trùng của chồng vào bệnh viện để sau này có thể sinh con bằng phương pháp thụ tinh trong ống nghiệm. Nếu sau khi anh H qua đời, vợ anh mới đi làm thụ tinh trong ống nghiệm thì con sinh ra có được xác định là con anh H không?

Trả lời:

Khoản 4 Điều 21 Nghị định số 10/2015/NĐ-CP ngày 28/01/2015 của Chính phủ quy định: Người vợ hoặc người chồng sử dụng tinh trùng, noãn, phôi của người vợ hoặc người chồng bị chết “làm phát sinh các quan hệ ngoài quan hệ hôn nhân gia đình thì thực hiện theo quy định của pháp luật hôn nhân gia đình và pháp luật dân sự”.

Khoản 1 Điều 93 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định xác định cha, mẹ trong trường hợp sinh con bằng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản như sau: Trong trường hợp người vợ sinh con bằng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản thì việc xác định cha, mẹ được áp dụng theo quy định tại Điều 88 của Luật này.

Điều 88 quy định:

- Con sinh ra trong thời kỳ hôn nhân hoặc do người vợ có thai trong thời kỳ hôn nhân là con chung của vợ chồng.

- Con được sinh ra trong thời hạn 300 ngày kể từ thời Điểm chấm dứt hôn nhân được coi là con do người vợ có thai trong thời kỳ hôn nhân.

- Con sinh ra trước ngày đăng ký kết hôn và được cha mẹ thừa nhận là con chung của vợ chồng.

Điều 65 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định “hôn nhân chấm dứt kể từ thời điểm vợ hoặc chồng chết”.

Đối chiếu các quy định trên, do vợ anh H thực hiện phương pháp thụ tinh trong ống nghiệm sau khi anh H chết tức là hôn nhân đã chấm dứt. Vì vậy, con sinh ra trong trường hợp này không được coi là con chung trong thời kỳ hôn nhân của vợ chồng anh H, vì hôn nhân của họ đã chấm dứt. Do vậy trên Giấy khai sinh của con, phần người cha sẽ để trống (do việc đăng ký khai sinh phải thực hiện trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày sinh con – Điều 15 Luật Hộ tịch năm 2014).

Khoản 1 Điều 90 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: Con có quyền nhận cha, mẹ của mình, kể cả trong trường hợp cha, mẹ đã chết. Vì vậy, muốn xác định cha cho con, vợ anh H phải làm thủ tục xác nhận cha cho con theo quy định tại Điều 102 Luật hôn nhân và gia đình 2014. Tòa án là cơ quan có thẩm quyền giải quyết việc xác định cha, mẹ, con trong trường hợp người được yêu cầu xác định là cha, mẹ, con đã chết. Sau khi làm thủ tục xác nhận cha, anh H mới được pháp luật thừa nhận là cha của đứa trẻ. Lúc này quyết định của Tòa án về xác định cha, mẹ, con được gửi cho cơ quan đăng ký hộ tịch để ghi chú theo quy định pháp luật về hộ tịch (tức cơ quan đăng ký khai sinh sẽ ghi vào sổ hộ tịch anh H là cha, và ghi tên anh H vào phần ghi về người cha trên giấy khai sinh của con - Khoản 2 Điều 101 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014). Chị H có thể làm thủ tục cấp đổi Giấy khai sinh cho con để được ghi tên anh H là người cha trên Giấy khai sinh.

Câu 7. Chồng chị D đột ngột qua đời trong một tai nạn lao động. Chị D đã quyết định nhờ các bác sỹ Bệnh viện phẫu thuật và lấy mẫu tinh trùng từ thi thể của chồng đem đi lưu trữ theo phương pháp khoa học. 04 năm sau, chị D đã thực hiện thụ tinh trong ống nghiệm từ mẫu tinh trùng của người chồng gửi trong Bệnh viện. Kết quả chị đã sinh được 02 con và được các cơ quan có thẩm quyền xác định con do chị sinh ra là con của người chồng quá cố. Xin hỏi, các cháu có được thừa kế tài sản của bố cháu không?

Trả lời:

Bộ luật dân sự năm 2015 quy định “Thời điểm mở thừa kế là thời điểm người có tài sản chết” (Điều 611) và “Người thừa kế là cá nhân phải là người còn sống vào thời điểm mở thừa kế hoặc sinh ra và còn sống sau thời điểm mở thừa kế nhưng đã thành thai trước khi người để lại di sản chết” (Điều 613).

Như vậy, theo quy định trên, nếu chị D làm thụ tinh ống nghiệm từ tinh trùng của chồng sau 04 năm anh ấy chết thì con không được thừa kế tài sản. Vì vào thời điểm mở thừa kế (thời điểm người chồng chết) thì con chưa thành thai.

Câu 8. Vợ chồng tôi có 03 con, hoàn cảnh kinh tế cũng khó khăn. Chị chồng tôi đang ở nước ngoài, lại không có con. Nay chị chồng muốn nhận con đầu lòng của vợ

chồng tôi làm con nuôi (cháu đã 9 tuổi). Tôi muốn hỏi, sau khi chị chồng nhận con tôi làm con nuôi thì tôi có quyền gì với cháu nữa không?

Trả lời:

Trước hết, bạn cần hiểu thế nào là nuôi con nuôi. Theo quy định của Luật nuôi con nuôi năm 2010 “Nuôi con nuôi là việc xác lập quan hệ cha, mẹ và con giữa người nhận con nuôi và người được nhận làm con nuôi”.

Về mặt pháp lý, kể từ ngày giao nhận con nuôi, trẻ em được nhận là con nuôi là thành viên của gia đình bố mẹ nuôi, có đầy đủ các quyền, nghĩa vụ của con với cha mẹ; và với các thành viên khác (với anh chị em, với ông bà...). Thậm chí, cha mẹ nuôi có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền thay đổi họ, tên của con nuôi. Cha mẹ đẻ không còn quyền, nghĩa vụ chăm sóc, nuôi dưỡng, cấp dưỡng, đại diện theo pháp luật, bồi thường thiệt hại, quản lý, định đoạt tài sản riêng đối với con đã cho làm con nuôi trừ trường hợp giữa cha mẹ đẻ và cha mẹ nuôi có thỏa thuận về việc cha mẹ đẻ giữ lại quyền và nghĩa vụ đối với con đẻ đã cho làm con nuôi.

Khoản 1 Điều 9 Nghị định số 19/2011/NĐ-CP ngày 21/3/2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Nuôi con nuôi quy định: “Khi kiểm tra hồ sơ, công chức tư pháp - hộ tịch phải nghiên cứu, tìm hiểu tâm tư, nguyện vọng và hoàn cảnh của những người liên quan. Trường hợp người được nhận làm con nuôi có cha mẹ đẻ, thì công chức tư pháp - hộ tịch kiểm tra việc cha mẹ đẻ có thỏa thuận với cha mẹ nuôi để giữ lại quyền, nghĩa vụ đối với con và cách thức thực hiện quyền, nghĩa vụ đó sau khi đã cho làm con nuôi”.

Như vậy bạn có thể thỏa thuận với chị chồng về việc bạn muốn giữ lại các quyền và nghĩa vụ với con (như thăm nom, chăm sóc, quản lý tài sản...).

Câu 9. Biết được gia đình cô E có hoàn cảnh khó khăn, sau khi sinh con, cuộc sống càng đi vào bế tắc, vợ chồng anh B đã ngỏ lời nhận xin cháu sơ sinh về làm con nuôi. Biết đứa bé mới sinh chưa được đăng ký khai sinh nên vợ chồng anh B muốn làm thủ tục khai sinh cho cháu và ghi tên là cha mẹ đẻ trên Giấy khai sinh của cháu để sau này cháu không biết gì về nguồn gốc của mình. Xin hỏi vợ chồng anh B cần làm thủ tục gì để ghi tên mình là cha mẹ trên Giấy khai sinh của con nuôi?

Trả lời:

Luật nuôi con nuôi năm 2010 quy định “Cha mẹ đẻ chỉ được đồng ý cho con làm con nuôi sau khi con đã được sinh ra ít nhất 15 ngày” (Khoản 4 Điều 21).

Đồng thời Luật Hộ tịch năm 2014 quy định: cha hoặc mẹ có trách nhiệm đăng ký khai sinh cho con; trường hợp cha, mẹ không thể đăng ký khai sinh cho con thì ông hoặc bà hoặc người thân thích khác hoặc cá nhân, tổ chức đang nuôi dưỡng trẻ em có trách nhiệm đăng ký khai sinh cho trẻ em (Khoản 1 Điều 15).

Trong trường hợp này, gia đình cô E có trách nhiệm đăng ký khai sinh cho đứa trẻ. Giấy khai sinh là căn cứ pháp lý để chứng minh mối quan hệ giữa cha mẹ và con, xác định nguồn gốc, huyết thống của trẻ em.

Việc vợ chồng anh B muốn làm thủ tục khai sinh cho cháu và ghi tên là cha mẹ đẻ trên Giấy khai sinh của cháu là hành vi vi phạm pháp luật. Để thực hiện đúng các thủ tục luật định, gia đình cô E và vợ chồng anh B cần thực hiện như sau:

- Đăng ký khai sinh cho con, cha mẹ đẻ là vợ chồng cô E.
- Đăng ký thủ tục nuôi con nuôi.

Sau khi đã được cấp Giấy chứng nhận nuôi con nuôi, vợ chồng anh B cần thỏa thuận với gia đình cô E về việc ghi tên cha mẹ trên Giấy khai sinh của con. Căn cứ vào Khoản 3 Điều 9 Nghị định số 19/2011/NĐ-CP ngày 21/3/2011 của Chính phủ quy định: Trường hợp có sự thỏa thuận giữa cha mẹ đẻ và cha mẹ nuôi, sự đồng ý của con nuôi từ 9 tuổi trở lên về việc thay đổi phần khai về cha mẹ trong Giấy khai sinh và Sổ đăng ký khai sinh của con nuôi; thì Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đã đăng ký khai sinh cho trẻ em đăng ký khai sinh lại cho con nuôi và thu hồi Giấy khai sinh cũ; tại cột ghi chú của Sổ đăng ký khai sinh phải ghi rõ là cha mẹ nuôi.

Như vậy, vợ chồng anh B chỉ cần sự đồng ý của gia đình cô E thì có thể đề nghị cơ quan hộ tịch đăng ký khai sinh lại và ghi tên mình là cha mẹ trên Giấy khai sinh của con.

Câu 10. M 24 tuổi (chưa lấy chồng) có thai ngoài ý muốn. Do M không muốn nuôi con đẻ sau này còn lập gia đình nên đã đồng ý cho đưa trẻ làm con nuôi. Vậy, sau khi cho con làm con nuôi, cháu có còn là con của M nữa không?

Trả lời:

Việc nuôi con nuôi không làm thay đổi mối quan hệ huyết thống giữa cha mẹ đẻ và con được cho làm con nuôi, chỉ làm thay đổi quyền và nghĩa vụ giữa cha mẹ và con về chăm sóc, nuôi dưỡng, cấp dưỡng, đại diện theo pháp luật, bồi thường thiệt hại, quản lý, định đoạt tài sản riêng. Khoản 1 Điều 11 Luật nuôi con nuôi năm 2010 quy định “Con nuôi có quyền được biết về nguồn gốc của mình. Không ai được cản trở con nuôi được biết về nguồn gốc của mình”.

Sau khi cho con làm con nuôi người khác thì cha mẹ đẻ vẫn có quyền thăm nom con. Nếu phát hiện cha mẹ nuôi lợi dụng việc nuôi con nuôi để trục lợi, bóc lột sức lao động, xâm hại tình dục; bắt cóc, mua bán trẻ em; phân biệt đối xử giữa con đẻ và con nuôi; cha mẹ nuôi bị kết án về một trong các tội cố ý xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của con nuôi; ngược đãi, hành hạ con nuôi... cha mẹ đẻ có quyền yêu cầu Tòa án chấm dứt việc nuôi con nuôi. Nếu con nuôi được giao cho cha mẹ đẻ thì các quyền, nghĩa vụ của cha mẹ đẻ được khôi phục, con nuôi có quyền lấy lại họ, tên của mình như trước khi được cho làm con nuôi (Điều 25, 26, 27 Luật nuôi con nuôi năm 2010)

4. Chủ đề: Quy định pháp luật về quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài (10 tình huống)

Câu 1. Chị T có hộ khẩu thường trú ở tỉnh Phú Yên, chị T yêu anh Daniel là người có quốc tịch Mỹ. Cả chị T và anh Daniel đều làm việc tại Công ty có vốn đầu tư nước ngoài ở Nha Trang. Nay chị T và anh Daniel dự định kết hôn với nhau. Chị T hỏi, anh chị cần chuẩn bị những giấy tờ gì để đăng ký kết hôn? Thủ tục thực hiện ở đâu? Thời gian giải quyết là bao lâu?

Trả lời:

Để được đăng ký kết hôn với nhau, chị T và anh Daniel phải đáp ứng các quy định của nước mình về điều kiện kết hôn.

Hai bên nam, nữ có quyền lựa chọn cơ quan đăng ký kết hôn ở Việt Nam (nơi chị T sinh sống và có hộ khẩu thường trú) hay ở Mỹ (nơi anh Daniel mang quốc tịch). Nếu việc kết hôn được tiến hành tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam thì người nước ngoài còn phải tuân theo các quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 về điều kiện kết hôn.

Hồ sơ đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam gồm những giấy tờ sau (Điều 20 Nghị định số 126/2014/NĐ-CP ngày 31/12/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật hôn nhân và gia đình):

- Tờ khai đăng ký kết hôn của mỗi bên theo mẫu quy định (các bên có thể xin mẫu Tờ khai tại Sở Tư pháp; ghi thông tin của hai bên nam, nữ; ký, ghi rõ họ tên của người làm Tờ khai. Trường hợp cả hai bên có mặt khi nộp hồ sơ thì chỉ cần làm 01 Tờ khai đăng ký kết hôn, ghi thông tin của hai bên nam, nữ; ký, ghi rõ họ tên của hai người. Nếu Tờ khai đăng ký kết hôn đã có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam về tình trạng hôn nhân của công dân Việt Nam thì không phải nộp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân. Nếu đã có Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân thì không phải xác nhận vào Tờ khai đăng ký kết hôn).

- Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân hoặc tờ khai đăng ký kết hôn có xác nhận tình trạng hôn nhân của công dân Việt Nam được cấp chưa quá 06 tháng, tính đến ngày nhận hồ sơ; giấy tờ chứng minh tình trạng hôn nhân của người nước ngoài do cơ quan có thẩm quyền của nước mà người đó là công dân cấp chưa quá 06 tháng, tính đến ngày nhận hồ sơ, xác nhận hiện tại người đó là người không có vợ hoặc không có chồng. Trường hợp pháp luật nước ngoài không quy định việc cấp giấy tờ xác nhận tình trạng hôn nhân thì thay bằng giấy xác nhận tuyên thệ của người đó hiện tại không có vợ hoặc không có chồng, phù hợp với pháp luật của nước đó;

- Giấy xác nhận của tổ chức y tế có thẩm quyền của Việt Nam hoặc nước ngoài cấp chưa quá 06 tháng, tính đến ngày nhận hồ sơ, xác nhận người đó không mắc bệnh tâm thần hoặc bệnh khác mà không có khả năng nhận thức, làm chủ được hành vi của mình;

- Đối với công dân Việt Nam đã ly hôn tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài, người nước ngoài đã ly hôn với công dân Việt Nam tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài thì phải nộp giấy xác nhận ghi vào sổ hộ tịch việc ly hôn đã được giải quyết ở nước ngoài theo quy định của pháp luật Việt Nam;

- Bản sao sổ hộ khẩu hoặc sổ tạm trú (đối với công dân Việt Nam cư trú ở trong nước), Thẻ thường trú hoặc Thẻ tạm trú hoặc Chứng nhận tạm trú (đối với người nước ngoài thường trú hoặc tạm trú tại Việt Nam kết hôn với nhau).

Ngoài giấy tờ nêu trên, tùy từng trường hợp, bên nam, bên nữ phải nộp giấy tờ tương ứng sau đây:

- Đối với công dân Việt Nam đang phục vụ trong các lực lượng vũ trang hoặc đang làm việc có liên quan trực tiếp đến bí mật nhà nước thì phải nộp giấy xác nhận của cơ quan, tổ chức quản lý ngành cấp trung ương hoặc cấp tỉnh, xác nhận việc người đó kết hôn với người nước ngoài không ảnh hưởng đến bảo vệ bí mật nhà nước hoặc không trái với quy định của ngành đó;

- Đối với công dân Việt Nam đồng thời có quốc tịch nước ngoài thì còn phải có giấy tờ chứng minh về tình trạng hôn nhân do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp;

- Đối với người nước ngoài không thường trú tại Việt Nam thì còn phải có giấy xác nhận người đó có đủ điều kiện kết hôn do cơ quan có thẩm quyền của nước mà người đó là công dân cấp, trừ trường hợp pháp luật của nước đó không quy định cấp giấy xác nhận này.

Số lượng: 01 bộ

Nơi tiếp nhận hồ sơ

- Hồ sơ đăng ký kết hôn nộp trực tiếp tại Sở Tư pháp đối với trường hợp đăng ký kết hôn giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài, giữa công dân Việt Nam với nhau mà ít nhất một bên định cư ở nước ngoài.

- Hồ sơ đăng ký kết hôn nộp trực tiếp tại Cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan đại diện lãnh sự và cơ quan khác được ủy quyền thực hiện chức năng lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài đối với trường hợp đăng ký kết hôn giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài, nếu việc đăng ký đó không trái với pháp luật của nước sở tại hoặc công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài kết hôn với nhau.

Khi nộp hồ sơ, người có yêu cầu đăng ký kết hôn phải xuất trình giấy tờ chứng minh về nhân thân như: Chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị thay thế khác (bản chính hoặc bản sao có công chứng, chứng thực hợp lệ) đã ghi trong Tờ khai đăng ký kết hôn để kiểm tra, đối chiếu.

Thời hạn giải quyết việc đăng ký kết hôn tại Việt Nam không quá 25 ngày, kể từ ngày Sở Tư pháp nhận đủ hồ sơ hợp lệ và lệ phí. Trường hợp Sở Tư pháp yêu cầu cơ quan công an xác minh theo quy định thì thời hạn được kéo dài thêm không quá 10 ngày.

Thời hạn giải quyết việc đăng ký kết hôn tại Cơ quan đại diện không quá 20 ngày, kể từ ngày Cơ quan đại diện nhận đủ hồ sơ hợp lệ và lệ phí. Trường hợp Cơ quan đại diện yêu cầu cơ quan trong nước xác minh theo quy định thì thời hạn được kéo dài thêm không quá 35 ngày.

Câu 2. Sau khi nộp hồ sơ đăng ký kết hôn với người nước ngoài tại Sở Tư pháp, chị H được cán bộ tiếp nhận hồ sơ viết cho giấy hẹn trả kết quả. Trên giấy hẹn ghi ngày nhận kết quả là ngày anh chị nộp hồ sơ, ngày giao kết quả là sau 25 ngày. Tuy nhiên, phía dưới giấy hẹn có ghi “đề nghị đến phỏng vấn ngày... tháng...năm...”, tính ra ngày phỏng vấn ghi trên giấy hẹn là 01 tuần kể từ ngày nộp hồ sơ. Chị H hỏi, việc phỏng vấn này có đúng quy định pháp luật không? Chị có phải nộp lệ phí phỏng vấn không? Người phỏng vấn sẽ hỏi những gì?

Trả lời:

Phỏng vấn là một thủ tục bắt buộc trong thực hiện đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài. Khoản 1 Điều 23 Nghị định số 126/2014/NĐ-CP ngày 31/12/2014 của Chính phủ quy định: “Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Sở Tư pháp có trách nhiệm phỏng vấn trực tiếp hai bên nam, nữ tại trụ sở Sở Tư pháp”. Như vậy, việc phỏng vấn này hoàn toàn đúng quy định pháp luật.

Chị H không phải nộp lệ phí phỏng vấn. Lệ phí đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 179/2015/TT-BTC ngày

13/11/2015 của Bộ Tài chính). Theo đó, mức thu áp dụng đối với việc đăng ký kết hôn tại Sở Tư pháp không quá 1.500.000 đồng (mức thu cụ thể của từng địa phương do Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định). Luật phí và lệ phí năm 2015, nghiêm cấm Cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức, cá nhân tự đặt và thu các loại phí, lệ phí (Điểm a Khoản 1 Điều 16). Phòng vẫn là một thủ tục trong thực hiện đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài, khi nộp hồ sơ đăng ký kết hôn, chị H đã nộp lệ phí đăng ký kết hôn rồi nên anh chị không phải nộp bất kỳ khoản tiền nào khác cho thủ tục đăng ký kết hôn này nữa.

Nội dung phỏng vấn nhằm kiểm tra, làm rõ về nhân thân, sự tự nguyện kết hôn, mục đích kết hôn và mức độ hiểu biết của hai bên nam, nữ về hoàn cảnh gia đình, hoàn cảnh cá nhân của nhau; về ngôn ngữ, phong tục, tập quán, văn hóa, pháp luật về hôn nhân và gia đình của mỗi nước.

Nếu qua phỏng vấn phát hiện việc kết hôn thông qua môi giới nhằm mục đích kiếm lời; kết hôn giả tạo không nhằm mục đích xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc, bền vững; lợi dụng việc kết hôn nhằm mục đích mua bán người, bóc lột sức lao động, xâm phạm tình dục hoặc vì mục đích trục lợi khác thì cơ quan có thẩm quyền đăng ký kết hôn từ chối đăng ký kết hôn (Khoản 2 Điều 26 Nghị định số 126/2014/NĐ-CP ngày 31/12/2014 của Chính phủ). Do vậy, tùy từng trường hợp, đối tượng cụ thể, người phỏng vấn sẽ đưa ra những câu hỏi phù hợp để làm rõ nội dung trên.

Câu 3. Vì người chồng sắp cưới phải về Mỹ để giải quyết một số công việc và dự định sẽ sang Việt Nam trước 02 ngày theo lịch hẹn phỏng vấn của Sở Tư pháp. Tuy nhiên, đến ngày bay, đã xảy ra sự cố hàng không khiến sân bay nơi anh xuất cảnh phải đóng cửa, các chuyến bay đã phải tạm hoãn. Vì vậy, anh không thể có mặt tại Việt Nam theo đúng lịch hẹn để thực hiện phỏng vấn. Pháp luật quy định xử lý trường hợp này như thế nào?

Trả lời:

Pháp luật Việt Nam thường dự liệu trong trường hợp bất khả kháng (như do tác động của thiên tai, hoặc tai nạn bất ngờ, sự kiện không lường trước được) thì người có quyền, nghĩa vụ liên quan được kéo dài thêm thời gian thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình.

Đối với việc đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài, thì “Trường hợp bên nam hoặc bên nữ có lý do chính đáng mà không thể có mặt để phỏng vấn vào ngày được thông báo thì phải có văn bản đề nghị chuyển việc phỏng vấn sang ngày khác, văn bản đề nghị phải nêu rõ lý do không thể có mặt và ngày đề nghị phỏng vấn lần sau. Ngày phỏng vấn lần sau không được quá 30 ngày, kể từ ngày hẹn phỏng vấn trước” (Khoản 2 Điều 7 Thông tư số 02a/2015/TT-BTP ngày 23/02/2015 của Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 126/2014/NĐ-CP về quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài. Lý do chính đáng có thể là ốm nặng, tai nạn, gặp sự kiện bất khả kháng).

Trường hợp người nước ngoài không thể có mặt để phỏng vấn vào ngày được thông báo do sự cố hàng không nêu trên được xác định là có lý do chính đáng. Hồ sơ đăng ký kết hôn của họ không bị trả lại. Công dân Việt Nam cần có văn bản đề nghị Sở Tư pháp cho chuyển việc phỏng vấn sang một ngày khác.

Câu 4. Chị G đi du học thạc sĩ ở Nhật Bản, chị G yêu anh J là người Nhật. Anh chị dự định tiến tới hôn nhân, việc đăng ký kết hôn sẽ tiến hành tại Nhật Bản theo quy

định của pháp luật nước sở tại. Để được đăng ký kết hôn với anh J, chị phải có Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân. Chị G hỏi, chị có thể xin Giấy này ở đâu? Cơ quan nào cấp? Thủ tục như thế nào?

Trả lời:

Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân của công dân Việt Nam để làm thủ tục đăng ký kết hôn với người nước ngoài tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài ở nước ngoài do Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi đăng ký thường trú của công dân Việt Nam thực hiện cấp (Điều 27 Nghị định số 126/2014/NĐ-CP).

Thủ tục cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân được quy định tại Điều 28 Nghị định số 126/2014/NĐ-CP như sau:

- Hồ sơ cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân được lập thành 01 bộ, gồm các giấy tờ sau đây:

- + Tờ khai cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân theo mẫu quy định;
- + Bản sao một trong các giấy tờ để chứng minh về nhân thân như Chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc giấy tờ hợp lệ thay thế;
- + Bản sao sổ hộ khẩu hoặc sổ tạm trú của người yêu cầu.

Trường hợp công dân Việt Nam đã ly hôn tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài thì phải nộp giấy xác nhận ghi vào sổ hộ tịch việc ly hôn đã được giải quyết ở nước ngoài theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Hồ sơ cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân do người yêu cầu nộp trực tiếp tại Ủy ban nhân dân cấp xã có thẩm quyền.

Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ và lệ phí, Ủy ban nhân dân cấp xã kiểm tra về nhân thân, tình trạng hôn nhân của người có yêu cầu cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân; có văn bản báo cáo kết quả kiểm tra và nêu rõ các vấn đề vướng mắc cần xin ý kiến, gửi Sở Tư pháp, kèm theo bản chụp bộ hồ sơ.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản kèm theo hồ sơ của Ủy ban nhân dân cấp xã thì Sở Tư pháp tiến hành các biện pháp sau đây:

+ Thẩm tra tính hợp lệ, đầy đủ của hồ sơ cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân. Trường hợp cần làm rõ về nhân thân, tình trạng hôn nhân, điều kiện kết hôn, mục đích kết hôn của người có yêu cầu cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân thì Sở Tư pháp tiến hành xác minh;

+ Yêu cầu công dân Việt Nam có mặt tại trụ sở Sở Tư pháp để tiến hành phỏng vấn, làm rõ sự tự nguyện, mục đích kết hôn, sự hiểu biết của công dân Việt Nam về hoàn cảnh gia đình, hoàn cảnh cá nhân của người nước ngoài, về ngôn ngữ, phong tục, tập quán, văn hóa, pháp luật về hôn nhân và gia đình của quốc gia, vùng lãnh thổ mà người nước ngoài cư trú;

+ Yêu cầu bên người nước ngoài đến Việt Nam để phỏng vấn làm rõ, nếu kết quả thẩm tra, xác minh, phỏng vấn cho thấy công dân Việt Nam không hiểu biết về hoàn cảnh gia đình, hoàn cảnh cá nhân của người nước ngoài; không hiểu biết về ngôn ngữ, phong tục, tập quán, văn hóa, pháp luật về hôn nhân và gia đình của quốc gia, vùng lãnh thổ mà người nước

ngoài cư trú hoặc công dân Việt Nam cho biết sẽ không có mặt để đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài ở nước ngoài.

Trường hợp cần phiên dịch để thực hiện phỏng vấn thì Sở Tư pháp chỉ định người phiên dịch.

Kết quả phỏng vấn phải được lập thành văn bản. Cán bộ phỏng vấn phải nêu rõ ý kiến đề xuất của mình và ký tên vào văn bản phỏng vấn; người phiên dịch (nếu có) phải cam kết dịch chính xác nội dung phỏng vấn và ký tên vào văn bản phỏng vấn.

Trên cơ sở kết quả thẩm tra, xác minh, phỏng vấn, Sở Tư pháp có văn bản trả lời Ủy ban nhân dân cấp xã để cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân cho người yêu cầu.

Trong trường hợp từ chối giải quyết, Sở Tư pháp giải thích rõ lý do trong văn bản gửi Ủy ban nhân dân cấp xã để thông báo cho người yêu cầu.

Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản trả lời của Sở Tư pháp, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ký giấy xác nhận tình trạng hôn nhân cấp cho người yêu cầu hoặc có văn bản thông báo về việc từ chối cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân, trong đó nêu rõ lý do.

Câu 5. Khi cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân cho chị Q để kết hôn với anh K tại Nhật, cán bộ tư pháp – hộ tịch có nhắc chị Q là sau khi đã được cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài đăng ký kết hôn thì chị cần mang văn bản đó về Việt Nam để được công nhận tại Việt Nam. Chị Q hỏi, thủ tục này có cần thiết không? Thực hiện như thế nào?

Trả lời:

Việc đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam công nhận việc kết hôn giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài tại nước ngoài là hoàn toàn cần thiết, nhằm bảo đảm sự can thiệp của cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam đứng ra bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho công dân Việt Nam khi có rủi ro hoặc tranh chấp nảy sinh trong đời sống hôn nhân. Chị Q cần làm thủ tục này ngay khi được cơ quan có thẩm quyền của Nhật cấp Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn giữa chị và anh K.

Thủ tục đề nghị cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam công nhận việc kết hôn ở nước ngoài như sau:

- Thẩm quyền (Điều 37 Nghị định số 126/2014/NĐ-CP ngày 31/12/2014 của Chính phủ):

+ Sở Tư pháp, nơi đăng ký thường trú của công dân Việt Nam (đối với trường hợp công dân Việt Nam cư trú tại Việt Nam);

+ Cơ quan đại diện của Việt Nam tại nước sở tại (đối với trường hợp công dân Việt Nam cư trú ở nước ngoài).

- Điều kiện được công nhận (Khoản 1 Điều 36 Nghị định số 126/2014/NĐ-CP ngày 31/12/2014 của Chính phủ):

+ Việc kết hôn phù hợp với pháp luật của nước ngoài;

+ Vào thời điểm kết hôn, các bên tuân theo quy định về điều kiện kết hôn của Luật Hôn nhân và gia đình Việt Nam.

Trong trường hợp có vi phạm pháp luật Việt Nam về điều kiện kết hôn, nhưng vào thời điểm yêu cầu công nhận việc kết hôn, hậu quả của vi phạm đó đã được khắc phục hoặc việc công nhận kết hôn là có lợi để bảo vệ quyền lợi của phụ nữ và trẻ em thì việc kết hôn đó cũng được công nhận tại Việt Nam.

- Hồ sơ: 01 bộ gồm những giấy tờ quy định tại Khoản 1 Điều 38 Nghị định số 126/2014/NĐ-CP ngày 31/12/2014 của Chính phủ):

- + Tờ khai ghi vào sổ việc kết hôn theo mẫu quy định;
- + Bản sao giấy tờ chứng nhận việc kết hôn do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp;
- + Bản sao một trong các giấy tờ để chứng minh về nhân thân, như Chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc giấy tờ hợp lệ thay thế;
- + Bản sao sổ hộ khẩu hoặc sổ tạm trú của người có yêu cầu.

Trong trường hợp công nhận việc kết hôn giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài mà trước đó công dân Việt Nam hoặc người nước ngoài đã ly hôn với công dân Việt Nam tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài thì phải nộp giấy xác nhận ghi vào sổ hộ tịch việc ly hôn đã được giải quyết ở nước ngoài theo quy định của pháp luật Việt Nam.

- Cách thức nộp hồ sơ: Một trong hai bên kết hôn nộp trực tiếp tại cơ quan có thẩm quyền

- Thời hạn giải quyết: 05 ngày làm việc kể từ ngày Sở Tư pháp hoặc Cơ quan đại diện nhận đủ hồ sơ hợp lệ và lệ phí. Trong trường hợp cần phải xác minh thì thời hạn được kéo dài thêm không quá 05 ngày làm việc. Trong trường hợp từ chối ghi vào sổ việc kết hôn thì Sở Tư pháp, Cơ quan đại diện trả lời bằng văn bản cho người có yêu cầu, trong đó nêu rõ lý do.

- Sau khi ghi vào sổ việc kết hôn, Giám đốc Sở Tư pháp, người đứng đầu Cơ quan đại diện ký và cấp cho người yêu cầu giấy xác nhận ghi vào sổ việc hộ tịch đã đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài theo mẫu quy định.

Câu 6. Anh Philipp là người Đức sang làm việc tại một Công ty 100% vốn đầu tư nước ngoài ở Bình Dương. Anh Philipp đã chung sống với chị P được 02 năm, chưa đăng ký kết hôn. Hiện tại chị P đang có thai với anh Philipp. Tuy nhiên, hợp đồng lao động của anh Philipp tại Việt Nam cũng sắp hết hạn. Chị P hỏi, khi chị sinh con ra, có ghi tên anh Philipp là cha đẻ trong Giấy khai sinh của con chị không? Con có được mang quốc tịch của anh Philipp không?

Trả lời:

Trên cơ sở thông tin ông/bà nêu, được hiểu chị P là công dân Việt Nam, có quốc tịch Việt Nam, đang cư trú tại Việt Nam. Anh Philipp là công dân Đức, có quốc tịch Đức, đang sinh sống tại Việt Nam. Do chị P và anh Philipp chưa đăng ký kết hôn nên chị có 03 phương án để lựa chọn thực hiện trong trường hợp của mình.

Phương án 1: Chị P và anh Philipp thực hiện đăng ký kết hôn trước khi chị sinh con. Chị cần thống nhất với anh Philipp về việc đăng ký kết hôn trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện nhằm xây dựng gia đình hạnh phúc. Việc kết hôn phải đáp ứng các điều kiện về đăng ký kết hôn theo pháp luật Việt Nam và pháp luật của Đức. Anh chị có quyền lựa chọn nơi đăng ký kết hôn là ở Việt Nam hoặc Đức. Nếu khi sinh con, anh chị đã được cấp Giấy chứng nhận

đăng ký kết hôn thì anh Philipp là cha đẻ của con, việc con mang quốc tịch nào do anh chị thỏa thuận khi đăng ký khai sinh cho con.

Phương án 2: Chị P và anh Philipp tiếp tục chung sống như vợ chồng mà không có đăng ký kết hôn thì khi sinh con, thuộc trường hợp sinh con ngoài giá thú. Việc đăng ký khai sinh thực hiện trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày sinh con, chị P hoặc ông, bà hay người thân thích khác của chị P có trách nhiệm đăng ký khai sinh cho con tại Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú của chị P theo quy định tại Điều 15, Điều 16 Luật Hộ tịch năm 2014. Khi đó, phần ghi về người cha trên Giấy khai sinh của con chị P sẽ để trống và quốc tịch của con sẽ là quốc tịch Việt Nam (theo quy định tại Khoản 1 Điều 16 Luật quốc tịch - Trẻ em sinh ra trong hoặc ngoài lãnh thổ Việt Nam mà khi sinh ra có cha hoặc mẹ là công dân Việt Nam còn người kia là người không quốc tịch hoặc có mẹ là công dân Việt Nam còn cha không rõ là ai thì có quốc tịch Việt Nam). Việc đăng ký nhận cha cho con sẽ thực hiện theo quy định của pháp luật về hộ tịch và hôn nhân gia đình (thời điểm thực hiện đăng ký nhận cha cho con là vào bất kỳ thời điểm nào - khi con 1 tuổi, 3 tuổi hay 10, 15 tuổi... miễn là khi đó cả anh Philipp và con đều còn sống).

Phương án 3: Chị P sẽ thực hiện đăng ký khai sinh cho con cùng với thủ tục nhận cha cho con. Sau khi con được sinh ra, anh Philipp và con sẽ phải đến cơ quan y tế hoặc cơ quan giám định hoặc cơ quan khác có thẩm quyền ở trong nước hoặc nước ngoài để xác nhận quan hệ huyết thống cha - con. Khi đã có văn bản của cơ quan có thẩm quyền về việc xác nhận quan hệ cha con thì tiến hành làm thủ tục đăng ký khai sinh cho con. Việc đăng ký khai sinh cho con được thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi cư trú của chị P (theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 35 Luật Hộ tịch năm 2014: Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi cư trú của người cha hoặc người mẹ thực hiện đăng ký khai sinh cho trẻ em trong các trường hợp sau đây: Trẻ em được sinh ra tại Việt Nam mà có cha hoặc mẹ là công dân Việt Nam còn người kia là người nước ngoài hoặc người không quốc tịch;...). Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ con thực hiện theo Điều 12 Thông tư số 15/2015/TT-BTP ngày 16/11/2015 của Bộ Tư pháp quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hộ tịch năm 2014 và Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch. Hồ sơ gồm: Tờ khai đăng ký khai sinh và Tờ khai đăng ký nhận cha, mẹ, con theo mẫu quy định; Giấy chứng sinh hoặc giấy tờ thay Giấy chứng sinh theo quy định; Chứng cứ chứng minh quan hệ cha, mẹ, con; văn bản thỏa thuận của cha, mẹ về việc chọn quốc tịch cho con (nếu thỏa thuận chọn quốc tịch nước ngoài cho con thì văn bản thỏa thuận phải có xác nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền của nước ngoài mà người đó là công dân); bản sao hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị thay hộ chiếu để chứng minh về nhân thân của anh Philipp. Khi đó, trên Giấy khai sinh được cấp, phần ghi người cha sẽ ghi tên và thông tin cá nhân anh Philipp. Quốc tịch của con sẽ do chị P và anh Philipp thỏa thuận quyết định.

Câu 7. Trong thời gian anh Jordan ở Việt Nam để làm Dự án, chị E đã gặp và yêu anh. Kết thúc Dự án, anh Jordan đã về nước (Đan Mạch). Tuy nhiên, một tháng sau, chị E phát hiện mình mang thai nhưng chị không biết địa chỉ của anh Jordan ở đâu để liên hệ. Đứa trẻ đã được sinh ra nhưng không xác định được cha là ai. 03 năm sau anh Jordan trở lại Việt Nam để đi du lịch, anh đã quay lại nơi làm việc cũ và gặp lại chị E. Lúc này đứa trẻ đã hơn 02 tuổi và giống anh Jordan như đúc. Cả chị E và anh Jordan

đều muốn xác nhận cha cho con. Xin hỏi, anh chị phải thực hiện những thủ tục gì? Thời gian giải quyết là bao lâu?

Trả lời:

Trường hợp ông/bà hỏi thuộc thủ tục xác định cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài theo quy định của pháp luật về hộ tịch và hôn nhân gia đình.

Thủ tục thực hiện như sau:

- Thẩm quyền đăng ký nhận, cha, mẹ, con: Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi cư trú của người được nhận là cha, mẹ, con thực hiện đăng ký nhận cha, mẹ, con giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài (Điều 43 Luật Hộ tịch năm 2014).

- Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con (Điều 44 Luật Hộ tịch năm 2014)

+ Người yêu cầu đăng ký nhận cha, mẹ, con nộp tờ khai theo mẫu quy định và giấy tờ, đồ vật hoặc các chứng cứ khác để chứng minh quan hệ cha con hoặc mẹ con cho cơ quan đăng ký hộ tịch. Trường hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài hoặc giữa người nước ngoài với nhau thì người nước ngoài phải nộp thêm bản sao hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị thay hộ chiếu để chứng minh về nhân thân.

+ Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận đủ giấy tờ theo quy định, công chức làm công tác hộ tịch xác minh, niêm yết việc nhận cha, mẹ, con tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp huyện trong thời gian 07 ngày liên tục, đồng thời gửi văn bản đề nghị Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thường trú của người được nhận là cha, mẹ, con niêm yết trong thời gian 07 ngày liên tục tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã.

+ Phòng Tư pháp báo cáo và đề xuất Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định việc đăng ký nhận cha, mẹ, con, nếu thấy đủ điều kiện thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện giải quyết.

+ Khi đăng ký nhận cha, mẹ, con các bên phải có mặt; công chức làm công tác hộ tịch ghi vào Sổ hộ tịch, cùng các bên ký vào Sổ hộ tịch; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện cấp trích lục cho các bên.

Câu 8. Tôi đã kết hôn với người nước ngoài, việc đăng ký kết hôn thực hiện tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài. Tôi đã sống tại nước đó 03 năm, nhưng bây giờ xuất hiện mâu thuẫn vợ chồng, chúng tôi hay cãi nhau về con cái và tiền bạc. Tình trạng trầm trọng, do tôi vẫn mang quốc tịch Việt Nam nên tôi đã bỏ về Việt Nam sinh sống. Nay tôi muốn ly hôn với người chồng nước ngoài. Xin hỏi, tôi có thể nộp đơn xin ly hôn ra Tòa án Việt Nam không?

Trả lời:

Bạn hoàn toàn có thể nộp đơn xin ly hôn tại Tòa án có thẩm quyền của Việt Nam, do bạn vẫn mang quốc tịch Việt Nam.

Căn cứ Điểm d Khoản 1 Điều 469 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì: Tòa án Việt Nam có thẩm quyền giải quyết các vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài trong những trường hợp sau đây:... Vụ việc ly hôn mà nguyên đơn hoặc bị đơn là công dân Việt Nam hoặc các đương sự là người nước ngoài cư trú, làm ăn, sinh sống lâu dài tại Việt Nam.

Đồng thời, Điều 127 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 cũng quy định: Việc ly hôn giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài, giữa người nước ngoài với nhau thường trú ở Việt Nam được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam theo quy định của Luật này.

Câu 9. Tôi được bố mẹ để thừa kế cho 80m² đất ở, trên đất có 01 căn nhà 05 tầng. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà mang tên tôi. Nay tôi định kết hôn với người vợ Philippines, sau khi kết hôn tôi sẽ sang Philippines sinh sống. Nếu trong quá trình chung sống mà nảy sinh mâu thuẫn vợ chồng mà vợ tôi đòi ly hôn và đề nghị Tòa án ở Philippines xét xử ly hôn thì tài sản của tôi có bị xác định là tài sản chung của vợ chồng không? Việc giải quyết tài sản này như thế nào?

Trả lời:

Quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà của ông có được trước khi kết hôn được xác định là tài sản riêng của ông, chỉ là tài sản chung vợ chồng khi ông quyết định nhập vào tài sản chung của vợ chồng.

Khoản 1 Điều 43 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: Tài sản riêng của vợ, chồng gồm tài sản mà mỗi người có trước khi kết hôn; tài sản được thừa kế riêng, được tặng cho riêng trong thời kỳ hôn nhân; tài sản được chia riêng cho vợ, chồng khi chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân; tài sản phục vụ nhu cầu thiết yếu của vợ, chồng và tài sản khác mà theo quy định của pháp luật thuộc sở hữu riêng của vợ, chồng.

Nếu có tranh chấp giữa vợ, chồng ông/bà về tài sản là quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà này thì sẽ do Tòa án Việt Nam giải quyết căn cứ vào quy định pháp luật về dân sự, hôn nhân gia đình của Việt Nam. Cụ thể Khoản 1 Điều 470 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 quy định: Những vụ án dân sự có yếu tố nước ngoài sau đây thuộc thẩm quyền giải quyết riêng biệt của Tòa án Việt Nam:

- Vụ án dân sự đó có liên quan đến quyền đối với tài sản là bất động sản có trên lãnh thổ Việt Nam;

- Vụ án ly hôn giữa công dân Việt Nam với công dân nước ngoài hoặc người không quốc tịch, nếu cả hai vợ chồng cư trú, làm ăn, sinh sống lâu dài ở Việt Nam;

- Vụ án dân sự khác mà các bên được lựa chọn Tòa án Việt Nam để giải quyết theo pháp luật Việt Nam hoặc điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và các bên đồng ý lựa chọn Tòa án Việt Nam.

Câu 10. Cô K là công dân Việt Nam đã kết hôn với người chồng Mỹ, sau 02 năm chung sống thì hai người đã ly hôn. Việc kết hôn và ly hôn của cô K đều thực hiện tại Mỹ. Giờ cô K muốn kết hôn với người Việt Nam, do cô còn giữ quốc tịch Việt Nam, nên khi ra Ủy ban nhân dân xã để xin Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân để cô kết hôn thì bị từ chối do Ủy ban đã cấp giấy này cho cô cách đây hơn 02 năm. Cô K hỏi, cô cần làm thủ tục gì để được kết hôn?

Trả lời:

Theo Khoản 1 Điều 23 Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch quy định Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân có giá trị 6 tháng kể từ ngày cấp. Khoản 6 Điều 22 Nghị định này cũng

quy định: Trường hợp cá nhân yêu cầu cấp lại Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân để sử dụng vào mục đích khác hoặc do Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân đã hết thời hạn sử dụng, thì phải nộp lại Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân đã được cấp trước đó.

Do Ủy ban nhân dân xã đã cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân cách đây hơn 02 năm nên cô K đã làm thủ tục kết hôn với người chồng Mỹ tại Mỹ và sau này cô cũng ly hôn tại Mỹ mà không làm thủ tục ghi chú ly hôn tại cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam. Vì vậy, bây giờ cô K muốn kết hôn thì phải làm thủ tục ghi chú ly hôn.

Thủ tục ghi chú ly hôn như sau:

- Thẩm quyền ghi chú ly hôn (Điều 38 Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch): Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi cô K thường trú

- Hồ sơ ghi chú ly hôn gồm các giấy tờ sau (Khoản 1 Điều 50 Luật Hộ tịch năm 2014):

+ Tờ khai theo mẫu quy định;

+ Bản sao có chứng thực giấy tờ ly hôn đã có hiệu lực pháp luật (Vì giấy tờ ly hôn của cô K do cơ quan có thẩm quyền của Mỹ cấp, vì vậy cô K phải hợp pháp hóa lãnh sự văn bản ly hôn này tại cơ quan đại diện ngoại giao hoặc cơ quan lãnh sự của Việt Nam tại Mỹ theo quy định của Nghị định số 111/2011/NĐ-CP ngày 05/12/2011 của Chính phủ về chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hóa lãnh sự).

- Thủ tục ghi chú ly hôn được thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 50 của Luật Hộ tịch năm 2014 và Khoản 2 Điều 39 Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ:

+ Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định, công chức làm công tác hộ tịch của Phòng Tư pháp kiểm tra hồ sơ. Nếu việc ghi chú ly hôn không vi phạm quy định hoặc không thuộc trường hợp được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Tư pháp theo quy định, thì Trưởng phòng Tư pháp ghi vào sổ và báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện ký cấp bản chính trích lục hộ tịch cho người yêu cầu. Trường hợp cần xác minh thì thời hạn giải quyết không quá 10 ngày làm việc.

+ Nếu yêu cầu ghi chú ly hôn vi phạm quy định hoặc thuộc trường hợp được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Tư pháp, thì Trưởng phòng Tư pháp báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện để từ chối.

+ Nếu việc kết hôn trước đây được đăng ký tại Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc Sở Tư pháp thì sau khi ghi chú ly hôn, Phòng Tư pháp gửi thông báo kèm theo bản sao trích lục hộ tịch cho Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc Sở Tư pháp để ghi chú tiếp vào Sổ hộ tịch; nếu được đăng ký tại cơ quan đại diện thì gửi Bộ Ngoại giao để thông báo cho cơ quan đại diện ghi chú tiếp vào Sổ hộ tịch.

Sau khi đã hoàn tất thủ tục ghi chú ly hôn, được cấp bản chính trích lục, cô K có thể đề nghị Ủy ban nhân dân xã cấp Giấy xác nhận tình trạng ly hôn để kết hôn với người khác.

5. Chủ đề 5: Quy định pháp luật về chấm dứt hôn nhân (25 tình huống)

Câu 1. Tình cờ nghe được điện thoại của vợ, tôi biết được mình chỉ là kẻ “đồ vỡ” cho người khác, Ái My - con gái đầu tôi hết mực yêu thương lại không phải là con đẻ của tôi. Tôi cảm thấy mình bị xúc phạm vô cùng và không thể tha thứ cho hành vi này của

vợ nên muốn ly dị. Tuy nhiên, hiện tại con gái thứ hai của chúng tôi mới được hơn tám tháng. Tôi có thể ly hôn vợ tại thời điểm này không?

Trả lời:

Theo quy định của pháp luật, kết hôn hay ly hôn là quyền của mỗi người. Nếu kết hôn là việc nam và nữ xác lập quan hệ vợ chồng với nhau theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn, thì ly hôn là việc chấm dứt quan hệ vợ chồng theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án.

Theo quy định tại Điều 51 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì vợ, chồng hoặc cả hai người có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn.

Cha, mẹ, người thân thích khác có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn khi một bên vợ, chồng do bị bệnh tâm thần hoặc mắc bệnh khác mà không thể nhận thức, làm chủ được hành vi của mình, đồng thời là nạn nhân của bạo lực gia đình do chồng, vợ của họ gây ra làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến tính mạng, sức khỏe, tinh thần của họ.

Chồng không có quyền yêu cầu ly hôn trong trường hợp vợ đang có thai, sinh con hoặc đang nuôi con dưới 12 tháng tuổi. Như vậy, khi người vợ đang thuộc một trong các trường hợp này (không phân biệt người vợ có thai với ai hoặc bỏ đứa trẻ dưới mười hai tháng tuổi là ai), mà người chồng có yêu cầu xin ly hôn thì Tòa án đều không thụ lý giải quyết.

Do con gái thứ hai của vợ chồng bạn mới được hơn 8 tháng tuổi, nên căn cứ Khoản 3 Điều 85 Luật hôn nhân và gia đình nêu trên, bạn không có quyền yêu cầu đơn phương ly hôn vợ. Tuy nhiên, pháp luật hôn nhân chỉ hạn chế quyền đơn phương ly hôn của người chồng mà không hạn chế quyền đơn phương ly hôn của người vợ nên nếu trường hợp vợ bạn đơn phương ly hôn hoặc 2 vợ chồng bạn thuận tình ly hôn thì Tòa án vẫn thụ lý giải quyết.

Câu 2. Sau khi về chung sống, tôi mới biết anh H - chồng tôi là người tính tình thất thường, hay rượu chè rồi đánh đập vợ con. Khuyến nhủ chồng nhiều lần không được, nên tôi muốn ly hôn. Nghe một số người nói, muốn xin ly hôn thì phải hòa giải ở cơ sở trước. Tôi không hiểu hòa giải ở cơ sở là gì? Pháp luật có quy định bắt buộc phải hòa giải ở cơ sở trước khi yêu cầu ly hôn không?

Trả lời:

Ngày 20/6/2013, Quốc hội khóa XIII, kỳ họp thứ 5 đã thông qua Luật hòa giải ở cơ sở (Luật có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2014).

Theo quy định tại Khoản 1 Điều 2 của Luật thì hòa giải ở cơ sở là việc hòa giải viên hướng dẫn, giúp đỡ các bên đạt được thỏa thuận, tự nguyện giải quyết với nhau các mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm pháp luật theo quy định của Luật hòa giải ở cơ sở.

Tại Khoản 1 Điều 5 Nghị định số 15/2014/NĐ-CP ngày 27/02/2014 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật hòa giải ở cơ sở quy định tranh chấp phát sinh từ quan hệ hôn nhân và gia đình như tranh chấp phát sinh từ quan hệ giữa vợ, chồng; quan hệ giữa cha mẹ và con; quan hệ giữa ông bà nội, ông bà ngoại và cháu, giữa anh, chị, em và giữa các thành viên khác trong gia đình; cấp dưỡng; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; ly hôn thuộc phạm vi được tiến hành hòa giải ở cơ sở.

Tuy nhiên, hòa giải ở cơ sở khi vợ, chồng có yêu cầu ly hôn không phải là thủ tục bắt buộc phải thực hiện mà chỉ có thủ tục hòa giải tại Tòa án sau khi Tòa án thụ lý đơn yêu cầu ly

hôn mới là thủ tục bắt buộc phải thực hiện. Điều 52, 54 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 đã quy định, Nhà nước và xã hội khuyến khích việc hòa giải ở cơ sở khi vợ, chồng có yêu cầu ly hôn. Việc hòa giải được thực hiện theo quy định của pháp luật về hòa giải ở cơ sở.

Bên cạnh đó, xuất phát từ lợi ích gia đình, quyền lợi của vợ chồng, các con cũng như các thành viên khác, với phương châm kiên trì “còn nước, còn tát”, sau khi đã thụ lý đơn yêu cầu ly hôn, Tòa án tiến hành hòa giải theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự.

Câu 3. Hoàn cảnh kinh tế khó khăn, lại không có đất canh tác nên mặc dù mới cưới được hơn tháng song cháu gái tôi vẫn xin đi xuất khẩu lao động tại Malaysia với thời hạn 03 năm. Cháu gái tôi vừa đi làm được hơn 05 tháng thì anh H, chồng cháu ở nhà có quan hệ bất chính với chị P và có con riêng. Vừa qua, anh H đã đệ đơn lên Tòa án xin ly hôn với cháu gái tôi. Do thời hạn lao động chưa hết, trong khi chi phí đi lại về nước lại tốn kém nên cháu gái tôi muốn ủy quyền cho bố mẹ cháu ở nhà thực hiện việc ly hôn thì có được không?

Trả lời:

Người đại diện trong tố tụng dân sự bao gồm người đại diện theo pháp luật và người đại diện theo ủy quyền. Người đại diện có thể là cá nhân hoặc pháp nhân theo quy định của Bộ luật dân sự. Theo quy định tại Khoản 4 Điều 85 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì người đại diện theo ủy quyền theo quy định của Bộ luật dân sự là người đại diện theo ủy quyền trong tố tụng dân sự.

Đối với việc ly hôn, đương sự không được ủy quyền cho người khác thay mặt mình tham gia tố tụng. Trường hợp cha, mẹ, người thân thích khác yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn theo quy định tại Khoản 2 Điều 51 của Luật hôn nhân và gia đình 2014 thì họ là người đại diện.

Khoản 2 Điều 51 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “Cha, mẹ, người thân thích khác có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn khi một bên vợ, chồng do bị bệnh tâm thần hoặc mắc bệnh khác mà không thể nhận thức, làm chủ được hành vi của mình, đồng thời là nạn nhân của bạo lực gia đình do chồng, vợ của họ gây ra làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến tính mạng, sức khỏe, tinh thần của họ.”

Có thể thấy, cháu gái ông/bà không thuộc trường hợp pháp luật cho phép nên cháu gái ông/bà không thể ủy quyền cho bố mẹ cháu thực hiện việc ly hôn được. Tuy nhiên, do hoàn cảnh cháu gái ông/bà đang sống và làm việc tại Malaysia, chi phí đi lại tốn kém nên không thể về nước để tiến hành thủ tục ly hôn được, nên cháu gái ông/bà có thể làm đơn xin xét xử vắng mặt gửi đến Tòa án đang thụ lý đơn xin giải quyết ly hôn để đề nghị xét xử vắng mặt. Đơn xin xét xử vắng mặt này phải được hợp pháp hóa tại Cơ quan đại diện ngoại giao của Việt Nam tại Malaysia.

Câu 4. Do không có tình cảm thực sự nên cuộc sống vợ chồng tôi thường xuyên không được thuận hòa. Sau khi xin chuyển vào làm ở chi nhánh của công ty trong miền Nam, tôi đã quen và có tình cảm với một người con gái khác nên muốn ly hôn vợ. Tuy nhiên, khi đặt vấn đề ly hôn, vợ tôi không đồng ý và giấu luôn Giấy đăng ký kết hôn. Nếu không xuất trình được Giấy đăng ký kết hôn thì tôi có thể đơn phương yêu cầu Tòa án cho ly hôn không?

Trả lời:

Theo quy định của pháp luật thì vợ, chồng hoặc cả hai người có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết việc ly hôn. Trường hợp vợ đang mang thai hoặc đang nuôi con dưới mười hai tháng tuổi thì người chồng không có quyền yêu cầu xin ly hôn (nhưng người vợ vẫn có quyền yêu cầu xin ly hôn).

Do đó, nếu vợ bạn không thuộc trường hợp đang mang thai hoặc đang nuôi con dưới mười hai tháng tuổi thì bạn có quyền đơn phương yêu cầu Tòa án cho ly hôn. Việc vợ bạn không đồng ý nên không đưa bạn Giấy đăng ký kết hôn không làm hạn chế hoặc cản trở quyền được yêu cầu ly hôn của bạn.

Mặc dù Khoản 5 Điều 70 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 quy định khi tham gia tố tụng, đương sự có quyền và nghĩa vụ cung cấp tài liệu, chứng cứ; chứng minh để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình; nhưng tại Khoản 1 Điều 96 Bộ luật tố tụng dân sự quy định trong quá trình Tòa án giải quyết vụ việc dân sự, đương sự có quyền và nghĩa vụ giao nộp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án. Trường hợp tài liệu, chứng cứ đã được giao nộp chưa bảo đảm đủ cơ sở để giải quyết vụ việc thì Thẩm phán yêu cầu đương sự giao nộp bổ sung tài liệu, chứng cứ. Nếu đương sự không giao nộp hoặc giao nộp không đầy đủ tài liệu, chứng cứ do Tòa án yêu cầu mà không có lý do chính đáng thì Tòa án căn cứ vào tài liệu, chứng cứ mà đương sự đã giao nộp và Tòa án đã thu thập theo quy định tại Điều 97 của Bộ luật tố tụng dân sự để giải quyết vụ việc dân sự.

Do đó, bạn có thể đề nghị Tòa án thu thập thêm chứng cứ trong quá trình giải quyết yêu cầu đơn phương ly hôn của bạn. Tòa án sẽ xem xét, quyết định cho vợ chồng bạn ly hôn khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây: Tình trạng của vợ chồng trầm trọng; Đời sống chung không thể kéo dài; Mục đích của hôn nhân không đạt được.

Câu 5. Em gái tôi dạy học ở điểm trường X, huyện N, tỉnh Sơn La. Năm 2005, em gái tôi kết hôn với một người dân tộc sống tại địa phương nơi em dạy học. Sau một thời gian chung sống, do có nhiều bất đồng trong nếp sống với gia đình nhà chồng cũng như không chịu được cảnh chồng suốt ngày rượu chè, không chịu làm ăn nên em muốn ly hôn. Tuy nhiên, theo tập quán tại địa phương thì khi ly hôn, nếu do người vợ yêu cầu ly hôn thì nhà gái phải trả lại nhà trai toàn bộ đồ sính lễ và những phí tổn khác, con phải theo cha. Chính vì vậy, em gái tôi vẫn băn khoăn chưa nộp đơn ra Tòa án. Vậy xin hỏi, tập quán trên có được Tòa án chấp nhận không?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 126/2014/NĐ-CP thì trường hợp giải quyết vụ, việc hôn nhân và gia đình có áp dụng tập quán thì thực hiện việc hòa giải theo quy định của pháp luật về hòa giải ở cơ sở, khuyến khích sự tham gia hòa giải của người có uy tín trong cộng đồng, chức sắc tôn giáo.

Trường hợp hòa giải không thành hoặc vụ, việc hôn nhân và gia đình có áp dụng tập quán không thuộc phạm vi hòa giải ở cơ sở thì Tòa án giải quyết vụ, việc đó theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Tuy nhiên, cũng theo quy định tại Khoản 1, 2 Điều 2 Nghị định số 126/2014/NĐ-CP thì tập quán được áp dụng phải là quy tắc xử sự phù hợp với quy định tại Khoản 4 Điều 3 của Luật Hôn nhân và gia đình. Nghĩa là tập quán về hôn nhân và gia đình đó phải là quy tắc xử sự có nội dung rõ ràng về quyền, nghĩa vụ của các bên trong quan hệ hôn nhân và gia đình,

được lập đi, lập lại trong một thời gian dài và được thừa nhận rộng rãi trong một vùng, miền hoặc cộng đồng.

Việc áp dụng tập quán phải tuân theo các điều kiện được quy định tại Điều 7 của Luật Hôn nhân và gia đình 2014. Trong trường hợp pháp luật không quy định và các bên không có thỏa thuận thì tập quán tốt đẹp thể hiện bản sắc của mỗi dân tộc, không trái với nguyên tắc quy định tại Điều 2 và không vi phạm điều cấm của Luật hôn nhân và gia đình được áp dụng.

Cũng theo quy định tại Điểm 6 Mục I Phụ lục Danh mục các tập quán lạc hậu về hôn nhân và gia đình cần được vận động xóa bỏ hoặc cấm áp dụng thì tập quán khi ly hôn, nếu do người vợ yêu cầu ly hôn thì nhà gái phải trả lại nhà trai toàn bộ đồ sinh lễ và những phí tổn khác, con phải theo cha là tập quán cần vận động xóa bỏ.

Chính vì vậy, tập quán trên sẽ không được Tòa án xem xét chấp nhận áp dụng để giải quyết trường hợp ly hôn của em gái bạn.

Câu 6. Từ tháng 02/2010, anh B đột nhiên bỏ nhà đi không để lại tin tức gì cho gia đình và vợ là chị A. Cảm thông trước hoàn cảnh khó khăn của chị A một mình nuôi 3 con nhỏ, anh H thường xuyên quan tâm, giúp đỡ chị từ vật chất, đến động viên tinh thần. Thế rồi giữa anh H và chị A nảy sinh tình cảm và có nguyện vọng chung sống với nhau. Nay chị A muốn yêu cầu Tòa án tuyên bố anh B mất tích và xin được ly hôn với anh B thì có được không? Tài sản chung của anh chị sẽ được xác định như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định tại Khoản 1, 2 Điều 68 Bộ luật dân sự năm 2015 về tuyên bố mất tích thì, khi một người biệt tích 02 năm liền trở lên, mặc dù đã áp dụng đầy đủ các biện pháp thông báo, tìm kiếm theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự nhưng vẫn không có tin tức xác thực về việc người đó còn sống hay đã chết thì theo yêu cầu của người có quyền, lợi ích liên quan, Tòa án có thể tuyên bố người đó mất tích.

Thời hạn 02 năm được tính từ ngày biết được tin tức cuối cùng về người đó; nếu không xác định được ngày có tin tức cuối cùng thì thời hạn này được tính từ ngày đầu tiên của tháng tiếp theo tháng có tin tức cuối cùng; nếu không xác định được ngày, tháng có tin tức cuối cùng thì thời hạn này được tính từ ngày đầu tiên của năm tiếp theo năm có tin tức cuối cùng.

Trường hợp vợ hoặc chồng của người bị tuyên bố mất tích xin ly hôn thì Tòa án giải quyết cho ly hôn theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình.

Theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì tòa án nhân dân cấp huyện có thẩm quyền giải quyết theo thủ tục sơ thẩm yêu cầu tuyên bố một người mất tích.

Căn cứ vào quy định trên của pháp luật, chị A có quyền yêu cầu Tòa án huyện nơi vợ chồng anh chị cư trú tuyên bố anh B mất tích, sau đó yêu cầu xin ly hôn với anh B.

Do căn nhà cấp 4 được xây trên diện tích 30m² được hình thành từ sổ tiền chênh lệch sau khi bán căn nhà chung của vợ chồng nên nhà đất này sẽ được xác định là tài sản chung của vợ chồng anh B, chị A.

Câu 7. Anh A bỏ nhà đi không có tin tức gì từ tháng 5/2011. Ngày 20/3/2016, chị P, vợ anh A đã gửi đơn lên Tòa án nhân dân huyện yêu cầu tuyên bố anh A mất tích, xin

ly hôn anh A và được Tòa án cho ly hôn. Ngày 10/4/2017, anh A đột nhiên trở về và muốn xây dựng lại gia đình với chị P. Chị P đồng ý với yêu cầu của anh A song còn băn khoăn không biết quyết định cho ly hôn của Tòa án trong trường hợp của anh chị có còn hiệu lực pháp luật không? Để chung sống hợp pháp, anh chị phải làm gì?

Trả lời:

Theo quy định tại Khoản 3 Điều 70 Bộ luật dân sự 2015 thì trường hợp vợ hoặc chồng của người bị tuyên bố mất tích đã được ly hôn thì dù người bị tuyên bố mất tích trở về hoặc có tin tức xác thực là người đó còn sống, quyết định cho ly hôn vẫn có hiệu lực pháp luật.

Trường hợp của vợ chồng anh A, chị P, sau khi trở về, thì trước tiên anh A hoặc người có lợi ích liên quan cần yêu cầu Tòa án huyện tuyên bố hủy bỏ quyết định tuyên bố mất tích đối với mình. Sau đó, nếu anh A, chị P muốn khôi phục lại quan hệ hôn nhân thì phải làm thủ tục đăng ký kết hôn lại theo đúng quy định của pháp luật về đăng ký kết hôn.

Câu 8. Năm 2000, tôi kết hôn và hai vợ chồng tôi chung sống với bố mẹ chồng. Cuộc sống gia đình tôi thuận hòa, hạnh phúc cho đến khi tôi phát hiện chồng tôi vẫn thường xuyên qua lại với người yêu cũ và đã có một người con chung. Không chấp nhận sự lừa dối, nên tôi muốn ly hôn song tôi không rõ nếu ly hôn thì tài sản của vợ chồng tôi sẽ được chia như thế nào?

Trả lời:

Theo Điều 61 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, trong trường hợp vợ chồng sống chung với gia đình mà ly hôn, nếu tài sản của vợ chồng trong khối tài sản chung của gia đình không xác định được thì vợ hoặc chồng được chia một phần trong khối tài sản chung của gia đình căn cứ vào công sức đóng góp của vợ chồng vào việc tạo lập, duy trì, phát triển khối tài sản chung cũng như vào đời sống chung của gia đình. Việc chia một phần trong khối tài sản chung do vợ chồng thỏa thuận với gia đình; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong trường hợp vợ chồng sống chung với gia đình mà tài sản của vợ chồng trong khối tài sản chung của gia đình có thể xác định được theo phần thì khi ly hôn, phần tài sản của vợ chồng được trích ra từ khối tài sản chung đó để chia theo quy định tại Điều 59 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Theo đó, tài sản chung của vợ chồng được chia đôi nhưng có tính đến các yếu tố sau đây:

a) Hoàn cảnh của gia đình và của vợ, chồng. Đó là tình trạng về năng lực pháp luật, năng lực hành vi, sức khỏe, tài sản, khả năng lao động tạo ra thu nhập sau khi ly hôn của vợ, chồng cũng như của các thành viên khác trong gia đình mà vợ chồng có quyền, nghĩa vụ về nhân thân và tài sản theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình. Bên gặp khó khăn hơn sau khi ly hôn được chia phần tài sản nhiều hơn so với bên kia hoặc được ưu tiên nhận loại tài sản để bảo đảm duy trì, ổn định cuộc sống của họ nhưng phải phù hợp với hoàn cảnh thực tế của gia đình và của vợ, chồng.

b) Công sức đóng góp của vợ, chồng vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung. Lao động của vợ, chồng trong gia đình được coi như lao động có thu nhập;

c) Bảo vệ lợi ích chính đáng của mỗi bên trong sản xuất, kinh doanh và nghề nghiệp để các bên có điều kiện tiếp tục lao động tạo thu nhập;

d) Lỗi của mỗi bên trong vi phạm quyền, nghĩa vụ của vợ chồng.

Tài sản chung của vợ chồng được chia bằng hiện vật, nếu không chia được bằng hiện vật thì chia theo giá trị; bên nào nhận phần tài sản bằng hiện vật có giá trị lớn hơn phần mình được hưởng thì phải thanh toán cho bên kia phần chênh lệch.

Theo đó, nếu ly hôn, tài sản chung của vợ chồng bạn sẽ được chia dựa trên các quy định nêu trên.

Câu 9. Năm 2005, sau 5 năm dành dụm tiết kiệm, anh A mua được 01 căn hộ tập thể cũ tại ngoại ô thành phố. Đến đầu năm 2007, anh A kết hôn với chị B. Sau khi sinh con, do nhu cầu chỗ ở tăng nên anh chị xin phép cơ quan có thẩm quyền và được đồng ý cho sửa chữa, tôn tạo căn hộ trên. Vừa qua, anh A phát hiện chị B có quan hệ bất chính với người đàn ông khác nên yêu cầu ly hôn. Về con gái, anh chị thống nhất do anh A nuôi, hàng tháng chị B cấp dưỡng cho con là 1 triệu đồng. Về tài sản chung, chị B không có nhu cầu sử dụng nên yêu cầu anh A định giá rồi chia đôi. Anh A không đồng ý vì cho rằng nhà là do anh mua trước khi kết hôn. Hỏi, trong trường hợp này quyền lợi của các bên đối với căn hộ tập thể được xác định như thế nào?

Trả lời:

Tại Khoản 4 Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định, tài sản riêng của vợ, chồng thuộc quyền sở hữu của người đó, trừ trường hợp tài sản riêng đã nhập vào tài sản chung theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Trong trường hợp có sự sáp nhập, trộn lẫn giữa tài sản riêng với tài sản chung mà vợ, chồng có yêu cầu về chia tài sản thì được thanh toán phần giá trị tài sản của mình đóng góp vào khối tài sản đó, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác.

Trường hợp của vợ chồng anh A, chị B, nếu anh A chỉ đưa căn nhà vào sử dụng chung mà không đồng ý để chị B cùng đồng sở hữu trong Giấy chứng nhận sở hữu nhà thì vẫn được xác định là tài sản riêng của anh A khi ly hôn mặc dù trong quá trình chung sống anh chị có cùng nhau tôn tạo, sửa chữa nhà. Anh A phải thanh toán cho chị B một phần giá trị căn nhà, căn cứ vào công sức đóng góp trong việc bảo dưỡng, cải tạo, sửa chữa nhà.

Ngược lại, nếu anh A đã đồng ý cho chị B cùng sở hữu nhà (thể hiện ở việc cùng đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở hoặc có văn bản thỏa thuận riêng) thì căn hộ thuộc sở hữu chung của vợ chồng anh A, chị B. Việc chia tài sản lúc này được thực hiện theo nguyên tắc chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn được quy định tại Khoản 2, 3 Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Anh A có nghĩa vụ hỗ trợ cho chị B tìm chỗ ở mới, nếu chị B có khó khăn và không thể tìm được chỗ ở mới. Chị B được quyền lưu cư trong thời hạn 6 tháng để tìm chỗ ở khác.

Câu 10. Từ năm 2010, quan hệ vợ chồng anh Cao Bá H và chị Trần Thị T phát sinh mâu thuẫn. Sau nhiều năm nỗ lực hàn gắn mâu thuẫn nhưng bất thành, ngày 12/3/2017, chị T làm đơn xin ly hôn. Tài sản chung của vợ chồng gồm: 01 xe Lead, 01 xe Wave, căn hộ tập thể tầng 5 rộng 30 m² cùng một số đồ dùng vật dụng trong nhà trị giá khoảng 35 triệu đồng. Ngoài ra, anh H có vay của anh em trong nhà 120 triệu đồng, trong đó có 35 triệu đưa chị T dùng để sửa nhà và 85 triệu anh trả nợ do thua cờ bạc? Vậy, khi ly hôn tài sản chung của anh chị được xác định như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định tại Khoản 1 Điều 33 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì tài sản chung của vợ chồng gồm tài sản do vợ, chồng tạo ra, thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh, hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng và thu nhập hợp pháp khác trong thời kỳ hôn nhân, trừ trường hợp được quy định tại Khoản 1 Điều 40 của Luật này; tài sản mà vợ chồng được thừa kế chung hoặc được tặng cho chung và tài sản khác mà vợ chồng thỏa thuận là tài sản chung.

Quyền sử dụng đất mà vợ, chồng có được sau khi kết hôn là tài sản chung của vợ chồng, trừ trường hợp vợ hoặc chồng được thừa kế riêng, được tặng cho riêng hoặc có được thông qua giao dịch bằng tài sản riêng.

Cũng theo quy định tại Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì vợ, chồng chịu trách nhiệm liên đới đối với giao dịch do một bên thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình hoặc giao dịch khác phù hợp với quy định về đại diện tại các Điều 24, 25 và 26 của Luật này.

Vợ, chồng chịu trách nhiệm liên đới về các nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch do vợ chồng cùng thỏa thuận xác lập, nghĩa vụ bồi thường thiệt hại mà theo quy định của pháp luật vợ chồng cùng phải chịu trách nhiệm; Nghĩa vụ do vợ hoặc chồng thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình; Nghĩa vụ phát sinh từ việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung; Nghĩa vụ phát sinh từ việc sử dụng tài sản riêng để duy trì, phát triển khối tài sản chung hoặc để tạo ra nguồn thu nhập chủ yếu của gia đình; Nghĩa vụ bồi thường thiệt hại do con gây ra mà theo quy định của Bộ luật dân sự thì cha mẹ phải bồi thường; và nghĩa vụ khác theo quy định của các luật có liên quan.

Theo đó, nếu đúng anh H vay khoản tiền 120 triệu đồng, trong đó có 35 triệu đưa chị T dùng để sửa nhà và 85 triệu anh trả nợ do thua cờ bạc thì khi ly hôn, tài sản chung của anh chị được xác định gồm 01 xe máy Lead, 01 xe máy Wave, căn hộ tập thể tầng 5 rộng 30m² cùng một số đồ dùng vật dụng trong nhà trị giá khoảng 35 triệu đồng và nghĩa vụ trả nợ chung với số tiền 35 triệu đồng.

Câu 11. Năm 1993, mẹ con anh M được giao 02 thửa đất trồng lúa có tổng diện tích là 450 m² và 230 m² đất trồng hoa màu. Tháng 12/1996, bà P mẹ anh M mất. Ngày 21/9/1998, anh M kết hôn với chị H. Năm 1999, xã giao thêm cho anh chị 225 m² đất trồng hoa màu. Đến năm 2002, để phát triển sản xuất anh chị thuê thêm 1000m² đất 10% của xã trong thời hạn 20 năm. Nhờ cần cù chịu khó làm ăn, anh chị đã xây được nhà cửa khang trang trên diện tích đất bà P để lại. Tuy nhiên, mâu thuẫn gia đình phát sinh khi chị H phát hiện anh M có quan hệ bất chính với chị Th ở xã bên và thường xuyên mang tiền của gia đình cho chị Th. Chị H muốn ly hôn chồng song không biết trong trường hợp của anh chị, tài sản chung của vợ chồng được xác định như thế nào?

Trả lời:

Theo các dữ liệu nêu trên, có thể xác định tài sản chung của vợ chồng anh M và chị H như sau:

- Thứ nhất, về phần đất nông nghiệp anh M được giao năm 1993 cùng với mẹ là bà P

Khoản 1 Điều 62 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định, quyền sử dụng đất là tài sản riêng của bên nào thì khi ly hôn vẫn thuộc về bên đó.

Do phần đất nông nghiệp này anh M được giao năm 1993 và được thừa kế từ mẹ là năm 1996, đều trước khi anh kết hôn với chị H nên về nguyên tắc vẫn là tài sản riêng của anh M, trừ trường hợp anh M và chị H có thỏa thuận khác.

- Thứ hai, đối với diện tích 225 m² đất trồng hoa màu được xã giao năm 1999 và 1.000m² đất 10% thuê của xã sẽ được xác định là tài sản chung của vợ chồng. Do đó, nếu cả hai bên đều có nhu cầu và có điều kiện trực tiếp sử dụng đất thì được chia theo thỏa thuận của hai bên; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định tại Điều 59 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Trong trường hợp chỉ một bên có nhu cầu và có điều kiện trực tiếp sử dụng đất thì bên đó được tiếp tục sử dụng nhưng phải thanh toán cho bên kia phần giá trị quyền sử dụng đất mà họ được hưởng.

- Thứ ba, về phần nhà đất ở. Căn cứ vào các dữ kiện được nêu thì diện tích đất ở trên thuộc tài sản riêng của anh M được đưa vào sử dụng chung.

Tại Khoản 4 Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định, tài sản riêng của vợ, chồng thuộc quyền sở hữu của người đó, trừ trường hợp tài sản riêng đã nhập vào tài sản chung theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình.

Trong trường hợp có sự sáp nhập, trộn lẫn giữa tài sản riêng với tài sản chung mà vợ, chồng có yêu cầu về chia tài sản thì được thanh toán phần giá trị tài sản của mình đóng góp vào khối tài sản đó, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác.

Theo đó, quyền sử dụng đất vẫn thuộc về anh M, trừ trường hợp anh M đã đồng ý nhập vào tài sản chung của vợ chồng. Anh M có nghĩa vụ thanh toán phần giá trị tài sản mà chị H đã đóng góp để xây nhà mới.

Đối với các tài sản khác mà anh chị có được trong thời kỳ hôn nhân, nếu anh chị không thỏa thuận được về việc phân chia thì Tòa án sẽ tiến hành chia tài sản ly hôn theo nguyên tắc quy định tại Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Điều 7 Nghị định số 126/2014/NĐ-CP ngày 31/12/2014 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật hôn nhân và gia đình.

Câu 12. Vợ chồng tôi kết hôn năm 1998. Năm 2006, mẹ chồng tôi qua đời và có di chúc để lại ngôi nhà số 125 đường PKB, quận BĐ, thành phố HN cho vợ chồng tôi. Xin hỏi, nay vợ chồng tôi ly hôn thì ngôi nhà này có được tính vào khối tài sản thuộc sở hữu chung của vợ chồng tôi hay không?

Trả lời:

Theo quy định tại Khoản 1 Điều 33 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì tài sản chung của vợ chồng gồm tài sản do vợ, chồng tạo ra, thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh, hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng và thu nhập hợp pháp khác trong thời kỳ hôn nhân, trừ trường hợp được quy định tại Khoản 1 Điều 40 của Luật này; tài sản mà vợ chồng được thừa kế chung hoặc được tặng cho chung và tài sản khác mà vợ chồng thỏa thuận là tài sản chung.

Căn cứ vào quy định trên của pháp luật thì căn nhà số 125 đường PKB, quận BĐ, thành phố HN do mẹ chồng chị di chúc cho vợ chồng chị được tính vào khối tài sản chung của vợ chồng anh chị.

Câu 13. Năm 2010, vợ chồng tôi có mua 150 m² đất trong ngõ rộng 2,5 m tại phố X, cách mặt đường khoảng 10m với giá 150 triệu đồng (tương đương 30 lượng vàng). Năm 2010, Nhà nước thực hiện mở rộng đường nên diện tích đất trên trở thành đất mặt đường với giá trị tăng lên gấp mấy lần. Nay do quan hệ vợ chồng tôi mâu thuẫn không thể hàn gắn được nên tôi muốn ly hôn và vào Nam sinh sống. Tuy nhiên, vợ chồng tôi không thống nhất được việc chia mảnh đất trên bởi chồng tôi chỉ đồng ý trả 75 triệu đồng vì anh cho rằng khi mua giá chỉ có 150 triệu đồng, vợ chồng chia đôi mỗi người một nửa? Xin hỏi, pháp luật quy định như thế nào về việc xác định giá trị tài sản khi ly hôn?

Trả lời:

Theo quy định của pháp luật thì vợ chồng khi ly hôn có quyền tự thỏa thuận với nhau về toàn bộ các vấn đề, trong đó có cả việc phân chia tài sản. Trường hợp vợ chồng không thỏa thuận được mà có yêu cầu thì Tòa án phải xem xét, quyết định việc áp dụng chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận hay theo luật định, tùy từng trường hợp cụ thể mà Tòa án xử lý khác nhau theo quy định của pháp luật.

Từ các thông tin bạn nêu có thể nhận thấy, mảnh đất 150 m² trên được mua từ tài sản chung của vợ chồng bạn nên được xác định là tài sản chung của vợ chồng bạn. Nhờ có việc mở đường của Nhà nước, mảnh đất từ trong ngõ nhỏ trở thành đất mặt đường nên giá trị tăng nhiều lần so với khi mua. Vấn đề phát sinh khi vợ chồng bạn ly hôn nhưng không thống nhất được việc xác định giá trị tài sản là mảnh đất trên.

Theo quy định tại Khoản 5 Điều 7 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì giá trị tài sản chung của vợ chồng, tài sản riêng của vợ, chồng được xác định theo giá trị thị trường tại thời điểm giải quyết sơ thẩm vụ việc.

Như vậy, căn cứ quy định trên, khi vợ chồng bạn ly hôn, thì giá trị của mảnh đất có diện tích 150m² được xác định theo giá thị trường bất động sản tại thời điểm tòa án cấp sơ thẩm giải quyết yêu cầu ly hôn của bạn.

Câu 14. Sau khi lấy chồng, tôi nghỉ phụ việc bán hàng để ở nhà chăm sóc gia đình, sinh con để cái. Mâu thuẫn vợ chồng tôi phát sinh khi tôi phát hiện chồng có người phụ nữ khác bên ngoài và có một bé trai 5 tháng tuổi. Vừa qua, chồng tôi về nhà yêu cầu ly hôn. Anh đồng ý cho tôi nuôi hai con, hàng tháng chu cấp nuôi con 09 triệu đồng. Về tài sản, anh chia cho tôi 50 triệu đồng vì cho rằng tôi chỉ ở nhà, không kiếm ra tiền, toàn bộ tài sản trong nhà có được là do anh vất vả làm ra nên là tài sản của riêng anh. Hỏi, quan điểm của chồng tôi như vậy có đúng không?

Trả lời:

Theo quy định của pháp luật thì tài sản chung của vợ chồng gồm: (1) Tài sản do vợ, chồng tạo ra, thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh, hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng; (2) Khoản tiền thưởng, tiền trúng thưởng xổ số, tiền trợ cấp, trừ khoản trợ cấp, ưu đãi mà vợ, chồng được nhận theo quy định của pháp luật về ưu đãi người có công với cách mạng; quyền tài sản khác gắn liền với nhân thân của vợ, chồng; (3) Tài sản mà vợ, chồng được xác lập quyền sở hữu theo quy định của Bộ luật Dân sự đối với vật vô chủ, vật bị

chôn giấu, bị chìm đắm, vật bị đánh rơi, bị bỏ quên, gia súc, gia cầm bị thất lạc, vật nuôi dưới nước; và (4) Thu nhập hợp pháp khác trong thời kỳ hôn nhân, trừ trường hợp được quy định tại Khoản 1 Điều 40 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; (5) Tài sản mà vợ chồng được thừa kế chung hoặc được tặng cho chung và tài sản khác mà vợ chồng thỏa thuận là tài sản chung.

Vậy nên, mọi tài sản hình thành từ các nguồn nêu trên đều là tài sản chung của vợ chồng bạn, trừ trường hợp vợ chồng bạn có thỏa thuận khác.

Về nguyên tắc, khi ly hôn, tài sản chung của vợ chồng được chia đôi có tính đến 4 yếu tố được quy định tại Khoản 2 Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 như sau:

- a) Hoàn cảnh của gia đình và của vợ, chồng;
- b) Công sức đóng góp của vợ, chồng vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung. Lao động của vợ, chồng trong gia đình được coi như lao động có thu nhập;
- c) Bảo vệ lợi ích chính đáng của mỗi bên trong sản xuất, kinh doanh và nghề nghiệp để các bên có điều kiện tiếp tục lao động tạo thu nhập;
- d) Lỗi của mỗi bên trong vi phạm quyền, nghĩa vụ của vợ chồng.

Cũng tại Điểm b Khoản 4 Điều 7 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP đã hướng dẫn như sau: “*Công sức đóng góp của vợ, chồng vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung*” là sự đóng góp về tài sản riêng, thu nhập, công việc gia đình và lao động của vợ, chồng trong việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung. Người vợ hoặc chồng ở nhà chăm sóc con, gia đình mà không đi làm được tính là lao động có thu nhập tương đương với thu nhập của chồng hoặc vợ đi làm. Bên có công sức đóng góp nhiều hơn sẽ được chia nhiều hơn.

Từ những quy định trên của pháp luật cho thấy, việc chồng bạn cho rằng bạn chỉ làm việc nội trợ ở nhà, không kiếm ra tiền, toàn bộ tài sản trong nhà có được là do anh vất vả làm ra và là tài sản của riêng anh là quan điểm không đúng. Do đó, nếu bạn không thống nhất được với chồng bạn về việc phân chia tài sản chung, bạn có thể yêu cầu tòa án xem xét, quyết định chia tài sản.

Câu 15. Sau khi kết hôn, vợ chồng chị A, anh B được bố mẹ để anh B cho 100m² đất để cất nhà ra ở riêng (diện tích đất này hiện vẫn do bố mẹ anh B đứng tên vì ông bà mới chỉ tuyên bố cho mà chưa làm bất cứ thủ tục pháp lý nào). Cuối năm 2010, anh chị xây nhà trên mảnh đất do bố mẹ chị A cho chị A tiền mua trước khi kết hôn (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên chị A) để cho thuê. Gần một năm nay, quan hệ vợ chồng anh B, chị A ngày càng mâu thuẫn trầm trọng. Chị A muốn ly hôn nhưng chị không biết khi ly hôn tài sản chung của anh chị sẽ được chia như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 43 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì vợ, chồng có quyền có tài sản riêng. Tài sản riêng của vợ, chồng gồm tài sản mà mỗi người có trước khi kết hôn; tài sản được thừa kế riêng, được tặng cho riêng trong thời kỳ hôn nhân; tài sản được chia riêng cho vợ, chồng theo quy định tại các điều 38, 39 và 40 của Luật này; tài sản phục vụ nhu cầu thiết yếu của vợ, chồng và tài sản khác mà theo quy định của pháp luật thuộc sở hữu riêng của vợ, chồng.

Do đó, diện tích đất mà bố mẹ chị A cho tiền để mua được hình thành trước khi chị A kết hôn với anh B, nếu chị A và anh B không có thỏa thuận về việc nhập vào tài sản chung của vợ chồng thì khi ly hôn tài sản này vẫn được xác định là tài sản riêng thuộc quyền sở hữu của chị A.

Về tài sản là đất mà bố mẹ anh B cho, do việc tặng cho đất chưa thực hiện đăng ký chuyển đổi quyền sử dụng với cơ quan nhà nước, nên không được xác định là tài sản chung của vợ chồng anh B, chị A.

Ngoài ra, sau khi chị A và anh B kết hôn có xây dựng nhà trên diện tích đất riêng của chị A và nhà trên diện tích đất mà bố mẹ anh B cho nên giá trị hai ngôi nhà này được coi là tài sản chung của hai người được hình thành trong thời kỳ hôn nhân. Nếu anh B, chị A không thỏa thuận được về việc phân chia khối tài sản chung này thì có thể yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nguyên tắc, tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn sẽ được chia đôi nhưng có tính đến 4 yếu tố được quy định cụ thể tại Khoản 2 Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Câu 16. Hai năm gần đây, chồng tôi sinh tật cờ bạc, rượu chè rồi đánh đập vợ con khi không có tiền đưa cho anh ta. Khuyến nhủ chồng mãi không được nên tôi muốn ly hôn. Tuy nhiên, chồng tôi không đồng ý ký đơn ly hôn và không cho tôi được mang theo con. Tôi có hai đứa con, một cháu năm nay 2,5 tuổi, một cháu được 7 tuổi. Xin hỏi, pháp luật quy định như thế nào về quyền yêu cầu ly hôn, quyền nuôi con khi ly hôn?

Trả lời:

Điều 51 Luật hôn nhân và gia đình 2014 quy định: “Vợ, chồng hoặc cả hai người có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn”.

Hơn nữa, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình 2014 quy định về việc ly hôn theo yêu cầu của một bên như sau: “Khi vợ hoặc chồng yêu cầu ly hôn mà hòa giải tại Tòa án không thành thì Tòa án giải quyết cho ly hôn nếu có căn cứ về việc vợ, chồng có hành vi bạo lực gia đình hoặc vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được”.

Như vậy, bạn hoàn toàn có quyền làm đơn xin ly hôn khi hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được kể cả chồng bạn không đồng ý.

Còn việc nuôi con, tại Khoản 2, 3 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình 2014 quy định:

“2. Vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con.

3. Con dưới 36 tháng tuổi được giao cho mẹ trực tiếp nuôi, trừ trường hợp người mẹ không đủ điều kiện để trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con hoặc cha mẹ có thỏa thuận khác phù hợp với lợi ích của con”.

Như vậy, bạn có thể căn cứ vào các quy định của pháp luật để bảo vệ quyền lợi của mình khi ly hôn.

Câu 17. Do mâu thuẫn vợ chồng tôi ngày càng trở nên trầm trọng nên tôi muốn ly hôn. Tài sản chung của vợ chồng gồm một chiếc ô tô chồng tôi đang chạy xe taxi trị giá khoảng 400 triệu đồng, 01 cửa hàng tạp hóa tôi đang kinh doanh trị giá 100 triệu đồng ở chợ X và một số đồ dùng sinh hoạt trong gia đình như ti vi, tủ lạnh, máy giặt... ước khoảng 20 triệu đồng. Khi ly hôn, tài sản chung của vợ chồng tôi sẽ được chia như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều c Khoản 2 Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, về nguyên tắc tài sản chung của vợ chồng được chia đôi khi ly hôn nhưng có tính đến 4 yếu tố, trong đó có yếu tố “Bảo vệ lợi ích chính đáng của mỗi bên trong sản xuất, kinh doanh và nghề nghiệp để các bên có điều kiện tiếp tục lao động tạo thu nhập”. Điều này có nghĩa là việc chia tài sản chung của vợ chồng phải bảo đảm cho vợ, chồng đang hoạt động nghề nghiệp được tiếp tục hành nghề; cho vợ, chồng đang hoạt động sản xuất, kinh doanh được tiếp tục được sản xuất, kinh doanh để tạo thu nhập và phải thanh toán cho bên kia phần giá trị tài sản chênh lệch. Việc bảo vệ lợi ích chính đáng của mỗi bên trong sản xuất, kinh doanh và hoạt động nghề nghiệp không được ảnh hưởng đến điều kiện sống tối thiểu của vợ, chồng và con chưa thành niên, con đã thành niên nhưng mất năng lực hành vi dân sự.

Trường hợp của vợ chồng bạn có tài sản chung là một chiếc ô tô người chồng đang chạy xe taxi trị giá 400 triệu đồng và một cửa hàng tạp hóa người vợ đang kinh doanh trị giá 100 triệu đồng.

Như vậy, khi giải quyết ly hôn và chia tài sản chung, Tòa án sẽ xem xét giao cửa hàng tạp hóa cho người vợ, giao xe ô tô cho người chồng để vợ, chồng tiếp tục kinh doanh, tạo thu nhập. Người chồng nhận được phần giá trị tài sản lớn hơn (ô tô trị giá 400 triệu đồng) sẽ phải thanh toán cho người vợ phần giá trị là 150 triệu đồng.

Câu 18. Chồng tôi mặc dù vẫn quan tâm, chăm sóc mẹ con tôi song anh lại có tính trăng hoa. Tôi, bố mẹ, rồi họ hàng đôi bên cũng đã nhiều lần động viên nhắc nhở, song mọi chuyện đâu lại vào đấy, anh vẫn có những quan hệ bất chính với người phụ nữ khác nên tôi muốn ly hôn. Hỏi, chỉ với nguyên nhân chồng ngoại tình, tôi có thể yêu cầu tòa án cho ly hôn không?

Trả lời:

Theo quy định của pháp luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì vợ, chồng hoặc cả hai người có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn. Sau khi thụ lý đơn yêu cầu ly hôn Tòa án sẽ tiến hành hoà giải theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Khi vợ hoặc chồng yêu cầu ly hôn mà hòa giải tại Tòa án không thành thì Tòa án giải quyết cho ly hôn nếu có căn cứ về việc vợ, chồng có hành vi bạo lực gia đình hoặc vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được.

Các văn bản hướng dẫn thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 chưa có hướng dẫn cụ thể thế nào được cho là “hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được” song có thể tham khảo hướng dẫn Nghị quyết số 02/2000/NQ-HĐTP ngày 23/12/2000 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân

tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 để có cách hiểu rõ hơn về vấn đề này.

Theo Mục 8 của Nghị quyết nêu trên thì được coi là tình trạng của vợ chồng trầm trọng khi:

- Vợ, chồng không thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau như người nào chỉ biết bỏn phận người đó, bỏ mặc người vợ hoặc người chồng muốn sống ra sao thì sống, đã được bà con thân thích của họ hoặc cơ quan, tổ chức, nhắc nhở, hoà giải nhiều lần.

- Vợ hoặc chồng luôn có hành vi ngược đãi, hành hạ nhau, như thường xuyên đánh đập, hoặc có hành vi khác xúc phạm đến danh dự, nhân phẩm và uy tín của nhau, đã được bà con thân thích của họ hoặc cơ quan, tổ chức, đoàn thể nhắc nhở, hoà giải nhiều lần.

- Vợ chồng không chung thuỷ với nhau như có quan hệ ngoại tình, đã được người vợ hoặc người chồng hoặc bà con thân thích của họ hoặc cơ quan, tổ chức, nhắc nhở, khuyến bảo nhưng vẫn tiếp tục có quan hệ ngoại tình;

Để có cơ sở nhận định đời sống chung của vợ chồng không thể kéo dài được, thì phải căn cứ vào tình trạng hiện tại của vợ chồng đã đến mức trầm trọng như hướng dẫn nêu trên chưa. Nếu thực tế cho thấy đã được nhắc nhở, hoà giải nhiều lần, nhưng vẫn tiếp tục có quan hệ ngoại tình hoặc vẫn tiếp tục sống ly thân, bỏ mặc nhau hoặc vẫn tiếp tục có hành vi ngược đãi hành hạ, xúc phạm nhau, thì có căn cứ để nhận định rằng đời sống chung của vợ chồng không thể kéo dài được.

Mục đích của hôn nhân không đạt được là không có tình nghĩa vợ chồng; không bình đẳng về nghĩa vụ và quyền giữa vợ, chồng; không tôn trọng danh dự, nhân phẩm, uy tín của vợ, chồng; không tôn trọng quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của vợ, chồng; không giúp đỡ, tạo điều kiện cho nhau phát triển mọi mặt.

Căn cứ vào các quy định của pháp luật, nếu vì nguyên nhân chồng bạn thường xuyên ngoại tình dẫn đến tình trạng vợ chồng của vợ chồng bạn trầm trọng có thể được tòa án coi là căn cứ giải quyết cho ly hôn.

Câu 19. Ngày 13/6/2013, thuyền cá của chồng tôi ra khơi đánh bắt rồi gặp nạn, gia đình không có tin tức gì từ đó đến nay. Tôi ở vậy một mình nuôi hai con nhỏ. Vừa qua, mẹ chồng tôi sang nhà tôi và yêu cầu chia tài sản của chồng tôi. Tôi rất bất ngờ và không biết pháp luật quy định như thế nào về trường hợp của tôi?

Trả lời:

Theo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 71 Bộ luật dân sự 2015 thì người có quyền, lợi ích liên quan có thể yêu cầu Tòa án ra quyết định tuyên bố một người là đã chết trong trường hợp bị tai nạn hoặc thảm họa, thiên tai mà sau 02 năm, kể từ ngày tai nạn hoặc thảm họa, thiên tai đó chấm dứt vẫn không có tin tức xác thực là còn sống, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Cũng tại Điều 72 Bộ luật dân sự 2015 quy định, khi quyết định của Tòa án tuyên bố một người là đã chết có hiệu lực pháp luật thì quan hệ về hôn nhân, gia đình và các quan hệ nhân thân khác của người đó được giải quyết như đối với người đã chết.

Theo quy định tại Điều 65 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì thời điểm hôn nhân của anh chị chấm dứt được xác định theo ngày chết được ghi trong bản án, quyết định của Tòa án.

Quan hệ tài sản của người bị Tòa án tuyên bố là đã chết được giải quyết như đối với người đã chết; tài sản của người đó được giải quyết theo quy định của pháp luật về thừa kế.

Do đó, trước tiên chị có thể đề nghị Tòa án có thẩm quyền¹ tuyên bố chồng chị đã chết. Khi Tòa án tuyên bố chồng chị là đã chết thì theo quy định tại Khoản 1 Điều 66 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, chị có quyền quản lý tài sản chung của vợ chồng, trừ trường hợp chồng chị để lại di chúc trong đó có chỉ định người khác quản lý hoặc những người thừa kế thỏa thuận người quản lý.

Nếu gia đình nhà nội chị yêu cầu chia di sản của chồng chị thì sẽ xảy ra các trường hợp sau:

+ Trường hợp khi chồng chị còn sống, vợ chồng anh chị không có thỏa thuận về chế độ tài sản, thì tài sản chung của vợ chồng chị sẽ được chia đôi. Di sản của chồng chị sẽ được xác định là 1/2 giá trị khối tài sản chung của vợ chồng chị.

+ Trường hợp khi chồng chị còn sống, vợ chồng anh chị có thỏa thuận về chế độ tài sản và thỏa thuận đó hợp pháp thì di sản của chồng chị được xác định gồm những tài sản được chia theo thỏa thuận.

+ Trường hợp khi chồng chị còn sống, vợ chồng anh chị có thỏa thuận về chế độ tài sản và thỏa thuận đó vô hiệu một phần thì phần thỏa thuận về tài sản không bị vô hiệu sẽ được chia theo thỏa thuận, phần tài sản theo thỏa thuận bị vô hiệu thì sẽ áp dụng chế độ tài sản của vợ chồng theo luật định để chia tài sản của vợ chồng. Như vậy, trong trường hợp này di sản của chồng bạn được xác định gồm tài sản chia theo thỏa thuận và tài sản chia theo luật định.

+ Trường hợp thỏa thuận về chế độ tài sản vô hiệu² toàn bộ thì sẽ áp dụng chế độ tài sản của vợ chồng theo luật định để chia tài sản của vợ chồng. Trường hợp này, di sản của chồng bạn sẽ được xác định là những tài sản được chia theo luật định.

Sau khi xác định được phần di sản của chồng chị để lại mới thực hiện được việc chia thừa kế. Theo đó sẽ xảy ra các trường hợp sau:

¹ Tòa án nhân dân cấp huyện (Điểm a Khoản 1 Điều 25 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015).

²Tại Khoản 1 Điều 50 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng bị Tòa án tuyên bố vô hiệu khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Không tuân thủ điều kiện có hiệu lực của giao dịch được quy định tại Bộ luật dân sự và các luật khác có liên quan;

Theo đó, thỏa thuận về việc chia tài sản chung phải lập thành văn bản, thỏa thuận bằng hình thức miệng không có giá trị pháp lý. Văn bản này được công chứng theo yêu cầu của vợ chồng hoặc theo quy định của pháp luật.

b) Vi phạm một trong các quy định về nguyên tắc chung về **chế độ tài sản** của vợ chồng, quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng trong việc đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình; giao dịch liên quan đến nhà là nơi ở duy nhất của vợ chồng; giao dịch với người thứ ba ngay tình liên quan đến tài khoản ngân hàng, tài khoản chứng khoán và động sản khác mà theo quy định của pháp luật không phải đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

c) Nội dung của thỏa thuận vi phạm nghiêm trọng quyền được cấp dưỡng, quyền được thừa kế và quyền, lợi ích hợp pháp khác của cha, mẹ, con và thành viên khác của gia đình.

- Trường hợp chồng chị trước khi gặp nạn mất tích đã có di chúc hợp pháp thì phần di sản của anh sẽ được chia theo di chúc.

- Trường hợp chồng chị trước khi gặp nạn mất tích đã có di chúc nhưng chỉ một phần di chúc hợp pháp thì: (1) Phần di chúc hợp pháp sẽ được chia theo di chúc; và (2) Phần di chúc không hợp pháp sẽ được chia theo pháp luật.

- Trường hợp chồng chị không có di chúc để lại thì toàn bộ di sản của anh sẽ được chia theo pháp luật.

Câu 20. Tháng 5/2005, bố tôi bỏ nhà ra đi không để lại tin tức gì. Đến năm 2012, mẹ tôi tính chuyện kết hôn với bác T nên yêu cầu tuyên bố bố tôi chết, yêu cầu ly hôn và đã được Tòa án chấp nhận. Tài sản của bố tôi được chia theo pháp luật. Vừa qua, qua thông tin từ người thân, chúng tôi đã tìm lại được bố tôi dự định tháng tới chúng tôi sẽ đón ông về chung sống. Quan hệ nhân thân và quan hệ tài sản của bố tôi sẽ được giải quyết như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 73 Bộ luật Dân sự 2015 thì khi một người bị tuyên bố là đã chết trở về hoặc có tin tức xác thực là người đó còn sống thì theo yêu cầu của người đó hoặc của người có quyền, lợi ích liên quan, Tòa án ra quyết định huỷ bỏ quyết định tuyên bố người đó là đã chết.

Quan hệ nhân thân của người bị tuyên bố là đã chết được khôi phục khi Tòa án ra quyết định huỷ bỏ quyết định tuyên bố người đó là đã chết, trừ trường hợp sau đây:

a) Vợ hoặc chồng của người bị tuyên bố là đã chết đã được Tòa án cho ly hôn theo quy định tại Khoản 2 Điều 68 của Bộ luật này thì quyết định cho ly hôn vẫn có hiệu lực pháp luật;

b) Vợ hoặc chồng của người bị tuyên bố là đã chết đã kết hôn với người khác thì việc kết hôn đó vẫn có hiệu lực pháp luật.

Người bị tuyên bố là đã chết mà còn sống có quyền yêu cầu những người đã nhận tài sản thừa kế trả lại tài sản, giá trị tài sản hiện còn.

Trường hợp người thừa kế của người bị tuyên bố là đã chết biết người này còn sống mà cố tình giấu giếm nhằm hưởng thừa kế thì người đó phải hoàn trả toàn bộ tài sản đã nhận, kể cả hoa lợi, lợi tức; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường.

Quan hệ tài sản giữa vợ và chồng được giải quyết theo quy định của Bộ luật dân sự, Luật hôn nhân và gia đình.

Cũng tại Điều 67 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định rất cụ thể về quan hệ nhân thân, tài sản khi vợ, chồng bị tuyên bố là đã chết mà trở về. Theo đó:

- *Về quan hệ nhân thân:* Do sau khi được Tòa án quyết định cho ly hôn, mẹ bạn đã kết hôn với người khác nên quan hệ hôn nhân giữa mẹ bạn và ông T có hiệu lực pháp luật, quan hệ hôn nhân giữa bố mẹ bạn đã chấm dứt.

- *Về quan hệ tài sản:* Do hôn nhân giữa bố mẹ bạn không được khôi phục, tài sản có được trước khi quyết định của Tòa án về việc tuyên bố bố bạn là đã chết có hiệu lực đã được

chia theo pháp luật nên bố bạn - người bị Tòa án tuyên bố là đã chết nay trở về có quyền yêu cầu những người đã nhận tài sản thừa kế trả lại tài sản, giá trị tài sản hiện còn.

Câu 21. Tháng 3/2005, tôi kết hôn và về chung sống với gia đình bố mẹ vợ. Khi tổ chức cưới, bố mẹ vợ có cho vợ chồng tôi 05 chỉ vàng 9,999 và giao quản lý 02 ha đất rừng sản xuất. Sau một thời gian chung sống, vợ chồng tôi phát sinh nhiều mâu thuẫn, tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn nên muốn được ly hôn. Khi ly hôn, tôi có quyền chia phần công sức bỏ ra quản lý 02 ha đất rừng sản xuất trên không?

Trả lời:

Theo quy định tại Khoản 1 Điều 33 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Điều 9 Nghị định số 126/2014/NĐ-CP ngày 31/12/2014 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hôn nhân và gia đình thì tài sản chung của vợ chồng gồm: (1) Tài sản do vợ, chồng tạo ra, thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh, hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng; (2) Khoản tiền thưởng, tiền trúng thưởng xổ số, tiền trợ cấp, trừ khoản trợ cấp, ưu đãi mà vợ, chồng được nhận theo quy định của pháp luật về ưu đãi người có công với cách mạng; quyền tài sản khác gắn liền với nhân thân của vợ, chồng; (3) Tài sản mà vợ, chồng được xác lập quyền sở hữu theo quy định của Bộ luật Dân sự đối với vật vô chủ, vật bị chôn giấu, bị chìm đắm, vật bị đánh rơi, bị bỏ quên, gia súc, gia cầm bị thất lạc, vật nuôi dưới nước; và (4) Thu nhập hợp pháp khác trong thời kỳ hôn nhân, trừ trường hợp được quy định tại Khoản 1 Điều 40 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; (5) Tài sản mà vợ chồng được thừa kế chung hoặc được tặng cho chung và tài sản khác mà vợ chồng thỏa thuận là tài sản chung.

Do vậy, 05 chỉ vàng 9,999 mà bố mẹ vợ bạn cho vợ chồng bạn khi cưới được xác định là tài sản chung của vợ chồng bạn.

Cũng theo quy định tại Khoản 3 Điều 62 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì, trong trường hợp vợ chồng sống chung với gia đình mà không có quyền sử dụng đất chung với hộ gia đình thì khi ly hôn quyền lợi của bên không có quyền sử dụng đất và không tiếp tục sống chung với gia đình được giải quyết theo quy định tại Điều 61 của Luật này. Cụ thể Điều luật này quy định như sau:

“1. Trong trường hợp tài sản của vợ chồng trong khối tài sản chung của gia đình không xác định được thì vợ hoặc chồng được chia một phần trong khối tài sản chung của gia đình căn cứ vào công sức đóng góp của vợ chồng vào việc tạo lập, duy trì, phát triển khối tài sản chung cũng như vào đời sống chung của gia đình. Việc chia một phần trong khối tài sản chung do vợ chồng bạn thỏa thuận với gia đình; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Trong trường hợp vợ chồng sống chung với gia đình mà tài sản của vợ chồng trong khối tài sản chung của gia đình có thể xác định được theo phần thì khi ly hôn, phần tài sản của vợ chồng được trích ra từ khối tài sản chung đó để chia theo quy định tại Điều 59 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.”

Theo đó, nếu không thỏa thuận được với gia đình bố mẹ vợ, khi ly hôn, bạn có quyền yêu cầu chia phần công sức bỏ ra quản lý 02 ha đất rừng sản xuất mà bố mẹ vợ bạn giao cho vợ chồng bạn.

Câu 22. Năm 2004, tôi kết hôn với anh Trần Văn K. Sau khi cưới, chúng tôi cùng bỏ tiền đầu tư mua 01 mảnh đất rộng 1000 m² ở Quận 1, thành phố HCM để mở quán

cafe vườn và thỏa thuận do tôi đứng tên chủ sở hữu. Do có nhiều bất đồng về lối sống, hơn nữa chồng tôi đã có người phụ nữ khác nên tôi muốn ly hôn. Hiện tại quán vẫn hoạt động kinh doanh tốt nên tôi muốn khi ly hôn sẽ thanh toán 1/2 giá trị khối tài sản này cho chồng để tiếp tục quản lý quán thì có được không?

Trả lời:

Theo quy định tại Khoản 1 Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình thì việc chia tài sản chung do các bên tự thỏa thuận, trường hợp các bên không thỏa thuận được hoặc thỏa thuận không đầy đủ, rõ ràng thì tòa án sẽ xem xét giải quyết.

Điều 64 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định :vợ, chồng đang thực hiện hoạt động kinh doanh liên quan đến tài sản chung có quyền được nhận tài sản đó và phải thanh toán cho bên kia phần giá trị tài sản mà họ được hưởng, trừ trường hợp pháp luật về kinh doanh có quy định khác.

Như chị đã nêu, sau khi cưới, anh chị có cùng bỏ tiền đầu tư mua 01 mảnh đất rộng 1000 m² ở Quận 1, thành phố HCM để mở quán cafe vườn và thỏa thuận do chị đứng tên chủ sở hữu. Vậy nên đây được xác định là tài sản chung của vợ chồng chị. Nếu chị muốn giữ lại quán cà phê để tiếp tục kinh doanh thì chị có thể thương lượng, thỏa thuận với chồng chị. Trường hợp không thỏa thuận được thì có thể yêu cầu Tòa án giải quyết.

Câu 23. Trước khi kết hôn anh A mua được một ngôi nhà cấp 4 có diện tích 25m². Sau đó anh A kết hôn với chị B và không nhập ngôi nhà này vào khối tài sản chung của vợ chồng. Sau khi sinh được một người con thì anh A bị chết và không để lại di chúc. Bố mẹ của anh A yêu cầu chia di sản thừa kế là ngôi nhà của anh A. Chị B và con không có chỗ ở nào khác và cũng chưa có điều kiện để tạo lập chỗ ở khác, trong khi đó nếu chia ngôi nhà này bằng hiện vật thì không bảo đảm cho việc sinh hoạt tối thiểu của chị B và con; nếu buộc chị B phải thanh toán bằng tiền phần thừa kế mà bố mẹ anh A được hưởng thì chị B cũng không có khả năng. Trường hợp này quyền lợi của các bên sẽ được giải quyết như thế nào?

Trả lời:

Nhận thấy, anh A bị chết và không để lại di chúc, nên theo quy định của pháp luật dân sự, di sản thừa kế của anh A sẽ được chia theo pháp luật, thừa kế theo hàng thừa kế.

Hàng thừa kế thứ nhất của anh A gồm có: bố mẹ anh A, vợ anh A là chị B và con của anh A, chị B. Bốn người này sẽ được hưởng phần di sản bằng nhau.

Di sản của anh A được xác định gồm ngôi nhà cấp 4 có diện tích 25m², tài sản riêng khác của anh A (nếu có) và phần tài sản trong khối tài sản chung khác của vợ chồng anh A, chị B.

Theo quy định tại Khoản 2 Điều 660 Bộ luật dân sự năm 2015 thì những người thừa kế có quyền yêu cầu phân chia di sản bằng hiện vật; nếu không thể chia đều bằng hiện vật thì những người thừa kế có thể thỏa thuận về việc định giá hiện vật và thỏa thuận về người nhận hiện vật; nếu không thỏa thuận được thì hiện vật được bán để chia.

Tại Khoản 3 Điều 65 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định, trong trường hợp việc chia di sản ảnh hưởng nghiêm trọng đến đời sống của vợ hoặc chồng còn sống, gia đình

thì vợ, chồng còn sống có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế phân chia di sản theo quy định của Bộ luật dân sự năm 2015.

Điều 661 Bộ luật dân sự năm 2015 về hạn chế phân chia di sản quy định, trường hợp theo ý chí của người lập di chúc hoặc theo thỏa thuận của tất cả những người thừa kế, di sản chỉ được phân chia sau một thời hạn nhất định thì chỉ khi đã hết thời hạn đó di sản mới được đem chia.

Trường hợp yêu cầu chia di sản thừa kế mà việc chia di sản ảnh hưởng nghiêm trọng đến đời sống của bên vợ hoặc chồng còn sống và gia đình thì bên còn sống có quyền yêu cầu Tòa án xác định phần di sản mà những người thừa kế được hưởng nhưng chưa cho chia di sản trong một thời hạn nhất định. Thời hạn này không quá 03 năm, kể từ thời điểm mở thừa kế. Hết thời hạn 03 năm mà bên còn sống chứng minh được việc chia di sản vẫn ảnh hưởng nghiêm trọng đến đời sống của gia đình họ thì có quyền yêu cầu Tòa án gia hạn một lần nhưng không quá 03 năm.

Theo đó, trong trường hợp này bố mẹ anh A mới chỉ có quyền yêu cầu xác định phần di sản mà họ được hưởng và họ chỉ có quyền yêu cầu chia di sản sau một thời hạn nhất định. Do chị B và con không có chỗ ở nào khác và cũng chưa có điều kiện để tạo lập chỗ ở khác, trong khi đó nếu chia ngôi nhà này bằng hiện vật thì không bảo đảm cho việc sinh hoạt tối thiểu của chị B và con; nếu buộc chị B phải thanh toán bằng tiền phần thừa kế mà bố mẹ anh A được hưởng thì chị B cũng không có khả năng, nên chị B có thể yêu cầu Tòa án xác định phần di sản mà những người thừa kế được hưởng nhưng chưa cho chia di sản trong một thời hạn nhất định.

Câu 24. Sau khi ly hôn, theo quyết định của Tòa án, anh Hùng phải cấp dưỡng nuôi con gái chưa thành niên là 02 triệu đồng/tháng. Do chuẩn bị cưới vợ mới, hết tiền, nên 5 tháng nay anh Hùng chỉ đưa 01 triệu đồng. Chị Mai nhiều lần yêu cầu anh Hùng thực hiện đúng nghĩa vụ cấp dưỡng nhưng anh không chịu nên chị không cho anh Hùng thăm con. Hỏi, việc làm của chị Mai có đúng không?

Trả lời:

Khoản 1 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình 2014 quy định: “Sau khi ly hôn, cha mẹ vẫn có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình theo quy định của Luật này, Bộ luật dân sự và các luật khác có liên quan”.

Theo đó, việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chưa thành niên vừa là quyền, đồng thời cũng nghĩa vụ của cha, mẹ đối với con cái. Quyền của cha mẹ đối với con chưa thành niên chỉ bị hạn chế trong trường hợp:

a) Bị kết án về một trong các tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của con với lỗi cố ý hoặc có hành vi vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con;

b) Phá tán tài sản của con;

c) Có lối sống đồi trụy;

d) Xúi giục, ép buộc con làm những việc trái pháp luật, trái đạo đức xã hội. (Khoản 1 Điều 85 Luật hôn nhân và gia đình 2014).

Cũng theo quy định của pháp luật thì chỉ Tòa án nhân dân có thẩm quyền mới có quyền hạn chế quyền của cha mẹ đối với con chưa thành niên.

Do đó, chỉ vì không thỏa thuận được với anh Hùng về việc thanh toán tiền cấp dưỡng nuôi con theo quyết định của Tòa án mà chị Mai cấm không cho anh Hùng không được thăm con là hành vi không đúng. Trường hợp này, chị Mai có thể yêu cầu tòa án buộc anh Hùng thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng.

Câu 25. Năm 1991, sau khi được chính quyền xã cấp cho 100 m² đất ở, vợ chồng anh H, chị M đã cất một ngôi nhà ngói 3 gian để ở. Trong quá trình sử dụng, chị M có dần lấn chiếm 30 m² đất công ích chưa sử dụng do Ủy ban nhân dân xã quản lý để trồng rau. Nay vợ chồng anh H, chị M thuận tình ly hôn. Về tài sản, phần diện tích đất ở anh chị xác định là 130m² được chia đôi, mỗi người một nửa. Hỏi anh chị xác định tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn như vậy có đúng không?

Trả lời:

Theo quy định của pháp luật thì tài sản chung của vợ chồng gồm tài sản do vợ, chồng tạo ra, thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh, hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng và thu nhập hợp pháp khác trong thời kỳ hôn nhân, trừ trường hợp được quy định tại Khoản 1 Điều 40 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; tài sản mà vợ chồng được thừa kế chung hoặc được tặng cho chung và tài sản khác mà vợ chồng thỏa thuận là tài sản chung (Khoản 1 Điều 33 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014).

Như vậy, chỉ phần diện tích đất 100m² đất ở được chính quyền xã cấp mới được xác định là tài sản chung thuộc sở hữu chung hợp pháp của vợ chồng anh H, chị M. Phần diện tích 30 m² có được do lấn chiếm đất công ích chưa sử dụng do Ủy ban nhân dân xã quản lý không được coi là tài sản chung của vợ chồng anh H, chị M. Nên việc anh chị thỏa thuận chia đôi diện tích đất này là không đúng và sẽ không được tòa án công nhận.

6. Chủ đề 6: Quy định pháp luật về bình đẳng giới trong gia đình (05 tình huống)

Câu 1. Anh Nam và chị Chung có hai con là cháu Tuấn học lớp 8, cháu Hương học lớp 5. Vừa qua, bỏ qua lời khuyên can của chị Chung và cô giáo chủ nhiệm cháu Hương, anh Nam quyết định cho cháu Hương nghỉ học. Lý do một phần là vì kinh tế gia đình khó khăn, một phần là nghĩ con gái không cần học nhiều, chỉ cần biết đọc thông viết thạo là được. Pháp luật quy định như thế nào về quyền được gia đình chăm sóc, giáo dục và tạo điều kiện học tập, lao động?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 18 Luật bình đẳng giới năm 2006, con trai, con gái được gia đình chăm sóc, giáo dục và tạo điều kiện như nhau để học tập, lao động, vui chơi, giải trí và phát triển. Các thành viên nam, nữ trong gia đình có trách nhiệm chia sẻ công việc gia đình.

Điều 41 Luật bình đẳng giới năm 2006 quy định các hành vi vi phạm pháp luật về bình đẳng giới trong gia đình gồm:

- Cản trở thành viên trong gia đình có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật tham gia định đoạt tài sản thuộc sở hữu chung của hộ gia đình vì lý do giới tính.

- Không cho phép hoặc cản trở thành viên trong gia đình tham gia ý kiến vào việc sử dụng tài sản chung của gia đình, thực hiện các hoạt động tạo thu nhập hoặc đáp ứng các nhu cầu khác của gia đình vì định kiến giới.

- Đối xử bất bình đẳng với các thành viên trong gia đình vì lý do giới tính.

- Hạn chế việc đi học hoặc ép buộc thành viên trong gia đình bỏ học vì lý do giới tính.

- Áp đặt việc thực hiện lao động gia đình, thực hiện biện pháp tránh thai, triệt sản như là trách nhiệm của thành viên thuộc một giới nhất định.

Bên cạnh đó, Khoản 1 và Khoản 3 Điều 11 Luật Giáo dục năm 2005 quy định:

“1. Giáo dục tiểu học và giáo dục trung học cơ sở là các cấp học phổ cập.

3. Gia đình có trách nhiệm tạo điều kiện cho các thành viên của gia đình trong độ tuổi quy định được học tập để đạt trình độ giáo dục phổ cập”.

Như vậy, theo quy định của pháp luật nam, nữ bình đẳng về mọi mặt. Con trai hay con gái đều cần được đối xử như nhau, cũng cần được học tập, lao động, giải trí theo đúng độ tuổi và sự phát triển của con. Cha mẹ cần phải đối xử công bằng với con cái, không nên “trọng nam, khinh nữ” để dẫn đến cách nhìn lệch lạc của các con về vai trò của mỗi giới, ảnh hưởng đến sự phát triển tâm sinh lý và hình thành nhân cách của các con sau này.

Việc anh Nam không cho cháu Hương tiếp tục đi học là ảnh hưởng đến quyền được học tập của cháu và không làm tròn trách nhiệm đối với con cái. Đồng thời, với lý do “con gái không cần học nhiều” là có sự phân biệt giữa con trai và con gái, vi phạm pháp luật về hôn nhân và gia đình, pháp luật về bình đẳng giới. Hành vi này sẽ bị xử phạt theo quy định tại Nghị định số 55/2009/NĐ-CP ngày 10/6/2009 của Chính phủ quy định về xử phạt hành chính về bình đẳng giới.

Câu 2. Vợ chồng anh A và chị B có một con chung, cuộc sống sung túc vì cả hai đều có công việc ổn định, thu nhập tương đối cao. Tuy nhiên, anh A là người gia trưởng nên đi làm về anh không làm bất cứ việc nhà nào. Anh chỉ ngồi đọc báo hoặc xem ti vi. Còn chị B, từ khi đi làm về, chị làm hết việc nhà như: nấu cơm cho gia đình, tắm cho con, dọn dẹp nhà cửa. Chị B rất bức mình nhưng hễ nói, anh A lại gạt đi bảo: “Đó không phải là việc của anh, phụ nữ phải lo việc nội trợ, con cái”. Hỏi quan điểm của anh A có đúng không?

Trả lời:

Trên cơ sở thực tiễn, tư tưởng trọng nam khinh nữ vẫn còn tồn tại nên có những ông chồng coi việc nấu nướng, dọn dẹp nhà cửa, chăm sóc con cái là của người phụ nữ nên họ không chia sẻ công việc nhà với vợ. Mọi công việc cứ đổ dồn cho người vợ. Pháp luật về hôn nhân và gia đình hiện nay đã quy định rõ vợ chồng bình đẳng nhưng các ông chồng vẫn mang nặng tính gia trưởng, chưa thay đổi được tư tưởng cổ hủ này.

Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “Vợ, chồng bình đẳng với nhau, có quyền, nghĩa vụ ngang nhau về mọi mặt trong gia đình, trong việc thực hiện các quyền, nghĩa vụ của công dân được quy định trong Hiến pháp, Luật này và các luật khác có liên quan” (Điều 17) và “Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình” (Khoản 1 Điều 19).

Điều 18 Luật bình đẳng giới năm 2006 quy định bình đẳng giới trong gia đình như sau:

“1. Vợ, chồng bình đẳng với nhau trong quan hệ dân sự và các quan hệ khác liên quan đến hôn nhân và gia đình.

2. Vợ, chồng có quyền, nghĩa vụ ngang nhau trong sở hữu tài sản chung, bình đẳng trong sử dụng nguồn thu nhập chung của vợ chồng và quyết định các nguồn lực trong gia đình.

3. Vợ, chồng bình đẳng với nhau trong việc bàn bạc, quyết định lựa chọn và sử dụng biện pháp kế hoạch hoá gia đình phù hợp; sử dụng thời gian nghỉ chăm sóc con ốm theo quy định của pháp luật.

4. Con trai, con gái được gia đình chăm sóc, giáo dục và tạo điều kiện như nhau để học tập, lao động, vui chơi, giải trí và phát triển.

5. Các thành viên nam, nữ trong gia đình có trách nhiệm chia sẻ công việc gia đình”.

Theo quy định trên của pháp luật, anh A, chị B đều bình đẳng với nhau trong mọi công việc kể cả trong gia đình và ngoài xã hội. Anh A có trách nhiệm và nghĩa vụ giúp đỡ chị B trong công việc của gia đình và chăm sóc con cái. Do đó, quan niệm công việc nội trợ, chăm sóc con cái là của phụ nữ của anh A là không đúng.

Câu 3. Vợ chồng anh Kiên và chị Ngọc sinh được 2 con gái. Anh Kiên rất muốn có con trai để có người “chống gậy” khi chết nhưng chị Ngọc không đồng ý. Bất chị Ngọc tháo vòng để để không được, anh Kiên tố thái độ, thường xuyên đi sớm về khuya, phó mặc toàn bộ công việc gia đình con cái cho vợ. Hỏi hành vi của anh Kiên có vi phạm pháp luật không?

Trả lời:

Trong xã hội hiện đại ngày nay, quan niệm trọng nam khinh nữ dường như vẫn còn tồn tại khá nặng trong tư tưởng của mỗi người dân Á đông, được thể hiện rất rõ qua việc muốn và tìm cách sinh con trai trong nhiều gia đình. Trường hợp gia đình nhà anh Kiên, chị Ngọc là một minh chứng cụ thể về vấn đề này.

Tại Điểm a Khoản 3 Điều 17 Nghị định số 104/2003/NĐ-CP ngày 16/9/2003 quy định mỗi cặp vợ chồng và cá nhân có nghĩa vụ: Thực hiện quy mô gia đình ít con - có một hoặc hai con, no ấm, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc và bền vững.

Theo quy định của pháp luật nêu trên, việc anh Kiên bắt vợ phải sinh thêm đứa con thứ 3 cho mình để hy vọng là con trai để có người “chống gậy” khi chết là chưa phù hợp, vi phạm quy định về nghĩa vụ của công dân.

Bên cạnh đó, cũng chỉ vì yêu cầu vợ tháo vòng để để không được mà anh Kiên có hành vi phó mặc toàn bộ công việc gia đình, chăm sóc con cái cho chị Ngọc là không đúng. Bởi theo quy định tại Khoản 5 Điều 18 Luật bình đẳng giới năm 2006 quy định các thành viên nam, nữ trong gia đình có trách nhiệm chia sẻ công việc cho gia đình. Cũng tại Khoản 2 Điều 69 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định cha mẹ có nghĩa vụ và quyền trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình.

Câu 4. Chị H là người phụ nữ nhanh nhẹn, nhiệt tình với công việc chung của cộng đồng làng xóm nên chị được giới thiệu làm Chủ tịch Hội liên hiệp phụ nữ xã cho nhiệm kỳ tới. Tuy nhiên, anh T - chồng chị H, vốn là người có tư tưởng cổ hủ nên đã

ngăn cản, cấm đoán không cho chị H tham gia với lý do phụ nữ không được qua mặt chồng. Anh T còn tuyên bố đe dọa, nếu chị cố tình làm trái ý anh tham gia bầu bán, anh sẽ ly dị. Hành vi trên của anh T có vi phạm pháp luật không?

Trả lời:

Theo quy định tại Khoản 1 Điều 40 Luật bình đẳng giới năm 2006 thì các hành vi sau là hành vi vi phạm pháp luật về bình đẳng giới trong lĩnh vực chính trị bao gồm:

a) Cản trở việc nam hoặc nữ tự ứng cử, được giới thiệu ứng cử đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân, vào cơ quan lãnh đạo của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp vì định kiến giới³;

b) Không thực hiện hoặc cản trở việc bổ nhiệm nam, nữ vào cương vị quản lý, lãnh đạo hoặc các chức danh chuyên môn vì định kiến giới;

c) Đặt ra và thực hiện quy định có sự phân biệt đối xử về giới trong các hương ước, quy ước của cộng đồng hoặc trong quy định, quy chế của cơ quan, tổ chức.

Cũng tại Điểm c Khoản 3, Điểm đ Khoản 4 Điều 6 Nghị định số 55/2009/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi đe dọa dùng vũ lực hoặc uy hiếp tinh thần nhằm cản trở nam hoặc nữ tự ứng cử, được giới thiệu ứng cử đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân, vào cơ quan lãnh đạo của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp vì định kiến giới; phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi không cho nam hoặc nữ tự ứng cử, được giới thiệu ứng cử đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân, vào cơ quan lãnh đạo của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp vì định kiến giới.

Đối chiếu với quy định của pháp luật nêu trên, hành vi của anh T đã vi phạm pháp luật về bình đẳng giới; tùy thuộc vào tính chất và mức độ của hành vi vi phạm, anh T sẽ bị xử lý theo quy định trên.

Câu 5. Anh A là người bị ảnh hưởng khá nặng nề bởi tư tưởng cũ “trọng nam khinh nữ” trước đây. Khi thấy chị X được giới thiệu ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân xã, anh A đã xúi giục, lôi kéo mọi người không bỏ phiếu cho chị X với luận điệu “phụ nữ thì làm được trò trống gì?, bầu cho phụ nữ để họ đẻ đầu cưỡi cổ đàn ông con trai à...?”. Hỏi hành vi trên của anh A có vi phạm pháp luật không?

Trả lời:

Khoản 1 Điều 40 Luật bình đẳng giới năm 2006 thì các hành vi sau là hành vi vi phạm pháp luật về bình đẳng giới trong lĩnh vực chính trị bao gồm:

a) Cản trở việc nam hoặc nữ tự ứng cử, được giới thiệu ứng cử đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân, vào cơ quan lãnh đạo của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội,

³Định kiến giới là nhận thức, thái độ và đánh giá thiên lệch, tiêu cực về đặc điểm, vị trí, vai trò và năng lực của nam hoặc nữ (Khoản 4 Điều 5 Luật bình đẳng giới)

tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp vì định kiến giới⁴;

b) Không thực hiện hoặc cản trở việc bổ nhiệm nam, nữ vào cương vị quản lý, lãnh đạo hoặc các chức danh chuyên môn vì định kiến giới;

c) Đặt ra và thực hiện quy định có sự phân biệt đối xử về giới trong các hương ước, quy ước của cộng đồng hoặc trong quy định, quy chế của cơ quan, tổ chức.

Nhận thấy, do ảnh hưởng khá nặng nề của tư tưởng lạc hậu cũ phân biệt đối xử giữa nam nữ mà anh A đã có hành vi xúi giục, lôi kéo mọi người không bỏ phiếu cho chị X với luận điệu “phụ nữ thì làm được trò trống gì?, bầu cho phụ nữ để họ đề đầu cuội cổ đàn ông con trai à...?”. Đối chiếu với quy định tại Khoản 1 Điều 40 Luật bình đẳng giới nêu trên thì hành vi của anh A là hành vi vi phạm pháp luật về bình đẳng giới trong lĩnh vực chính trị. Tùy theo tính chất, mức độ của hành vi vi phạm pháp luật mà hành vi của anh A sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều 6 Nghị định số 55/2009/NĐ-CP. Cụ thể, khoản này quy định phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi xúi giục, lôi kéo người khác chỉ bỏ phiếu cho nam hoặc nữ khi bầu cử đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân, vào cơ quan lãnh đạo của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội – nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội – nghề nghiệp vì định kiến giới.

7. Chủ đề 7: Quy định pháp luật về phòng, chống bạo lực gia đình (16 tình huống)

Câu 1. Đầu năm 2015, trong cơn say xỉn, ông Nguyễn Văn H về nhà sinh sự, chửi bới, lăng mạ vợ là bà Hoàng Thị B. Chưa dừng lại ở đó, bị “ma men” dẫn lối, ông H đã “thượng cẳng chân, hạ cẳng tay” khiến bà B xây xẩm mặt mày. Bị đánh đập, chửi bới, lăng mạ một cách vô cớ, bà B không kìm nén được cơn giận đã làm đơn trình báo sự việc lên chính quyền xã. Hỏi, hành vi của ông H sẽ bị xử lý như thế nào?

Trả lời:

Hành vi uống rượu rồi chửi bới, lăng mạ và đánh đập vợ của ông H là vi phạm pháp luật và đi ngược lại với đạo lý vợ, chồng. Bởi:

Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định:

“1. Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình”.

Điều 2 Luật Phòng, chống bạo lực gia đình năm 2007 quy định:

“1. Các hành vi bạo lực gia đình gồm:

a) Hành hạ, ngược đãi, đánh đập hoặc hành vi cố ý khác xâm hại đến sức khỏe, tính mạng;

b) Lăng mạ hoặc hành vi cố ý khác xúc phạm danh dự, nhân phẩm...”.

⁴Định kiến giới là nhận thức, thái độ và đánh giá thiên lệch, tiêu cực về đặc Điểm, vị trí, vai trò và năng lực của nam hoặc nữ (Khoản 4 Điều 5 Luật bình đẳng giới)

Điểm h Khoản 2 Điều 5 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 và Khoản 1 Điều 8 Luật Phòng, chống bạo lực gia đình năm 2007 quy định nghiêm cấm hành vi “Bạo lực gia đình”.

Khoản 1 Điều 42 Luật Phòng, chống bạo lực gia đình năm 2007 quy định:

“1. Người có hành vi vi phạm pháp luật về phòng, chống bạo lực gia đình tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý vi phạm hành chính, xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật”.

Theo đó, tùy theo tính chất, mức độ của hành vi vi phạm mà ông H sẽ bị xử lý vi phạm hành chính, xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì ông H còn phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Câu 2. Anh M và chị D lấy nhau đã được gần 10 năm. Thời gian gần đây, anh M trở nên trái tính trái nết, hay uống rượu và mỗi khi có rượu vào là anh M lại mắng chửi chị D. Anh chửi mà chị D im lặng thì anh cho là chị D xem thường mình nên lao vào đánh túi bụi, còn chị D mà nói thì anh cho là hỗn láo phải “dạy” cho bài học. Hành vi của anh M sẽ bị pháp luật xử lý như thế nào?

Trả lời:

Để bảo vệ chế độ hôn nhân và gia đình Việt Nam, tại Điểm h Khoản 2 Điều 5 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 đã cấm hành vi bạo lực gia đình.

Điều 2 Luật phòng, chống bạo lực gia đình năm 2007 quy định về các hành vi bạo lực gia đình bao gồm:

- Hành hạ, ngược đãi, đánh đập hoặc hành vi cố ý khác xâm hại đến sức khỏe, tính mạng;
- Lãng mạ hoặc hành vi cố ý khác xúc phạm danh dự, nhân phẩm;
- Cô lập, xua đuổi hoặc gây áp lực thường xuyên về tâm lý gây hậu quả nghiêm trọng;
- Ngăn cản việc thực hiện quyền, nghĩa vụ trong quan hệ gia đình giữa ông, bà và cháu; giữa cha, mẹ và con; giữa vợ và chồng; giữa anh, chị, em với nhau;
- Cưỡng ép quan hệ tình dục;
- Cưỡng ép tảo hôn; cưỡng ép kết hôn, ly hôn hoặc cản trở hôn nhân tự nguyện, tiến bộ;
- Chiếm đoạt, huỷ hoại, đập phá hoặc có hành vi khác cố ý làm hư hỏng tài sản riêng của thành viên khác trong gia đình hoặc tài sản chung của các thành viên gia đình;
- Cưỡng ép thành viên gia đình lao động quá sức, đóng góp tài chính quá khả năng của họ; kiểm soát thu nhập của thành viên gia đình nhằm tạo ra tình trạng phụ thuộc về tài chính;
- Có hành vi trái pháp luật buộc thành viên gia đình ra khỏi chỗ ở.

Các hành vi bạo lực trên cũng được áp dụng đối với thành viên gia đình của vợ, chồng đã ly hôn hoặc nam, nữ không đăng ký kết hôn mà chung sống với nhau như vợ chồng.

Theo đó, nếu hành vi bạo lực của anh M chưa gây ra hậu quả nghiêm trọng và chưa đủ yếu tố cấu thành tội phạm để xử lý hình sự thì sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính dưới hình thức phạt tiền và thực hiện các biện pháp ngăn chặn, khắc phục hậu quả theo quy định tại Điều 49, Điều 51 Nghị định số 67/2013/NĐ-CP.

Điều 49 Nghị định số 167/2013/NĐ-CP quy định xử phạt đối với hành vi xâm hại sức khỏe thành viên gia đình như sau:

“1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 1.500.000 đồng đối với hành vi đánh đập gây thương tích cho thành viên gia đình.

2. Phạt tiền từ 1.500.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với một trong những hành vi sau đây:

a) Sử dụng các công cụ, phương tiện hoặc các vật dụng khác gây thương tích cho thành viên gia đình;

b) Không kịp thời đưa nạn nhân đi cấp cứu điều trị trong trường hợp nạn nhân cần được cấp cứu kịp thời hoặc không chăm sóc nạn nhân trong thời gian nạn nhân điều trị chấn thương do hành vi bạo lực gia đình, trừ trường hợp nạn nhân từ chối.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc xin lỗi công khai khi nạn nhân có yêu cầu đối với các hành vi quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều này”.

Điều 51 Nghị định số 167/2013/NĐ-CP quy định xử phạt hành vi xúc phạm danh dự, nhân phẩm của thành viên gia đình như sau:

“1. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi lăng mạ, chì chiết, xúc phạm danh dự, nhân phẩm thành viên gia đình.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 1.500.000 đồng đối với một trong những hành vi sau đây:

a) Tiết lộ hoặc phát tán tư liệu, tài liệu thuộc bí mật đời tư của thành viên gia đình nhằm xúc phạm danh dự, nhân phẩm;

b) Sử dụng các phương tiện thông tin nhằm xúc phạm danh dự, nhân phẩm thành viên gia đình;

c) Phô biến, phát tán tờ rơi, bài viết, hình ảnh, âm thanh nhằm xúc phạm danh dự, nhân phẩm của nạn nhân.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc xin lỗi công khai khi nạn nhân có yêu cầu đối với hành vi quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều này;

b) Buộc thu hồi tư liệu, tài liệu, tờ rơi, bài viết, hình ảnh, âm thanh đối với hành vi quy định tại Điểm a, c Khoản 2 Điều này”.

Trong trường hợp hành vi của anh M có tính chất nghiêm trọng, cấu thành tội phạm sẽ bị xử lý hình sự theo quy định của Bộ luật hình sự.

Câu 3. Do có tư thù với chị T, lại biết anh N hay ghen nên D thi thoảng lại rủ N đi uống rượu và bóng gió rằng chị T hình như có quan hệ thân mật với một người đàn ông ở xã bên, xúi giục anh N về kiểm tra vợ. Tính hay ghen lại cả tin nên mỗi lần đi uống rượu với D về là N lại lục vấn, tra khảo, chửi mắng vợ không tiếc lời, thậm chí có khi còn đánh đập vợ. Vậy, hành vi của N và D có vi phạm pháp luật không? Nếu có, thì sẽ bị xử lý như thế nào?

Trả lời:

Với anh N, có hành vi chửi mắng, thậm chí đánh đập vợ chỉ vì cả tin nghe theo lời D. Hành vi này của N vi phạm quy định tại Điều 2 Luật phòng, chống bạo lực gia đình năm 2007. Khoản 1 Điều này quy định một trong các hành vi bạo lực gia đình là hành hạ, ngược đãi, đánh đập hoặc hành vi cố ý khác xâm hại đến sức khỏe, tính mạng đối với thành viên gia đình.

Với D, việc bày đặt điều xấu gán cho người khác (chị T) để phá hoại hạnh phúc gia đình người khác (gia đình anh N) là hành vi vô đạo đức, cần phải bị lên án. Hành vi của D là nguyên nhân chính gây kích động, khiến anh N thực hiện hành vi bạo lực gia đình. Đây là hành vi bị nghiêm cấm được quy định tại Khoản 2 Điều 8 Luật phòng, chống bạo lực gia đình năm 2007.

Tại Điều 49 Nghị định số 167/2013/NĐ-CP quy định xử phạt đối với hành vi xâm hại sức khỏe thành viên gia đình như sau:

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 1.500.000 đồng đối với hành vi đánh đập gây thương tích cho thành viên gia đình.

2. Phạt tiền từ 1.500.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với một trong những hành vi sau đây:

a) Sử dụng các công cụ, phương tiện hoặc các vật dụng khác gây thương tích cho thành viên gia đình;

b) Không kịp thời đưa nạn nhân đi cấp cứu điều trị trong trường hợp nạn nhân cần được cấp cứu kịp thời hoặc không chăm sóc nạn nhân trong thời gian nạn nhân điều trị chấn thương do hành vi bạo lực gia đình, trừ trường hợp nạn nhân từ chối.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc xin lỗi công khai khi nạn nhân có yêu cầu đối với các hành vi quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều này.

Điều 51 Nghị định số 167/2013/NĐ-CP quy định xử phạt hành vi xúc phạm danh dự, nhân phẩm của thành viên gia đình như sau:

1. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi lăng mạ, chì chiết, xúc phạm danh dự, nhân phẩm thành viên gia đình.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 1.500.000 đồng đối với một trong những hành vi sau đây:

a) Tiết lộ hoặc phát tán tư liệu, tài liệu thuộc bí mật đời tư của thành viên gia đình nhằm xúc phạm danh dự, nhân phẩm;

b) Sử dụng các phương tiện thông tin nhằm xúc phạm danh dự, nhân phẩm thành viên gia đình;

c) Phổ biến, phát tán tờ rơi, bài viết, hình ảnh, âm thanh nhằm xúc phạm danh dự, nhân phẩm của nạn nhân.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc xin lỗi công khai khi nạn nhân có yêu cầu đối với hành vi quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều này;

b) Buộc thu hồi tư liệu, tài liệu, tờ rơi, bài viết, hình ảnh, âm thanh đối với hành vi quy định tại Điểm a, c Khoản 2 Điều này.

Điều 59 Nghị định số 167/2013/NĐ-CP quy định xử phạt đối với hành vi cưỡng bức, kích động, xúi giục, giúp sức người khác thực hiện hành vi bạo lực gia đình như sau:

“1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 100.000 đồng đến 300.000 đồng đối với hành vi kích động, xúi giục, giúp sức người khác thực hiện hành vi bạo lực gia đình.

2. Phạt tiền từ 300.000 đồng đến 500.000 đồng đối với hành vi cưỡng bức người khác thực hiện hành vi bạo lực gia đình.”

Nhận thấy, anh N và D thực hiện hành vi với lỗi cố ý. D thì cố tình xúi giục anh N thực hiện hành vi mắng chửi, gây áp lực tâm lý với vợ. Anh N do bị D kích động, xúi giục nên mặc dù nhận thức được việc làm sai trái của mình nhưng vẫn cố tình thực hiện, thể hiện thái độ tiêu cực trong xử sự của anh N và D.

Anh N và D thỏa mãn đầy đủ các điều kiện về độ tuổi, khả năng nhận thức, khả năng điều khiển hành vi, sức khỏe... do đó, hai người này có đầy đủ khả năng chịu trách nhiệm pháp lý đối với những hành vi của mình.

Theo đó, tùy theo tính chất và mức độ của hành vi vi phạm mà anh N có thể sẽ bị xử phạt theo quy định tại Điều 49 và Điều 51 Nghị định số 167/2013/NĐ-CP, D có thể sẽ bị xử phạt theo quy định tại Điều 59 Nghị định số 167/2013/NĐ-CP.

Câu 4. Vốn không ưa con dâu, lại biết con trai rất nghe lời mẹ, nên mỗi khi vợ chồng người con trai mâu thuẫn, cãi vã, bà M không những không can ngăn làm dịu tình hình mà còn có những lời nói kích động, bênh vực con trai bất kể con trai đúng hay sai, khiến không ít lần cô con dâu được chồng “dạy” cho thâm tím mày mặt, chân tay. Hỏi hành vi của bà M có vi phạm pháp luật không? Nếu có, thì bị xử lý như thế nào?

Trả lời:

Là người làm cha, làm mẹ, đáng lẽ ra khi thấy con cái mâu thuẫn, bất hòa thì mình phải là người đứng ra dàn xếp, hóa giải để giữ gìn hạnh phúc cho con, nhưng bà M lại có hành vi ngược lại, đổ thêm dầu vào lửa để xả sự không ưa con dâu của mình. Đó không chỉ là hành vi không đúng về mặt đạo đức mà còn là hành vi vi phạm pháp luật. Bởi tại Khoản 2 Điều 8 Luật phòng, chống bạo lực gia đình năm 2007 quy định hành vi cưỡng bức, kích động, xúi giục, giúp sức người khác thực hiện hành vi bạo lực gia đình là một trong các hành vi bị pháp luật nghiêm cấm. Người có hành vi nêu trên sẽ bị xử phạt theo quy định tại Điều 59 Nghị định số 167/2013/NĐ-CP, cụ thể như sau:

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 100.000 đồng đến 300.000 đồng đối với hành vi kích động, xúi giục, giúp sức người khác thực hiện hành vi bạo lực gia đình.

2. Phạt tiền từ 300.000 đồng đến 500.000 đồng đối với hành vi cưỡng bức người khác thực hiện hành vi bạo lực gia đình.

Theo đó, tùy thuộc vào tính chất và mức độ của hành vi vi phạm mà bà M có thể bị xử lý theo quy định pháp luật nêu trên.

Câu 5. Do có mối hiềm khích từ trước với mẹ anh A nên khi biết tin con gái là chị B và anh A có quan hệ tình cảm, bà C tìm mọi cách để ngăn cản. Nhẹ nhàng khuyên nhủ chị B không được, bà C đã dùng biện pháp uy hiếp tinh thần chị B khi tuyên bố sẽ từ chị

B nếu không chịu nghe lời bà, rằng ngày anh A và chị B kết hôn cũng là ngày giỗ của bà. Hỏi, hành vi của bà C có vi phạm pháp luật không? Mức xử phạt, nếu có?

Trả lời:

Chi vì mối hiềm khích của cá nhân bản thân mình mà bà C đã tìm mọi cách, kể cả uy hiếp tinh thần để cản trở hôn nhân tự nguyện giữa con gái mình là chị B với anh A, đặc biệt khi bà có tuyên bố từ chị B nếu chị không chịu nghe lời bà, rằng ngày anh A và chị B kết hôn cũng là ngày giỗ của bà. Điều này cho thấy, hành vi của bà C không chỉ vi phạm đạo đức mà còn vi phạm pháp luật.

Ông cha ta đã có câu “Ép dầu, ép mỡ ai nỡ ép duyên”. Mặc dù là cha mẹ, nhưng không được vì thế mà ép buộc con cái kết hôn trái với nguyện vọng, mong muốn. Cha mẹ chỉ nên định hướng cho con cái trong việc tìm hiểu thật kỹ trước khi kết hôn để có thể lấy được người tốt, phù hợp. Bên cạnh đó, pháp luật cũng quy định một trong các nguyên tắc cơ bản của chế độ hôn nhân và gia đình là hôn nhân tự nguyện, tiến bộ, một vợ một chồng, vợ chồng bình đẳng. Và theo quy định tại Điểm e Khoản 1 Điều 2 Luật phòng, chống bạo lực gia đình năm 2007 thì hành vi cản trở hôn nhân tự nguyện, tiến bộ là một trong các hành vi bạo lực gia đình.

Theo đó, có thể nhận thấy hành vi của bà C là vi phạm pháp luật.

Về mức xử phạt đối với người có hành vi vi phạm này, Điều 55 Nghị định số 167/2013/NĐ-CP ngày 12/11/2013 quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an ninh, trật tự, an toàn xã hội; phòng, chống tệ nạn xã hội; phóng cháy và chữa cháy quy định, phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 100.000 đồng đến 300.000 đồng đối với một trong những hành vi sau đây:

1. Cường ép người khác kết hôn, ly hôn, tảo hôn bằng cách hành hạ, ngược đãi, uy hiếp tinh thần hoặc bằng thủ đoạn khác.

2. Cản trở người khác kết hôn, ly hôn, cản trở hôn nhân tự nguyện, tiến bộ bằng cách hành hạ, ngược đãi, uy hiếp tinh thần, yêu sách của cải hoặc bằng thủ đoạn khác.

Câu 6. Mặc dù hàng ngày chị làm việc quần quật ngoài ruộng, về nhà lại vất vả dọn dẹp nhà cửa, con cái, cơm nước gia đình..., song chị H vẫn thường xuyên bị chồng là anh B đánh đập, hắt hủi. Biết chị H thường xuyên bị chồng mắng chửi, hành hạ, bà T là hàng xóm rất thương nhưng phần vì ngại anh B tính cục cằn, phần cho rằng đó là việc riêng của gia đình người khác, mình không liên quan nên thờ ơ, để mặc. Hỏi, việc làm của bà T như vậy có đúng không?

Trả lời:

Có thể nhận thấy, suy nghĩ cũng như hành vi của bà T là không đúng. Quan tâm, giúp đỡ, tối lửa tắt đèn có nhau là truyền thống đạo lý tốt đẹp của người Việt Nam ta. Chúng ta không nên, không được thờ ơ, vô cảm với những người xung quanh, nhất là khi họ gặp hoàn cảnh éo le, khó khăn trong cuộc sống. Hành vi của chồng chị H là hành vi bạo lực gia đình cần phải bị lên án, phải bị pháp luật xử lý chứ không thể bỏ mặc, thờ ơ. Bất cứ cá nhân nào khi phát hiện hành vi bạo lực gia đình đều có trách nhiệm ngăn chặn và thông báo cho cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền. Vấn đề này đã được quy định rõ tại Khoản 2 Điều 31 Luật phòng, chống bạo lực gia đình năm 2007. Theo quy định pháp luật, mọi cá nhân có trách

nhiệm: “Kịp thời ngăn chặn hành vi bạo lực gia đình và thông báo cho cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền”.

Cũng tại Điểm a, b Khoản 1 Điều 60 Nghị định số 167/2013/NĐ-CP ngày 12/11/2013 quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an ninh, trật tự, an toàn xã hội; phòng, chống tệ nạn xã hội; phòng cháy và chữa cháy; phòng, chống bạo lực gia đình quy định phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 100.000 đồng đến 300.000 đồng đối với một trong những hành vi biết hành vi bạo lực gia đình, có điều kiện ngăn chặn mà không ngăn chặn dẫn đến hậu quả nghiêm trọng; biết hành vi bạo lực gia đình mà không báo tin cho cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền.

Căn cứ vào quy định pháp luật nêu trên, hành vi biết nhưng thờ ơ, để mặc hành vi bạo lực gia đình diễn ra của bà T là không đúng pháp luật và có thể bị phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền theo mức nêu trên.

Câu 7. Sau khi bà H, mẹ chị A bị tai biến liệt nửa người, chị A nghỉ làm công nhân may để ở nhà nội trợ chăm sóc mẹ. Hàng ngày mua sắm thứ gì, tiền thuốc cho mẹ hết bao nhiêu, chị phải ghi sổ chi tiết cho chồng biết. Chị A nghỉ làm vậy cũng tốt, chị có thể theo dõi điều tiết, đồng thời có thể công khai với chồng. Song vấn đề phát sinh khi mỗi lần anh chị mâu thuẫn là anh Q không đưa tiền cho chị khiến chị lâm vào tình trạng khó khăn, mẹ chị không có tiền mua thuốc chữa bệnh, buộc chị phải xin lỗi, chịu nhận phần sai mặc dù có thể lỗi hoàn toàn do anh Q. Hỏi hành vi của anh Q có phải là hành vi bạo lực gia đình không?

Trả lời:

Theo quy định tại Khoản 1 Điều 2 Luật Phòng chống bạo lực gia đình năm 2007, các hành vi bạo lực gia đình được chia thành bốn nhóm sau: (1) nhóm hành vi bạo lực về thể chất; (2) nhóm hành vi bạo lực về tinh thần; (3) nhóm hành vi bạo lực về kinh tế; và (4) nhóm hành vi bạo lực về tình dục. Trong nhóm hành vi bạo lực về kinh tế gồm các hành vi chiếm đoạt, huỷ hoại, đập phá, cố ý làm hư hỏng tài sản riêng của thành viên khác trong gia đình hoặc tài sản chung của các thành viên gia đình, cưỡng ép thành viên gia đình lao động quá sức, đóng góp tài chính quá khả năng của họ hoặc kiểm soát thu nhập của thành viên gia đình nhằm tạo ra tình trạng phụ thuộc về tài chính.

Bên cạnh đó, theo quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì lao động của vợ, chồng trong gia đình được coi như lao động có thu nhập khi xác định tài sản chung của vợ chồng trong trường hợp ly hôn. Theo đó, công việc nội trợ chăm sóc gia đình của chị A được xem là lao động có thu nhập nên chị hoàn toàn có quyền đối với các tài sản chung⁵ mà vợ chồng anh chị tạo dựng được trong thời kỳ hôn nhân. Do đó, việc anh Q biết tình trạng chị A phải phụ thuộc tài chính vào anh nên gây sức ép cho chị A

⁵Gồm tài sản do vợ, chồng tạo ra, thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh, hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng và thu nhập hợp pháp khác trong thời kỳ hôn nhân, trừ trường hợp được quy định tại Khoản 1 Điều 40 của Luật hôn nhân và gia đình; tài sản mà vợ chồng được thừa kế chung hoặc được tặng cho chung và tài sản khác mà vợ chồng thỏa thuận là tài sản chung.

Quyền sử dụng đất mà vợ, chồng có được sau khi kết hôn là tài sản chung của vợ chồng, trừ trường hợp vợ hoặc chồng được thừa kế riêng, được tặng cho riêng hoặc có được thông qua giao dịch bằng tài sản riêng.

mỗi khi vợ chồng anh chị mâu thuẫn có thể được coi là hành vi thuộc vào nhóm hành vi bạo lực kinh tế.

Tuy nhiên, trước khi nhờ đến cơ quan pháp luật giải quyết, chị A nên giúp anh Q nhận thức được hành vi của mình không đúng cả về mặt đạo đức, lẫn quy định pháp luật để thay đổi cách suy nghĩ, cách ứng xử về vấn đề này. Nếu anh Q cố tình không chịu hiểu và thay đổi hành vi gây bạo lực kinh tế đối với chị thì chị có thể nhờ đến cơ quan có thẩm quyền giải quyết.

Tùy vào tính chất, mức độ của hành vi vi phạm mà hành vi của anh Q sẽ bị xử lý theo quy định tại Điều 56 Nghị định số 167/2013/NĐ-CP, cụ thể Điều này quy định xử phạt như sau:

- Phạt tiền từ 300.000 đồng đến 500.000 đồng đối với hành vi không cho thành viên gia đình sử dụng tài sản chung vào mục đích chính đáng.

- Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với một trong những hành vi sau đây: Chiếm đoạt tài sản riêng của thành viên gia đình; Ép buộc thành viên gia đình lao động quá sức hoặc làm công việc nặng nhọc, nguy hiểm, tiếp xúc với chất độc hại hoặc làm những công việc khác trái với quy định của pháp luật về lao động; Ép buộc thành viên gia đình đi ăn xin hoặc lang thang kiếm sống.

Câu 8. Từ khi bị tai nạn giao thông mất hai chân, không đi lại được, anh A trở nên trái tính trái nết, hay vô cớ chửi bới chị B, nhiều lúc anh còn chửi cả bố mẹ vợ, dọa trả chị B để ông bà dạy lại con gái. Đã vậy, anh lại sinh tính ghen tuông, chỉ cần nhìn thấy chị B cười nói với người đàn ông nào là anh lại chì chiết, nhiếc móc chị B là dĩ thõa, mèo mả gà đồng... Mặc dù rất thông cảm và thương chồng, nhưng cứ mỗi lần nghe những lời mắng chửi của chồng, chị không khỏi dằn lòng suy nghĩ, tâm can nhói đau, khiến chị B càng ngày héo hon, gầy mòn vì mất ngủ, trầm cảm.

Hỏi, hành vi của anh A có phải là hành vi bạo lực gia đình không? Nếu có hình thức xử lý như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định tại Khoản 2 Điều 1, Điều 2 Luật phòng, chống bạo lực gia đình năm 2007 thì bạo lực gia đình là hành vi cố ý của thành viên gia đình gây tổn hại hoặc có khả năng gây tổn hại về thể chất, tinh thần, kinh tế đối với thành viên khác trong gia đình.

Hành vi bạo lực gia đình được chia làm 4 nhóm: bạo lực tinh thần, bạo lực thể chất, bạo lực kinh tế và bạo lực tình dục, và cụ thể như sau:

Nhóm 1, nhóm hành vi bạo lực về tinh thần: bao gồm các hành vi lăng mạ hoặc hành vi cố ý khác xúc phạm danh dự, nhân phẩm hay cô lập, xua đuổi hoặc gây áp lực thường xuyên về tâm lý gây hậu quả nghiêm trọng hoặc ngăn cản việc thực hiện quyền, nghĩa vụ trong quan hệ gia đình giữa ông, bà và cháu, giữa cha, mẹ và con, giữa vợ và chồng, giữa anh, chị, em với nhau, hành vi trái pháp luật buộc thành viên gia đình ra khỏi chỗ ở, cưỡng ép tảo hôn, cưỡng ép kết hôn, ly hôn hoặc cản trở hôn nhân tự nguyện, tiến bộ.

Nhóm 2, hành vi bạo lực về thể chất hay thể xác: bao gồm hành vi hành hạ, ngược đãi, đánh đập hoặc hành vi cố ý khác xâm hại đến sức khỏe, tính mạng.

Nhóm 3, nhóm hành vi bạo lực về kinh tế: bao gồm chiếm đoạt, huỷ hoại, đập phá hoặc có hành vi khác cố ý làm hư hỏng tài sản riêng của thành viên khác trong gia đình hoặc tài sản chung của các thành viên gia đình hay cưỡng ép thành viên gia đình lao động quá sức, đóng góp tài chính quá khả năng của họ hoặc là kiểm soát thu nhập của thành viên gia đình nhằm tạo ra tình trạng phụ thuộc về tài chính.

Nhóm 4, nhóm hành vi bạo lực về tình dục: gồm có hành vi cưỡng ép quan hệ tình dục.

Đối chiếu với quy định của pháp luật nêu trên cho thấy, hành vi của anh A là hành vi bạo lực gia đình.

Tuỳ theo tính chất, mức độ vi phạm mà anh A có thể bị xử lý vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự. Trường hợp gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật. Nếu hành vi bạo lực của anh A chưa gây ra hậu quả nghiêm trọng và chưa đủ yếu tố cấu thành tội phạm để xử lý hình sự thì anh A sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính dưới hình thức phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng và bị buộc xin lỗi công khai nếu chị B có yêu cầu (Khoản 1 Điều 51 Nghị định số 167/2013/NĐ-CP).

Câu 9. Ngày 20/5 vừa qua, sau khi đi uống say về, anh H có hành vi đánh chửi vợ con. Vừa lúc ấy, anh M, dân quân xã đi qua thấy vậy liền dựng xe ở ngõ để vào can ngăn. Thấy anh M vào can, H nghĩ anh M có tình ý với vợ nên cầm gậy đuổi đánh anh M. Không đuổi được anh M, H tức tối đập phá chiếc xe của anh M gây hư hỏng nặng. Vậy, trường hợp này, anh M có được nhà nước hoàn trả thiệt hại không?

Trả lời:

Điều 6 Thông tư số 24/2011/TT-BVHTTDL quy định, Nhà nước hoàn trả thiệt hại về tài sản cho người trực tiếp tham gia phòng, chống bạo lực gia đình theo quy định tại Khoản 3 Điều 5 Nghị định số 08/2009/NĐ-CP trong trường hợp sau đây:

1. Người gây thiệt hại là người bị bệnh tâm thần đủ các điều kiện gồm:

a) Có hồ sơ bệnh án trước thời điểm gây ra thiệt hại về tài sản cho người trực tiếp tham gia phòng, chống bạo lực gia đình;

b) Có xác nhận của bệnh viện cấp huyện trở lên về tình trạng bệnh tật;

c) Không có người giám hộ hoặc có người giám hộ nhưng người giám hộ có đủ căn cứ chứng minh họ không có lỗi trong việc giám hộ người bị bệnh tâm thần hoặc người giám hộ có tên trong danh sách hộ nghèo theo Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã còn hiệu lực tại thời điểm gây ra thiệt hại về tài sản.

2. Người gây bạo lực thuộc diện hộ nghèo là người phải có tên trong danh sách Quyết định công nhận hộ gia đình nghèo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã còn hiệu lực tại thời điểm gây ra thiệt hại về tài sản và có căn cứ chứng minh không có tài sản để hoàn trả người bị hại cả trong hiện tại và tương lai.

Theo đó, nếu hộ gia đình anh H có đầy đủ các điều kiện của hộ nghèo quy định như nêu trên thì Nhà nước sẽ thực hiện việc hoàn trả thiệt hại cho anh M. Trường hợp hộ gia đình anh H không đáp ứng đủ các điều kiện nêu trên thì anh H phải đền bù thiệt hại cho anh M.

Câu 10. Sau nhiều lần khuyên bảo chồng chấm dứt hành vi ngoại tình không được, em gái tôi đã mang con về nhà bố mẹ tôi sống và xin ly hôn. Tuy nhiên, em rể tôi không những không đồng ý ly hôn mà còn thường xuyên đến nhà bố mẹ tôi chửi bới,

lãng mạ, dọa đánh em gái tôi nếu không chịu mang con về. Hiện gia đình tôi băn khoăn không biết trong thời gian chờ tòa án giải quyết ly hôn, có biện pháp nào cấm em rể tôi tiếp xúc gây phiền hà cho em gái tôi và gia đình tôi không?

Trả lời:

Tại Điều 21 Luật phòng, chống bạo lực gia đình năm 2007 quy định, Tòa án đang thụ lý hoặc giải quyết vụ án dân sự giữa nạn nhân bạo lực gia đình và người có hành vi bạo lực gia đình quyết định áp dụng biện pháp cấm tiếp xúc trong thời hạn không quá 4 tháng khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Có đơn yêu cầu của nạn nhân bạo lực gia đình, người giám hộ hoặc người đại diện hợp pháp hoặc cơ quan, tổ chức có thẩm quyền; trường hợp cơ quan, tổ chức có thẩm quyền có đơn yêu cầu thì phải có sự đồng ý của nạn nhân bạo lực gia đình;

b) Hành vi bạo lực gia đình gây tổn hại hoặc đe dọa gây tổn hại đến sức khỏe hoặc đe dọa tính mạng của nạn nhân bạo lực gia đình;

c) Người có hành vi bạo lực gia đình và nạn nhân bạo lực gia đình có nơi ở khác nhau trong thời gian cấm tiếp xúc.

Quyết định cấm tiếp xúc có hiệu lực ngay sau khi ký và được gửi cho người có hành vi bạo lực gia đình, nạn nhân bạo lực gia đình, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, người đứng đầu cộng đồng dân cư nơi cư trú của nạn nhân bạo lực gia đình và Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp.

Toà án nhân dân đã ra quyết định cấm tiếp xúc huỷ bỏ quyết định đó khi có đơn yêu cầu của nạn nhân bạo lực gia đình hoặc khi nhận thấy biện pháp này không còn cần thiết.

Trong trường hợp gia đình có việc tang lễ, cưới hỏi hoặc các trường hợp đặc biệt khác mà người có hành vi bạo lực gia đình và nạn nhân phải tiếp xúc với nhau thì người có hành vi bạo lực gia đình phải báo cáo với người đứng đầu cộng đồng dân cư nơi cư trú của nạn nhân bạo lực gia đình.

Thẩm quyền, trình tự, thủ tục áp dụng, thay đổi, huỷ bỏ biện pháp cấm tiếp xúc được thực hiện tương tự quy định của pháp luật tố tụng dân sự về các biện pháp khẩn cấp tạm thời.

Theo đó, em gái anh/chị có thể tham khảo quy định pháp luật nêu trên để đề nghị Tòa án ra quyết định áp dụng biện pháp cấm em rể anh/chị tiếp xúc gây phiền hà cho em gái và gia đình anh/chị.

Câu 11. Gần 3 tháng lấy chồng là gần 3 tháng chị M sống trong sợ hãi. Bởi bất kể chị muốn hay không, sức khỏe của chị thế nào, đều phải đáp ứng nhu cầu quan hệ tình dục có ngày đến 5 - 6 lần của anh H. Có lần, chị nhỏ nhẹ khuyên chồng đi kiểm tra bác sỹ nhưng đáp lại là sự la hét, chửi rủa của anh. Nếu cứ tiếp tục thì sớm hay muộn chị cũng thân tàn ma dại. Chị muốn biết mình có thể làm gì để bảo vệ quyền lợi của bản thân?

Trả lời:

Bạo lực gia đình là hành vi cố ý của thành viên gia đình gây tổn hại hoặc có khả năng gây tổn hại về thể chất, tinh thần, kinh tế đối với thành viên khác trong gia đình. Theo quy định tại Điều 2 Luật phòng, chống bạo lực gia đình năm 2007 thì một trong các hành vi bạo lực được quy định là hành vi cưỡng ép quan hệ tình dục.

Đối chiếu hành vi của anh H với quy định của pháp luật phòng, chống bạo lực gia đình cho thấy đây là hành vi bạo lực gia đình.

Cũng tại Khoản 1 Điều 5 Luật phòng, chống bạo lực gia đình năm 2007 quy định nạn nhân bạo lực gia đình có các quyền sau đây:

- Yêu cầu cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền bảo vệ sức khỏe, tính mạng, nhân phẩm, quyền và lợi ích hợp pháp khác của mình;
- Yêu cầu cơ quan, người có thẩm quyền áp dụng biện pháp ngăn chặn, bảo vệ, cấm tiếp xúc theo quy định của Luật này;
- Được cung cấp dịch vụ y tế, tư vấn tâm lý, pháp luật;
- Được bố trí nơi tạm lánh, được giữ bí mật về nơi tạm lánh và thông tin khác theo quy định của Luật phòng, chống bạo lực gia đình năm 2007;
- Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

Theo đó, chị có thể căn cứ vào quy định trên của pháp luật để bảo vệ quyền lợi cho bản thân. Nếu đã áp dụng các biện pháp quy định như yêu cầu Ủy ban nhân dân cấp xã áp dụng biện pháp cấm tiếp xúc; yêu cầu cung cấp dịch vụ y tế, tư vấn pháp luật... mà tình hình không có chuyển biến thì chị có thể làm đơn xin ly hôn.

Tại Khoản 1 Điều 85 Luật Hôn nhân và gia đình 2014 quy định: “Vợ, chồng hoặc cả hai người có quyền yêu cầu tòa án giải quyết việc ly hôn”.

Do đó, nếu anh H không đồng ý kí vào đơn thì chị M có thể làm đơn ly hôn theo yêu cầu của một bên và nộp đơn tại Tòa án nhân dân cấp huyện nơi chị đang cư trú.

Câu 12. Sau khi ly hôn, hoàn cảnh kinh tế khó khăn nên chị P để con trai là cháu M, 16 tuổi cho bà ngoại nuôi rồi lên thành phố kiếm sống. Do đang ở lứa tuổi thay đổi tâm lý lại thiếu sự quan tâm định hướng từ bố mẹ nên M sớm đua đòi chúng bạn bỏ học, lêu lổng chơi bời. Gần đây, chỉ chưa đầy 6 tháng, M đã hai lần có hành vi bạo lực với bà ngoại: lần M đập phá đồ đạc trong nhà do bà khóa cửa không cho ra ngoài chơi đêm cùng chúng bạn, lần M xô bà ngã gãy tay khi trộm con gà của bà định đem bán lấy tiền chơi game và bị bà phát hiện giữ lại. Vậy, với các hành vi trên, M có thuộc đối tượng góp ý, phê bình trong cộng đồng dân cư không? Việc góp ý, phê bình trong cộng đồng dân cư được thực hiện như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định tại Khoản 1 Điều 17 Luật phòng, chống bạo lực gia đình năm 2007 và Khoản 1 Điều 7 Nghị định số 08/2009/NĐ-CP thì việc góp ý, phê bình trong cộng đồng dân cư được áp dụng đối với người từ 16 tuổi trở lên có hành vi bạo lực gia đình đã được tổ hòa giải ở cơ sở hòa giải mà tiếp tục có hành vi bạo lực gia đình nếu thời gian giữa hai lần thực hiện hành vi bạo lực không quá 12 tháng.

Do đó, nếu đáp ứng đủ các điều kiện nêu trên thì M sẽ thuộc đối tượng góp ý, phê bình trong cộng đồng dân cư.

Việc góp ý, phê bình trong cộng đồng dân cư được thực hiện theo quy định tại Điều 17 Luật phòng, chống bạo lực gia đình năm 2007 và Điều 7 Nghị định số 08/2009/NĐ-CP như sau:

Trưởng thôn, làng, bản, ấp, phum, sóc, tổ trưởng tổ dân phố hoặc người đứng đầu đơn vị tương đương (sau đây gọi chung là người đứng đầu cộng đồng dân cư) quyết định và tổ chức việc góp ý, phê bình trong cộng đồng dân cư. Thành phần tham gia góp ý, phê bình bao gồm đại diện gia đình, hộ gia đình liên kề và các thành phần khác do người đứng đầu cộng đồng dân cư mời. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm giúp đỡ, tạo điều kiện cho người đứng đầu cộng đồng dân cư tổ chức việc góp ý, phê bình trong cộng đồng dân cư đối với người có hành vi bạo lực gia đình.

Việc tổ chức góp ý, phê bình người có hành vi bạo lực gia đình được bố trí bằng một cuộc họp riêng và vào thời gian thích hợp để các thành phần tham gia cuộc họp có thể tham dự được đông đủ.

Sau khi góp ý, phê bình trong cộng đồng dân cư đối với người có hành vi bạo lực gia đình, người đứng đầu cộng đồng dân cư phải lập biên bản cuộc họp và gửi tới công chức làm công tác tư pháp, công chức làm công tác văn hóa - xã hội ở cấp xã để lưu trữ, làm cơ sở cho việc áp dụng các biện pháp xử lý vi phạm trong trường hợp người đã bị góp ý, phê bình tiếp tục có hành vi bạo lực gia đình.

Trường hợp người có hành vi bạo lực gia đình cố tình vắng mặt thì cuộc họp góp ý, phê bình vẫn tiến hành. Trong trường hợp này, biên bản góp ý, phê bình được gửi tới người có hành vi bạo lực gia đình và gửi tới công chức làm công tác tư pháp, công chức làm công tác văn hóa - xã hội ở cấp xã.

Câu 13. Mặc dù phải vất vả kiếm sống song chị A vẫn thường xuyên bị chồng - anh C chửi bới, đánh đập do ghen tuông vô cớ. Ngày 15/5 vừa qua, khi vừa thấy chị bước ra từ xe taxi cùng một đồng nghiệp nam vào công ty, không cần biết chị và đồng nghiệp đi đâu, làm gì, anh C lao tới mắng chửi và đánh đập chị A. Rất may được mọi người vào can ngăn kịp thời song chị A thấy xấu hổ vì sự ghen tuông mù quáng của chồng mình. Sau sự việc, chị A chuyển về sống với bố mẹ để để tĩnh tâm suy nghĩ mọi chuyện. Trong thời gian đó, chị muốn Ủy ban nhân dân phường áp dụng biện pháp cấm anh C tiếp xúc với mình thì có được không? Điều kiện áp dụng biện pháp này như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 08/2009/NĐ-CP thì biện pháp cấm tiếp xúc với nạn nhân bạo lực gia đình là việc không cho phép người có hành vi bạo lực gia đình thực hiện các hành vi sau đây:

(1) Đến gần nạn nhân trong khoảng cách dưới 30m; trừ trường hợp giữa người có hành vi bạo lực gia đình và nạn nhân có sự ngăn cách như tường, hàng rào hoặc các vật ngăn cách khác, bảo đảm đủ an toàn cho nạn nhân.

(2) Sử dụng điện thoại, fax, thư điện tử hoặc các phương tiện thông tin khác để thực hiện hành vi bạo lực với nạn nhân.

Điều kiện để Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ra quyết định cấm tiếp xúc được quy định tại Khoản 1 Điều 9 Nghị định số 08/2009/NĐ-CP như sau:

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã nơi xảy ra bạo lực gia đình quyết định cấm người gây bạo lực gia đình tiếp xúc với nạn nhân bạo lực gia đình trong thời hạn không quá 03 ngày khi có đủ các điều kiện sau đây:

a. Có đơn yêu cầu của nạn nhân bạo lực gia đình, người giám hộ hoặc người đại diện hợp pháp hoặc cơ quan, tổ chức có thẩm quyền⁶; trường hợp cơ quan, tổ chức có thẩm quyền có đơn yêu cầu thì phải có sự đồng ý của nạn nhân bạo lực gia đình;

b. Đã có hành vi bạo lực gia đình gây tổn hại hoặc đe dọa gây tổn hại đến sức khỏe hoặc đe dọa tính mạng của nạn nhân bạo lực gia đình. Trong đó, hành vi bạo lực gia đình được xác định khi có một trong các căn cứ sau đây:

(i) Có giấy xác nhận của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh về việc khám và điều trị thương tích do hành vi bạo lực gia đình gây ra;

(ii) Có dấu vết thương tích trên cơ thể nạn nhân có thể nhận thấy rõ bằng mắt thường hoặc có dấu hiệu rõ ràng về hoảng loạn tinh thần của nạn nhân bạo lực gia đình;

(iii) Có chứng cứ chứng minh có sự đe dọa gây tổn hại đến sức khỏe hoặc tính mạng của nạn nhân bạo lực gia đình.

(iv) Người có hành vi bạo lực gia đình và nạn nhân bạo lực gia đình có nơi ở khác nhau trong thời gian cấm tiếp xúc.

c. Người có hành vi bạo lực gia đình và nạn nhân bạo lực gia đình có nơi ở khác nhau trong thời gian cấm tiếp xúc. Trong đó, nơi ở khác nhau bao gồm nhà của người thân, bạn bè, địa chỉ tin cậy hoặc nơi ở khác mà nạn nhân bạo lực gia đình tự nguyện chuyển đến ở.

Pháp luật quy định khi áp dụng biện pháp cấm tiếp xúc phải ưu tiên bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của trẻ em, phụ nữ, người cao tuổi, người tàn tật.

Theo đó, chị A có thể căn cứ quy định pháp luật nêu trên đối chiếu với trường hợp của bản thân để có thể đề nghị Ủy ban nhân dân phường áp dụng biện pháp cấm tiếp xúc đối với anh C.

Câu 14. Tôi hiện là chủ tịch công đoàn của cơ quan. Vừa qua, chị H, vợ anh M (nhân viên văn phòng của cơ quan) đến đề nghị cơ quan đứng ra hòa giải mâu thuẫn giữa vợ chồng anh chị. Vậy xin hỏi, cơ quan có trách nhiệm hòa giải mâu thuẫn, tranh chấp giữa vợ chồng anh M, chị H không? Thẩm quyền hòa giải mâu thuẫn, tranh chấp này được quy định như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 14, Khoản 1 Điều 15 Luật phòng, chống bạo lực gia đình năm 2007 thì cơ quan, tổ chức có trách nhiệm hòa giải mâu thuẫn, tranh chấp giữa người thuộc cơ quan, tổ chức mình với thành viên gia đình họ khi có yêu cầu của thành viên gia đình; trường hợp cần thiết thì phối hợp với cơ quan, tổ chức ở địa phương để tiến hành hòa giải.

Tổ hòa giải ở cơ sở tiến hành hòa giải mâu thuẫn, tranh chấp giữa các thành viên gia đình theo quy định của pháp luật về hòa giải ở cơ sở.

⁶là cơ quan Văn hóa, Thể thao và Du lịch; cơ quan Lao động - Thương binh và Xã hội; cơ quan Công an; cơ quan nơi làm việc của nạn nhân hoặc tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội mà nạn nhân là thành viên.

Theo đó, trường hợp chị H đến cơ quan anh/chị đề nghị hòa giải mâu thuẫn, tranh chấp giữa vợ chồng chị, thì do anh M là người thuộc cơ quan anh/chị nên cơ quan anh/chị có trách nhiệm tiến hành hòa giải.

Câu 15. Sau khi xúi giục mẹ là cụ Ph yêu cầu chia tài sản thừa kế của anh trai đã chết không được, anh H tỏ ra âm ức, thay đổi thái độ cũng như cách ứng xử với cụ Ph. Lấy lý do nhà chật, H để cụ ăn, ngủ cách ly ở phòng kho cạnh bếp. Khi cụ Ph ốm đau, H để mặc không đưa cụ đi khám. Hành vi thường xuyên bỏ mặc không chăm sóc cụ Ph của H khiến bà con hàng xóm bất bình, nhiều lần nhắc nhở khuyên bảo song không có cải biến. hành vi của H có vi phạm pháp luật không? Nếu có, thì H sẽ bị xử lý như thế nào?

Trả lời:

Công ơn sinh thành dưỡng dục của cha mẹ đối với con cái thật lớn lao vô lượng; bổn phận làm con là phải lo phụng dưỡng cha mẹ, chăm lo đầy đủ các điều kiện vật chất và tinh thần cho cha mẹ. Đó là đạo lý, là lẽ sống ở đời. Tuy nhiên, chỉ vì không đạt được mục đích của cá nhân mình mà anh H có thái độ, cách ứng xử không đúng với đạo làm con. Hành vi này của anh H không chỉ vi phạm đạo đức xã hội mà còn vi phạm quy định của pháp luật. Cụ thể, Điều 50 Nghị định số 167/2013/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 1.500.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với một trong những hành vi sau đây:

a) Đối xử tồi tệ với thành viên gia đình như: bắt nhin ăn, nhin uống, bắt chịu rét, mặc rách, không cho hoặc hạn chế vệ sinh cá nhân;

b) Bỏ mặc không chăm sóc thành viên gia đình là người già, yếu, tàn tật, phụ nữ có thai, phụ nữ nuôi con nhỏ.

Bên cạnh đó, người có hành vi vi phạm còn bị áp dụng biện pháp buộc xin lỗi công khai khi nạn nhân có yêu cầu.

Ngoài ra, tại Điều 185 Bộ luật Hình sự năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2017) quy định về tội ngược đãi hoặc hành hạ ông bà, cha mẹ, vợ chồng, con, cháu hoặc người có công nuôi dưỡng mình như sau:

“1. Người nào đối xử tồi tệ hoặc có hành vi bạo lực xâm phạm thân thể ông bà, cha mẹ, vợ chồng, con, cháu hoặc người có công nuôi dưỡng mình thuộc một trong những trường hợp sau đây, thì bị phạt cảnh cáo, phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm:

a) Thường xuyên làm cho nạn nhân bị đau đớn về thể xác, tinh thần;

b) Đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này mà còn vi phạm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 05 năm:

a) Đối với người dưới 16 tuổi, phụ nữ mà biết là có thai, người già yếu;

b) Đối với người khuyết tật nặng, khuyết tật đặc biệt nặng hoặc người mắc bệnh hiểm nghèo.”

Theo đó, tùy thuộc vào tính chất và mức độ của hành vi vi phạm mà anh H có thể bị xử lý vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo các quy định pháp luật nêu trên.

Câu 16. Ngày 20/4/2017, Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường X đã ra quyết định cấm anh Ph, chồng chị A tiếp xúc với chị A. Tuy nhiên, trong thời hạn quyết định cấm tiếp xúc còn hiệu lực, ngày 11/5/2017, mẹ chị A đột ngột qua đời. Vậy, trường hợp này anh Ph có được tiếp xúc với chị A không?

Trả lời:

Theo quy định tại Khoản 4 Điều 20 Luật phòng chống bạo lực gia đình năm 2007 và Khoản 6 Điều 9 Nghị định số 08/2009/NĐ-CP thì các trường hợp đặc biệt mà người có hành vi bạo lực gia đình được tiếp xúc với nạn nhân bạo lực gia đình sau khi báo cáo với người đứng đầu cộng đồng dân cư nơi cư trú của nạn nhân bạo lực gia đình, bao gồm:

- a. Gia đình có việc tang lễ, cưới hỏi;
- b. Gia đình có người bị tai nạn, bị bệnh nặng;
- c. Tài sản của gia đình bị thiệt hại nặng do thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh;
- d. Những trường hợp khác mà phải tiếp xúc theo phong tục, tập quán tốt đẹp của địa phương.

Do đó, anh Ph sẽ được tiếp xúc với chị A sau khi báo cáo với người đứng đầu cộng đồng dân cư nơi cư trú của chị A.

8. Chủ đề: Quy định pháp luật về trẻ em (104 tình huống)

Câu 1. Đề nghị cho biết, Luật trẻ em năm 2016 quy định những nguyên tắc nào để bảo đảm thực hiện quyền và bổn phận của trẻ em?

Trả lời:

Trẻ em là người dễ bị tổn thương cần có sự bảo vệ và trợ giúp của gia đình, xã hội và nhà nước. Hơn nữa, trẻ em là tương lai của đất nước, của dân tộc nên việc đầu tư cho trẻ em là đầu tư cho tương lai. Nhằm bảo đảm tốt nhất các quyền lợi của trẻ em, cụ thể hóa quy định của Hiến pháp năm 2013 và Công ước của Liên hợp quốc về quyền trẻ em, Điều 5 Luật trẻ em năm 2016 quy định 05 nguyên tắc bảo đảm thực hiện quyền và bổn phận của trẻ em như sau:

- (1) Bảo đảm để trẻ em thực hiện được đầy đủ quyền và bổn phận của mình.
- (2) Không phân biệt đối xử với trẻ em.
- (3) Bảo đảm lợi ích tốt nhất của trẻ em trong các quyết định liên quan đến trẻ em.
- (4) Tôn trọng, lắng nghe, xem xét, phản hồi ý kiến, nguyện vọng của trẻ em.
- (5) Khi xây dựng chính sách, pháp luật tác động đến trẻ em, phải xem xét ý kiến của trẻ em và của các cơ quan, tổ chức có liên quan; bảo đảm lồng ghép các mục tiêu, chỉ tiêu về trẻ em trong quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội quốc gia, ngành và địa phương.

Câu 2. Do không có tiền chơi game, cháu Đình Mạnh H, sinh ngày 12/9/2004 nảy sinh ý định lén vào nhà bà Q hàng xóm để ăn trộm. Tối ngày 10/7/2017, lợi dụng lúc bà Q đi tập thể dục, H nhảy qua bờ rào sang lấy trộm chiếc xe đạp của bà Q mang đến hiệu cầm đồ trên phố lấy 300 nghìn đồng. Hành vi của H sau đó bị phát hiện. Hỏi, H có bị xử lý vi phạm hành chính về hành vi của mình không?

Trả lời:

Theo quy định tại Khoản 1 Điều 15 Nghị định số 167/2013/NĐ-CP quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an ninh, trật tự, an toàn xã hội; phòng, chống tệ nạn xã hội; phòng và chữa cháy; phòng, chống bạo lực gia đình như sau:

“1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

- a. Trộm cắp tài sản;*
- b. Công nhiên chiếm đoạt tài sản của người khác;*
- c. Dùng thủ đoạn gian dối hoặc bỏ trốn để chiếm đoạt tài sản của người khác;*
- d. Sử dụng trái phép tài sản của người khác.*

Tuy nhiên, về đối tượng bị xử phạt vi phạm hành chính, Điểm a Khoản 1 Điều 5 Luật xử lý vi phạm hành chính quy định, người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi bị xử phạt vi phạm hành chính về vi phạm hành chính do cố ý; người từ đủ 16 tuổi trở lên bị xử phạt vi phạm hành chính về mọi vi phạm hành chính.

Như vậy, cháu Đinh Mạnh H, sinh ngày 12/9/2004 tính đến ngày 10/7/2017, cháu mới được 13 tuổi, 01 tháng, 28 ngày. Nghĩa là tính đến thời điểm cháu có hành vi vi phạm pháp luật hành chính cháu chưa đủ 14 tuổi. Do đó, cháu sẽ không bị xử phạt vi phạm hành chính mà sẽ được áp dụng các biện pháp giáo dục khác.

Câu 3. Do ảnh hưởng của thói quen, phong tục, tập quán trước đây, đồng thời thiếu hiểu biết, có suy nghĩ “thương cho roi cho vọt, ghét cho ngọt cho bùi” nên mỗi khi con làm việc gì sai, thay vì nhỏ nhẹ phân tích, nhắc nhở con, anh A lại dùng roi vọt để dạy con. Vừa qua, do mãi chơi nên cháu H không kịp nấu cơm cho A về ăn để trưa đi làm. A đã chửi đánh con không thương tiếc. Đau đớn, uất ức vì những lời mạt sát của bố, cháu H đã dùng dao lam tự tử nhưng rất may được em trai phát hiện kịp thời. Vậy, hành vi dạy con của anh A có phải là hành vi bạo lực gia đình không? Luật trẻ em năm 2016 quy định như thế nào về các hành vi bị nghiêm cấm?

Trả lời:

Cha mẹ nào cũng mong muốn con vâng lời, ngoan ngoãn. Tuy nhiên, muốn trẻ vâng lời nhưng không biết cách giáo dục trẻ, giáo dục sai, dùng roi vọt dạy trẻ sẽ trở nên phản tác dụng. Các cụ ta ngày xưa đã có câu “thương cho roi cho vọt, ghét cho ngọt cho bùi” nhưng chúng ta, những người làm cha mẹ không nên hiểu máy móc roi vọt ở đây theo nghĩa đen, là vật chất thực, mà hãy hiểu đó như yếu tố tinh thần, sự nghiêm khắc trong giáo dục con. Cha mẹ phải là chỗ yêu thương của con chứ không phải nơi mà con cần trốn tránh. Việc chửi mắng, dùng roi vọt thường xuyên trong cách dạy con còn dễ dẫn đến hành vi bạo lực đối với trẻ em.

Theo quy định tại Khoản 6 Điều 4 Luật trẻ em năm 2016 thì bạo lực trẻ em là hành vi hành hạ, ngược đãi, đánh đập; xâm hại thân thể, sức khỏe; lăng mạ, xúc phạm danh dự, nhân phẩm; cô lập, xua đuổi và các hành vi cố ý khác gây tổn hại về thể chất, tinh thần của trẻ em.

Do đó, hành vi thường xuyên chửi mắng, dùng roi vọt để dạy con mỗi khi con mắc lỗi như của anh A có thể coi là hành vi bạo lực và là một trong các hành vi vi phạm bị pháp luật nghiêm cấm.

Về các hành vi bị nghiêm cấm, tại Điều 6 Luật trẻ em năm 2016 quy định gồm:

1. Tước đoạt quyền sống của trẻ em.
2. Bỏ rơi, bỏ mặc, mua bán, bắt cóc, đánh tráo, chiếm đoạt trẻ em.
3. Xâm hại tình dục, bạo lực, lạm dụng, bóc lột trẻ em.
4. Tổ chức, hỗ trợ, xúi giục, ép buộc trẻ em tảo hôn.
5. Sử dụng, rủ rê, xúi giục, kích động, lợi dụng, lôi kéo, dụ dỗ, ép buộc trẻ em thực hiện hành vi vi phạm pháp luật, xúc phạm danh dự, nhân phẩm người khác.
6. Cản trở trẻ em thực hiện quyền và bổn phận của mình.
7. Không cung cấp hoặc che giấu, ngăn cản việc cung cấp thông tin về trẻ em bị xâm hại hoặc trẻ em có nguy cơ bị bóc lột, bị bạo lực cho gia đình, cơ sở giáo dục, cơ quan, cá nhân có thẩm quyền.
8. Kỳ thị, phân biệt đối xử với trẻ em vì đặc điểm cá nhân, hoàn cảnh gia đình, giới tính, dân tộc, quốc tịch, tín ngưỡng, tôn giáo của trẻ em.
9. Bán cho trẻ em hoặc cho trẻ em sử dụng rượu, bia, thuốc lá và chất gây nghiện, chất kích thích khác, thực phẩm không bảo đảm an toàn, có hại cho trẻ em.
10. Cung cấp dịch vụ Internet và các dịch vụ khác; sản xuất, sao chép, lưu hành, vận hành, phát tán, sở hữu, vận chuyển, tàng trữ, kinh doanh xuất bản phẩm, đồ chơi, trò chơi và những sản phẩm khác phục vụ đối tượng trẻ em nhưng có nội dung ảnh hưởng đến sự phát triển lành mạnh của trẻ em.
11. Công bố, tiết lộ thông tin về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân của trẻ em mà không được sự đồng ý của trẻ em từ đủ 07 tuổi trở lên và của cha, mẹ, người giám hộ của trẻ em.
12. Lợi dụng việc nhận chăm sóc thay thế trẻ em để xâm hại trẻ em; lợi dụng chế độ, chính sách của Nhà nước và sự hỗ trợ, giúp đỡ của tổ chức, cá nhân dành cho trẻ em để trục lợi.
13. Đặt cơ sở dịch vụ, cơ sở sản xuất, kho chứa hàng hóa gây ô nhiễm môi trường, độc hại, có nguy cơ trực tiếp phát sinh cháy, nổ gần cơ sở cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em, cơ sở giáo dục, y tế, văn hoá, điểm vui chơi, giải trí của trẻ em hoặc đặt cơ sở cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em, cơ sở giáo dục, y tế, văn hóa, điểm vui chơi, giải trí của trẻ em gần cơ sở dịch vụ, cơ sở sản xuất, kho chứa hàng hóa gây ô nhiễm môi trường, độc hại, có nguy cơ trực tiếp phát sinh cháy, nổ.
14. Lấn chiếm, sử dụng cơ sở hạ tầng dành cho việc học tập, vui chơi, giải trí và hoạt động dịch vụ bảo vệ trẻ em sai mục đích hoặc trái quy định của pháp luật.
15. Từ chối, không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ, không kịp thời việc hỗ trợ, can thiệp, điều trị trẻ em có nguy cơ hoặc đang trong tình trạng nguy hiểm, bị tổn hại thân thể, danh dự, nhân phẩm.

Câu 4. Cháu Nguyễn Phương H ở khu xóm tôi có hoàn cảnh rất đáng thương. Bố cháu mất khi cháu chưa tròn một tuổi. Sau đó không lâu, mẹ đi lấy chồng rồi theo chồng đi làm kinh tế xa, năm bảy năm nay không có tin tức gì. Cháu sống với bà ngoại nay đã gần tám mươi tuổi. Tuy nhiên, do tuổi đã cao, sức yếu, bà chỉ có thể quanh quẩn trong nhà, không làm thêm kiếm sống được nữa. Chính vì vậy, Phương H phải nghỉ học ở nhà

làm thuê lấy tiền nuôi hai bà cháu khi mới 13 tuổi. Vậy xin hỏi, cháu H có thuộc đối tượng có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn để được hưởng chính sách hỗ trợ của nhà nước không?

Trả lời:

Trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt là trẻ em không đủ điều kiện thực hiện được quyền sống, quyền được bảo vệ, quyền được chăm sóc, nuôi dưỡng, quyền học tập, cần có sự hỗ trợ, can thiệp đặc biệt của Nhà nước, gia đình và xã hội để được an toàn, hòa nhập gia đình, cộng đồng (Khoản 10 Điều 4 Luật trẻ em năm 2016).

Cũng theo quy định tại Khoản 1 Điều 10 Luật trẻ em năm 2016 thì trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt bao gồm các nhóm sau đây:

- a) Trẻ em mồ côi cả cha và mẹ;
- b) Trẻ em bị bỏ rơi;
- c) Trẻ em không nơi nương tựa;
- d) Trẻ em khuyết tật;
- đ) Trẻ em nhiễm HIV/AIDS;
- e) Trẻ em vi phạm pháp luật;
- g) Trẻ em nghiện ma túy;
- h) Trẻ em phải bỏ học kiếm sống chưa hoàn thành phổ cập giáo dục trung học cơ sở;
- i) Trẻ em bị tổn hại nghiêm trọng về thể chất và tinh thần do bị bạo lực;
- k) Trẻ em bị bóc lột;
- l) Trẻ em bị xâm hại tình dục;
- m) Trẻ em bị mua bán;
- n) Trẻ em mắc bệnh hiểm nghèo hoặc bệnh phải điều trị dài ngày; thuộc hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo;
- o) Trẻ em di cư, trẻ em lánh nạn, tị nạn chưa xác định được cha mẹ hoặc không có người chăm sóc.

Đối chiếu hoàn cảnh của cháu Phương H với quy định trên của pháp luật thì cháu thuộc đối tượng có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn để được hưởng chính sách hỗ trợ của nhà nước.

Câu 5. “Con là trẻ con, không có quyền gì mà chỉ có duy nhất một nghĩa vụ là ngoan ngoãn nghe lời bố mẹ, ông bà và thầy cô” – đây là những lời mẹ cháu thường hay nói với cháu. Mẹ cháu nói vậy có đúng không? Trẻ em như cháu có những quyền gì? Cháu năm nay đã 13 tuổi.

Trả lời:

Quyền trẻ em là tất cả những gì trẻ em cần có để được sống và lớn lên một cách lành mạnh và an toàn. Quyền trẻ em nhằm đảm bảo cho trẻ em không chỉ là người tiếp nhận thụ động lòng nhân từ của người lớn, mà các em là những thành viên tham gia tích cực vào quá trình phát triển. Bao gồm quyền được bảo vệ và chăm sóc đặc biệt mà mọi người, mọi gia

đình dành cho trẻ em và cả quyền được cha mẹ ruột yêu thương, cũng như những nhu cầu căn bản: được ăn uống, được giáo dục phổ quát do nhà nước trả tiền, được chăm sóc sức khỏe và các điều luật hình sự thích hợp với độ tuổi và sự phát triển của trẻ em. (Theo bách khoa toàn thư mở <https://vi.wikipedia.org>)

Các quyền cơ bản của trẻ em được quy định trong pháp luật quốc tế nói chung và pháp luật Việt Nam nói riêng. Các quyền cơ bản của trẻ em được quy định trong Công ước của Liên hợp quốc về quyền trẻ em 1989 gồm bốn nhóm quyền: quyền được sống còn, quyền được phát triển, quyền được bảo vệ, quyền được tham gia.

Ở Việt Nam, các quyền cơ bản của trẻ em được quy định trong Luật trẻ em năm 2016 như sau:

1. Quyền sống (Điều 12).
2. Quyền được khai sinh và có quốc tịch (Điều 13).
3. Quyền được chăm sóc sức khỏe (Điều 14).
4. Quyền được chăm sóc, nuôi dưỡng (Điều 15).
5. Quyền được giáo dục, học tập và phát triển năng khiếu (Điều 16).
6. Quyền vui chơi, giải trí (Điều 17).
7. Quyền giữ gìn, phát huy bản sắc (Điều 18).
8. Quyền tự do, tín ngưỡng tôn giáo (Điều 19)
9. Quyền về tài sản (Điều 20).
10. Quyền bí mật đời sống riêng tư (Điều 21).
11. Quyền được sống chung với cha, mẹ (Điều 22).
12. Quyền được đoàn tụ, liên hệ và tiếp xúc với cha, mẹ (Điều 23).
13. Quyền được chăm sóc thay thế và nhận làm con nuôi (Điều 24).
14. Quyền được bảo vệ để không bị xâm hại tình dục (Điều 25).
15. Quyền được bảo vệ để không bị bóc lột sức lao động (Điều 26).
16. Quyền được bảo vệ để không bị bạo lực, bỏ rơi, bỏ mặc (Điều 27).
17. Quyền được bảo vệ để không bị mua bán, bắt cóc, đánh tráo, chiếm đoạt (Điều 28).
18. Quyền được bảo vệ khỏi chất ma túy (Điều 29).
19. Quyền được bảo vệ trong tố tụng và xử lý vi phạm hành chính (Điều 30).
20. Quyền được bảo vệ khi gặp thiên tai, thảm họa, ô nhiễm môi trường, xung đột vũ trang (Điều 31).
21. Quyền được bảo đảm an sinh xã hội (Điều 32).
22. Quyền được tiếp cận thông tin và tham gia hoạt động xã hội (Điều 33).

23. Quyền được bày tỏ ý kiến và hội họp (Điều 34).
24. Quyền của trẻ em khuyết tật (Điều 35).
25. Quyền của trẻ em không quốc tịch, trẻ em lánh nạn, tị nạn (Điều 36).

Như vậy, mẹ cháu nói vậy là không đúng. Ở mỗi độ tuổi khác nhau thì trẻ em được hưởng quyền và thực hiện những bổn phận khác nhau. Tất cả trẻ em ở Việt Nam đều có 23 quyền kể trên, riêng trẻ em khuyết tật và trẻ em không quốc tịch, trẻ em lánh nạn, tị nạn thì có một số quyền đặc thù.

Câu 6. H.L đang là sinh viên, chưa kết hôn nhưng đã sinh con. Do không có đủ khả năng nuôi con cùng với việc lo sợ dư luận xã hội nên sau sinh 6 ngày cô đã đem đứa trẻ để trước cổng chùa mong có người nhìn thấy em bé thương tình mang về nhà nuôi, nhưng không may đứa trẻ đã bị chết do trời quá lạnh. Cho hỏi trẻ mới sinh ra có quyền được bảo vệ tính mạng không? Trong trường hợp này H.L sẽ bị xử lý như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 1 và Điều 12 Luật trẻ em năm 2016 thì trẻ em là người dưới 16 tuổi và trẻ em có quyền được bảo vệ tính mạng, được bảo đảm tốt nhất các điều kiện sống và phát triển. Như vậy, con của H.L dù mới sinh nhưng cũng có quyền được bảo vệ tính mạng.

Bộ luật hình sự 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) có quy định tại Điều 124 về tội giết hoặc vứt bỏ con mới đẻ như sau:

“1. Người mẹ nào do ảnh hưởng nặng nề của tư tưởng lạc hậu hoặc trong hoàn cảnh khách quan đặc biệt mà giết con do mình đẻ ra trong 07 ngày tuổi, thì bị phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm.

2. Người mẹ nào do ảnh hưởng nặng nề của tư tưởng lạc hậu hoặc trong hoàn cảnh khách quan đặc biệt mà vứt bỏ con do mình đẻ ra trong 07 ngày tuổi dẫn đến hậu quả đứa trẻ chết, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 02 năm hoặc bị phạt tù từ 03 tháng đến 02 năm.”

Theo quy định trên thì H.L đã có hành vi vứt bỏ đứa trẻ 06 ngày tuổi dưới trời lạnh, làm cho đứa trẻ bị chết. Hành vi đó đã cấu thành tội giết hoặc vứt bỏ con mới đẻ và người thực hiện hành vi đó phải chịu trách nhiệm hình sự.

H.L có thể bị phạt cải tạo không giam giữ đến hai năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến hai năm. Khi xét xử, Tòa án sẽ căn cứ vào quy định của Bộ luật hình sự, xem xét, cân nhắc tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, nhân thân người phạm tội, các tình tiết giảm nhẹ và tăng nặng trách nhiệm hình sự để quyết định hình phạt với H.L. Mức hình phạt sẽ phụ thuộc rất nhiều vào thái độ khai báo của người phạm tội, sự ăn năn hối cải cũng như các yếu tố nói trên.

Câu 7. Vợ chồng tôi đi xuất khẩu lao động ở Đài Loan và đã sinh con ở bên đó, con gái tôi đã gần một tuổi mà vẫn chưa đăng ký khai sinh. Nay vợ chồng tôi đưa cháu về gửi ông bà để tiện công tác. Vậy xin hỏi tôi muốn đăng ký khai sinh cho con ở Việt Nam thì thủ tục như thế nào?

Trả lời:

Được đăng ký khai sinh ngay sau khi ra đời là một quyền cơ bản của trẻ em. Khoản 1, Điều 7 Công ước liên hợp quốc về quyền trẻ em ghi nhận rằng: "Trẻ em phải được đăng ký ngay lập tức sau khi được sinh ra và có quyền có họ tên, có quốc tịch ngay từ khi chào đời..."

Điều 13 Luật trẻ em năm 2016 đã khẳng định rằng: Trẻ em có quyền được khai sinh theo quy định của pháp luật.

Việc đăng ký khai sinh cho trẻ em sinh ra ở nước ngoài về cư trú tại Việt Nam được thực hiện theo quy định tại Điều 29, Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch (sau đây gọi tắt là Nghị định số 123/2015/NĐ-CP). Theo đó, anh/chị cần đến UBND cấp huyện nơi cư trú của trẻ em có cha hoặc mẹ hoặc cả cha và mẹ là công dân Việt Nam, thực hiện đăng ký khai sinh cho trẻ em sinh ra ở nước ngoài mà chưa được đăng ký khai sinh.

Khi đi đăng ký khai sinh, anh/chị xuất trình giấy tờ chứng minh việc trẻ em cư trú tại Việt Nam và nộp các giấy tờ sau đây:

+ Tờ khai theo mẫu quy định;

+ Giấy chứng sinh hoặc giấy tờ khác do cơ quan có thẩm quyền nước ngoài cấp xác nhận về việc trẻ em được sinh ra ở nước ngoài và quan hệ mẹ - con nếu có. Trường hợp không có giấy tờ này thì thực hiện việc đăng ký khai sinh cho trẻ em theo thủ tục quy định tại Khoản 5 Điều 15 của Nghị định số 123/2015/NĐ-CP.

+ Văn bản thỏa thuận của cha mẹ lựa chọn quốc tịch cho con theo quy định tại Khoản 1 Điều 36 của Luật Hộ tịch năm 2014 đối với trường hợp trẻ em có cha hoặc mẹ là công dân Việt Nam, người kia là công dân nước ngoài.

Ngay trong ngày tiếp nhận yêu cầu, Phòng Tư pháp kiểm tra hồ sơ. Nếu thấy hồ sơ đầy đủ, chính xác và đúng quy định pháp luật thì đăng ký theo trình tự, thủ tục quy định tại Khoản 2 Điều 36 của Luật Hộ tịch năm 2014. Nội dung khai sinh được xác định theo quy định tại Khoản 1 Điều 4 của Nghị định số 123/2015/NĐ-CP.

Câu 8. Chị gái tôi trên đường đi chợ về thì phát hiện một cháu bé mới sinh nằm trong thùng carton ở bên đường và dòng chữ “Mong anh chị nuôi giúp cháu bé”. Thấy đứa trẻ khá khinh, dễ thương, chị tôi đã mang về nhà chăm sóc chu đáo nhưng chưa biết phải làm gì với đứa trẻ đó. Vậy cho tôi hỏi, trong trường hợp này, gia đình tôi phải thông báo với cơ quan nào? Chúng tôi có phải đi đăng ký khai sinh cho đứa trẻ đó không?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 14, Nghị định số 123/2015/NĐ-CP thì khi phát hiện trẻ sơ sinh bị bỏ rơi, gia đình bạn nên thực hiện như sau:

Người phát hiện trẻ bị bỏ rơi có trách nhiệm bảo vệ trẻ và thông báo ngay cho Ủy ban nhân dân hoặc công an cấp xã nơi trẻ bị bỏ rơi. Trường hợp trẻ bị bỏ rơi tại cơ sở y tế thì Thủ trưởng cơ sở y tế có trách nhiệm thông báo. Ngay sau khi nhận được thông báo, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc Trưởng công an cấp xã có trách nhiệm tổ chức lập biên bản về việc trẻ bị bỏ rơi; Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm giao trẻ cho cá nhân hoặc tổ chức tạm thời nuôi dưỡng theo quy định pháp luật.

Biên bản phải ghi rõ thời gian, địa điểm phát hiện trẻ bị bỏ rơi; đặc điểm nhận dạng như giới tính, thể trạng, tình trạng sức khỏe; tài sản hoặc đồ vật khác của trẻ, nếu có; họ, tên, giấy tờ chứng minh nhân thân, nơi cư trú của người phát hiện trẻ bị bỏ rơi. Biên bản phải được người lập, người phát hiện trẻ bị bỏ rơi, người làm chứng (nếu có) ký tên và đóng dấu xác nhận của cơ quan lập. Biên bản được lập thành hai bản, một bản lưu tại cơ quan lập, một bản giao cá nhân hoặc tổ chức tạm thời nuôi dưỡng trẻ.

Sau khi đã lập biên bản, Ủy ban nhân dân cấp xã tiến hành niêm yết tại trụ sở Ủy ban nhân dân trong 7 ngày liên tục về việc trẻ bị bỏ rơi. Hết thời hạn niêm yết, nếu không có thông tin về cha, mẹ đẻ của trẻ, Ủy ban nhân dân cấp xã thông báo cho cá nhân hoặc tổ chức đang tạm thời nuôi dưỡng trẻ để tiến hành đăng ký khai sinh cho trẻ. Cá nhân hoặc tổ chức đang tạm thời nuôi dưỡng trẻ có trách nhiệm khai sinh cho trẻ em.

Như vậy, khi phát hiện trẻ sơ sinh bị bỏ rơi, chị gái bạn nên báo ngay cho Ủy ban nhân dân xã hoặc Công an xã, phường, thị trấn, nơi trẻ bị bỏ rơi để lập biên bản và tìm người hoặc tổ chức tạm thời nuôi dưỡng trẻ em đó. Sau 7 ngày kể từ ngày thông báo để tìm cha, mẹ đẻ của trẻ mà không tìm thấy thì nếu chị bạn vẫn đang tạm thời nuôi dưỡng đứa trẻ đó, sẽ có trách nhiệm đi đăng ký khai sinh cho đứa bé.

Thủ tục đăng ký khai sinh được thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 16 của Luật Hộ tịch năm 2014. Họ, chữ đệm, tên của trẻ được xác định theo quy định của pháp luật dân sự. Nếu không có cơ sở để xác định ngày, tháng, năm sinh và nơi sinh của trẻ thì lấy ngày, tháng phát hiện trẻ bị bỏ rơi là ngày, tháng sinh; căn cứ thể trạng của trẻ để xác định năm sinh; nơi sinh là nơi phát hiện trẻ bị bỏ rơi; quê quán được xác định theo nơi sinh; quốc tịch của trẻ là quốc tịch Việt Nam. Phần khai về cha, mẹ và dân tộc của trẻ trong Giấy khai sinh và Sổ hộ tịch để trống; trong Sổ hộ tịch ghi rõ “Trẻ bị bỏ rơi”.

Câu 9. Tôi chuẩn bị đi làm đăng ký khai sinh cho con trai 20 ngày tuổi, nhưng lại không tìm thấy giấy chứng sinh do bệnh viện cấp. Vậy nếu không thể tìm thấy giấy chứng sinh thì tôi phải làm gì để thực hiện khai sinh cho con?

Trả lời:

Điều 16 Luật Hộ tịch năm 2014 quy định về thủ tục đăng ký khai sinh như sau:

“1. Người đi đăng ký khai sinh nộp tờ khai theo mẫu quy định và giấy chứng sinh cho cơ quan đăng ký hộ tịch. Trường hợp không có giấy chứng sinh thì nộp văn bản của người làm chứng xác nhận về việc sinh; nếu không có người làm chứng thì phải có giấy cam đoan về việc sinh; trường hợp khai sinh cho trẻ em bị bỏ rơi phải có biên bản xác nhận việc trẻ bị bỏ rơi do cơ quan có thẩm quyền lập; trường hợp khai sinh cho trẻ em sinh ra do mang thai hộ phải có văn bản chứng minh việc mang thai hộ theo quy định pháp luật.

2. Ngay sau khi nhận đủ giấy tờ theo quy định tại Khoản 1 Điều này, nếu thấy thông tin khai sinh đầy đủ và phù hợp, công chức tư pháp - hộ tịch ghi nội dung khai sinh theo quy định tại Khoản 1 Điều 14 của Luật này vào Sổ hộ tịch; cập nhật vào Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để lấy Số định danh cá nhân.

Công chức tư pháp - hộ tịch và người đi đăng ký khai sinh cùng ký tên vào Sổ hộ tịch. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã cấp Giấy khai sinh cho người được đăng ký khai sinh”.

Như vậy, người đi đăng ký khai sinh nếu không có giấy chứng sinh thì có thể nộp thay thế bằng văn bản của người làm chứng xác nhận về việc sinh; hoặc nếu không có người làm chứng thì phải có giấy cam đoan về việc sinh.

Trường hợp con anh/chị, để khai sinh cho cháu, anh/chị chỉ cần nhờ một trong những người biết về việc bạn sinh con, làm chứng bằng một văn bản và nộp cho công chức tư pháp - hộ tịch tại UBND cấp xã. Nếu không có người làm chứng, thì anh/chị phải làm giấy cam đoan về việc sinh là có thực. anh/chị nộp giấy tờ trên cùng một tờ khai đăng ký khai sinh theo mẫu quy định cho UBND cấp xã để thực hiện đăng ký khai sinh cho con mình.

Câu 10. Cháu tên là Nguyễn Hoàng Nam, 15 tuổi, nay cháu muốn thay đổi họ tên của cháu thành Kim Nam theo thần tượng âm nhạc của cháu thì có được không? Nếu bố mẹ cháu không cho phép cháu thay đổi thì bố mẹ cháu có vi phạm quyền có họ tên của cháu không?

Trả lời:

Trẻ em có quyền có họ, tên theo quy định của pháp luật (Điều 13 Luật trẻ em năm 2016 năm 2016).

Theo đó, Điều 26, 27 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định:

Cá nhân có quyền có họ, tên (bao gồm cả chữ đệm, nếu có). Họ, tên của một người được xác định theo họ, tên khai sinh của người đó.

Họ của cá nhân được xác định là họ của cha đẻ hoặc họ của mẹ đẻ theo thỏa thuận của cha mẹ; nếu không có thỏa thuận thì họ của con được xác định theo tập quán. Trường hợp chưa xác định được cha đẻ thì họ của con được xác định theo họ của mẹ đẻ....

Cá nhân có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận việc thay đổi họ trong trường hợp sau đây:

- + Thay đổi họ cho con đẻ từ họ của cha đẻ sang họ của mẹ đẻ hoặc ngược lại;
- + Thay đổi họ cho con nuôi từ họ của cha đẻ hoặc mẹ đẻ sang họ của cha nuôi hoặc họ của mẹ nuôi theo yêu cầu của cha nuôi, mẹ nuôi;
- + Khi người con nuôi thôi làm con nuôi và người này hoặc cha đẻ, mẹ đẻ yêu cầu lấy lại họ cho người đó theo họ của cha đẻ hoặc mẹ đẻ;
- + Thay đổi họ cho con theo yêu cầu của cha đẻ, mẹ đẻ hoặc của con khi xác định cha, mẹ cho con;
- + Thay đổi họ của người bị lưu lạc đã tìm ra nguồn gốc huyết thống của mình;
- + Thay đổi họ theo họ của vợ, họ của chồng trong quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài để phù hợp với pháp luật của nước mà vợ, chồng người nước ngoài là công dân hoặc lấy lại họ trước khi thay đổi;
- + Thay đổi họ của con khi cha, mẹ thay đổi họ;
- + Trường hợp khác do pháp luật về hộ tịch quy định.

Việc thay đổi họ cho người từ đủ chín tuổi trở lên phải có sự đồng ý của người đó. Việc thay đổi họ của cá nhân không làm thay đổi, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự được xác lập theo họ cũ.

Việc thay đổi họ, chữ đệm, tên cho người dưới 18 tuổi theo quy định tại Khoản 1 Điều 26 của Luật Hộ tịch phải có sự đồng ý của cha, mẹ người đó và được thể hiện rõ trong Tờ khai; đối với người từ đủ 9 tuổi trở lên thì còn phải có sự đồng ý của người đó. (Điều 7 Nghị định 123/2015/NĐ-CP).

Như vậy, căn cứ theo quy định trên, họ của con sẽ được xác định theo họ của cha hoặc mẹ mà không được mang họ khác. Bố mẹ cháu không đồng ý cho cháu đổi họ là không vi phạm quyền có họ tên của trẻ em.

Câu 11. Kết hôn đã lâu nhưng không có con, vợ chồng tôi nhờ một người em bên chồng mang thai hộ. Xin hỏi tên cha mẹ trong giấy khai sinh của bé sẽ ghi tên ai? Thủ tục khai sinh cho trẻ sinh ra do nhờ mang thai hộ như thế nào?

Trả lời:

Theo Điều 94 Luật hôn nhân và gia đình 2014 quy định về việc xác định cha, mẹ trong trường hợp mang thai hộ vì mục đích nhân đạo: “Con sinh ra trong trường hợp mang thai hộ vì mục đích nhân đạo là con chung của vợ chồng nhờ mang thai hộ kể từ thời điểm con được sinh ra”.

Khoản 2 Điều 98 Luật hôn nhân và gia đình 2014 còn quy định: “Quyền, nghĩa vụ của bên nhờ mang thai hộ vì mục đích nhân đạo đối với con phát sinh kể từ thời điểm con được sinh ra”.

Ngoài ra, trong mẫu Giấy chứng sinh quy định tại Phụ lục 01A ban hành kèm theo Thông tư số 34/2015/TT-BYT ngày 27/10/2015 sửa đổi, bổ sung Điều 2 Thông tư số 17/2012/TT-BYT ngày 24/10/2012 của Bộ Y tế quy định cấp và sử dụng giấy chứng sinh cũng nêu rõ: “Con sinh ra là con của Bên (vợ chồng) nhờ mang thai hộ”.

Theo các quy định vừa trích dẫn ở trên, quyền và nghĩa vụ của anh/chị đối với con sẽ phát sinh kể từ thời điểm con được sinh ra và cháu bé được xác định là con chung của vợ chồng anh/chị. Vì vậy, vợ chồng anh/chị có nghĩa vụ thực hiện thủ tục đăng ký khai sinh cho cháu bé và tên cha mẹ trong giấy khai sinh sẽ là tên của vợ chồng anh chị.

Về thủ tục đăng ký khai sinh cho trẻ em sinh ra do mang thai hộ được quy định tại Điều 16 Nghị định số 123/2015/NĐ-CP như sau:

- Người yêu cầu đăng ký khai sinh nộp giấy tờ theo quy định tại Khoản 1 Điều 16 của Luật Hộ tịch năm 2014 và văn bản xác nhận của cơ sở y tế đã thực hiện kỹ thuật hỗ trợ sinh sản cho việc mang thai hộ. Phần khai về cha, mẹ của trẻ được xác định theo cặp vợ chồng nhờ mang thai hộ.

- Thủ tục đăng ký khai sinh được thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 16 của Luật Hộ tịch năm 2014; nội dung đăng ký khai sinh được xác định theo quy định tại Khoản 1 Điều 4 của Nghị định này.

Thông tư số 34/2015/TT-BYT ngày 27/10/2015 việc cấp giấy chứng sinh cho trẻ sinh ra do thực hiện kỹ thuật mang thai hộ được quy định như sau: “Trẻ sinh ra do thực hiện kỹ thuật mang thai hộ sẽ được cấp Giấy chứng sinh theo Mẫu quy định tại Phụ lục 01A ban hành kèm theo Thông tư này. Giấy chứng sinh này là văn bản chứng minh việc mang thai hộ khi làm thủ tục đăng ký khai sinh”.

Ngoài ra, theo Khoản 1 Điều 16 Luật Hộ tịch năm 2014 quy định về thủ tục đăng ký khai sinh: “Người đi đăng ký khai sinh nộp tờ khai theo mẫu quy định và giấy chứng sinh cho cơ quan đăng ký hộ tịch. Trường hợp không có giấy chứng sinh thì nộp văn bản của người làm chứng xác nhận về việc sinh; nếu không có người làm chứng thì phải có giấy cam đoan về việc sinh; trường hợp khai sinh cho trẻ em bị bỏ rơi phải có biên bản xác nhận việc trẻ bị bỏ rơi do cơ quan có thẩm quyền lập; trường hợp khai sinh cho trẻ em sinh ra do mang thai hộ phải có văn bản chứng minh việc mang thai hộ theo quy định pháp luật”.

Câu 12. Chồng tôi là người Việt nhưng mang quốc tịch Pháp. Tôi sắp sinh con tại Việt Nam và vợ chồng tôi muốn được tư vấn để làm khai sinh cho con tôi theo quốc tịch của bố. Xin hỏi tôi cần những giấy tờ gì? Thủ tục đăng ký khai sinh cho con tôi như thế nào?

Trả lời:

Điều 16 Luật quốc tịch quy định quốc tịch của trẻ em khi sinh ra có cha hoặc mẹ là công dân Việt Nam như sau:

Trẻ em sinh ra trong hoặc ngoài lãnh thổ Việt Nam mà khi sinh ra có cha hoặc mẹ là công dân Việt Nam còn người kia là người không quốc tịch hoặc có mẹ là công dân Việt Nam còn cha không rõ là ai thì có quốc tịch Việt Nam.

Trẻ em khi sinh ra có cha hoặc mẹ là công dân Việt Nam còn người kia là công dân nước ngoài thì có quốc tịch Việt Nam, nếu có sự thỏa thuận bằng văn bản của cha mẹ vào thời điểm đăng ký khai sinh cho con. Trường hợp trẻ em được sinh ra trên lãnh thổ Việt Nam mà cha mẹ không thỏa thuận được việc lựa chọn quốc tịch cho con thì trẻ em đó có quốc tịch Việt Nam.

Theo quy định tại Khoản 1 Điều 36 Luật Hộ tịch năm 2014 thì: Người đi đăng ký khai sinh nộp giấy tờ theo quy định tại Khoản 1 Điều 16 của Luật này cho cơ quan đăng ký hộ tịch. Trường hợp cha hoặc mẹ hoặc cả cha và mẹ là người nước ngoài thì phải nộp văn bản thỏa thuận của cha, mẹ về việc chọn quốc tịch cho con.

Trường hợp cha, mẹ chọn quốc tịch nước ngoài cho con thì văn bản thỏa thuận phải có xác nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền của nước ngoài mà người đó là công dân.

Theo như quy định trên, đối với trường hợp cha mẹ chọn quốc tịch nước ngoài cho con thì phải có văn bản thỏa thuận được xác lập giữa cha, mẹ và có được xác nhận của cơ quan có thẩm quyền nước ngoài. Trong trường hợp của chị thì vợ chồng chị cần lập một văn bản, nội dung văn bản ghi rõ thông tin của bố, mẹ và con, xác định rõ thỏa thuận của vợ chồng là muốn chọn quốc tịch Pháp cho con, và phải có chữ ký đầy đủ của cả 2 bên. Văn bản thỏa thuận của vợ chồng chị cần được ký và lập một cách hợp pháp dựa trên ý chí tự nguyện của hai bên, đảm bảo các bên có đầy đủ năng lực hành vi dân sự và phải được xác nhận của cơ quan có thẩm quyền nước ngoài (chị có thể đến đại sứ quán Pháp tại Việt Nam). Khi đi thực hiện thủ tục đăng ký khai sinh cho con tại Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi cư trú của chị hoặc của chồng chị trên lãnh thổ Việt Nam thì chị cần phải nộp tờ khai theo mẫu, giấy chứng sinh của con và văn bản thỏa thuận vừa được đề cập tới như trên.

Câu 13. Tôi được biết trẻ em dưới 06 tuổi được cấp thẻ bảo hiểm y tế miễn phí, tuy nhiên đối với trẻ sơ sinh thì tôi không rõ cần những giấy tờ gì và nộp ở đâu để trẻ được cấp thẻ?

Trả lời:

Trẻ em có quyền được chăm sóc tốt nhất về sức khỏe, được ưu tiên tiếp cận, sử dụng dịch vụ phòng bệnh và khám bệnh, chữa bệnh (Điều 14 Luật trẻ em năm 2016).

Theo quy định tại Điểm e Khoản 3 Điều 12 và Điểm b Khoản 1 Điều 17 Luật Bảo hiểm y tế 2008 sửa đổi, bổ sung năm 2014, trẻ em dưới 6 tuổi thuộc nhóm đối tượng tham gia Bảo hiểm y tế do ngân sách nhà nước đóng. Và việc đăng ký tham gia bảo hiểm dành cho trẻ dưới 6 tuổi do Ủy ban nhân dân cấp phường lập theo hộ gia đình.

Bên cạnh đó, theo Điều 6 Thông tư liên tịch số 05/2015/TTLT-BTP-BCA-BYT hướng dẫn thực hiện liên thông các thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi quy định về hồ sơ thực hiện liên thông các thủ tục hành chính đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ bảo hiểm y tế, bao gồm:

1. Tờ khai đăng ký khai sinh theo mẫu quy định.
2. Giấy chứng sinh do cơ sở y tế nơi trẻ em sinh ra cấp.
3. Phiếu báo thay đổi hộ khẩu, nhân khẩu theo mẫu.
4. Sổ hộ khẩu.
5. Tờ khai tham gia bảo hiểm y tế theo mẫu.

Như vậy, căn cứ quy định trên, khi gia đình làm thủ tục đăng ký khai sinh tại Ủy ban nhân dân phường thì đồng thời sẽ làm tờ khai tham gia bảo hiểm y tế theo mẫu tại đó.

Câu 14. Con gái tôi 3 tuổi chưa có thẻ bảo hiểm y tế, tuần trước cháu có bị bệnh phải cấp cứu tại Bệnh viện nhi Trung ương. Nay, cháu vẫn đang phải nằm viện điều trị. Xin hỏi, con tôi có được hưởng quyền lợi bảo hiểm y tế không? Nếu có thì theo mức nào?

Trả lời:

Theo quy định tại Điểm e Khoản 3 Điều 12 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bảo hiểm y tế, trẻ em dưới 6 tuổi là đối tượng tham gia bảo hiểm y tế thuộc nhóm do ngân sách Nhà nước đóng. Vì vậy, dù chưa được cấp thẻ bảo hiểm y tế thì trẻ dưới 6 tuổi vẫn được hưởng bảo hiểm y tế khi khám, chữa bệnh theo quy định tại Điều 21 Luật Bảo hiểm y tế.

Tại Khoản 2 Điều 8 Thông tư liên tịch số 41/2014/TTLT-BYT-BTC ngày 24/11/2014 của Bộ Y tế, Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện bảo hiểm y tế đã quy định:

“Trẻ em dưới 6 tuổi đến khám bệnh, chữa bệnh chỉ phải xuất trình thẻ BHYT. Trường hợp không xuất trình thẻ BHYT vẫn được hưởng quyền lợi của người tham gia BHYT nhưng phải xuất trình giấy chứng sinh hoặc giấy khai sinh; trường hợp phải điều trị ngay sau khi sinh mà chưa có giấy chứng sinh thì thủ trưởng cơ sở y tế và cha hoặc mẹ hoặc người giám hộ của trẻ ký xác nhận vào hồ sơ bệnh án để làm căn cứ thanh toán theo quy định...”.

Theo đó, nếu anh/chị chưa thực hiện thủ tục xin cấp thẻ bảo hiểm y tế cho con thì anh/chị có thể xuất trình giấy chứng sinh hoặc giấy khai sinh của bé để chứng minh bé dưới 6 tuổi để được hưởng quyền lợi của người tham gia bảo hiểm y tế.

Theo quy định tại Điều 22 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Bảo hiểm y tế thì mức hưởng bảo hiểm y tế đối với trẻ dưới 06 tuổi được quy định như sau:

- 100% chi phí khám bệnh, chữa bệnh đối với trẻ dưới 06 tuổi khám, chữa bệnh đúng tuyến;

- 40% chi phí điều trị nội trú nếu tự đi khám bệnh, chữa bệnh không đúng tuyến tại bệnh viện tuyến trung ương;

- 60% chi phí điều trị nội trú nếu tự đi khám bệnh, chữa bệnh không đúng tuyến tại bệnh viện tuyến tỉnh từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015;

- 100% chi phí điều trị nội trú nếu tự đi khám bệnh, chữa bệnh không đúng tuyến tại bệnh viện tuyến tỉnh từ ngày 01/01/2016;

- 70% chi phí khám, chữa bệnh nếu tự đi khám bệnh, chữa bệnh không đúng tuyến tại bệnh viện tuyến huyện từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015;

- 100% chi phí khám, chữa bệnh nếu tự đi khám bệnh, chữa bệnh không đúng tuyến tại bệnh viện tuyến huyện từ ngày 01/01/2016.

Anh/chị có thể đối chiếu các quy định nói trên vào trường hợp cụ thể của con anh/chị để biết được mức hưởng bảo hiểm y tế đối với con mình.

Câu 15. Con trai tôi đang học lớp 5 có đóng bảo hiểm y tế ở trường học nhưng tôi không rõ bảo hiểm y tế ở trường học được hưởng những quyền lợi gì? Tôi đưa cháu đi chữa bệnh thì có được chi trả chi phí khám chữa bệnh không?

Trả lời:

Căn cứ Khoản 2 Điều 3 Nghị định 105/2014/NĐ-CP ngày 15/11/2014 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật bảo hiểm y tế thì hỗ trợ tối thiểu 30% mức đóng bảo hiểm y tế đối với đối tượng học sinh, sinh viên theo quy định tại Điểm b Khoản 4 Điều 12 sửa đổi, bổ sung của Luật Bảo hiểm y tế.

Như vậy, đối tượng học sinh, sinh viên khi tham gia bảo hiểm y tế sẽ được Nhà nước hỗ trợ 30% chi phí mua bảo hiểm y tế. Bên cạnh đó, đối tượng này còn được hưởng những quyền lợi bảo hiểm y tế sau đây:

– Học sinh, sinh viên được đăng ký khám chữa bệnh ban đầu tại các bệnh viện quận, huyện và tương đương theo danh sách của cơ quan bảo hiểm xã hội cung cấp theo hằng năm;

– Được chăm sóc sức khỏe ban đầu tại trường từ nguồn kinh phí của bảo hiểm y tế;

– Được thanh toán 100% chi phí khám chữa bệnh nếu tổng chi phí khám chữa bệnh 1 lần thấp hơn 15% mức lương tối thiểu. (Điểm b Khoản 1 Điều 22 Luật Bảo hiểm y tế sửa đổi bổ sung năm 2014);

– Được thanh toán 80% chi phí khám chữa bệnh khi đi đúng tuyến. Kể cả khi thực hiện khám chữa bệnh có dịch vụ kỹ thuật cao có chi phí lớn (nhưng không quá 40 tháng lương tối thiểu cho 1 lần sử dụng dịch vụ).

– Trường hợp cấp cứu được khám và điều trị ở bất kỳ cơ sở khám chữa bệnh nào và xuất trình thẻ y tế thì được hưởng 80% chi phí khám, chữa bệnh theo quy định (Khoản 2 Điều 28 Luật Bảo hiểm y tế sửa đổi bổ sung năm 2014).

– Các trường hợp đi khám chữa bệnh không đúng cơ sở khám chữa bệnh ban đầu, có trình thẻ bảo hiểm y tế thì được thanh toán theo mức hưởng như sau:

+ Được thanh toán 70 % chi phí khám chữa bệnh tại các bệnh viện tuyến huyện và từ ngày 1/1/2016 thì sẽ được chi trả 100% chi phí khám chữa bệnh;

+ Được thanh toán 60 % chi phí điều trị nội trú tại các bệnh viện tuyến tỉnh;

+ Được thanh toán 40 % chi phí điều trị nội trú tại bệnh viện cấp trung ương.

- Các trường hợp đi khám, chữa bệnh ở các cơ sở y tế không ký hợp đồng khám, chữa bệnh bảo hiểm y tế thì được thanh toán lại tại cơ quan bảo hiểm xã hội nơi tham gia nhưng mức tối đa không vượt quá quy định của Phụ lục 04 Thông tư 41/2014/TTLT-BYT-BTC ngày 24 tháng 11 năm 2014.

Vậy, anh/chị có thể đối chiếu với những quy định trên để biết các quyền lợi của con mình khi đi khám chữa bệnh.

Câu 16. Đề nghị cho biết quyền được chăm sóc, nuôi dưỡng của trẻ em được pháp luật quy định như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 15 Luật trẻ em năm 2016 và các Điều 69, 72,73,74 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 thì: Trẻ em có quyền được chăm sóc, nuôi dưỡng, để phát triển toàn diện. Cha mẹ có nghĩa vụ và quyền thương yêu, trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của con; tôn trọng ý kiến của con; chăm lo việc học tập và giáo dục để con phát triển lành mạnh về thể chất, trí tuệ và đạo đức, trở thành người con hiếu thảo của gia đình, công dân có ích cho xã hội, theo đó:

- Cha mẹ có nghĩa vụ và quyền cùng nhau chăm sóc, nuôi dưỡng con chưa thành niên hoặc con đã thành niên bị tàn tật, mất năng lực hành vi dân sự, không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình.

- Cha mẹ tạo điều kiện cho con được sống trong môi trường gia đình đầm ấm, hòa thuận; làm gương tốt cho con về mọi mặt; phối hợp chặt chẽ với nhà trường và các tổ chức xã hội trong việc giáo dục con.

- Cha mẹ hướng dẫn con chọn nghề; tôn trọng quyền chọn nghề, quyền tham gia hoạt động xã hội của con.

- Khi con gặp khó khăn không thể tự giải quyết được, cha mẹ có thể đề nghị cơ quan, tổ chức hữu quan giúp đỡ để thực hiện việc giáo dục con.

- Cha mẹ là người đại diện theo pháp luật của con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự.

- Cha mẹ phải bồi thường thiệt hại do con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự gây ra.

Cha mẹ không được phân biệt đối xử với con trên cơ sở giới hoặc theo tình trạng hôn nhân của cha mẹ; không được lạm dụng sức lao động của con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động; không được xúi giục, ép buộc con làm việc trái pháp luật, trái đạo đức xã hội, tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà có thể bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường.

Bên cạnh đó, Điều 42 Luật trẻ em năm 2016 quy định Nhà nước có chính sách trợ cấp, trợ giúp, ban hành tiêu chuẩn, quy chuẩn để thực hiện việc chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em theo độ tuổi, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt; Nhà nước khuyến khích cơ quan, tổ chức, gia đình, cá nhân tham gia trợ giúp, chăm sóc trẻ em, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt; hỗ trợ về đất đai, thuế, tín dụng cho tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em theo quy định của pháp luật.

Câu 17. Tuần trước, xem tivi tôi được biết về vụ việc bố mẹ bắt con nghỉ học, đi biểu tình để phản đối xây trung tâm thương mại tại địa phương. Việc làm của bố mẹ các cháu có vi phạm quyền học tập của trẻ em không? Pháp luật quy định việc bảo đảm về giáo dục cho trẻ em như thế nào?

Trả lời:

Điều 16 Luật trẻ em năm 2016 quy định trẻ em có quyền được giáo dục, học tập để phát triển toàn diện và phát huy tốt nhất tiềm năng của bản thân; trẻ em được bình đẳng về cơ hội học tập và giáo dục; được phát triển tài năng, năng khiếu, sáng tạo, phát minh. Pháp luật nghiêm cấm hành vi cản trở trẻ em thực hiện quyền và bổn phận của mình (Khoản 6 Điều 6 Luật trẻ em năm 2016).

Như vậy, bố mẹ ép buộc con nghỉ học để đi biểu tình là vi phạm pháp luật, tùy theo tính chất và mức độ thì các bậc phụ huynh này có thể bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này.

Việc bảo đảm về giáo dục trẻ em được quy định cụ thể tại Điều 44 Luật trẻ em năm 2016 như sau:

- Nhà nước có chính sách hỗ trợ, bảo đảm mọi trẻ em được đi học, giảm thiểu tình trạng trẻ em bỏ học; có chính sách hỗ trợ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, trẻ em thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, trẻ em dân tộc thiểu số, trẻ em đang sinh sống tại các xã biên giới, miền núi, hải đảo và các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn được tiếp cận giáo dục phổ cập, giáo dục hòa nhập, được học nghề và giới thiệu việc làm phù hợp với độ tuổi và pháp luật về lao động.

- Nhà nước ưu tiên đầu tư cho giáo dục, bảo đảm công bằng về cơ hội tiếp cận giáo dục cho mọi trẻ em; giáo dục hòa nhập cho trẻ em khuyết tật; có chính sách miễn, giảm học phí cho từng nhóm đối tượng trẻ em phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội từng thời kỳ.

- Chương trình, nội dung giáo dục phải phù hợp với từng độ tuổi, từng nhóm đối tượng trẻ em, bảo đảm chất lượng, đáp ứng yêu cầu phát triển toàn diện và yêu cầu hội nhập; chú trọng giáo dục truyền thống lịch sử, văn hóa dân tộc và phát triển nhân cách, kỹ năng sống, tài năng, năng khiếu của trẻ em; giáo dục giới tính, sức khỏe sinh sản cho trẻ em.

- Nhà nước quy định môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, thân thiện, phòng, chống bạo lực học đường.

- Nhà nước có chính sách phù hợp để phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 05 tuổi và chính sách hỗ trợ để trẻ em trong độ tuổi được giáo dục mầm non phù hợp với Điều kiện phát triển kinh tế - xã hội từng thời kỳ; khuyến khích, thu hút các nguồn đầu tư khác để phát triển giáo dục, đào tạo.

Câu 18. Anh Dũng là chủ cơ sở sản xuất hàng mây tre đan. Hiện tại, anh đang cần nhiều lao động để làm các công đoạn nhỏ, vì để tiết kiệm chi phí nhân công nên anh mời gọi các cháu nhỏ đến làm cho anh. Anh cho tiền, mua bánh kẹo để dụ dỗ các em ấy bỏ học đến làm. Việc làm của anh Dũng có vi phạm pháp luật không? Nếu có thì mức xử phạt như thế nào?

Trả lời:

Trẻ em có quyền được giáo dục, học tập để phát triển toàn diện và phát huy tốt nhất tiềm năng của bản thân. (Điều 16 Luật trẻ em năm 2016).

Theo quy định tại Khoản 2 Điều 30 Nghị định số 144/2013/NĐ-CP quy định xử phạt vi phạm hành chính về bảo trợ, cứu trợ xã hội và bảo vệ, chăm sóc trẻ em thì “2. *Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi dụ dỗ, lôi kéo, ép buộc trẻ em bỏ học, nghỉ học*”.

Trẻ em có quyền được học tập. Pháp luật nghiêm cấm các hành vi cản trở việc học tập của trẻ em như lợi dụng uy tín, dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực hoặc sử dụng vật chất, uy quyền để dụ dỗ, lôi kéo, ép buộc trẻ em bỏ học, nghỉ học. Do đó, anh Dũng dùng tiền, bánh kẹo để dụ dỗ trẻ em bỏ học làm việc cho mình là hành vi vi phạm pháp luật. Đối với hành vi vi phạm này, anh Dũng có thể bị phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng.

Câu 19. Gia đình tôi đang tranh luận nhau về kế hoạch nghỉ hè của cậu con trai 10 tuổi. Vợ chồng tôi dự định sẽ cho con tham gia học kỳ quân đội, sau đó đến lớp học võ, học bơi, cuối tuần học tiếng Anh. Con trai tôi thì muốn đi du lịch biển, rồi về hai bên nội, ngoại chơi, cuối tuần được bố mẹ cho đi thăm vườn bách thú, các sân chơi hướng nghiệp hoặc các khu nhà vườn ở ngoại ô...Cháu còn nói “Bố mẹ mà không cho con đi chơi là vi phạm quyền của trẻ em đó ạ”. Xin hỏi, con trai tôi nói vậy có đúng không? Pháp luật có quy định quyền vui chơi của trẻ em không?

Trả lời:

Vui chơi giải trí là nhu cầu của con người, song đối với trẻ em thì được pháp luật thừa nhận là một quyền, điều này xuất phát từ đặc điểm của trẻ em và xuất phát từ nhu cầu thực tiễn. Quyền vui chơi giải trí lành mạnh không những là nhu cầu mà còn là điều kiện để trẻ em phát triển hài hòa về thể chất và tinh thần. Việc nghỉ ngơi, vui chơi, giải trí của trẻ em quan trọng đối với sự phát triển lành mạnh của trẻ như các yếu tố dinh dưỡng, chăm sóc sức khỏe và giáo dục. Trong khi vui chơi, trẻ em tự tạo ra hoặc được đặt vào những tình huống nhiều khi giống với ngoài đời thật và có những phản ứng linh hoạt đối với các tình huống đó. Không chỉ là vui chơi thuần túy, mà qua đó các em rèn luyện kỹ năng sống, trang bị kiến thức để đối phó với những “bài toán” của cuộc sống. Không những thế, vui chơi giúp trẻ em tương tác với môi trường vật chất và xã hội xung quanh, tạo ra sự phấn khích, thoải mái, vận động nên có lợi cho sức khỏe, phát triển của trẻ em. Việc nghỉ ngơi của trẻ em chính là bảo vệ sức khỏe tinh thần và thể chất của các em. Chính vì thế, Điều 17 Luật trẻ em năm 2016 quy định “*Trẻ em có quyền vui chơi, giải trí; được bình đẳng về cơ hội tham gia các hoạt động văn hóa, nghệ thuật, thể dục, thể thao, du lịch phù hợp với độ tuổi*”.

Như vậy, con trai anh chị nói vậy là hoàn toàn có căn cứ. Anh chị cần tôn trọng và lắng nghe nguyện vọng của con để cháu có một kỳ nghỉ hè vui vẻ, bổ ích và thiết thực.

Câu 20. Cháu và em trai học chung một trường. Vừa rồi, trường cháu tổ chức buổi đi tham quan ở rừng quốc gia Cúc Phương. Cháu và em trai đều muốn đi nhưng bố cháu lại chỉ cho em trai cháu đi, còn cháu là chị thì phải nhường em, ở nhà phụ giúp bố mẹ bán quán cơm. Đây không phải lần đầu, đã rất nhiều lần em cháu được bố mẹ cho đi chơi, tham gia các hoạt động văn hóa, văn nghệ ở trường, ở xã nhưng cháu thì không được đi. Cháu rất âm ỉ vì việc phân biệt đối xử của bố mẹ cháu. Bố mẹ cháu làm vậy có đúng không?

Trả lời:

Hiện nay, không chỉ có mình cháu mà việc phân biệt đối xử giữa trẻ em trai và trẻ em gái trong gia đình vẫn còn khá phổ biến, ví dụ như trẻ em gái ở nông thôn học xong về nhà giúp bố mẹ nấu cơm, thái rau, bèo nấu cám cho lợn ăn... trong khi thời gian đó trẻ em trai lại được nghỉ ngơi, cùng bạn tham gia vào các hoạt động giải trí khác.

Điều 16 Luật trẻ em năm 2016 quy định trẻ em được bình đẳng về cơ hội tham gia các hoạt động văn hóa, nghệ thuật, thể dục, thể thao, du lịch phù hợp với độ tuổi. Đồng thời theo quy định tại Khoản 4, 5 Điều 18 Luật bình đẳng giới năm 2006 thì con trai, con gái được gia đình chăm sóc, giáo dục và tạo điều kiện như nhau để học tập, lao động, vui chơi, giải trí và phát triển; Các thành viên nam, nữ trong gia đình có trách nhiệm chia sẻ công việc gia đình. Gia đình có trách nhiệm đối xử công bằng, tạo cơ hội như nhau giữa con trai, con gái trong học tập, lao động và tham gia các hoạt động khác (Khoản 4 Điều 33 Luật bình đẳng giới năm 2006).

Như vậy bình đẳng giới giữa trẻ em trai và trẻ em gái trong gia đình được hiểu là trong gia đình giữa trẻ em trai và trẻ em gái bình đẳng trong việc được chăm sóc, bảo vệ quyền được sống, bình đẳng về quyền được học tập, bình đẳng trong việc thực hiện các công việc trong gia đình, bình đẳng về quyền được nghỉ ngơi, được vui chơi và tham gia các hoạt động vui chơi, giải trí phù hợp với độ tuổi. Các thành viên khác trong gia đình không được có hành vi phân biệt đối xử giữa trẻ em trai và trẻ em gái.

Đối chiếu với các quy định trên thì việc phân biệt đối xử của bố mẹ cháu đối với cháu và em trai là không đúng. Cháu cần giải thích hoặc nhờ người khác giải thích cho bố mẹ hiểu quyền bình đẳng về cơ hội tham gia các hoạt động văn hóa, nghệ thuật, thể dục, thể thao, du lịch phù hợp với độ tuổi và dù là trai hay gái thì trẻ em cần được cân đối thời gian hợp lý để nghỉ ngơi, tham gia vui chơi giải trí như nhau, bảo đảm phát triển trí tuệ và thể lực.

Câu 21. Hiện nay, phần không gian diện tích công cộng làm sân chơi cho trẻ em tại nhiều chung cư trên địa bàn Hà Nội đang bị lấn chiếm nghiêm trọng. Rất nhiều sân chơi bị biến thành địa điểm trông giữ xe, kinh doanh cà phê, bán đồ ăn, bán nước, mở dịch vụ... Việc lấn chiếm đất công cộng như trên sẽ bị xử lý như thế nào?

Trả lời:

Khoản 14 Điều 6 Luật trẻ em năm 2016 quy định những hành vi bị nghiêm cấm, trong đó có hành vi “Lấn chiếm, sử dụng cơ sở hạ tầng dành cho việc học tập, vui chơi, giải trí và hoạt động dịch vụ bảo vệ trẻ em sai mục đích hoặc trái quy định của pháp luật.”

Theo quy định tại Khoản 3 Điều 49 Nghị định số 121/2013/NĐ-CP ngày 10/10/2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động xây dựng; kinh doanh

bất động sản; khai thác, sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng; quản lý công trình hạ tầng kỹ thuật; quản lý phát triển nhà và công sở thì:

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Đổ phế thải, chất độc hại, vật liệu xây dựng vào gốc cây xanh hoặc tự ý xâm hại, cản trở sự phát triển của cây xanh trong khu vực đô thị;

b) Trồng cây xanh trên hè, dải phân cách, đường phố, nút giao thông và khu vực công cộng không đúng quy định;

c) Trồng các loại cây trong danh mục cây cấm trồng và trồng các loại cây trong danh mục cây trồng hạn chế khi chưa được cơ quan có thẩm quyền cho phép;

d) Sử dụng các công trình trong công viên không đúng mục đích;

đ) Làm hư hỏng các công trình văn hóa, dịch vụ, công trình công cộng trong công viên, vườn hoa;

e) Lấn chiếm, xây dựng công trình trên đất cây xanh hiện có hoặc đã được xác định trong quy hoạch đô thị hoặc ngăn cản việc trồng cây xanh theo quy định;

g) Tổ chức, cá nhân được giao quản lý không thực hiện đúng các quy định về duy trì, chăm sóc, phát triển cây xanh đô thị.

Đối chiếu với quy định trên thì hành vi lấn chiếm đất công cộng để sử dụng không đúng mục đích sẽ bị xử phạt từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng, ngoài ra người vi phạm phải có biện pháp khắc phục hậu quả như khôi phục lại trình trạng ban đầu hoặc phá dỡ công trình xây dựng vi phạm tùy theo từng hành vi cụ thể.

Câu 22. Công ty TNHH MB thành lập từ năm 2012, có trụ sở cạnh vườn hoa LTT là khu vui chơi, giải trí của các em nhỏ xã VH. Năm 2016, Công ty MB xây dựng 02 xưởng tái chế hạt nhựa. Từ đó, khói bụi và mùi khét tỏa ra từ 02 xưởng sản xuất này khiến cho các em nhỏ không dám đến vườn hoa vui chơi. Công ty TNHH MB có phải chịu trách nhiệm gì không?

Trả lời:

Điều 32 Nghị định số 144/2013/NĐ-CP ngày 29/10/2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính về bảo trợ, cứu trợ xã hội và bảo vệ, chăm sóc trẻ em có quy định:

1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Đặt nghĩa trang, kho chứa thuốc trừ sâu, hóa chất độc hại, chất phóng xạ, chất dễ gây cháy, nổ trong phạm vi ảnh hưởng đến cơ sở có chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em, cơ sở giáo dục, cơ sở văn hóa, điểm vui chơi, giải trí của trẻ em;

b) Đặt cơ sở sản xuất, kinh doanh có chất thải độc hại, có tiếng ồn lớn vượt quá giới hạn theo quy định của pháp luật ảnh hưởng đến cơ sở có chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em, cơ sở giáo dục, cơ sở văn hóa, điểm vui chơi, giải trí của trẻ em;

c) Đặt cơ sở có chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em, cơ sở giáo dục, cơ sở văn hóa, điểm vui chơi, giải trí của trẻ em trong phạm vi ảnh hưởng của nghĩa trang, kho chứa thuốc trừ sâu, hóa

chất độc hại, chất phóng xạ, chất dễ gây cháy, nổ hoặc cơ sở sản xuất, kinh doanh có chất thải độc hại, có tiếng ồn lớn vượt quá giới hạn theo quy định của pháp luật.

Như vậy, với các vi phạm nói trên, theo quy định pháp luật công ty TNHH MB bị phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng, ngoài ra công ty này còn bị đình chỉ một phần hoặc toàn bộ hoạt động hoặc tước quyền sử dụng giấy phép hoạt động từ 03 tháng đến 06 tháng. Đồng thời, công ty MB phải thực hiện các biện pháp khắc phục hậu quả như:

- Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi hoặc buộc tháo dỡ công trình xây dựng, thiết bị lắp đặt trái phép do thực hiện hành vi vi phạm tại Khoản 1 Điều này;

- Buộc di dời nghĩa trang, kho chứa thuốc trừ sâu, hóa chất độc hại, chất phóng xạ, chất dễ gây cháy, nổ, cơ sở sản xuất, kinh doanh có chất thải độc hại hoặc cơ sở có chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em, cơ sở giáo dục, cơ sở văn hóa, điểm vui chơi, giải trí của trẻ em do đặt không đúng phạm vi.

Câu 23. Huyền từng bị bạn bè xa lánh, chế giễu, thậm chí có những lời nói miệt thị ác ý nhắm vào em chỉ vì ngoại hình quá béo của mình. Thậm chí, các bạn em còn đăng ảnh chế nhạo Huyền lên mạng xã hội facebook và có những lời bình luận xúc phạm danh dự của em....Việc này, khiến Huyền sống trong tự ti, trầm cảm và không có nhiều bạn bè. Việc làm của các bạn Huyền có vi phạm pháp luật không? Nếu có thì sẽ bị xử lý như thế nào?

Trả lời:

Trẻ em có quyền được tôn trọng đặc điểm và giá trị riêng của bản thân phù hợp với độ tuổi và văn hóa dân tộc; được thừa nhận các quan hệ gia đình.(Điều 18 Luật trẻ em năm 2016). Pháp luật nghiêm cấm hành vi kỳ thị, phân biệt đối xử với trẻ em vì đặc điểm cá nhân, hoàn cảnh gia đình, giới tính, dân tộc, quốc tịch, tín ngưỡng, tôn giáo của trẻ em. (Khoản 8 Điều 6 Luật trẻ em năm 2016)

Như vậy, việc làm của các bạn Huyền là vi phạm pháp luật và tùy vào tính chất, mức độ nghiêm trọng của hành vi mà các bạn của Huyền có thể sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự, cụ thể như sau:

Thứ nhất, xử phạt vi phạm hành chính

Theo quy định tại Điểm g Khoản 3 Điều 66 Nghị định 174/2013/NĐ-CP ngày 13/11/2013 quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin và tần số vô tuyến điện thì: Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi cung cấp, trao đổi, truyền đưa hoặc lưu trữ, sử dụng thông tin số nhằm đe dọa, quấy rối, xuyên tạc, vu khống, xúc phạm uy tín của tổ chức, danh dự, nhân phẩm, uy tín của người khác.

Thứ hai, truy cứu trách nhiệm hình sự

Trong trường hợp các bạn Huyền dùng facebook để xúc phạm nhân phẩm, danh dự của bạn đến mức nghiêm trọng thì người đó có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự về “Tội làm nhục người khác” theo quy định tại Điều 155 Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017):

Điều 155. Tội làm nhục người khác

1. Người nào xúc phạm nghiêm trọng nhân phẩm, danh dự của người khác, thì bị phạt cảnh cáo, phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng hoặc phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 03 tháng đến 02 năm:

- a) Phạm tội 02 lần trở lên;
- b) Đối với 02 người trở lên;
- c) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn;
- d) Đối với người đang thi hành công vụ;
- đ) Đối với người dạy dỗ, nuôi dưỡng, chăm sóc, chữa bệnh cho mình;
- e) Sử dụng mạng máy tính hoặc mạng viễn thông, phương tiện điện tử để phạm tội;
- g) Gây rối loạn tâm thần và hành vi của nạn nhân từ 11% đến 45%.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 05 năm:

- a) Gây rối loạn tâm thần và hành vi của nạn nhân 46% trở lên;
- b) Làm nạn nhân tự sát.

4. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

Câu 24. Linh 11 tuổi đang sinh sống và học tập ở Nghệ An. Nay, cả gia đình chuyển ra Hà Nội sinh sống. Khi đến lớp, do thói quen, Linh thường sử dụng phương ngữ miền Trung nên bị các bạn trêu chọc, nhại giọng kèm theo thái độ giễu cợt, chế nhạo là đồ nói ngọng, nói như chim hót...khiến Linh rất buồn và không muốn đi học. Xin hỏi, Linh có quyền sử dụng tiếng miền Trung để giao tiếp không? Các bạn của Linh làm vậy có vi phạm pháp luật không?

Trả lời:

Cần phải khẳng định và thống nhất với nhau rằng: dù tiếng/giọng (phương ngữ) Bắc Trung Nam, hay thổ ngữ xứ Nghệ, xứ Huế, xứ Quảng, miền Tây... cũng đều là tiếng Việt của chúng ta. Tiếng nói, giọng nói là phản ánh bản sắc của mỗi vùng miền trong cùng một đất nước. Thông qua giọng nói người ta có thể phân biệt được người nói ở vùng quê nào và là tín hiệu đầu tiên để những người đồng hương nhận ra nhau. Có thể không được trau chuốt, mượt mà, nhưng với tiếng nói, giọng nói chân quê của những người cùng một vùng miền lại cảm thấy gần gũi và gắn bó với nhau hơn. Tuy nhiên không phải ai cũng hiểu được điều đó. Việc nhại giọng kèm theo thái độ giễu cợt, chế nhạo là hành vi sai trái, không nên làm vì dễ gây tổn thương cho người khác, thậm chí vi phạm pháp luật.

Trẻ em có quyền dùng tiếng nói, chữ viết, giữ gìn bản sắc, phát huy truyền thống văn hóa, phong tục, tập quán tốt đẹp của dân tộc mình (Khoản 2 Điều 18 Luật trẻ em năm 2016), pháp luật cũng quy định nghiêm cấm hành vi cản trở trẻ em thực hiện quyền và bổn phận của mình (Khoản 6 Điều 6 Luật trẻ em năm 2016).

Như vậy, Linh hoàn toàn có quyền sử dụng tiếng miền Trung để giao tiếp, tuy nhiên để các bạn có thể hiểu điều mình muốn nói thì Linh nên lưu ý hạn chế sử dụng tiếng địa phương, nói chậm hơn và cố gắng sửa tiếng để hoạt động giao tiếp được thuận lợi hơn.

Câu 25. Bố mẹ cháu ly hôn, cháu được Tòa quyết định giao cho mẹ nuôi. Vì cháu theo đạo thiên chúa giống bố nên mẹ ép buộc cháu phải từ bỏ đạo, cấm không cho đi nhà thờ, đọc kinh cầu nguyện...Việc làm của mẹ cháu có vi phạm pháp luật không? Cháu năm nay 12 tuổi.

Trả lời:

Theo Điều 19 Luật trẻ em năm 2016 thì trẻ em có quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, theo hoặc không theo một tôn giáo nào và phải được bảo đảm an toàn, vì lợi ích tốt nhất của trẻ em.

Điều 5 Luật tín ngưỡng tôn giáo quy định các hành vi bị nghiêm cấm như sau:

1. Phân biệt đối xử, kỳ thị vì lý do tín ngưỡng, tôn giáo.
2. Ép buộc, mua chuộc hoặc cản trở người khác theo hoặc không theo tín ngưỡng, tôn giáo.
3. Xúc phạm tín ngưỡng, tôn giáo.
4. Hoạt động tín ngưỡng, hoạt động tôn giáo:
 - a) Xâm phạm quốc phòng, an ninh, chủ quyền quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, môi trường;
 - b) Xâm hại đạo đức xã hội; xâm phạm thân thể, sức khỏe, tính mạng, tài sản; xúc phạm danh dự, nhân phẩm của người khác;
 - c) Cản trở việc thực hiện quyền và nghĩa vụ công dân;
 - d) Chia rẽ dân tộc; chia rẽ tôn giáo; chia rẽ người theo tín ngưỡng, tôn giáo với người không theo tín ngưỡng, tôn giáo, giữa những người theo các tín ngưỡng, tôn giáo khác nhau.
5. Lợi dụng hoạt động tín ngưỡng, hoạt động tôn giáo để trục lợi.

Như vậy, việc ép buộc cháu phải từ bỏ đạo thiên chúa của mẹ cháu là vi phạm pháp luật. Tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà tổ chức, cá nhân sẽ bị xử lý vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật (Điều 64 Luật tín ngưỡng, tôn giáo 2016).

Câu 26. Tôi được biết hiện nay có nhiều trẻ em tham gia một số công việc phù hợp với độ tuổi hay được tặng cho nên có tài sản riêng thậm chí số tài sản riêng rất lớn. Vậy pháp luật quy định về quyền tài sản của trẻ em như thế nào? Ai có quyền quản lý, định đoạt tài sản riêng của trẻ em?

Trả lời:

Trẻ em có quyền sở hữu, thừa kế và các quyền khác đối với tài sản theo quy định của pháp luật.(Điều 20 Luật trẻ em năm 2016)

Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định cụ thể về vấn đề này như sau:

Thứ nhất, quyền có tài sản riêng của con

Con có quyền có tài sản riêng. Tài sản riêng của con bao gồm tài sản được thừa kế riêng, được tặng cho riêng, thu nhập do lao động của con, hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng của con và thu nhập hợp pháp khác. Tài sản được hình thành từ tài sản riêng của con cũng là tài sản riêng của con

Con từ đủ mười lăm tuổi trở lên còn sống chung với cha mẹ có nghĩa vụ chăm lo đời sống chung của gia đình; nếu có thu nhập thì đóng góp vào các nhu cầu thiết yếu của gia đình.

Thứ hai, quản lý tài sản riêng của con

- Con từ đủ 15 tuổi trở lên có thể tự mình quản lý tài sản riêng hoặc nhờ cha mẹ quản lý.

- Tài sản riêng của con dưới 15 tuổi, con mất năng lực hành vi dân sự do cha mẹ quản lý. Cha mẹ có thể ủy quyền cho người khác quản lý tài sản riêng của con. Tài sản riêng của con do cha mẹ hoặc người khác quản lý được giao lại cho con khi con từ đủ 15 tuổi trở lên hoặc khi con khôi phục năng lực hành vi dân sự đầy đủ, trừ trường hợp cha mẹ và con có thỏa thuận khác.

- Cha mẹ không quản lý tài sản riêng của con trong trường hợp con đang được người khác giám hộ theo quy định của Bộ luật dân sự; người tặng cho tài sản hoặc để lại tài sản thừa kế theo di chúc cho người con đã chỉ định người khác quản lý tài sản đó hoặc trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

- Trong trường hợp cha mẹ đang quản lý tài sản riêng của con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự mà con được giao cho người khác giám hộ thì tài sản riêng của con được giao lại cho người giám hộ quản lý theo quy định của Bộ luật dân sự.

Thứ ba, định đoạt tài sản riêng của con chưa thành niên

Theo quy định tại Điều 21 Bộ Luật Dân sự 2015 Giao dịch dân sự của người chưa đủ sáu tuổi phải do người đại diện theo pháp luật của người đó xác lập, thực hiện. Người từ đủ sáu tuổi đến chưa đủ mười lăm tuổi khi xác lập, thực hiện giao dịch dân sự phải được người đại diện theo pháp luật đồng ý, trừ giao dịch dân sự phục vụ nhu cầu sinh hoạt hàng ngày phù hợp với lứa tuổi. Người từ đủ mười lăm tuổi đến chưa đủ mười tám tuổi tự mình xác lập, thực hiện giao dịch dân sự, trừ giao dịch dân sự liên quan đến bất động sản, động sản phải đăng ký và giao dịch dân sự khác theo quy định của luật phải được người đại diện theo pháp luật đồng ý.

Theo đó, Điều 77 Luật Hôn nhân và Gia đình 2014 quy định cụ thể về việc định đoạt tài sản riêng của con chưa thành niên như sau:

- Trường hợp cha mẹ hoặc người giám hộ quản lý tài sản riêng của con dưới 15 tuổi thì có quyền định đoạt tài sản đó vì lợi ích của con, nếu con từ đủ 09 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con.

- Con từ đủ 15 tuổi đến dưới 18 tuổi có quyền định đoạt tài sản riêng, trừ trường hợp tài sản là bất động sản, động sản có đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng hoặc dùng tài sản để kinh doanh thì phải có sự đồng ý bằng văn bản của cha mẹ hoặc người giám hộ.

Câu 27. Cháu trai tôi năm nay 15 tuổi, tôi dự định cho cháu một căn nhà và đất ở trên tỉnh để cháu có nơi ăn ở, học tập và làm việc sau này. Cháu vẫn ở độ tuổi chưa

thành niên vậy liệu cháu có thể đứng tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không?

Trả lời:

Pháp luật đất đai không đề cập đến độ tuổi được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ). Điều 5 và Điều 97 Luật Đất đai 2013 chỉ quy định người sử dụng đất bao gồm hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, tổ chức, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài và đối tượng được cấp GCNQSDĐ là người có quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, quyền sở hữu tài sản khác gắn liền với đất.

Ngoài ra, Điểm a Khoản 1 Điều 5 Thông tư 23/2014/TT-BTNMT quy định về việc ghi thông tin về người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất được cấp Giấy chứng nhận như sau: nếu cấp cho cá nhân trong nước thì ghi "Ông" (hoặc "Bà"), sau đó ghi họ tên, năm sinh, tên và số giấy tờ nhân thân (nếu có), địa chỉ thường trú. Giấy tờ nhân thân là Giấy chứng minh nhân dân thì ghi "CMND số:..."; trường hợp Giấy chứng minh quân đội nhân dân thì ghi "CMQĐ số:..."; trường hợp chưa có Giấy chứng minh nhân dân thì ghi "Giấy khai sinh số....".

Do đó, pháp luật đất đai không phân biệt cá nhân là người thành niên, người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự hay người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự mà chỉ quy định cá nhân nói chung đều được cấp GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất.

Mặt khác, Khoản 4 Điều 21 Bộ luật dân sự 2015 quy định: “Người từ đủ mười lăm tuổi đến chưa đủ mười tám tuổi tự mình xác lập, thực hiện giao dịch dân sự, trừ giao dịch dân sự liên quan đến bất động sản, động sản phải đăng ký và giao dịch dân sự khác theo quy định của luật phải được người đại diện theo pháp luật đồng ý.”.

Theo đó, người chưa thành niên (dưới 18 tuổi) cũng là đối tượng được xác lập quyền sở hữu tài sản được hình thành từ thừa kế, tặng cho, chuyển nhượng... nhưng khi làm thủ tục nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất phải có sự đồng ý của người đại diện theo pháp luật.

Như vậy, trong trường hợp trên, cháu trai anh/chị mới 15 tuổi vẫn có thể được đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và có quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất, nhưng kèm theo đó trong Giấy chứng nhận phải có tên của người đại diện hoặc người giám hộ (cụ thể là cha hoặc mẹ cháu); hoặc người đại diện hay người giám hộ sẽ đứng tên và trong giấy chứng nhận sẽ ghi rõ là đại diện cho người chưa thành niên.

Câu 28. Mặc dù đạt kết quả học tập khá cao, song H.M, học sinh lớp 7 ở một trường THCS trên địa bàn Q.Ba Đình (Hà Nội) lại không vui vẻ khi bị mẹ đưa kết quả học tập lên mạng xã hội facebook. H.M chia sẻ: “Em không muốn trở thành đề tài cho người lớn bình luận. Bên cạnh những lời chúc mừng, có những người ác ý bảo rằng đó là thành tích ảo, điểm không. Còn bạn bè trêu đùa, bảo em là không bình thường. Em rất giận mẹ”. Việc đưa kết quả học tập của con lên mạng của mẹ H.M có vi phạm quyền của trẻ em không?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 21 Luật trẻ em năm 2016 thì: Trẻ em có quyền bất khả xâm phạm về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân và bí mật gia đình vì lợi ích tốt nhất của trẻ em. Trẻ em được pháp luật bảo vệ danh dự, nhân phẩm, uy tín, bí mật thư tín, điện thoại, điện tín và

các hình thức trao đổi thông tin riêng tư khác; được bảo vệ và chống lại sự can thiệp trái pháp luật đối với thông tin riêng tư.

Ngày 9/5/2017, Chính phủ ban hành Nghị định số 56/2017/NĐ-CP, có hiệu lực từ ngày 1/7/2017, quy định chi tiết một số điều của Luật trẻ em năm 2016. Điều 33 giải thích rõ thông tin bí mật đời sống riêng tư, bí mật cá nhân của trẻ em là các thông tin về: *tên, tuổi; đặc điểm nhận dạng cá nhân; thông tin về tình trạng sức khỏe và đời tư được ghi trong bệnh án; hình ảnh cá nhân; thông tin về các thành viên trong gia đình, người chăm sóc trẻ em; tài sản cá nhân; số điện thoại; địa chỉ thư tín cá nhân; địa chỉ, thông tin về nơi ở, quê quán; địa chỉ, thông tin về trường, lớp, kết quả học tập và các mối quan hệ bạn bè của trẻ em; thông tin về dịch vụ cung cấp cho cá nhân trẻ em.*

Hiện nay, chưa có Nghị định mới về xử phạt vi phạm hành chính về quyền trẻ em, trong đó có hành vi vi phạm về quyền riêng tư của trẻ em. Nghị định 144/2013/NĐ-CP hiện hành quy định xử phạt vi phạm hành chính về bảo trợ, cứu trợ xã hội và bảo vệ, chăm sóc trẻ em không có quy định cụ thể về xử lý hành vi vi phạm quyền riêng tư của trẻ em.

Tuy vậy, tùy theo tính chất, mức độ của hành vi vi phạm, có thể căn cứ vào những quy định pháp luật khác có liên quan để xử lý đối với hành vi xâm phạm quyền riêng tư của trẻ em.

Đối với hành vi vi phạm quyền riêng tư của trẻ em trên môi trường mạng, có thể căn cứ vào Nghị định 174/2013/NĐ-CP ngày 13/11/2013 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin và tần số vô tuyến điện (đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định 49/2017/NĐ-CP). Theo đó, đối với vi phạm về trang thông tin điện tử, trang thông tin điện tử tổng hợp liên quan đến hành vi tiết lộ bí mật đời tư hoặc bí mật khác khi chưa được sự đồng ý của cá nhân, tổ chức có liên quan trừ trường hợp pháp luật quy định thì bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng (*Điểm b Khoản 2 Điều 64*).

Đối với vi phạm của thành viên gia đình tiết lộ hoặc phát tán tư liệu, tài liệu thuộc bí mật đời tư của thành viên gia đình (trong đó có trẻ em) nhằm xúc phạm danh dự, nhân phẩm; sử dụng các phương tiện thông tin nhằm xúc phạm danh dự, nhân phẩm thành viên gia đình; phổ biến, phát tán tờ rơi, bài viết, hình ảnh, âm thanh nhằm xúc phạm danh dự, nhân phẩm của nạn nhân thì bị xử phạt từ 1.000.000 đồng đến 1.500.000 đồng đối với mỗi hành vi vi phạm theo Khoản 2 Điều 51 Nghị định 167/2013/NĐ-CP ngày 12/11/2013.

Ngoài ra, tùy tính chất, mức độ, hành vi vi phạm quyền riêng tư của trẻ em có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội xâm phạm bí mật hoặc an toàn thư tín, điện thoại, điện tín hoặc hình thức trao đổi thông tin riêng tư khác của người khác; tội làm nhục người khác... theo quy định của Bộ luật Hình sự.

Ngoài ra, mọi hành vi vi phạm về quyền của trẻ em nói chung và quyền riêng tư của trẻ em nói riêng, nếu gây ra thiệt hại thì người thực hiện hành vi vi phạm phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật dân sự.

Đối chiếu với những quy định trên thì việc đưa kết quả học tập của H.M lên mạng xã hội mà không có sự đồng ý của em là vi phạm pháp luật. Tùy theo tính chất và mức độ nghiêm trọng của hành vi mà mẹ của H.M có thể bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự.

Câu 29. Trẻ em có quyền sống chung với cha mẹ, tuy nhiên thực tế có nhiều em buộc phải cách ly cha mẹ từ nhỏ. Vậy khi bị cách ly cha mẹ thì quyền được chăm sóc, nuôi dưỡng của trẻ em được bảo đảm như thế nào?

Trả lời:

Điều 22 Luật trẻ em năm 2016 quy định “*Trẻ em có quyền được sống chung với cha, mẹ; được cả cha và mẹ bảo vệ, chăm sóc và giáo dục, trừ trường hợp cách ly cha, mẹ theo quy định của pháp luật hoặc vì lợi ích tốt nhất của trẻ em. Khi phải cách ly cha, mẹ, trẻ em được trợ giúp để duy trì mối liên hệ và tiếp xúc với cha, mẹ, gia đình, trừ trường hợp không vì lợi ích tốt nhất của trẻ em.*

Các trường hợp trẻ em buộc phải cách ly cha mẹ được pháp luật quy định, gồm:

- Cha và mẹ đang bị tạm giữ, tạm giam hoặc đang phải chấp hành hình phạt tù.
- Cha mẹ bị Tòa án quyết định hạn chế quyền của cha mẹ đối với con chưa thành niên hoặc quyết định không cho cha mẹ chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.
- Trẻ em bị quyết định đưa vào trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục...

Khi phải sống cách ly cha mẹ, quyền được chăm sóc, nuôi dưỡng của trẻ em được bảo đảm như sau:

- Trong trường hợp, cha và mẹ đang bị tạm giữ, tạm giam hoặc đang phải chấp hành hình phạt tù, thì trẻ em phải sống cách ly cha, mẹ và được các cơ quan nhà nước có thẩm quyền và các tổ chức chính trị - xã hội chăm sóc, nuôi dưỡng thay thế, trừ trẻ em dưới ba mươi sáu tháng tuổi.

- Trong trường hợp bị Tòa án quyết định hạn chế quyền của cha mẹ đối với con chưa thành niên, thì trong thời gian thi hành quyết định của Tòa án, trẻ em được giúp đỡ, bảo vệ lợi ích; Trong trường hợp xét thấy cả cha và mẹ đều không đủ điều kiện trực tiếp nuôi con, thì Tòa án quyết định giao con cho người giám hộ theo quy định của Bộ luật dân sự.

- Trong các trường hợp này, Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm tổ chức việc chăm sóc, nuôi dưỡng thay thế cho trẻ em phải sống cách ly cha mẹ theo các hình thức giao cho người thân thích của trẻ em, giao cho gia đình thay thế hoặc cơ sở trợ giúp trẻ em tại địa phương để chăm sóc, nuôi dưỡng thay thế.

- Cơ quan có chức năng bảo vệ và chăm sóc trẻ em các cấp có trách nhiệm xác minh điều kiện, hoàn cảnh sống, khả năng kinh tế của người thân thích, gia đình thay thế, cơ sở trợ giúp trẻ em để đề xuất người chăm sóc, nuôi dưỡng thay thế đối với trẻ em phải sống cách ly cha mẹ; liên hệ và thực hiện quyết định của Ủy ban nhân dân cùng cấp trong việc chăm sóc, nuôi dưỡng thay thế; thường xuyên kiểm tra điều kiện sống của trẻ em phải sống cách ly cha mẹ sau khi giao cho người chăm sóc, nuôi dưỡng thay thế.

- Trong thời gian trẻ em ở trường giáo dưỡng hoặc cơ sở cai nghiện, cha mẹ, người giám hộ của trẻ em này có trách nhiệm thường xuyên thăm hỏi, động viên, giúp đỡ; trường giáo dưỡng, cơ sở cai nghiện phải tạo điều kiện để trẻ em giữ mối liên hệ với gia đình, gia đình thay thế; Ủy ban nhân dân, các cơ quan, đoàn thể nhân dân, tổ chức xã hội cấp xã, nơi có trẻ em vào trường giáo dưỡng hoặc cơ sở cai nghiện, có biện pháp cụ thể để giúp đỡ trẻ em tiến bộ và tái hòa nhập gia đình, cộng đồng khi trở về.

Câu 30. Vừa qua con trai tôi bị đưa vào trường giáo dưỡng, nay tôi dự định đi thăm nuôi nhưng không biết tôi có được gặp mặt con và con có được nhận quà của tôi hay không?

Trả lời:

Điều 24 Nghị định số 02/2014/NĐ-CP ngày 10/01/2014 của Chính phủ quy định chế độ áp dụng, thi hành biện pháp xử lý hành chính đưa vào trường giáo dưỡng và cơ sở giáo dục bắt buộc quy định:

“1. Học sinh được gặp người thân tại nhà thăm gặp của trường giáo dưỡng, được liên lạc với thân nhân bằng điện thoại và phải chấp hành đúng những quy định tại Nghị định này và hướng dẫn của Bộ Công an về thăm gặp và liên lạc bằng điện thoại.

2. Người đến thăm học sinh phải xuất trình Chứng minh nhân dân. Trường hợp ngủ lại qua đêm tại trường giáo dưỡng phải được sự đồng ý của Hiệu trưởng trường giáo dưỡng...”.

Khoản 3 Điều này cũng quy định học sinh được nhận và gửi thư, nhận tiền, quà (trừ rượu, bia, thuốc lá, các chất kích thích, đồ vật và các loại văn hóa phẩm bị cấm).

"Trường giáo dưỡng có trách nhiệm kiểm tra thư, giám sát nội dung các cuộc nói chuyện điện thoại và các loại quà trước khi trao cho học sinh.

Riêng tiền hoặc giấy tờ có giá, học sinh phải gửi vào bộ phận lưu ký của trường giáo dưỡng và được sử dụng theo quy định của Bộ Công an”.

Như vậy, anh (chị) có quyền đi thăm con trai và căn cứ vào những quy định trên để có thể lựa chọn quà cho con.

Câu 31. Tôi và vợ cũ đã ly hôn và có chung đứa con 5 tuổi. Hiện nay, vợ cũ đang nuôi con, nhiều lúc tôi muốn thăm con nhưng gia đình vợ cũ lại ngăn cản. Gia đình vợ cũ tôi làm vậy có đúng không?

Trả lời:

Quyền được đoàn tụ, liên hệ và tiếp xúc với cha, mẹ của trẻ em được quy định tại Điều 23 Luật trẻ em năm 2016, theo đó:

Trẻ em có quyền được biết cha đẻ, mẹ đẻ, trừ trường hợp ảnh hưởng đến lợi ích tốt nhất của trẻ em; được duy trì mối liên hệ hoặc tiếp xúc với cả cha và mẹ khi trẻ em, cha, mẹ cư trú ở các quốc gia khác nhau hoặc khi bị giam giữ, trục xuất; được tạo điều kiện thuận lợi cho việc xuất cảnh, nhập cảnh để đoàn tụ với cha, mẹ; được bảo vệ không bị đưa ra nước ngoài trái quy định của pháp luật; được cung cấp thông tin khi cha, mẹ bị mất tích.

Đồng thời, Điều 81, Luật Hôn nhân gia đình 2014 cũng quy định: *Sau khi ly hôn, vợ, chồng vẫn có nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình theo quy định của Luật này, Bộ luật dân sự và các luật khác có liên quan.*

Đây là quyền lợi cũng là nghĩa vụ về nhân thân, mang tính bắt buộc của bậc làm cha mẹ.

Theo đó, người trực tiếp nuôi con nếu gây khó, cản trở người kia đến thăm con; hoặc người không trực tiếp nuôi con nếu lạm dụng việc thăm con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến con đều là hành vi vi phạm pháp luật.

Ngoài ra, việc ngăn cản việc thực hiện quyền, nghĩa vụ trong quan hệ gia đình giữa ông, bà và cháu; giữa cha, mẹ và con; giữa vợ và chồng; giữa anh, chị, em với nhau cũng là hành vi bạo lực gia đình theo quy định tại Điều 2, Luật Phòng, chống bạo lực gia đình 2007 và có thể bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại Nghị định 167/2013/NĐ-CP quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an ninh, trật tự, an toàn xã hội; phòng, chống tệ nạn xã hội; phòng và chữa cháy; phòng, chống bạo lực gia đình, cụ thể: *Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 100.000 đồng đến 300.000 đồng đối với hành vi ngăn cản quyền thăm nom, chăm sóc giữa ông, bà và cháu; giữa cha, mẹ và con, trừ trường hợp cha mẹ bị hạn chế quyền thăm nom con theo quyết định của tòa án; giữa vợ và chồng; giữa anh, chị, em với nhau.* (Điều 53)

Câu 32. Hè này, tôi đang dự định dẫn con gái 10 tuổi vào trại giam thăm bố nhưng lại băn khoăn không biết cháu còn nhỏ thế, có được phép đi thăm gặp phạm nhân hay không? Nếu được thì thủ tục như thế nào?

Trả lời:

Trẻ em có quyền được biết cha đẻ, mẹ đẻ, trừ trường hợp ảnh hưởng đến lợi ích tốt nhất của trẻ em; được duy trì mối liên hệ hoặc tiếp xúc với cả cha và mẹ khi trẻ em, cha, mẹ cư trú ở các quốc gia khác nhau hoặc khi bị giam giữ, trục xuất; ... (Điều 23 Luật trẻ em năm 2016).

Theo quy định của Luật Thi hành án hình sự và Thông tư số 46/2011/TT-BCA ngày 30/6/2011 của Bộ Công an quy định việc phạm nhân gặp thân nhân; nhận, gửi thư; nhận tiền, quà và liên lạc điện thoại với thân nhân thì đối tượng được thăm gặp phạm nhân gồm: Những người là thân nhân phạm nhân được thăm gặp phạm nhân gồm: ông, bà nội, ngoại; bố, mẹ đẻ; bố, mẹ vợ (hoặc chồng); bố, mẹ nuôi hợp pháp; vợ hoặc chồng; con đẻ, con dâu, con rể, con nuôi hợp pháp; anh, chị, em ruột; anh, chị em vợ (hoặc chồng); cô, dì, chú, bác, cậu, cháu ruột. Ngoài ra, đại diện cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân khác cũng có được phép thăm gặp phạm nhân theo quy định của pháp luật.

Về thủ tục thăm gặp phạm nhân: Thân nhân đến thăm gặp phạm nhân phải là người có tên trong Sổ thăm gặp theo mẫu của Tổng cục Cảnh sát Thi hành án hình sự và hỗ trợ tư pháp. Sổ thăm gặp phải được Giám thị trại giam ký, đóng dấu và phải được Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc Công an cấp xã nơi người đó cư trú hoặc cơ quan, tổ chức nơi người đó làm việc, học tập xác nhận danh sách những người là thân nhân của phạm nhân.

Trường hợp chưa có Sổ thăm gặp thì phải có đơn xin thăm gặp có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc Công an cấp xã nơi cư trú hoặc của cơ quan, tổ chức nơi người đó làm việc, học tập và phải có một trong những giấy tờ sau (trừ người dưới 16 tuổi): Giấy chứng minh nhân dân hoặc giấy tờ thay thế. Trường hợp người đến thăm gặp không có giấy tờ tùy thân thì phải có đơn đề nghị có dán ảnh được UBND hoặc cơ quan có thẩm quyền nêu trên xác nhận, đóng dấu vào đơn và đóng dấu giáp lai vào ảnh. Khi đi gặp phạm nhân, phải mang và xuất trình sổ này.

Khi đi thăm gặp phạm nhân phải tuân thủ các quy định về chế độ gặp thân nhân, nhận quà của phạm nhân do Luật Thi hành án hình sự và nội quy trại giam. Lưu ý: Nghiêm cấm phạm nhân sử dụng trực tiếp các giấy tờ có giá, ngoại tệ, tiền mặt mà chỉ được giao dịch bằng hình thức lưu ký và ký sổ do trại giam quản lý chặt chẽ.

Đối chiếu với các quy định trên thì cháu bé được phép đi thăm bố trong trại giam, với điều kiện chỉ phải làm thủ tục đăng ký theo quy định của pháp luật.

Câu 33. Gia đình Tuấn thuộc diện hộ nghèo. Một lần khi đi thăm bà con ở xa, cha mẹ Tuấn đã bị tai nạn ô tô và chết. Tuấn có hai người thân là cô ruột và cậu ruột nhưng gia đình họ đều đông con và rất khó khăn. Nếu Tuấn được cô hoặc cậu nhận nuôi thì em có được hưởng trợ cấp gì không? Cụ thể là như thế nào? Tuấn năm nay 12 tuổi.

Trả lời:

Trẻ em được chăm sóc thay thế khi không còn cha mẹ; không được hoặc không thể sống cùng cha đẻ, mẹ đẻ; bị ảnh hưởng bởi thiên tai, thảm họa, xung đột vũ trang vì sự an toàn và lợi ích tốt nhất của trẻ em. (Điều 24 Luật trẻ em năm 2016).

Điều 5, Nghị định số 136/2013/NĐ-CP về chính sách trợ giúp xã hội thường xuyên tại cộng đồng; trợ giúp xã hội đột xuất; hỗ trợ nhận chăm sóc, nuôi dưỡng tại cộng đồng và chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội và nhà xã hội quy định trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng sẽ được hưởng trợ cấp xã hội, cụ thể là những trường hợp sau:

"- Bị bỏ rơi chưa có người nhận làm con nuôi;

-Mồ côi cả cha và mẹ;

-Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại mất tích theo quy định của pháp luật; ...

Như vậy, đối chiếu với những quy định pháp luật nêu trên thì Tuấn sẽ được người cô ruột hoặc cậu ruột nhận chăm sóc thay thế và Tuấn là trẻ em dưới 16 tuổi, không có nguồn nuôi dưỡng nên em sẽ được hưởng chính sách bảo trợ xã hội, với mức hưởng cụ thể như sau:

Tuấn sẽ được hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng với mức thấp nhất bằng mức chuẩn trợ cấp xã hội nhân với hệ số 1,5. Cụ thể là 270.000 nghìn đồng nhân với hệ số 1,5 bằng 405.000 nghìn đồng mỗi tháng (Điều 6 Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội).

Tuy nhiên, căn cứ vào điều kiện cụ thể của địa phương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được quyết định mức trợ cấp xã hội, mức trợ cấp nuôi dưỡng, mức hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng và các mức trợ giúp xã hội khác cao hơn các mức tương ứng quy định tại Nghị định này.

Như vậy, mức trợ cấp mà Tuấn được nhận ít nhất là 405.000 đồng/tháng.

Câu 34. Gia đình anh trai tôi khó khăn lại đông con, còn vợ chồng tôi thì cưới nhau đã hơn 7 năm mà chưa có con nên vợ chồng tôi muốn nhận nuôi một đứa con của anh trai để cháu có điều kiện ăn học tốt hơn thì có được không? Pháp luật quy định điều kiện người được nhận làm con nuôi như thế nào? Người cháu mà vợ chồng tôi muốn nhận nuôi năm nay 5 tuổi.

Trả lời:

Trẻ em được nhận làm con nuôi theo quy định của pháp luật về nuôi con nuôi (Khoản 2 Điều 24 Luật trẻ em năm 2016).

Quy định tại Điều 8 Luật nuôi con nuôi năm 2010 về điều kiện người được nhận làm con nuôi như sau:

Điều kiện thứ nhất, về độ tuổi của người được nhận nuôi. Theo đó, trẻ em luôn được hiểu là các cá nhân chưa thể độc lập tự lo cuộc sống của mình về mặt vật chất cũng như tinh thần. Theo quy định của Bộ luật dân sự, các em là những người chưa có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, các em cần có sự giám sát, bảo trợ từ phía người lớn. Khi các em vì lý do nào đó bị tách ra khỏi cha mẹ ruột, thì sự giám hộ của người nhận nuôi đối với các em luôn là một sự cần thiết. Ngoài ra, lứa tuổi này các em cần được chăm sóc, giáo dục, thương yêu, sống trong môi trường gia đình. Việc nhận trẻ em ở độ tuổi này làm con nuôi là tạo cho các em một mái ấm gia đình, tạo điều kiện để các em được sống trong môi trường có sự chia sẻ, yêu thương, chăm sóc, cảm thông từ những người thân thích là cha, mẹ nuôi. Giống như những giá trị vật chất giúp cho con người trưởng thành về mặt thể chất, thì sự yêu thương, chăm sóc, giáo dục, cảm thông đóng vai trò tích cực và quan trọng trong sự phát triển nhân cách tốt đẹp của con người nói chung và của người con nuôi nói riêng.

Điều kiện thứ hai, một người chỉ được làm con nuôi của một người độc thân hoặc của cả hai người là vợ chồng. Một gia đình có thể nhận nhiều người làm con nuôi. Nhưng một người chỉ có thể làm con nuôi của một gia đình. Quy định này không cho phép một người có thể làm con nuôi đồng thời trong nhiều gia đình khác nhau. Sự cần thiết của phải đặt ra quy định này của pháp luật được lý giải bởi lý do người con nuôi cần được nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục theo quan điểm thống nhất, nhất quán từ một gia đình nhất định, phải có những người cụ thể chịu trách nhiệm về việc nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục người con nuôi. Nếu người con nuôi có thể làm con nuôi của nhiều gia đình thì cùng một lúc họ sẽ đồng thời nhận được những sự chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục theo các cách khác nhau của các gia đình khác nhau. Điều này không có lợi cho sự phát triển của người vị thành niên vốn là người chưa có sự trưởng thành về thể chất và nhân cách. Ngoài ra quy định này còn góp phần loại bỏ khả năng lợi dụng việc nhận con nuôi để tiến hành việc mua bán, chiếm đoạt trẻ em – một đối tượng rất cần được bảo vệ của Nhà nước và pháp luật vì thực chất họ không thể tự bảo vệ được mình.

Đối chiếu với những điều kiện trên thì vợ chồng anh/chị có thể làm các thủ tục để nhận con của anh trai anh/chị làm con nuôi theo đúng quy định của pháp luật về nuôi con nuôi.

Câu 35. Hiện nay, có một số vụ việc xâm hại tình dục trẻ em nghiêm trọng gây bức xúc trong dư luận và xã hội như vụ việc nghi phạm ở Vũng Tàu xâm hại tình dục với nhiều trẻ em; vụ cháu bé sinh năm 2012 bị đối tượng 78 tuổi xâm hại tình dục ở Ba Vì, Hà Nội; vụ việc cháu bé 8 tuổi ở quận Hoàng Mai bị xâm hại tình dục... Xâm hại tình dục trẻ em là gì? Nhà nước có những quy định gì để bảo vệ các em không bị xâm hại?

Trả lời:

Xâm hại tình dục trẻ em hiện nay là một vấn đề nóng, gây nhiều bức xúc cho xã hội, vì nó không những tác động làm tổn hại lâu dài về thể chất, tinh thần cuộc đời của trẻ em mà còn ảnh hưởng xấu đến an toàn xã hội.

Xâm hại tình dục trẻ em là việc dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực, ép buộc, lôi kéo, dụ dỗ trẻ em tham gia vào các hành vi liên quan đến tình dục, bao gồm hiếp dâm, cưỡng dâm, giao cấu, dâm ô với trẻ em và sử dụng trẻ em vào mục đích mại dâm, khiêu dâm dưới mọi hình thức (Khoản 8 Điều 4 Luật trẻ em năm 2016).

Dù có nhiều giải pháp được đưa ra nhằm giảm thiểu tình trạng xâm hại tình dục ở trẻ em nhưng bảo vệ trẻ em khỏi xâm hại tình dục không chỉ là trách nhiệm của một cá nhân, một gia đình hay một cơ quan, đoàn thể, tổ chức xã hội nào, mà đó là trách nhiệm chung của các bộ, ngành liên quan, của cả xã hội, trong đó gia đình đóng vai trò trọng tâm.

Nhà nước có nhiều quy định nhằm bảo vệ trẻ em không bị xâm hại tình dục như: khẳng định Trẻ em có quyền được bảo vệ dưới mọi hình thức để không bị xâm hại tình dục (Điều 25 Luật trẻ em năm 2016), Bộ LBTBXH đã có Thông tư số 23/2010/TT-BLĐTĐ ngày 16/8/2010 hướng dẫn thực hiện Quy trình can thiệp trợ giúp trẻ em bị bạo lực, xâm hại tình dục.

Bộ luật hình sự 1999 quy định các hành vi phạm đến tình dục trẻ em như: Tội hiếp dâm trẻ em (Điều 112); Tội cưỡng dâm trẻ em (Điều 114); Tội giao cấu với trẻ em (Điều 115); Tội dâm ô đối với trẻ em (Điều 116).

Bộ luật hình sự 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) đã có một số điều chỉnh về các hành vi cũng như mức phạt tương ứng với người có hành vi xâm hại tình dục trẻ em các Điều 142,144,145,146,147.

Câu 36. Trên các tuyến phố ở Hà Nội, đôi khi tôi bắt gặp các em nhỏ đi bán vé số, đánh giày, ăn xin. Tôi có hỏi mấy đứa đó và có một số em nói rằng bị cha mẹ bắt phải đi kiếm tiền, một số khác bố mẹ đã mất, người nuôi dưỡng các em bảo rằng không đi làm thì các em không được ăn. Việc làm của bố mẹ, người nuôi dưỡng các em có vi phạm pháp luật không? Nếu có thì sẽ bị xử lý như thế nào?

Trả lời:

Trẻ em có quyền được bảo vệ dưới mọi hình thức để không bị bóc lột sức lao động; không phải lao động trước tuổi, quá thời gian hoặc làm công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm theo quy định của pháp luật; không bị bố trí công việc hoặc nơi làm việc có ảnh hưởng xấu đến nhân cách và sự phát triển toàn diện của trẻ em. (Điều 26 Luật trẻ em năm 2016)

Bóc lột trẻ em là hành vi bắt trẻ em lao động trái quy định của pháp luật về lao động; trình diễn hoặc sản xuất sản phẩm khiêu dâm; tổ chức, hỗ trợ hoạt động du lịch nhằm mục đích xâm hại tình dục trẻ em; cho, nhận hoặc cung cấp trẻ em để hoạt động mại dâm và các hành vi khác sử dụng trẻ em để trục lợi. (Khoản 7 Điều 4 Luật trẻ em năm 2016)

Như vậy, căn cứ vào quy định trên thì các hành vi bắt trẻ em đi bán vé số, đánh giày, xin tiền là vi phạm pháp luật. Còn mức xử phạt những hành vi vi phạm này thì căn cứ vào tính chất, mức độ vi phạm mà sẽ xử phạt hành chính hoặc hình sự.

Nghị định 144/2013/NĐ-CP ngày 29/10/2013 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính về bảo trợ, cứu trợ xã hội và bảo vệ, chăm sóc trẻ em như sau:

“Điều 23. Vi phạm quy định về cấm dụ dỗ, lôi kéo, ép buộc trẻ em đi lang thang, lợi dụng trẻ em lang thang để trục lợi:

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi dụ dỗ, lôi kéo, ép buộc trẻ em bỏ nhà đi lang thang dưới mọi hình thức.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Cha, mẹ, người giám hộ ép buộc trẻ em đi lang thang kiếm sống;

b) Lợi dụng trẻ em đi lang thang để trục lợi.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm tại Điểm b Khoản 2 Điều này”.

“Điều 27. Vi phạm quy định về cấm ngược đãi trẻ em; lợi dụng trẻ em vì mục đích trục lợi; ngăn cản trẻ em tham gia hoạt động xã hội:

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Tổ chức, ép buộc trẻ em đi xin ăn;

b) Cho thuê, cho mượn trẻ em hoặc sử dụng trẻ em để xin ăn”.

Nếu cấu thành tội phạm, thì có thể bị truy cứu về tội cưỡng bức lao động quy định tại Điều 297 Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) như sau:

Điều 297. Tội cưỡng bức lao động

1. Người nào dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực hoặc thủ đoạn khác ép buộc người khác phải lao động thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm:

a) Đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm;

.....

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm:

a) Có tổ chức;

b) Đối với người dưới 16 tuổi, phụ nữ mà biết là có thai, người già yếu, người khuyết tật nặng hoặc khuyết tật đặc biệt nặng;

.....

4. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.”.

Câu 37. Bố cháu mất từ năm cháu 5 tuổi, nay mẹ cháu bị mắc bệnh hiểm nghèo, thường xuyên phải đi viện, cháu là con trai cả nên cháu muốn đi làm thêm để phụ giúp mẹ nuôi em ăn học. Xin hỏi pháp luật quy định những việc trẻ em có thể làm là việc gì? Cháu năm nay 14 tuổi.

Trả lời:

Tại Khoản 1, Điều 164, Bộ luật lao động năm 2012 quy định về sử dụng lao động là trẻ em dưới 15 tuổi như sau: Người sử dụng lao động chỉ được sử dụng người từ đủ 13 tuổi đến dưới 15 tuổi làm các công việc nhẹ theo danh mục do Bộ lao động thương binh – xã hội quy định.

Cụ thể, vào ngày 11/6/2013, Bộ Lao động – Thương binh & Xã hội cũng đã ban hành Thông tư số 11/2013/TT-BLĐTBXH quy định về danh mục công việc nhẹ được sử dụng người dưới 15 tuổi làm việc. Theo Thông tư này thì những công việc sau đây, người sử dụng lao động sẽ được nhận người dưới 15 tuổi vào làm việc: Diễn viên: múa; hát; xiếc; điện ảnh; sân khấu kịch, tuồng, chèo, cải lương, múa rối (trừ múa rối dưới nước); vận động viên năng khiếu: thể dục dụng cụ, bơi lội, điền kinh (trừ tạ xích), bóng bàn, cầu lông, bóng rổ, bóng ném, bi-a, bóng đá, các môn võ, đá cầu, cầu mây, cờ vua, cờ tướng, bóng chuyền; các nghề truyền thống: chằm men gốm, cưa vỏ trai, vẽ tranh sơn mài, làm giấy dó, nón lá, se nhang, chằm nón, dệt chiếu, làm trống, dệt thổ cẩm, làm bún gạo, làm giá đỗ, làm bánh đa (miến), làm bánh đa Ké; các nghề thủ công mỹ nghệ: thêu ren, mộc mỹ nghệ, làm lược sừng, đan lưới vó, làm tranh Đông Hồ, nặn tò he; đan lát, làm các đồ gia dụng, đồ thủ công mỹ nghệ từ nguyên liệu tự nhiên; nuôi tằm; gói kẹo dừa.

Cũng theo Thông tư này thì để làm được những công việc trên, trẻ em phải có đủ sức khỏe phù hợp với công việc theo xác nhận của Trung tâm y tế cấp huyện hoặc phòng khám bệnh viện đa khoa; có giấy cam kết và đồng ý theo dõi của cha mẹ hoặc người giám hộ hợp pháp; có sơ yếu lý lịch của trẻ em đã được xác nhận của chính quyền địa phương...

Đối chiếu với những quy định trên thì cháu có thể lựa chọn những công việc phù hợp với sức khỏe và sở trường của mình sau khi được sự đồng ý của mẹ.

Câu 38. Trong thực tế, có rất nhiều em nhỏ phải lao động cực nhọc, thậm chí là phải làm những công việc có tính chất nguy hiểm đến sức khỏe và tính mạng. Vậy pháp luật có quy định như thế nào để bảo vệ trẻ em không bị lạm dụng lao động? Và việc lạm dụng lao động trẻ em sẽ bị xử lý như thế nào?

Trả lời:

Để tránh trường hợp người sử dụng lao động lạm dụng sự non nớt và chưa hiểu biết pháp luật của các em, Bộ luật lao động năm 2012 và các văn bản hướng dẫn cũng đã có những quy định cụ thể khi người lao động dưới 15 tuổi ký kết hợp đồng lao động với người sử dụng lao động.

Đồng thời, phải tuân thủ các quy định tại Khoản 2 Điều 162 của Bộ luật Lao động là khi sử dụng người lao động chưa thành niên, người sử dụng lao động phải lập sổ theo dõi riêng, ghi đầy đủ họ tên, ngày tháng năm sinh, công việc đang làm, kết quả những lần kiểm tra sức khỏe định kỳ và xuất trình khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu. Thời giờ làm việc của người dưới 15 tuổi không được quá 4 giờ/ngày và 20 giờ/tuần. Đặc biệt là người sử dụng lao động không được sử dụng người dưới 15 tuổi làm thêm giờ, làm việc vào ban đêm, phải bố trí giờ làm việc không ảnh hưởng đến giờ học tại trường học của trẻ em và bảo đảm điều kiện làm việc, an toàn lao động, vệ sinh lao động phù hợp với lứa tuổi. Mặt khác, người sử dụng lao động phải ký kết hợp đồng lao động bằng văn bản với người đại diện theo pháp luật và phải được sự đồng ý của người từ đủ 13 tuổi đến dưới 15 tuổi.

Trong trường hợp khi tuyển dụng lần đầu người dưới 15 tuổi vào làm việc phải thông báo bằng văn bản về Sở Lao động – Thương binh và Xã hội nơi cơ sở đặt trụ sở chính trong vòng 30 ngày kể từ ngày bắt đầu tuyển dụng vào làm việc. Bên cạnh đó, hằng năm phải báo cáo việc sử dụng người dưới 15 tuổi làm việc cùng với báo cáo công tác an toàn lao động, vệ sinh lao động về Sở Lao động – Thương binh và Xã hội.

Pháp luật cũng quy định những chế tài đối với các hành vi vi phạm về việc sử dụng người lao động là người dưới 15 tuổi tại Điều 19 Nghị định số 95/2013/NĐ-CP ngày 22/8/2013 của Chính phủ Quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực lao động, bảo hiểm xã hội, đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng. Đối với người sử dụng lao động có hành vi không lập sổ theo dõi riêng khi sử dụng lao động chưa thành niên hoặc không xuất trình sổ theo dõi khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu thì bị phạt cảnh cáo. Ngoài ra, khi sử dụng lao động là người dưới 15 tuổi mà không ký kết hợp đồng lao động bằng văn bản với người đại diện theo pháp luật, sử dụng lao động chưa thành niên làm việc quá thời giờ làm việc quy định hoặc sử dụng người từ đủ 15 tuổi đến dưới 18 tuổi làm thêm giờ, làm việc vào ban đêm, trừ một số nghề, công việc được pháp luật cho phép sẽ bị phạt tiền từ 10 triệu đồng đến 15 triệu đồng. Trường hợp sử dụng lao động là người chưa thành niên làm công việc, tại nơi làm việc bị cấm sử dụng lao động chưa thành niên (như mang, vác, sản xuất, sử dụng hoặc vận chuyển hóa chất, khí gas, chất nổ; nấu, thổi, đúc, hàn kim loại; lặn biển, đánh bắt cá xa bờ...) hoặc sử dụng người dưới 15 tuổi làm công việc ngoài danh mục được pháp luật cho phép thì cá nhân, tổ chức vi phạm sẽ bị phạt tiền từ 20 triệu đồng đến 25 triệu đồng.

Người sử dụng lao động có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội vi phạm quy định về sử dụng người lao động dưới 16 tuổi (Điều 296 Bộ luật hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017) như sau:

1. Người nào sử dụng người lao động dưới 16 tuổi làm công việc nặng nhọc, nguy hiểm hoặc tiếp xúc với chất độc hại theo danh mục mà Nhà nước quy định thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm:

a) Đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm;

b) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 31% đến 60%;

c) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 31% đến 60%.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 03 năm đến 07 năm:

a) Phạm tội 02 lần trở lên;

b) Làm chết người;

c) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên;

d) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 61% đến 121%.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 05 năm đến 12 năm:

a) Làm chết 02 người trở lên;

b) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này 122% trở lên.

4. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.”.

Từ những quy định trên, mỗi cá nhân, tổ chức khi sử dụng lao động dưới 15 tuổi phải có ý thức tuân thủ đúng quy định pháp luật về lao động. Các cơ quan chức năng cũng cần phải tích cực kiểm tra, nắm tình hình địa bàn mình quản lý để kịp thời phát hiện hành vi vi phạm và xử lý các đối tượng vi phạm theo quy định pháp luật, tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật về lao động, việc làm cho mọi người dân.

Câu 39. Tôi đang cho cậu con trai 2 tuổi đi nhà trẻ tư nhân gần nhà. Gần đây, về nhà thấy con hay quấy khóc lại có một số vết bầm, tím trên người. Hôm trước, tôi gặp mấy bà mẹ cũng có con gửi ở đó và con của họ cũng có tình trạng tương tự. Chúng tôi đã yêu cầu nhà trẻ cho xem camera và thấy cô giáo H của các con thường xuyên có hành vi đánh, tát, đe dọa, chửi bới các cháu. Hành vi của cô H như vậy là phạm tội gì và mức phạt ra sao?

Trả lời:

Trẻ em có quyền được bảo vệ dưới mọi hình thức để không bị bạo lực, bỏ rơi, bỏ mặc làm tổn hại đến sự phát triển toàn diện của trẻ em (Điều 27 Luật trẻ em năm 2016). Nghiêm cấm hành vi xâm hại tình dục, bạo lực, lạm dụng, bóc lột trẻ em. (Khoản 3 Điều 6 Luật trẻ em năm 2016).

Như vậy, hành vi của cô H là vi phạm pháp luật và tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà cô H sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự, cụ thể:

Về mặt hành chính, theo Điều 27 Nghị định 144/2013/NĐ-CP, người nào ngược đãi, xâm phạm thân thể, hay dùng các biện pháp trừng phạt để dạy trẻ em, làm trẻ tổn thương, đau đớn về thể xác, tinh thần sẽ bị phạt tiền từ 5.000.000 đến 10.000.000 đồng và phải chịu mọi chi phí để khám bệnh, chữa bệnh.

Về mặt hình sự, cô H có thể bị truy cứu trách nhiệm về tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác theo Điều 134 Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi bổ sung năm 2017) hoặc tội hành hạ người khác theo Điều 140, Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Như vậy, khi phát hiện ra vụ việc, anh/chị có thể báo công an và làm đơn yêu cầu khởi tố vụ án gửi cơ quan có thẩm quyền để bảo vệ quyền lợi cho con và xét xử, trừng phạt người bạo hành con mình đúng pháp luật.

Câu 40. Cháu Duy hàng xóm nhà tôi, đang học lớp 9, trước đây khi cha mẹ còn ở nhà thường xuyên được quan tâm, uốn nắn nên cháu rất ngoan, chăm học, năm nào cũng được nhận phần thưởng. Song, kể từ khi cha mẹ vào Đắk Lắk làm ăn buôn bán, không quan tâm đến các con, ở nhà chỉ có hai anh em tự nuôi nhau thì Duy bắt đầu hư hỏng, thường hay bỏ học, rủ rê đám bạn chơi game... Mới đây, Duy bị bắt quả tang vì tội cướp tài sản. Bố mẹ Duy bỏ mặc các con như vậy có vi phạm pháp luật không? Chế tài xử lý như thế nào?

Trả lời:

Bỏ rơi, bỏ mặc trẻ em là hành vi của cha, mẹ, người chăm sóc trẻ em không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ, trách nhiệm của mình trong việc chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em. (Khoản 9 Điều 4 Luật trẻ em năm 2016)

Luật trẻ em năm 2016 quy định tại Điều 27: “Trẻ em có quyền được bảo vệ dưới mọi hình thức để không bị bạo lực, bỏ rơi, bỏ mặc làm tổn hại đến sự phát triển toàn diện của trẻ em” pháp luật nghiêm cấm “Bỏ rơi, bỏ mặc, mua bán, bắt cóc, đánh tráo, chiếm đoạt trẻ em”. Ngoài ra, Điều 69 Luật Hôn nhân gia đình 2014 quy định cha mẹ có nghĩa vụ “*Thọng yêu con, tôn tṛng ý kịn của con; chăm lo vì c ḥc t'p, giáo ḍc đ̣ con phát trịn lành ṃnh ṿ, tḥch'it, trí tụ, đ̣o đ̣c, tṛ thành ng̣o'li con hịu tḥo của gia đình, công dân có ích cho xã ḥi; Trông nom, nuôi ḍng, chăm sóc, b'ỏ ṿ quỵn, Mi ích ḥp pháp của con cḥa thành niên, con đã thành niên m'it n̄ng đ̣c hành vi dân ṣm ho'c không có kḥ năng lao đ̣ng và không có tài s'̣n đ̣. đ̣ nuôi mình*”. Như vậy, hành vi bỏ mặc con của cha, mẹ là vi phạm pháp luật.

Theo quy định tại Nghị định số 144/2013/NĐ-CP thì phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) *Bỏ hoặc không chăm sóc, nuôi dưỡng con sau khi sinh;*

b) *Cha, mẹ, người giám hộ không thực hiện nghĩa vụ nuôi dưỡng, cắt đứt quan hệ tình cảm và vật chất với trẻ em, tṛ trường hợp cho trẻ em làm con nuôi hoặc bị buộc phải cách ly trẻ em theo quy định của pháp luật;*

c) *Cha, mẹ; người giám hộ cố ý bỏ rơi trẻ em ở nơi công cộng, bỏ mặc hoặc ép buộc trẻ em không sống cùng gia đình, bỏ mặc trẻ em tự sinh sống, không quan tâm chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục trẻ em để trẻ em rơi vào hoàn cảnh đặc biệt.*

Như vậy, đối với hành vi bỏ hoặc không chăm sóc, nuôi dưỡng con sau khi sinh; cha mẹ, người giám hộ không thực hiện nghĩa vụ nuôi dưỡng, cắt đứt quan hệ tình cảm và vật chất với trẻ em, cố ý bỏ rơi trẻ em ở nơi công cộng, bỏ mặc hoặc ép buộc trẻ không sống cùng gia đình, bỏ mặc trẻ em tự sinh sống, không quan tâm chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục trẻ em để trẻ em rơi vào hoàn cảnh đặc biệt có thể xử phạt tiền từ 10 đến 15 triệu đồng. Bên cạnh đó, cha, mẹ, người giám hộ có hành vi vi phạm phải thực hiện nghĩa vụ chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ theo quy định của pháp luật.

Câu 41. Đề nghị cho biết các quy định, chính sách hỗ trợ trẻ em bị bỏ rơi được quy định trong pháp luật hiện hành của Việt Nam?

Trả lời:

Công tác bảo vệ trẻ em, đặc biệt là trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt luôn được nhà nước chú trọng quan tâm. Trong các văn bản pháp luật đều thể hiện rõ tinh thần này. Tại Điều 37 Hiến Pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 quy định rõ: “*Tṛ, em đ̣c Nhà n̄c, gia đình và xã ḥi b'ỏ ṿ, chăm sóc và giáo ḍc; đ̣c tham gia vào các v'n đ̣. ṿ tṛ, em. Nghiêm c'm xâm ḥi, hành ḥ, ng̣c đ̣i, b' m'c, ḷm ḍng, bóc l'it s'c lao đ̣ng và nḥng hành vi khác vi pḥm quỵn tṛ, em*”. Từ đạo luật gốc và cơ bản nhất của đất nước, các quy định về việc bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em đã được triển khai trên nhiều văn bản pháp luật, trong đó điển hình là Luật trẻ em năm 2016 và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Đối với trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, việc quan tâm, chăm sóc nhóm trẻ em này lại càng cần được thực hiện tốt với những ưu tiên hơn bởi đây là những đứa trẻ đã và đang phải

chịu những tổn thương về mặt thể chất lẫn tinh thần. Để giải quyết trình trạng này, nhà nước có những quy định cụ thể sau:

Nghị định số 56/2017/NĐ-CP ngày 09/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật trẻ em năm 2016 có chương II quy định về các nhóm trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt và chính sách hỗ trợ, theo đó thì trẻ em bị bỏ rơi là một trong những nhóm trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt (Điều 4) và các em được hưởng các chính sách hỗ trợ sau:

*** Chính sách chăm sóc sức khỏe**

- Nhà nước đóng hoặc hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế cho trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt theo quy định của pháp luật về bảo hiểm y tế.

- Nhà nước trả hoặc hỗ trợ trả chi phí khám bệnh, chữa bệnh hoặc giám định sức khỏe cho trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt theo quy định của pháp luật về khám bệnh, chữa bệnh.

- Trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được hưởng các chính sách chăm sóc sức khỏe khác theo quy định của pháp luật.

*** Chính sách trợ giúp xã hội**

- Nhà nước thực hiện chế độ trợ cấp hằng tháng đối với cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế; hỗ trợ chi phí mai táng và chế độ trợ cấp, trợ giúp khác cho trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt theo quy định của pháp luật về chính sách trợ giúp xã hội.

- Nhà nước hỗ trợ tiền ăn, ở, đi lại theo quy định của pháp luật về chính sách trợ giúp xã hội cho trẻ em bị xâm hại và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt đang được bảo vệ khẩn cấp theo quy định tại Khoản 1 Điều 31 Nghị định này.

*** Chính sách hỗ trợ giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp**

Trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo quy định của pháp luật giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp.

*** Chính sách trợ giúp pháp lý, hỗ trợ tư vấn, trị liệu tâm lý và các dịch vụ bảo vệ trẻ em khác**

- Trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được trợ giúp pháp lý theo quy định của pháp luật về trợ giúp pháp lý.

- Trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được hỗ trợ tư vấn, trị liệu tâm lý và các dịch vụ bảo vệ trẻ em khác theo quy định tại Điều 48, 49, 50 Luật trẻ em năm 2016.

Câu 42. Ở xã tôi vừa xảy ra vụ buôn bán trẻ em qua biên giới, người phạm tội hiện đang bỏ trốn. Đề nghị cho biết, nếu phạm tội buôn bán trẻ em thì người phạm tội sẽ chịu hình phạt như thế nào?

Trả lời:

Trẻ em có quyền được bảo vệ dưới mọi hình thức để không bị mua bán, bắt cóc, đánh tráo, chiếm đoạt (Điều 28 Luật trẻ em năm 2016). Pháp luật nghiêm cấm hành vi bỏ rơi, bỏ mặc, mua bán, bắt cóc, đánh tráo, chiếm đoạt trẻ em. (Điều 6 Luật trẻ em năm 2016).

Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) quy định về tội mua bán người dưới 16 tuổi tại Điều 151 với các khung hình phạt cụ thể như sau:

1. Người nào thực hiện một trong các hành vi sau đây, thì bị phạt tù từ 07 năm đến 12 năm:

a) Chuyển giao hoặc tiếp nhận người dưới 16 tuổi để giao, nhận tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác, trừ trường hợp vì mục đích nhân đạo;

b) Chuyển giao hoặc tiếp nhận người dưới 16 tuổi để bóc lột tình dục, cưỡng bức lao động, lấy bộ phận cơ thể hoặc vì mục đích vô nhân đạo khác;

c) Tuyển mộ, vận chuyển, chứa chấp người dưới 16 tuổi để thực hiện hành vi quy định tại Điểm a hoặc Điểm b Khoản này.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm:

a) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn;

b) Lợi dụng hoạt động cho, nhận con nuôi để phạm tội;

c) Đối với từ 02 người đến 05 người;

d) Đối với người mà mình có trách nhiệm chăm sóc, nuôi dưỡng;

đ) Đưa nạn nhân ra khỏi biên giới của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

e) Phạm tội 02 lần trở lên;

g) Vi động cơ đê hèn;

h) Gây thương tích, gây tổn hại cho sức khỏe hoặc gây rối loạn tâm thần và hành vi của nạn nhân mà tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 31% đến 60%, nếu không thuộc trường hợp quy định tại Điểm d Khoản 3 Điều này.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 18 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân:

a) Có tổ chức;

b) Có tính chất chuyên nghiệp;

c) Gây thương tích, gây tổn hại cho sức khỏe hoặc gây rối loạn tâm thần và hành vi của nạn nhân mà tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên;

d) Đã lấy bộ phận cơ thể của nạn nhân;

đ) Làm nạn nhân chết hoặc tự sát;

e) Đối với 06 người trở lên;

g) Tái phạm nguy hiểm.

Như vậy, người phạm tội mua bán người dưới 16 tuổi có thể bị phạt tù từ 7 năm đến chung thân tùy theo tính chất và mức độ nghiêm trọng của hành vi. Ngoài ra, người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng, phạt quản chế, cấm cư trú, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm hoặc tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản

Câu 43. Cách đây 10 năm, sau khi sinh con trai, vợ chồng tôi đã bị đánh tráo bằng một bé gái. Vợ chồng tôi rất đau khổ nhưng vẫn nuôi dưỡng đứa bé và coi như con

đế của mình. Vừa rồi, vợ chồng tôi phát hiện ra kẻ đánh tráo con mình. Chúng tôi tố cáo người này thì người này bị xử lý như thế nào?

Trả lời:

Trường hợp này, hành vi đánh tráo con của gia đình anh/chị là hành vi cấu thành tội phạm theo quy định tại Điều 152 Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) về Tội đánh tráo người dưới 01 tuổi như sau:

1. Người nào đánh tráo người dưới 01 tuổi này với người dưới 01 tuổi khác, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 05 năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 03 năm đến 07 năm:

- a) Có tổ chức;
- b) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn, nghề nghiệp;
- c) Đối với người dưới 01 tuổi mà mình có trách nhiệm chăm sóc, nuôi dưỡng;
- d) Phạm tội 02 lần trở lên.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 07 năm đến 12 năm:

- a) Có tính chất chuyên nghiệp;
- b) Tái phạm nguy hiểm.

Như vậy, đối với hành vi đánh tráo trẻ em dưới bất kỳ hình thức nào, người phạm tội bị truy cứu trách nhiệm hình sự với hình thức phạt tù, thấp nhất là 2 năm, cao nhất là 12 năm tù.

Ngoài ra, người phạm tội có thể bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

Hành vi phạm tội này xâm phạm trực tiếp đến quyền trẻ em. Khi phát hiện hành vi này, công dân phải có nghĩa vụ tố giác tội phạm tới cơ quan có thẩm quyền. Trường hợp này, anh/chị có thể trình báo trực tiếp hoặc làm đơn gửi tới cơ quan Công an để được điều tra và giải quyết, bắt giữ tội phạm.

Câu 44. Cháu tôi năm nay 6 tuổi, đang ngủ trong nhà thì bất ngờ có một gã đàn ông xộc vào bắt, dùng dao khống chế cháu và yêu cầu công an phải để cho hắn được tự do. Đối tượng bắt cháu là kẻ phạm tội cướp tài sản đang bị công an đuổi bắt. Sau hơn 5 giờ đấu tranh, lợi dụng lúc kẻ phạm tội sơ hở, công an đã tước con dao và giải thoát cho cháu tôi. Việc kẻ bắt cháu tôi như trên thì phạm tội gì? Hình phạt như thế nào?

Trả lời:

Trẻ em có quyền được bảo vệ dưới mọi hình thức để không bị mua bán, bắt cóc, đánh tráo, chiếm đoạt (Điều 28 Luật trẻ em năm 2016). Việc kẻ phạm tội bắt cháu anh/chị như trên là hành vi phạm tội và sẽ bị khởi tố hình sự về tội chiếm đoạt trẻ em dưới 16 tuổi theo Điều 153 Bộ luật hình sự 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) với khung hình phạt như sau:

“1. Người nào dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực hoặc thủ đoạn khác chiếm giữ hoặc giao cho người khác chiếm giữ người dưới 16 tuổi, thì bị phạt tù từ 03 năm đến 07 năm.

“2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 05 năm đến 10 năm:

- a) Có tổ chức;
- b) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn, nghề nghiệp;
- c) Đối với người mà mình có trách nhiệm chăm sóc, nuôi dưỡng;
- d) Đối với từ 02 người đến 05 người;
- đ) Phạm tội 02 lần trở lên;
- e) Gây thương tích, gây tổn hại cho sức khỏe hoặc gây rối loạn tâm thần và hành vi của nạn nhân mà tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 31% đến 60%.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 10 năm đến 15 năm:

- a) Có tính chất chuyên nghiệp;
- b) Đối với 06 người trở lên;
- c) Gây thương tích, gây tổn hại cho sức khỏe hoặc gây rối loạn tâm thần và hành vi của nạn nhân mà tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên;
- d) Làm nạn nhân chết;
- đ) Tái phạm nguy hiểm.

Như vậy, người phạm tội này sẽ bị xử phạt tù từ 03 năm đến 15 năm. Ngoài ra, người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm

Câu 45. T buôn bán ma túy, do có suy nghĩ trẻ em phạm tội có thể được miễn trách nhiệm hình sự nên đã tìm mọi cách dụ dỗ, ép buộc một số trẻ em lang thang giúp T vận chuyển ma túy. Việc làm của T bị xử lý như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 29 Luật trẻ em năm 2016 thì trẻ em có quyền được bảo vệ khỏi mọi hình thức sử dụng, sản xuất, vận chuyển, mua, bán, tàng trữ trái phép chất ma túy.

Việc T sử dụng trẻ em vào việc vận chuyển, buôn bán trái phép chất ma túy là hành vi phạm tội. Hành vi này bị xử phạt theo quy định tại Khoản 2 Điều 250 Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017), cụ thể là:

Bị phạt tù từ 07 năm đến 15 năm nếu thuộc một trong các trường hợp sau:

- a) Có tổ chức;
- b) Phạm tội 02 lần trở lên;
- c) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn;
- d) Lợi dụng danh nghĩa cơ quan, tổ chức;
- đ) Sử dụng người dưới 16 tuổi vào việc phạm tội;

.....

Người có hành vi sử dụng người dưới 16 tuổi vào việc vận chuyển trái phép chất ma túy có thể bị xử phạt tù từ 07 năm đến 15 năm. Ngoài ra, người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm hoặc tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản.

Câu 46. Con trai tôi năm nay 15 tuổi, do bị bạn bè rủ rê, cháu tham gia vào cuộc 01 cuộc đua xe và không may gây tai nạn chết người. Hiện nay, con tôi đã bị khởi tố nhưng được cho tại ngoại. Sắp tới, cháu sẽ bị xét xử ở Tòa, tôi đang rất hoang mang và lo lắng không biết con tôi có quyền được bảo vệ trong quá trình tố tụng không? Pháp luật quy định như thế nào?

Trả lời:

Điều 30 Luật trẻ em năm 2016 quy định về quyền được bảo vệ trong tố tụng và xử lý vi phạm hành chính như sau: Trẻ em có quyền được bảo vệ trong quá trình tố tụng và xử lý vi phạm hành chính; bảo đảm quyền được bào chữa và tự bào chữa, được bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp; được trợ giúp pháp lý, được trình bày ý kiến, không bị tước quyền tự do trái pháp luật; không bị tra tấn, truy bức, nhục hình, xúc phạm danh dự, nhân phẩm, xâm phạm thân thể, gây áp lực về tâm lý và các hình thức xâm hại khác.

Bên cạnh đó, theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015, người chưa thành niên nói chung và trẻ em nói riêng tham gia quá trình tố tụng hình sự với nhiều tư cách khác nhau tùy từng trường hợp cụ thể: người bị tạm giữ, bị can hoặc bị cáo trong trường hợp các em là chủ thể thực hiện tội phạm; nhân chứng, người bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án hình sự. Với mỗi tư cách tham gia tố tụng, tương tự như các đối tượng tham gia tố tụng khác, các em sẽ có những quyền và nghĩa vụ tố tụng nhất định. Dù tham gia tố tụng hình sự với tư cách nào thì người chưa thành niên cũng đều được hưởng sự bảo vệ chung như những người tham gia tố tụng khác, ngoài ra so đặc điểm về thể chất, tâm sinh lý của người chưa thành niên, pháp luật tố tụng hình sự cũng dành sự bảo vệ đặc biệt riêng cho người chưa thành niên, đặc biệt là trẻ em. Vì vậy, bên cạnh một số quy định liên quan đến thủ tục tố tụng hình sự đối với người chưa thành niên tham gia tố tụng với tư cách là người bị hại, người làm chứng, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án nằm rải rác ở một số điều luật trong Bộ luật tố tụng hình sự 2015. Bộ luật này đã dành một chương riêng (chương XXVIII) quy định về thủ tục tố tụng đối với người dưới 18 tuổi: gồm 18 điều (Điều 413-Điều 430), trong đó, chủ yếu tập trung những quy định liên quan đến bị can, bị cáo chưa thành niên. Luật Trợ giúp pháp lý năm 2017 thì trẻ em là một trong những đối tượng được trợ giúp pháp lý trong quá trình tố tụng, xử lý vi phạm hành chính, phục hồi, tái hòa nhập cộng đồng. Điều đáng lưu ý là Tòa án gia đình và người chưa thành niên – tòa chuyên trách đã được thành lập vào năm 2016 nhằm bảo vệ quyền lợi cho phụ nữ và người dưới 18 tuổi.

Như vậy, anh/chị có thể yên tâm vì con trai anh/chị là trẻ em nên cháu có quyền được bảo vệ trong quá trình tố tụng; bảo đảm quyền được bào chữa và tự bào chữa, được bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp; được trợ giúp pháp lý, được trình bày ý kiến, không bị tước quyền tự do trái pháp luật; không bị tra tấn, truy bức, nhục hình, xúc phạm danh dự, nhân phẩm, xâm phạm thân thể, gây áp lực về tâm lý và các hình thức xâm hại khác.

Câu 47. Vợ chồng tôi có 4 con nhỏ dưới 15 tuổi, nơi chúng tôi sống thường hay xảy ra tình trạng lũ quét, sạt lở đất...Tôi đang băn khoăn không biết khi gặp thiên tai, thảm họa thì các con tôi có được ưu tiên sơ tán, bảo vệ và trợ giúp không?

Trả lời:

Điều 31 Luật trẻ em năm 2016 quy định trẻ em có quyền được ưu tiên bảo vệ, trợ giúp dưới mọi hình thức để thoát khỏi tác động của thiên tai, thảm họa, ô nhiễm môi trường, xung đột vũ trang.

Điều 29 Luật phòng chống thiên tai cũng quy định

1. Hoạt động tìm kiếm và cứu nạn người gặp nguy hiểm tại khu vực có thiên tai xảy ra bao gồm:

a) Sơ tán người ra khỏi nơi nguy hiểm, ưu tiên đối tượng dễ bị tổn thương;

b) Cấp cứu kịp thời người gặp nguy hiểm; tìm kiếm người, phương tiện mất tích;

.....

Đối tượng dễ bị tổn thương bao gồm trẻ em, người cao tuổi, phụ nữ đang mang thai hoặc đang nuôi con dưới 12 tháng tuổi, người khuyết tật, người bị bệnh hiểm nghèo và người nghèo (Khoản 4 Điều 3 Luật Phòng chống thiên tai 2013). Do vậy, khi có thiên tai, thảm họa xảy ra thì các con của anh/chị sẽ được quyền ưu tiên sơ tán, bảo vệ và trợ giúp theo quy định của pháp luật.

Câu 48. Đề nghị cho biết an sinh xã hội là gì? Nhà nước đã có những chính sách gì nhằm thực hiện quyền được bảo đảm an sinh xã hội của trẻ em?

Trả lời:

Theo nghĩa rộng: an sinh xã hội là sự bảo đảm thực hiện các quyền để con người được an bình, bảo đảm an ninh, an toàn trong xã hội. Theo nghĩa hẹp, an sinh xã hội là sự bảo đảm thu nhập và một số điều kiện thiết yếu khác cho cá nhân, gia đình và cộng đồng trong trường hợp bị giảm hoặc mất thu nhập vì lý do bị giảm hoặc mất khả năng lao động hay mất việc làm; cho những người già cô đơn, trẻ em mồ côi, người tàn tật, những người yếu thế, người bị ảnh hưởng bởi thiên tai địch họa...

Ở Việt Nam, cấu trúc của hệ thống an sinh xã hội gồm 5 trụ cột: 1) Bảo hiểm xã hội; 2) Bảo hiểm y tế; 3) Bảo hiểm thất nghiệp; 4) Cứu trợ xã hội; 5) Trợ giúp và ưu đãi xã hội. Xét về thực chất, năm trụ cột này là nhằm thực hiện 3 chức năng chiến lược của hệ thống an sinh xã hội: Phòng ngừa rủi ro, giảm thiểu rủi ro và khắc phục rủi ro. So với mô hình phổ biến trên thế giới, hệ thống an sinh xã hội ở nước ta có một cấu phần đặc thù, đó là chính sách ưu đãi xã hội. Chính sách này nhằm thực hiện mục tiêu cao cả là đền ơn, đáp nghĩa đối với sự hy sinh, công lao đặc biệt và cống hiến to lớn của những người có công với cách mạng, với đất nước; thực hiện trách nhiệm của Nhà nước, của xã hội chăm lo, bảo đảm cho người có công có cuộc sống ổn định và ngày càng được cải thiện.¹

Theo quy định tại Điều 32 Luật trẻ em năm 2016 thì: Trẻ em là công dân Việt Nam được bảo đảm an sinh xã hội theo quy định của pháp luật phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội nơi trẻ em sinh sống và điều kiện của cha, mẹ hoặc người chăm sóc trẻ em.

Nhà nước ta đã ban hành nhiều chính sách lớn về trẻ em như: Chương trình hành động quốc gia vì trẻ em giai đoạn 2012 - 2020, Chương trình phòng, chống tai nạn thương tích trẻ em giai đoạn 2016 - 2020; Chương trình thúc đẩy quyền tham gia của trẻ em vào các vấn đề về trẻ em giai đoạn 2016 - 2020, Chương trình hành động quốc gia của Việt Nam về đăng ký, thống kê hộ tịch giai đoạn 2017 - 2024... hướng tới thực hiện mục tiêu tổng quát là xây dựng môi trường sống an toàn, thân thiện và lành mạnh để thực hiện ngày càng tốt hơn các quyền của trẻ em; từng bước giảm khoảng cách chênh lệch về điều kiện sống giữa các nhóm trẻ em và trẻ em giữa các vùng, miền; nâng cao chất lượng cuộc sống và tạo cơ hội phát triển bình đẳng cho mọi trẻ em. Hằng năm các địa phương tổ chức Tháng hành động vì trẻ em từ 15-5 đến 30-6 để vận động toàn xã hội tham gia công tác bảo vệ, chăm sóc trẻ em, xây dựng các mô hình hỗ trợ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt.

Câu 49. Con trai tôi 06 tuổi bị liệt chân từ nhỏ. Do đi lại khó khăn nên cháu được cô giáo xếp cho ngồi riêng một bàn. Tuy nhiên, các phụ huynh khác trong lớp không đồng ý, họ kiến nghị chuyển con tôi sang lớp khác vì sợ con tôi làm ảnh hưởng đến các bạn trong lớp. Tôi đang rất buồn và bất bình vì con trai mình bị phân biệt đối xử. Đề nghị cho biết, việc làm của các phụ huynh kia có vi phạm pháp luật không?

Trả lời:

Trẻ em khuyết tật được hưởng đầy đủ các quyền của trẻ em và quyền của người khuyết tật theo quy định của pháp luật; được hỗ trợ, chăm sóc, giáo dục đặc biệt để phục hồi chức năng, phát triển khả năng tự lực và hòa nhập xã hội. (Điều 35 Luật trẻ em năm 2016)

Khoản 1 Điều 4 Luật người khuyết tật thì người khuyết tật được bảo đảm thực hiện các quyền sau đây:

- Tham gia bình đẳng vào các hoạt động xã hội;
- Sống độc lập, hòa nhập cộng đồng;
- Được miễn hoặc giảm một số khoản đóng góp cho các hoạt động xã hội;
- Được chăm sóc sức khỏe, phục hồi chức năng, học văn hóa, học nghề, việc làm, trợ giúp pháp lý, tiếp cận công trình công cộng, phương tiện giao thông, công nghệ thông tin, dịch vụ văn hóa, thể thao, du lịch và dịch vụ khác phù hợp với dạng tật và mức độ khuyết tật;
- Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

Pháp luật nghiêm cấm hành vi kỳ thị, phân biệt đối xử người khuyết tật...”. *Phân biệt đối xử người khuyết tật* là hành vi xa lánh, từ chối, ngược đãi, phỉ báng, có thành kiến hoặc hạn chế quyền của người khuyết tật vì lý do khuyết tật của người đó (Điều 2 Luật người khuyết tật).

Như vậy, theo quy định của pháp luật, con trai anh (chị) bị khuyết tật thì vẫn có quyền được học tập, được hòa nhập bình đẳng với mọi người. Do đó, hành vi của các bậc phụ huynh khác muốn kiến nghị chuyển lớp đối với học sinh khuyết tật là một hành động kỳ thị, phân biệt đối xử với người khuyết tật. Hành vi kỳ thị, phân biệt đối xử với người khuyết tật là hành vi vi phạm pháp luật và có thể bị xử lý vi phạm hành chính từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 9 Nghị định 144/2013/NĐ-CP ngày 29/10/2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính về bảo trợ, cứu trợ xã hội và bảo vệ, chăm sóc trẻ em quy định.

Câu 50. Gần đây, tôi thấy xuất hiện những gánh hát rong có nhiều em nhỏ bị khuyết tật, có cháu bị mù, bị điếc, có cháu phải ngồi xe lăn... Người đi đường thấy thương nên đều ủng hộ tiền. Đề nghị cho biết, nếu người ta lợi dụng trẻ em khuyết tật để trục lợi thì có bị xử phạt không?

Trả lời:

Điều 14 Luật người khuyết tật năm 2010 quy định những hành vi bị nghiêm cấm như sau: “1. Kỳ thị, phân biệt đối xử người khuyết tật. 2. Xâm phạm thân thể, nhân phẩm, danh dự, tài sản, quyền, lợi ích hợp pháp của người khuyết tật. 3. Lôi kéo, dụ dỗ hoặc ép buộc người khuyết tật thực hiện hành vi vi phạm pháp luật, đạo đức xã hội. 4. Lợi dụng người khuyết tật, tổ chức của người khuyết tật, tổ chức vì người khuyết tật, hình ảnh, thông tin cá nhân, tình trạng của người khuyết tật để trục lợi hoặc thực hiện hành vi vi phạm pháp luật...”.

Khoản 3 Điều 9 Nghị Định 144/2013/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 29 tháng 10 năm 2013 quy định xử phạt vi phạm hành chính về bảo trợ, cứu trợ xã hội và bảo vệ, chăm sóc trẻ em quy định như sau: “3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây: a) Lợi dụng người khuyết tật, tổ chức của người khuyết tật, tổ chức vì người khuyết tật, hình ảnh, thông tin cá nhân, tình trạng của người khuyết tật để trục lợi hoặc thực hiện hành vi vi phạm pháp luật; b) Lôi kéo, dụ dỗ hoặc ép buộc người khuyết tật thực hiện hành vi vi phạm pháp luật. 4. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm tại Điểm a Khoản 3 Điều này”.

Như vậy, pháp luật nghiêm cấm hành vi lợi dụng người khuyết tật để trục lợi hoặc thực hiện hành vi vi phạm pháp luật. Đối với hành vi vi phạm hành vi này sẽ bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng và buộc phải nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm trên.

Câu 51. Sinh ra trong một gia đình nghèo đông con, bố mẹ A phải làm lụng vất vả sớm khuya, vất vả chiu từng đồng để cho anh em A được đi học cùng các bạn. Do đua đòi, ham chơi, A đã nhiều lần bỏ học để đi chơi với những bạn xấu. Kết quả học tập ngày càng kém. Có lần bị bố mắng vì uống rượu say, A bỏ đi cả đêm không về nhà. Cuối năm học, A không đủ điểm để lên lớp và phải học lại...A đã vi phạm những bổn phận gì của trẻ em?

Trả lời:

Nhằm hướng vào việc khuyên răn, giáo dục ý thức tự chấp hành của trẻ em, Luật trẻ em năm 2016 không chỉ quy định quyền mà còn quy định bổn phận của trẻ em. Hành động của A như đua đòi, bỏ học, bỏ nhà đi... đã vi phạm bổn phận đối với gia đình, với nhà trường và với bản thân được quy định cụ thể tại Điều 37, 38, 41 Luật trẻ em năm 2016 như sau:

* Bổn phận của trẻ em đối với gia đình (Điều 37)

- Kính trọng, lễ phép, hiếu thảo với ông bà, cha mẹ; yêu thương, quan tâm, chia sẻ tình cảm, nguyện vọng với cha mẹ và các thành viên trong gia đình, dòng họ.

- Học tập, rèn luyện, giữ gìn nề nếp gia đình, phụ giúp cha mẹ và các thành viên trong gia đình những công việc phù hợp với độ tuổi, giới tính và sự phát triển của trẻ em.

* Bổn phận của trẻ em đối với nhà trường, cơ sở trợ giúp xã hội và cơ sở giáo dục khác (Điều 38)

- Tôn trọng giáo viên, cán bộ, nhân viên của nhà trường, cơ sở trợ giúp xã hội và cơ sở giáo dục khác.

- Thương yêu, đoàn kết, chia sẻ khó khăn, tôn trọng, giúp đỡ bạn bè.

- Rèn luyện đạo đức, ý thức tự học, thực hiện nhiệm vụ học tập, rèn luyện theo chương trình, kế hoạch giáo dục của nhà trường, cơ sở giáo dục khác.

- Giữ gìn, bảo vệ tài sản và chấp hành đầy đủ nội quy, quy định của nhà trường, cơ sở trợ giúp xã hội và cơ sở giáo dục khác.

* **Bổn phận của trẻ em với bản thân (Điều 41)**

- Có trách nhiệm với bản thân; không hủy hoại thân thể, danh dự, nhân phẩm, tài sản của bản thân.

- Sống trung thực, khiêm tốn; giữ gìn vệ sinh, rèn luyện thân thể.

- Chăm chỉ học tập, không tự ý bỏ học, không rời bỏ gia đình sống lang thang.

- Không đánh bạc; không mua, bán, sử dụng rượu, bia, thuốc lá và chất gây nghiện, chất kích thích khác.

- Không sử dụng, trao đổi sản phẩm có nội dung kích động bạo lực, đồi trụy; không sử dụng đồ chơi hoặc trò chơi có hại cho sự phát triển lành mạnh của bản thân.

Câu 52. Đề nghị cho biết ngoài bổn phận với bản thân, gia đình và nhà trường thì trẻ em còn có bổn phận gì?

Trả lời:

Bên cạnh bổn phận của trẻ em với bản thân, gia đình và nhà trường thì trẻ em còn có bổn phận đối với cộng đồng, xã hội, với quê hương, đất nước, cụ thể như sau:

* **Bổn phận đối với cộng đồng, xã hội (Điều 39)**

- Tôn trọng, lễ phép với người lớn tuổi; quan tâm, giúp đỡ người già, người khuyết tật, phụ nữ mang thai, trẻ nhỏ, người gặp hoàn cảnh khó khăn phù hợp với khả năng, sức khỏe, độ tuổi của mình.

- Tôn trọng quyền, danh dự, nhân phẩm của người khác; chấp hành quy định về an toàn giao thông và trật tự, an toàn xã hội; bảo vệ, giữ gìn, sử dụng tài sản, tài nguyên, bảo vệ môi trường phù hợp với khả năng và độ tuổi của trẻ em.

- Phát hiện, thông tin, thông báo, tố giác hành vi vi phạm pháp luật.

* **Bổn phận của trẻ em đối với quê hương, đất nước (Điều 40)**

- Yêu quê hương, đất nước, yêu đồng bào, có ý thức xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; tôn trọng truyền thống lịch sử dân tộc; giữ gìn bản sắc dân tộc, phát huy phong tục, tập quán, truyền thống và văn hóa tốt đẹp của quê hương, đất nước.

- Tuân thủ và chấp hành pháp luật; đoàn kết, hợp tác, giao lưu với bạn bè, trẻ em quốc tế phù hợp với độ tuổi và từng giai đoạn phát triển của trẻ em.

Câu 53. Luật trẻ em năm 2016 quy định việc bảo đảm về chăm sóc sức khỏe trẻ em như thế nào?

Trả lời:

Điều 43 Luật trẻ em năm 2016 quy định về bảo đảm chăm sóc sức khỏe trẻ em như sau:

- Nhà nước có chính sách phù hợp với Điều kiện phát triển kinh tế - xã hội từng thời kỳ để hỗ trợ, bảo đảm mọi trẻ em được chăm sóc sức khỏe, ưu tiên cho trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, trẻ em thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, trẻ em dân tộc thiểu số, trẻ em đang sinh sống tại các xã biên giới, miền núi, hải đảo và các xã có Điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

- Nhà nước bảo đảm thực hiện các biện pháp theo dõi sức khỏe định kỳ cho phụ nữ mang thai và trẻ em theo độ tuổi; chăm sóc dinh dưỡng, sức khỏe ban đầu và tiêm chủng cho trẻ em; phòng, chống tai nạn, thương tích trẻ em; tư vấn và hỗ trợ trẻ em trong việc chăm sóc sức khỏe sinh sản, sức khỏe tình dục phù hợp với độ tuổi theo quy định của pháp luật.

- Ưu tiên tư vấn, bảo vệ, chăm sóc về sức khỏe, dinh dưỡng cho phụ nữ mang thai, bà mẹ nuôi con dưới 36 tháng tuổi và trẻ em, đặc biệt là trẻ em dưới 36 tháng tuổi, trẻ em bị xâm hại phù hợp với Điều kiện phát triển kinh tế - xã hội từng thời kỳ.

- Nhà nước có chính sách, biện pháp tư vấn, sàng lọc, chẩn đoán, Điều trị trước sinh và sơ sinh; giảm tỷ lệ tử vong trẻ em, đặc biệt là tử vong trẻ sơ sinh; xóa bỏ phong tục, tập quán có hại, ảnh hưởng đến sức khỏe trẻ em.

- Nhà nước đóng, hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế cho trẻ em theo quy định của pháp luật về bảo hiểm y tế phù hợp với độ tuổi, nhóm đối tượng và phù hợp với Điều kiện phát triển kinh tế - xã hội từng thời kỳ.

- Nhà nước có chính sách, biện pháp để trẻ em được tiếp cận nguồn nước hợp vệ sinh và Điều kiện vệ sinh cơ bản, bảo đảm an toàn thực phẩm theo quy định của pháp luật.

- Nhà nước khuyến khích cơ quan, tổ chức, gia đình, cá nhân ủng hộ, đầu tư nguồn lực để bảo vệ và chăm sóc sức khỏe cho trẻ em, ưu tiên cho trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt.

Như vậy, pháp luật quy định khá cụ thể, chi tiết trách nhiệm của nhà nước trong việc đảm bảo trách nhiệm chăm sóc sức khỏe cho trẻ em, điều này nâng cao trách nhiệm của Nhà nước và cộng đồng với quyền lợi của trẻ em.

Câu 54. Việc bảo đảm điều kiện vui chơi, giải trí, hoạt động văn hóa, nghệ thuật, thể thao, du lịch, bảo đảm thông tin, truyền thông cho trẻ em được Luật trẻ em năm 2016 quy định như thế nào?

Trả lời:

Luật trẻ em năm 2016 quy định việc bảo đảm điều kiện vui chơi, giải trí, hoạt động văn hóa, nghệ thuật, thể thao, du lịch tại Điều 45 và việc bảo đảm thông tin, truyền thông cho trẻ em tại Điều 46, cụ thể như sau:

* Bảo đảm điều kiện vui chơi, giải trí, hoạt động văn hóa, nghệ thuật, thể thao, du lịch cho trẻ em (Điều 45)

- Nhà nước có chính sách hỗ trợ hoạt động sáng tạo tác phẩm, công trình văn hóa nghệ thuật; phát triển hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở cho trẻ em; có chính sách ưu tiên trẻ em khi sử dụng dịch vụ vui chơi, giải trí, thể thao, du lịch và tham quan di tích, thắng cảnh.

- Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, bố trí quỹ đất, đầu tư xây dựng điểm vui chơi, giải trí, hoạt động văn hóa, nghệ thuật, thể thao cho trẻ em; bảo đảm điều kiện, thời gian, thời điểm thích hợp để trẻ em được tham gia hoạt động tại các thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở.

- Nhà nước tạo điều kiện để trẻ em giữ gìn, phát huy bản sắc dân tộc, văn hóa tốt đẹp và được sử dụng ngôn ngữ của dân tộc mình.

- Nhà nước khuyến khích tổ chức, gia đình, cá nhân tham gia ủng hộ, đầu tư, xây dựng cơ sở vật chất phục vụ trẻ em vui chơi, giải trí; khuyến khích sáng tạo, sản xuất đồ chơi, trò chơi cho trẻ em bảo đảm an toàn, lành mạnh, mang bản sắc văn hóa dân tộc.

* Bảo đảm thông tin, truyền thông cho trẻ em (Điều 46)

Trẻ em có quyền được tiếp cận thông tin đầy đủ, kịp thời, phù hợp; có quyền tìm kiếm, thu nhận các thông tin dưới mọi hình thức theo quy định của pháp luật và được tham gia hoạt động xã hội phù hợp với độ tuổi, mức độ trưởng thành, nhu cầu, năng lực của trẻ em (Điều 33 Luật trẻ em năm 2016).

- Nhà nước bảo đảm trẻ em được tiếp cận thông tin, bày tỏ ý kiến, nguyện vọng, tìm hiểu, học tập, trao đổi kiến thức qua các kênh thông tin, truyền thông phù hợp.

- Các cơ quan thông tin, xuất bản phải dành tỷ lệ nội dung, thời điểm, thời lượng phát thanh, truyền hình, ấn phẩm phù hợp cho trẻ em. Thông tin, đồ chơi, trò chơi, chương trình phát thanh, truyền hình, nghệ thuật, điện ảnh có nội dung không phù hợp với trẻ em phải thông báo hoặc ghi rõ độ tuổi trẻ em không được sử dụng.

- Nhà nước khuyến khích phát triển thông tin, truyền thông phù hợp với sự phát triển toàn diện của trẻ em; sản xuất, đăng tải nội dung, thông tin với thời lượng thích hợp cho trẻ em dân tộc thiểu số

Câu 55. Vừa qua, nhiều bài viết, thông tin của báo chí phản ánh về việc một bé gái bị xâm hại ngay trong khu dân cư. Là bà mẹ của hai con gái trên 10 tuổi, chị Linh hết sức lo lắng về việc làm sao để bảo vệ con gái khỏi những mối nguy hại trên. Hằng ngày, chị Linh vẫn dạy các con về việc nhận biết các hành vi xâm hại trẻ em cũng như sự nguy hiểm và hậu quả của nó. Tuy nhiên, chị Linh vẫn rất lo lắng về sự an toàn của các con mình, chị không biết theo luật thì có mấy cấp độ bảo vệ trẻ em và việc mình nói với con như vậy có đúng hay không?

Trả lời:

Hiện nay, theo Luật trẻ em năm 2016 (Khoản 1 Điều 47), việc bảo vệ trẻ em được xây dựng thành ba cấp độ theo hướng tăng dần, gồm:

- a) Phòng ngừa;
- b) Hỗ trợ;
- c) Can thiệp.

Việc chị Linh tuyên truyền cho các con gái mình về nhận biết các hành vi xâm hại trẻ em và mối nguy hiểm, hậu quả của hành vi xâm hại là rất đúng và cần thiết nhằm nâng cao nhận thức, trang bị cho các con những kiến thức cơ bản nhất định để phòng ngừa và giảm nguy cơ trẻ bị xâm hại hoặc rơi vào hoàn cảnh đặc biệt. Đây cũng là một trong những biện

pháp bảo vệ trẻ em ở cấp độ phòng ngừa được áp dụng đối với cộng đồng, gia đình và mọi trẻ em quy định tại điều 48 Luật trẻ em năm 2016. Theo đó, các biện pháp bảo vệ trẻ em cấp độ phòng ngừa bao gồm:

a) Tuyên truyền, phổ biến cho cộng đồng, gia đình, trẻ em về mối nguy hiểm và hậu quả của các yếu tố, hành vi gây tổn hại, xâm hại trẻ em; về trách nhiệm phát hiện, thông báo trường hợp trẻ em bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi;

b) Cung cấp thông tin, trang bị kiến thức cho cha, mẹ, giáo viên, người chăm sóc trẻ em, người làm việc trong cơ sở cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em về trách nhiệm bảo vệ trẻ em, kỹ năng phòng ngừa, phát hiện các yếu tố, hành vi gây tổn hại, xâm hại trẻ em;

c) Trang bị kiến thức, kỹ năng làm cha mẹ để bảo đảm trẻ em được an toàn;

d) Giáo dục, tư vấn kiến thức, kỹ năng tự bảo vệ cho trẻ em;

đ) Xây dựng môi trường sống an toàn và phù hợp với trẻ em.

Câu 56. Luật trẻ em quy định như thế nào về các yêu cầu bảo vệ trẻ em?

Trả lời:

Bảo vệ trẻ em là việc thực hiện các biện pháp phù hợp để bảo đảm trẻ em được sống an toàn, lành mạnh; phòng ngừa, ngăn chặn và xử lý các hành vi xâm hại trẻ em; trợ giúp trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt.

Những yêu cầu đặt ra đối với việc bảo vệ trẻ em theo Điều 47 Luật Trẻ em 2016 bao gồm:

- Bảo vệ trẻ em phải bảo đảm tính hệ thống, tính liên tục, có sự phối hợp chặt chẽ, hiệu quả giữa các cấp, các ngành trong việc xây dựng, tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật và cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em.

- Cơ quan, tổ chức, cơ sở giáo dục, gia đình, cá nhân có trách nhiệm bảo vệ trẻ em. Việc bảo vệ trẻ em phải tuân thủ các quy định của pháp luật, quy trình, tiêu chuẩn do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.

- Trẻ em được ưu tiên bảo vệ tại gia đình, gia đình nhận chăm sóc thay thế. Việc đưa trẻ em vào cơ sở trợ giúp xã hội là biện pháp tạm thời khi các hình thức chăm sóc tại gia đình, gia đình nhận chăm sóc thay thế không thực hiện được hoặc vì lợi ích tốt nhất của trẻ em.

- Cha mẹ, người chăm sóc trẻ em và trẻ em phải được cung cấp thông tin, được tham gia ý kiến với cơ quan, cá nhân có thẩm quyền trong việc ra quyết định can thiệp, hỗ trợ để bảo vệ trẻ em.

- Coi trọng phòng ngừa, ngăn chặn nguy cơ gây tổn hại cho trẻ em; kịp thời can thiệp, giải quyết để giảm thiểu hậu quả; tích cực hỗ trợ để phục hồi, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt.

Câu 57. Các biện pháp bảo vệ trẻ em được sử dụng trong cấp độ can thiệp là gì?

Trả lời:

Cấp độ can thiệp là cấp độ cao nhất trong các cấp độ bảo vệ trẻ em, bao gồm các biện pháp bảo vệ được áp dụng đối với trẻ em và gia đình trẻ em bị xâm hại nhằm ngăn chặn hành

vi phạm; hỗ trợ chăm sóc phục hồi, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt.

Các biện pháp bảo vệ trẻ em cấp độ can thiệp bao gồm:

+ Chăm sóc y tế, trị liệu tâm lý, phục hồi thể chất và tinh thần cho trẻ em bị xâm hại, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt cần can thiệp;

+ Bố trí nơi tạm trú an toàn, cách ly trẻ em khỏi môi trường, đối tượng đe dọa hoặc đang có hành vi bạo lực, bóc lột trẻ em;

+ Bố trí chăm sóc thay thế tạm thời hoặc lâu dài cho trẻ em

+ Đoàn tụ gia đình, hòa nhập trường học, cộng đồng cho trẻ em bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi;

+ Tư vấn, cung cấp kiến thức cho cha, mẹ, người chăm sóc trẻ em, các thành viên gia đình trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt về trách nhiệm và kỹ năng bảo vệ, chăm sóc, giáo dục hòa nhập cho trẻ em thuộc nhóm đối tượng này;

+ Tư vấn, cung cấp kiến thức pháp luật, hỗ trợ pháp lý cho cha, mẹ, người chăm sóc trẻ em và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt;

+ Các biện pháp hỗ trợ trẻ em bị xâm hại và gia đình của trẻ em

+ Theo dõi, đánh giá sự an toàn của trẻ em bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị xâm hại

Câu 58. Hãy nêu rõ trách nhiệm của các chủ thể trong việc bảo vệ trẻ em trên môi trường mạng?

Trả lời:

Bảo vệ trẻ em trên môi trường mạng là vấn đề cấp bách hiện nay, vì bên cạnh cơ hội được tiếp cận với nguồn thông tin phong phú trên mạng, thì mặt trái của nó là khi trẻ em tham gia vào môi trường mạng có nguy cơ chịu nhiều rủi ro và bị xâm hại nhiều hơn như: Bị tiết lộ thông tin thuộc bí mật cá nhân và bị sử dụng thông tin cá nhân vào các mục đích xấu, dễ bị lôi kéo, kích động để vi phạm pháp luật, bị xâm hại tình dục, bóc lột và lừa đảo qua các trò chơi trên mạng, bị tác động và ảnh hưởng tiêu cực từ những nguồn thông tin thiếu lành mạnh đến nhân cách và tinh thần của trẻ em.

Để hạn chế những rủi ro trên, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 56/2017/NĐ-CP quy định rõ trách nhiệm của từng chủ thể trong việc bảo vệ trẻ em trên môi trường mạng nhằm nâng cao ý thức, trách nhiệm của gia đình, nhà trường, doanh nghiệp, cộng đồng và các cơ quan quản lý nhà nước trong việc bảo vệ trẻ em trên môi trường mạng.

Theo Nghị định, cơ quan quản lý nhà nước về thông tin, truyền thông; về giáo dục, đào tạo; về giáo dục nghề nghiệp; về trẻ em; các tổ chức hoạt động vì trẻ em; tổ chức hoạt động trên môi trường mạng có trách nhiệm truyền thông nâng cao nhận thức, nâng cao năng lực, phổ biến kỹ năng cho cha, mẹ, người chăm sóc trẻ em, giáo viên, trẻ em và cơ quan, tổ chức có liên quan về lợi ích, tác động tiêu cực của môi trường mạng đối với trẻ em; về việc phòng ngừa, ngăn chặn hành vi xâm hại trẻ em trên môi trường mạng theo quy định của pháp luật về công nghệ thông tin, an toàn thông tin và các lĩnh vực có liên quan.

Cha, mẹ, giáo viên, người chăm sóc trẻ em có trách nhiệm giáo dục kiến thức, hướng dẫn kỹ năng an toàn cho trẻ em khi tham gia môi trường mạng; trẻ em có bổn phận tìm hiểu, học kiến thức, rèn luyện kỹ năng tự bảo vệ mình khi tham gia môi trường mạng.

Tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trên môi trường mạng phải hướng dẫn việc sử dụng dịch vụ, sử dụng các thiết bị công nghệ thông tin, tiếp cận thông tin để bảo vệ trẻ em trên môi trường mạng.

Nghị định quy định cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động trên môi trường mạng phải phối hợp với cơ quan nhà nước có thẩm quyền và tổ chức, cá nhân khác trong việc bảo đảm an toàn thông tin của trẻ em trên môi trường mạng; ngăn chặn thông tin gây hại cho trẻ em theo quy định của pháp luật về an toàn thông tin mạng.

Doanh nghiệp kinh doanh, cung cấp dịch vụ trên môi trường mạng phải có biện pháp sử dụng dịch vụ bảo vệ người sử dụng là trẻ em.

Doanh nghiệp kinh doanh, cung cấp dịch vụ trên môi trường mạng phải cảnh báo hoặc gỡ bỏ thông tin, dịch vụ gây hại cho trẻ em, thông tin, dịch vụ giả mạo, xuyên tạc xâm hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của trẻ em.

Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên môi trường mạng phải có công cụ kiểm soát thời gian, bảo vệ trẻ em khỏi tình trạng lạm dụng, nghiện trò chơi điện tử.

Tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân hoạt động, cung cấp dịch vụ trên môi trường mạng phải xây dựng hoặc sử dụng, phổ biến phần mềm, các công cụ bảo vệ trẻ em trên môi trường mạng.

Điều 55 Nghị định cũng quy định rõ, cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trên môi trường mạng và cá nhân khi đưa thông tin bí mật đời sống riêng tư của trẻ em lên mạng phải có sự đồng ý của cha, mẹ, người chăm sóc trẻ em và trẻ em từ đủ 7 tuổi trở lên; có trách nhiệm bảo đảm an toàn thông tin của trẻ em.

Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trên môi trường mạng phải sử dụng các biện pháp, công cụ bảo đảm an toàn về thông tin bí mật đời sống riêng tư của trẻ em, các thông điệp cảnh báo nguy cơ khi trẻ em cung cấp, thay đổi thông tin bí mật đời sống riêng tư của trẻ em.

Cha, mẹ, người chăm sóc trẻ em, trẻ em từ đủ 7 tuổi trở lên và cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm bảo vệ trẻ em theo quy định của pháp luật có quyền yêu cầu cơ quan, tổ chức cung cấp dịch vụ và cá nhân tham gia hoạt động trên môi trường mạng xóa bỏ các thông tin bí mật đời sống riêng tư của trẻ em để bảo đảm sự an toàn và lợi ích tốt nhất của trẻ em.

Nghị định quy định cơ quan quản lý nhà nước về thông tin, truyền thông và quản lý nhà nước về trẻ em; tổ chức, doanh nghiệp hoạt động, cung cấp dịch vụ trên môi trường mạng có trách nhiệm tổ chức tiếp nhận thông tin, đánh giá, phân loại mức độ an toàn cho trẻ em được các cơ quan, tổ chức, cá nhân và trẻ em gửi tới; công bố danh sách các mạng thông tin, dịch vụ, sản phẩm trực tuyến theo mức độ an toàn đối với trẻ em; bảo đảm việc phát hiện, loại bỏ các hình ảnh, tài liệu, thông tin không phù hợp với trẻ em.

Cơ quan công an có trách nhiệm tổ chức thực hiện các biện pháp hỗ trợ, can thiệp bảo vệ trẻ em trên môi trường mạng.

Câu 59. Anh An muốn hỏi, pháp luật quy định như thế nào về trách nhiệm của người làm công tác bảo vệ trẻ em cấp xã?

Trả lời:

Về người làm công tác bảo vệ trẻ em cấp xã, Luật trẻ em năm 2016 có quy định rõ trách nhiệm của những người này tại Điều 53 của Luật. Cụ thể, người làm công tác bảo vệ trẻ em cấp xã có trách nhiệm:

- a) Đánh giá nguy cơ và xác định các nhu cầu của trẻ em cần được bảo vệ.
- b) Tham gia quá trình xây dựng và thực hiện kế hoạch hỗ trợ, can thiệp đối với trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, trẻ em bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi.
- c) Tư vấn, cung cấp thông tin, hướng dẫn trẻ em và cha, mẹ, người chăm sóc trẻ em tiếp cận dịch vụ bảo vệ trẻ em, trợ giúp xã hội, y tế, giáo dục, pháp lý và các nguồn trợ giúp khác.
- d) Tư vấn kiến thức, kỹ năng bảo vệ trẻ em cho trẻ em, cha, mẹ, người chăm sóc trẻ em và các thành viên trong gia đình, cộng đồng.
- e) Kiến nghị biện pháp chăm sóc thay thế và theo dõi quá trình thực hiện.
- g) Hỗ trợ trẻ em vi phạm pháp luật, trẻ em là người bị hại, người làm chứng trong quá trình tố tụng, xử lý vi phạm hành chính, phục hồi và tái hòa nhập cộng đồng theo quy định tại Điều 72 của Luật này.

Câu 60. Trên xã H có trường hợp bé Nam (7 tuổi) và em gái (2 tuổi) đều bị bố mẹ bỏ rơi, không ai chăm sóc, nuôi dưỡng. Anh Vũ là người họ hàng xa của hai bé. Anh Vũ không biết trường hợp của hai anh em Nam có phải trường hợp trẻ em cần được chính quyền địa phương hỗ trợ và can thiệp không? Cơ quan nào có trách nhiệm xác định biện pháp bảo vệ đối với trẻ em?

Trả lời:

Trường hợp trẻ em bị bỏ rơi bởi chính cha, mẹ đẻ là một trong những trường hợp được thực hiện kế hoạch hỗ trợ, can thiệp theo quy định tại Điều 52 Luật trẻ em năm 2016 “*Kế hoạch hỗ trợ, can thiệp được xây dựng để tổ chức thực hiện một hoặc nhiều biện pháp ở cấp độ hỗ trợ, cấp độ can thiệp của Luật này áp dụng với từng trường hợp trẻ em bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt.*” Do đó, hoàn cảnh của anh em Nam là trường hợp cần được chính quyền địa phương tổ chức thực hiện các biện pháp bảo vệ kịp thời.

Cũng theo Điều 52 Luật trẻ em năm 2016 và Điều 27 Nghị định số 56/2017/NĐ-CP hướng dẫn Luật trẻ em thì, sau khi đánh giá ban đầu về nguy cơ và mức độ tổn hại của trẻ em, người làm công tác bảo vệ trẻ em cấp xã thực hiện hoặc yêu cầu Tổng đài điện thoại quốc gia bảo vệ trẻ em và các cơ sở cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em hỗ trợ thực hiện việc thu thập thông tin, đánh giá nguy cơ cụ thể bao gồm:

- a) Tình trạng thể chất, tâm lý, tình cảm của trẻ em bị bỏ rơi;
- b) Hoàn cảnh gia đình, mối quan hệ của trẻ em và năng lực bảo vệ trẻ em của cha, mẹ, các thành viên trong gia đình;

- c) Các yếu tố làm trẻ em có thể bị xâm hại hoặc tiếp tục bị xâm hại hoặc các yếu tố dẫn đến trẻ em tiếp tục rơi vào hoàn cảnh đặc biệt;
- d) Điều kiện, khả năng học tập và khả năng tự bảo vệ của trẻ em;
- đ) Mức độ an toàn và khả năng hỗ trợ của cộng đồng dân cư nơi trẻ em sinh sống;
- e) Nhu cầu chăm sóc y tế, chữa trị các tổn hại về thể chất và tinh thần của trẻ em; nhu cầu trợ giúp xã hội, hỗ trợ giáo dục, đào tạo, giáo dục nghề nghiệp, trợ giúp pháp lý, hỗ trợ tư vấn, trị liệu tâm lý và các dịch vụ bảo vệ trẻ em khác;
- g) Ý kiến, nguyện vọng của trẻ em được hỗ trợ, can thiệp;

Trường hợp anh em Nam cần được áp dụng kế hoạch hỗ trợ, can thiệp, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã nơi hai anh em sinh sống chủ trì cuộc họp với các cá nhân, tổ chức có trách nhiệm bảo vệ trẻ em, đại diện địa bàn dân cư nơi trẻ em cư trú, sinh sống để xác định các biện pháp bảo vệ trẻ em cũng như tổ chức xây dựng, phê duyệt, triển khai kế hoạch hỗ trợ, can thiệp; bố trí nguồn lực, phân công cá nhân, tổ chức thực hiện, phối hợp thực hiện và kiểm tra việc thực hiện kế hoạch theo quy định của Luật trẻ em.

Câu 61. Trẻ em cần được bảo vệ khẩn cấp trong những trường hợp nào? Người làm công tác bảo vệ trẻ em cấp xã, cơ quan công an và cơ sở khám chữa bệnh có trách nhiệm gì đối với việc can thiệp trong trường hợp trẻ em cần được bảo vệ khẩn cấp?

Trả lời:

Trẻ em cần được bảo vệ khẩn cấp trong trường hợp đang bị người khác đe dọa hoặc bị gây tổn hại nghiêm trọng đến tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm. Trường hợp trẻ em bị chính cha, mẹ, người chăm sóc gây tổn hại thì cũng cần phải được bảo vệ khẩn cấp (*Khoản 1 Điều 31 Nghị định số 56/2017/NĐ-CP hướng dẫn Luật trẻ em*).

Việc can thiệp trong trường hợp trẻ em cần được bảo vệ khẩn cấp phải được thực hiện trong thời gian nhanh nhất có thể và không quá 12 giờ từ khi nhận được thông tin.

Cũng tại Khoản 3 Điều 31 Nghị định số 56/2017/NĐ-CP hướng dẫn Luật trẻ em, người làm công tác bảo vệ trẻ em cấp xã có những trách nhiệm sau đây trong việc can thiệp bảo vệ khẩn cấp trẻ em:

a) Tiếp nhận thông tin, kết nối với cơ quan công an để ngăn chặn các hành vi đe dọa hoặc gây tổn hại nghiêm trọng đến tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm của trẻ em xảy ra trên địa bàn xã; phối hợp với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thực hiện việc sơ cứu, cấp cứu ban đầu cho trẻ em cần được bảo vệ khẩn cấp và lưu giữ đồ vật, tài liệu liên quan đến tổn hại của trẻ em do bị xâm hại để hỗ trợ việc điều tra, xử lý, bảo vệ trẻ em;

b) Tiếp tục đánh giá mức độ tổn hại và mức độ an toàn môi trường sống của trẻ em, xây dựng kế hoạch hỗ trợ, can thiệp trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt và triển khai thực hiện;

c) Trong trường hợp cần thiết phối hợp với Tổng đài điện thoại quốc gia bảo vệ trẻ em để được hướng dẫn, hỗ trợ việc can thiệp khẩn cấp và xây dựng, thực hiện kế hoạch hỗ trợ, can thiệp.

Trách nhiệm của cơ quan công an (Khoản 4 Nghị định số 56/2017/NĐ-CP):

a) Tiếp nhận thông tin, triển khai việc ngăn chặn các hành vi đe dọa hoặc gây tổn hại nghiêm trọng đến tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm của trẻ em;

b) Phối hợp với người làm công tác bảo vệ trẻ em cấp xã nơi xảy ra vụ việc để thực hiện việc bảo vệ trẻ em khẩn cấp, bảo đảm sự an toàn về tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm và vì lợi ích tốt nhất của trẻ em;

c) Trong trường hợp cần thiết, phối hợp với Tổng đài điện thoại quốc gia bảo vệ trẻ em để hỗ trợ việc can thiệp khẩn cấp.

Trách nhiệm của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh (Khoản 5 Nghị định số 56/2017/NĐ-CP):

a) Khám bệnh, chữa bệnh cho trẻ em bị xâm hại và trẻ em được áp dụng kế hoạch hỗ trợ, can thiệp;

b) Hướng dẫn việc thu thập bằng chứng, lưu giữ chứng cứ tổn hại của trẻ em do bị xâm hại phục vụ việc giám định theo hướng dẫn của Bộ Y tế;

c) Lưu trữ hồ sơ khám bệnh, chữa bệnh theo quy định của pháp luật.

Câu 62. Xin hỏi, trẻ em được tạm thời cách ly khỏi cha, mẹ, người chăm sóc trong trường hợp nào? Các biện pháp chăm sóc áp dụng đối với trẻ em khi buộc phải cách ly khỏi cha, mẹ, người chăm sóc là gì?

Trả lời:

Điều 13 Luật bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em có quy định: Trẻ em có quyền sống chung với cha mẹ. Không ai có quyền buộc trẻ em phải cách ly cha mẹ, trừ trường hợp vì lợi ích của trẻ em. Tuy nhiên, nếu xâm hại, sử dụng bạo lực, bóc lột hoặc bỏ rơi con mình, cha, mẹ có thể bị cách ly khỏi trẻ. Đây là một nội dung đáng chú ý về biện pháp tạm thời cách ly trẻ khỏi cha, mẹ, người chăm sóc được quy định tại Điều 32 Nghị định số 56/2017/NĐ-CP hướng dẫn Luật Trẻ em năm 2016.

Theo đó, việc tạm thời cách ly trẻ khỏi cha, mẹ, người chăm sóc được thực hiện đối với trường hợp trẻ bị xâm hại, có nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi bởi cha, mẹ, người chăm sóc; trẻ bị xâm hại nhưng cha, mẹ, người chăm sóc từ chối thực hiện kế hoạch hỗ trợ, can thiệp hoặc trẻ bị xâm hại có nguy cơ tiếp tục bị xâm hại bởi cha, mẹ, người chăm sóc.

Thời hạn tạm thời cách ly được quyết định căn cứ vào đánh giá nhu cầu và môi trường an toàn của trẻ, được gia hạn nhưng thời hạn cách ly tối đa không quá 15 ngày trừ trường hợp phải tiếp tục cách ly theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền. Khi cha, mẹ, người chăm sóc được đánh giá bảo đảm điều kiện an toàn cho trẻ thì chủ tịch UBND cấp xã hủy bỏ quyết định tạm thời cách ly.

Trẻ được tạm thời cách ly khẩn cấp khỏi cha, mẹ, người chăm sóc cần được thực hiện ngay việc giao chăm sóc thay thế trước khi thực hiện các thủ tục nhận chăm sóc thay thế.

Câu 63. Cơ sở cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em là gì? Cơ sở cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em được tổ chức theo mấy loại hình?

Trả lời:

Theo Điều 55 Luật Trẻ em năm 2016, cơ sở cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em là cơ sở do cơ quan, tổ chức, cá nhân thành lập theo quy định của pháp luật; có chức năng, nhiệm vụ

thực hiện hoặc phối hợp, hỗ trợ thực hiện một hoặc một số biện pháp bảo vệ trẻ em theo cấp độ phòng ngừa, hỗ trợ và can thiệp được quy định tại Luật trẻ em.

Cơ sở cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em được tổ chức theo hai loại hình: cơ sở cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em công lập và cơ sở cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em ngoài công lập. Cơ sở ngoài công lập là cơ sở do các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức kinh tế, cá nhân, nhóm cá nhân hoặc cộng đồng dân cư thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, tự bảo đảm kinh phí hoạt động bằng vốn ngoài ngân sách nhà nước và hoạt động theo quy định của pháp luật.

Câu 64. Ông bà Hạnh Nguyễn là Việt Kiều tại Canada. Đến tuổi nghỉ hưu, ông bà đã xin chuyển về Việt Nam sinh sống. Để tham gia các hoạt động có ích cho xã hội, ông bà dự định thành lập một cơ sở cung cấp các dịch vụ chăm sóc và bảo vệ trẻ em ngay tại quê nhà của mình. Ông bà có hỏi, pháp luật Việt Nam quy định thế nào về điều kiện thành lập, đăng ký hoạt động của cơ sở cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em?

Trả lời:

Ở Việt Nam, điều kiện thành lập và đăng ký hoạt động của cơ sở cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em được quy định tại Điều 56 của Luật trẻ em năm 2016, theo đó, cơ sở cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em được thành lập, đăng ký hoạt động khi đáp ứng các điều kiện sau đây:

- a) Có tôn chỉ, mục đích hoạt động vì lợi ích tốt nhất của trẻ em;
- b) Có nội dung hoạt động nhằm thực hiện một hoặc nhiều biện pháp bảo vệ trẻ em theo các cấp độ phòng ngừa, hỗ trợ và can thiệp;
- c) Có người đại diện là công dân Việt Nam có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, phẩm chất đạo đức tốt, có kiến thức, am hiểu về trẻ em và bảo vệ trẻ em, không bị truy cứu trách nhiệm hình sự, xử lý vi phạm hành chính về các hành vi xâm hại trẻ em;
- d) Có cơ sở vật chất, trang thiết bị, nguồn tài chính, nguồn nhân lực đáp ứng được mục tiêu, yêu cầu, phạm vi hoạt động theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Câu 65. Tôi dự định thành lập 01 cơ sở cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em. Tôi muốn hỏi, việc cấp đăng ký hoạt động đối với cơ sở cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em thuộc thẩm quyền của cơ quan nhà nước nào?

Trả lời:

Về thẩm quyền thành lập, cấp đăng ký hoạt động đối với cơ sở cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em, Điều 57 Luật Trẻ em 2016 quy định rất cụ thể, theo đó phân ba cấp có thẩm quyền như sau:

Thứ nhất, các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình thành lập cơ sở cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em công lập thuộc thẩm quyền quản lý và cấp đăng ký hoạt động đối với cơ sở cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em khác có phạm vi hoạt động ở nhiều tỉnh; chủ trì, phối hợp với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành hoặc trình cơ quan có thẩm quyền ban hành và hướng dẫn thực hiện quy hoạch, kế hoạch phát triển cơ sở cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em; xây dựng quy trình, tiêu chuẩn cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em thuộc lĩnh vực quản lý và kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.

Thứ hai, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập cơ sở cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em công lập và cấp đăng ký hoạt động đối với cơ sở cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em khác có phạm vi hoạt động trong địa bàn tỉnh; chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan xây dựng và chỉ đạo thực hiện quy hoạch chung các loại cơ sở cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em trên địa bàn bảo đảm phù hợp với nhu cầu thực tế.

Thứ ba, Ủy ban nhân dân cấp huyện thành lập cơ sở cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em công lập và cấp đăng ký hoạt động đối với cơ sở cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em khác có phạm vi hoạt động trong địa bàn huyện.

Câu 66. Một cơ sở cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em trên tỉnh A vừa mới được thành lập, do bà Trần T. P là người đại diện. Xin được hỏi, sau khi được công nhận thành lập, cơ sở cung cấp dịch vụ này sẽ hoạt động như thế nào theo quy định?

Trả lời:

Sau khi được cơ quan có thẩm quyền cấp đăng ký thành lập, các cơ sở cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em sẽ hoạt động theo nội dung đã đăng ký trong hồ sơ gửi cơ quan nhà nước và bảo đảm thực hiện các yêu cầu được quy định tại Điều 47 và Điều 58 của Luật Trẻ em 2016. Cụ thể như sau:

- Phải tuân thủ quy trình, tiêu chuẩn cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành;

- Thực hiện việc tiếp nhận, cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em và chuyển giao trẻ em, kết quả cung cấp dịch vụ cho trẻ em giữa các cơ sở cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em vì sự an toàn và lợi ích tốt nhất của trẻ em;

- Chịu sự hướng dẫn, thanh tra, kiểm tra về chuyên môn, nghiệp vụ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

- Giữ bí mật thông tin liên quan đến trẻ em bị xâm hại, trừ trường hợp phải cung cấp thông tin theo yêu cầu của cơ quan, cá nhân có thẩm quyền.

- Phải bảo đảm việc bảo vệ trẻ em được thực hiện theo ba cấp độ là: phòng ngừa, hỗ trợ và can thiệp; phải bảo đảm tính hệ thống, tính liên tục, có sự phối hợp chặt chẽ, hiệu quả giữa các cấp, các ngành trong việc xây dựng, tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật và cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em; ưu tiên bảo vệ trẻ em tại gia đình, gia đình nhận chăm sóc thay thế; cha mẹ, người chăm sóc trẻ em và trẻ em phải được cung cấp thông tin, được tham gia ý kiến với cơ quan, cá nhân có thẩm quyền trong việc ra quyết định can thiệp, hỗ trợ để bảo vệ trẻ em; coi trọng phòng ngừa, ngăn chặn nguy cơ gây tổn hại cho trẻ em; kịp thời can thiệp, giải quyết để giảm thiểu hậu quả; tích cực hỗ trợ để phục hồi, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt.

Ngoài những yêu cầu trên đây, Khoản 2 Điều 58 Luật Trẻ em còn quy định cơ sở cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em được tiếp nhận hỗ trợ tài chính, hiện vật của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật để thực hiện các biện pháp bảo vệ trẻ em.

Câu 67. Xin hỏi, cơ sở cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em bị đình chỉ hoạt động trong trường hợp nào? Vấn đề này được quy định ở đâu?

Trả lời:

Các trường hợp đình chỉ hoạt động của cơ sở cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em được quy định tại Điều 59 Luật trẻ em 2016, theo đó:

Cơ sở cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em vi phạm một trong các nội dung sau đây thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị đình chỉ, chấm dứt hoạt động hoặc đình chỉ, chấm dứt một phần hoạt động:

a) Không bảo đảm điều kiện thành lập, đăng ký hoạt động của cơ sở cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em theo quy định của Luật Trẻ em hoặc quy định của pháp luật thuộc lĩnh vực mà cơ sở hoạt động;

b) Vi phạm nghiêm trọng quyền của trẻ em;

c) Sử dụng kinh phí hoạt động, cơ sở vật chất sai mục đích.

Cơ sở cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em sẽ bị chấm dứt hoạt động hoặc chấm dứt một phần hoạt động khi hết thời hạn đình chỉ mà không khắc phục được nguyên nhân và hậu quả dẫn đến việc bị đình chỉ.

Cơ quan nhà nước có thẩm quyền thành lập, cấp đăng ký hoạt động cho cơ sở cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em có quyền đình chỉ, chấm dứt hoạt động đối với cơ sở cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em đó.

Câu 68. Tại nơi tôi sinh sống, có một số cháu bé có hoàn cảnh đặc biệt, không được cha mẹ nuôi dưỡng. Tôi xin hỏi, trong những trường hợp nào thì trẻ em cần chăm sóc thay thế và thông qua những hình thức nào?

Trả lời:

Theo quy định của Điều 62 Luật Trẻ em năm 2016, trẻ em cần chăm sóc thay thế trong những trường hợp sau:

- Trẻ em mồ côi cả cha và mẹ, trẻ em bị bỏ rơi, trẻ em không nơi nương tựa.

- Trẻ em không thể sống cùng cha, mẹ vì sự an toàn của trẻ em; cha, mẹ không có khả năng bảo vệ, nuôi dưỡng trẻ em hoặc chính là người xâm hại trẻ em.

- Trẻ em bị ảnh hưởng của thiên tai, thảm họa, xung đột vũ trang cần được ưu tiên bảo vệ.

- Trẻ em lánh nạn, tị nạn chưa xác định được cha mẹ.

Các hình thức chăm sóc thay thế trẻ em được quy định tại Điều 61 Luật Trẻ em năm 2016 bao gồm: chăm sóc thay thế bởi người thân thích, bởi cá nhân, gia đình không phải là người thân thích, nhận nuôi con nuôi và chăm sóc thay thế tại cơ sở trợ giúp xã hội.

Câu 69. Ở cùng xã với gia đình tôi, cháu Q có hoàn cảnh rất éo le. Bố mất vì tai nạn, mẹ lại bệnh nặng, không thể lao động để nuôi sống Q, họ hàng, người thân của cháu đều rất khó khăn. Chúng tôi rất thương cháu Q. Vậy, gia đình tôi có thể nhận cháu Q về để chăm sóc thay thế hay không? Vậy, điều kiện để cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế là gì?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 63 Luật Trẻ em năm 2016, cá nhân, gia đình muốn nhận chăm sóc thay thế phải bảo đảm các điều kiện sau đây:

- Cá nhân, người đại diện gia đình là người cư trú tại Việt Nam; có sức khỏe và có năng lực hành vi dân sự đầy đủ; có tư cách đạo đức tốt; không bị hạn chế một số quyền của cha, mẹ đối với con chưa thành niên; không bị truy cứu trách nhiệm hình sự, xử lý vi phạm hành chính về các hành vi xâm hại trẻ em; không bị kết án về một trong các tội cố ý xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của người khác, ngược đãi hoặc hành hạ ông bà, cha mẹ, vợ chồng, con, cháu, người có công nuôi dưỡng mình, dụ dỗ, ép buộc hoặc chứa chấp người chưa thành niên vi phạm pháp luật, mua, bán, đánh tráo, chiếm đoạt trẻ em;

- Có chỗ ở và điều kiện kinh tế phù hợp, bảo đảm chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục trẻ em;

- Tự nguyện nhận chăm sóc trẻ em; có sự đồng thuận giữa các thành viên trong gia đình về việc nhận chăm sóc trẻ em; các thành viên trong gia đình không bị truy cứu trách nhiệm hình sự, xử lý vi phạm hành chính về các hành vi xâm hại trẻ em;

- Người thân thích nhận trẻ em chăm sóc thay thế phải là người thành niên; các trường hợp khác phải hơn trẻ em từ 20 tuổi trở lên.

Như vậy, nếu gia đình bảo đảm các điều kiện nêu trên thì có thể nhận cháu Q về để chăm sóc thay thế cháu Q.

Câu 70. Cá nhân, người đại diện gia đình có nguyện vọng và đủ điều kiện muốn đăng ký nhận trẻ em về chăm sóc thay thế thì phải gửi đơn đến cơ quan nào? Hồ sơ gồm những giấy tờ gì?

Trả lời:

Cá nhân, người đại diện gia đình có nguyện vọng và đủ điều kiện nhận trẻ em về chăm sóc thay thế thực hiện việc đăng ký và chuẩn bị nội dung hồ sơ theo quy định tại Điều 65 Luật Trẻ em năm 2016 và các Điều 39, 41 Nghị định số 56/2017-NĐ-CP hướng dẫn Luật Trẻ em.

- Cá nhân, gia đình có nguyện vọng và đủ điều kiện nhận trẻ em về chăm sóc thay thế đăng ký với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú để lập danh sách đăng ký nhận chăm sóc thay thế. Ủy ban nhân dân cấp xã lập danh sách cá nhân, gia đình đăng ký nhận chăm sóc thay thế có đủ điều kiện, sau đó gửi đến cơ quan lao động - thương binh và xã hội cấp huyện. Cơ quan lao động - thương binh và xã hội cấp huyện sẽ có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã trong việc quản lý danh sách, điều phối việc lựa chọn cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế trên địa bàn khi có trường hợp trẻ em cần chăm sóc thay thế.

Người thân thích của trẻ em khi nhận chăm sóc thay thế không phải đăng ký theo quy định nhưng phải thông báo với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú để ra quyết định giao chăm sóc thay thế.

- Cá nhân, người đại diện gia đình đăng ký hoặc nhận trẻ em chăm sóc, thay thế được các cơ sở cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em tư vấn về các quy định của pháp luật liên quan đến quyền và bổn phận của trẻ em, bảo vệ trẻ em và các kỹ năng về chăm sóc thay thế.

- Trường hợp cá nhân, người đại diện gia đình là người nước ngoài phải cư trú tại Việt Nam ít nhất 06 tháng và còn thời hạn cư trú tại Việt Nam ít nhất 12 tháng vào thời điểm đăng ký. Trường hợp đăng ký nhận con nuôi được thực hiện theo quy định của pháp luật về nuôi con nuôi.

- Hồ sơ cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế không phải là người thân thích bao gồm:

+ Đơn đăng ký nhận chăm sóc thay thế;

+ Giấy khám sức khỏe trong thời gian 06 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ do cơ quan y tế cấp theo quy định của pháp luật;

+ Lý lịch tư pháp do cơ quan có thẩm quyền cấp đối với cá nhân, người đại diện gia đình chăm sóc, thay thế là người nước ngoài.

Câu 71. Quyết định giao trẻ em cho cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế thuộc thẩm quyền của cơ quan nào?

Trả lời:

Thẩm quyền quyết định chăm sóc thay thế được quy định cụ thể tại Điều 66 Luật trẻ em 2016, theo đó:

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định giao trẻ em cho cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế trên cơ sở xem xét các điều kiện chăm sóc thay thế.

Trường hợp trẻ em được nhận chăm sóc thay thế không có người giám hộ đương nhiên theo quy định của pháp luật và người nhận chăm sóc thay thế đồng ý, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định cử người nhận chăm sóc thay thế đồng thời là người giám hộ cho trẻ em.

- Trường hợp giao trẻ em cho cơ sở trợ giúp xã hội thuộc cấp huyện quản lý thực hiện chăm sóc thay thế thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định.

- Trường hợp giao trẻ em cho cơ sở trợ giúp xã hội thuộc cấp tỉnh quản lý thực hiện chăm sóc thay thế thì Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội quyết định.

- Đối với trường hợp trẻ em không thể sống cùng cha, mẹ vì sự an toàn của trẻ em; cha, mẹ không có khả năng bảo vệ, nuôi dưỡng trẻ em hoặc chính là người xâm hại trẻ em thì Tòa án nhân dân cấp huyện quyết định việc chăm sóc thay thế theo đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm bảo vệ trẻ em được pháp luật quy định.

Câu 72. Hiệp là một trong những trường hợp trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt. Mẹ Hiệp mất sớm, bố lấy vợ mới nhưng đã bỏ đi biệt tích nhiều năm liền. Hiện nay, việc nuôi dưỡng, chăm sóc anh em Hiệp do Sinh – bà ngoại của hai cháu thực hiện. Tuy nhiên, bà Sinh đã ngoài 80 tuổi, nên khả năng lao động để nuôi hai cháu đi học gặp rất nhiều khó khăn. Xin hỏi, trong hoàn cảnh này, hai anh em Hiệp có thể được nhận sự trợ cấp, giúp đỡ của Nhà nước, các cơ quan, tổ chức, cá nhân để tiếp tục đến trường hay không? Pháp luật có quy định gì về việc hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng để thực hiện việc chăm sóc thay thế trẻ em?

Trả lời:

Nhằm huy động sự tham gia của Nhà nước, xã hội, gia đình và cộng đồng trong việc chăm sóc, trợ giúp trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được ổn định cuộc sống, có cơ hội thực hiện các quyền của trẻ em và hòa nhập cộng đồng theo quy định của pháp luật, Điều 64 Luật Trẻ em năm 2016 đã quy định về trách nhiệm và quyền của người nhận chăm sóc thay thế, theo đó thì người nhận chăm sóc thay thế có quyền được hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ

em theo quy định của pháp luật và được nhận hỗ trợ của cơ quan, tổ chức, gia đình, cá nhân để thực hiện việc chăm sóc thay thế; được ưu tiên vay vốn, dạy nghề, hỗ trợ tìm việc làm để ổn định cuộc sống, chăm sóc sức khỏe khi gặp khó khăn.

Như vậy, trong trường hợp này, bà Sinh có thể sẽ được nhận sự hỗ trợ của cơ quan, tổ chức, gia đình, cá nhân để thực hiện việc chăm sóc thay thế, giúp hai anh em Hiệp được tiếp tục đến trường.

Tuy nhiên, bên cạnh đó, bà Sinh cũng phải có trách nhiệm bảo đảm điều kiện để trẻ em được sống an toàn, thực hiện quyền và bổn phận của trẻ em phù hợp với điều kiện của người nhận chăm sóc. Ngoài ra, bà còn phải thông báo cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú về tình hình sức khỏe thể chất, tinh thần, sự hòa nhập của trẻ em sau 06 tháng kể từ ngày nhận chăm sóc thay thế và hằng năm; trường hợp có vấn đề đột xuất, phát sinh thì phải thông báo kịp thời.

Câu 73. Gia đình tôi đã tìm thấy và nhận chăm sóc thay thế đối với bé N khi bé bị bỏ rơi. Nay, cơ quan chức năng đã xác định được bố mẹ cho cháu. Tôi muốn hỏi, trong trường hợp nào thì việc chăm sóc thay thế đối với bé N của gia đình sẽ chấm dứt?

Trả lời:

Trường hợp chấm dứt việc chăm sóc thay thế đối với trẻ em được quy định tại Khoản 1 Điều 69 Luật trẻ em 2016, theo đó, việc chăm sóc thay thế chấm dứt trong các trường hợp sau đây:

a) Cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế không còn đủ điều kiện chăm sóc trẻ em theo quy định;

b) Cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế có các hành vi bị Luật trẻ em nghiêm cấm, gây tổn hại cho trẻ em được nhận chăm sóc thay thế;

c) Cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế đề nghị chấm dứt việc chăm sóc trẻ em;

d) Trẻ em đang được chăm sóc thay thế có hành vi cố ý xâm phạm nghiêm trọng tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của cá nhân, thành viên gia đình nhận chăm sóc thay thế;

đ) Trẻ em trở về đoàn tụ gia đình khi gia đình bảo đảm an toàn, có đủ điều kiện thực hiện quyền của trẻ em.

Câu 74. Hai năm trước, gia đình tôi nhận chăm sóc bé Na do hoàn cảnh đặc biệt của bé. Hiện nay, bố mẹ đẻ của cháu đã trở về và có điều kiện chăm sóc cháu hơn gia đình tôi. Chúng tôi định giao bé trở về đoàn tụ với gia đình để được chăm sóc tốt hơn. Chúng tôi có phải làm đơn đề nghị chấm dứt việc chăm sóc thay thế không? Đơn này phải gửi đến cơ quan nào?

Trả lời:

Theo Điều 48 Nghị định số 56/2017/NĐ-CP hướng dẫn Luật trẻ em thì cá nhân, đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế trẻ em phải gửi đơn đề nghị chấm dứt việc chăm sóc thay thế để thực hiện thủ tục chấm dứt việc chăm sóc thay thế.

Đơn đề nghị chấm dứt việc chăm sóc thay thế được nộp đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi ban hành quyết định giao, nhận trẻ em cho cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế. Chủ

tịch Ủy ban nhân dân cấp xã sẽ có trách nhiệm ban hành quyết định chấm dứt việc chăm sóc thay thế và chuyển hình thức chăm sóc thay thế căn cứ vào kết quả theo dõi, đánh giá việc trẻ em được cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế hoặc theo đề nghị của cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế hoặc theo nguyện vọng của trẻ em.

Đối với trường hợp trẻ em được chuyển từ cơ sở trợ giúp xã hội đến cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế, trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận quyết định giao trẻ em cho cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế của Ủy ban nhân dân cấp xã, Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc cá nhân có thẩm quyền quyết định chấm dứt việc chăm sóc trẻ em tại cơ sở trợ giúp xã hội và gửi quyết định này đến Ủy ban nhân dân cấp xã để thực hiện giao, nhận trẻ em cho cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế.

Câu 75. Pháp luật quy định như thế nào về lựa chọn hình thức chăm sóc và thứ tự ưu tiên chọn cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế đối với trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt?

Trả lời:

- Việc lựa chọn hình thức và cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế được quy định chi tiết tại Điều 42 Nghị định số 56/2017/NĐ-CP hướng dẫn Luật trẻ em, theo đó người làm công tác bảo vệ trẻ em cấp xã có trách nhiệm lựa chọn hình thức, cá nhân, gia đình chăm sóc thay thế phù hợp với trẻ em; xác minh điều kiện của cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế; cung cấp thông tin về cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em, trong trường hợp trẻ em cần chăm sóc thay thế từ đủ 7 tuổi trở lên thì phải lấy ý kiến của trẻ em về hình thức và cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế.

- Việc lựa chọn hình thức chăm sóc thay thế được thực hiện ưu tiên theo thứ tự: chăm sóc thay thế bởi cá nhân, gia đình là người thân thích; bởi cá nhân, gia đình không phải là người thân thích; tại cơ sở trợ giúp xã hội.

- Việc chọn cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế thực hiện theo thứ tự ưu tiên: người thân thích; cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế nơi trẻ em cư trú; công dân Việt Nam cư trú trong nước; người nước ngoài cư trú tại Việt Nam.

- Trong trường hợp khẩn cấp phải cách ly trẻ em khỏi cha, mẹ, người chăm sóc trẻ em nhưng chưa lựa chọn được cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã đề nghị cơ quan có thẩm quyền ra quyết định tạm thời đưa trẻ em vào cơ sở trợ giúp xã hội và tiếp tục lựa chọn hình thức chăm sóc thay thế phù hợp.

- Việc giới thiệu trẻ em cho cá nhân, gia đình chăm sóc thay thế phải bảo đảm vì lợi ích tốt nhất của trẻ em và yêu cầu đối với việc chăm sóc thay thế.

Câu 76. Hiện nay, có rất nhiều trường hợp trẻ em có hoàn cảnh khó khăn được cá nhân, gia đình, các cơ sở trợ giúp xã hội nhận nuôi dưỡng, chăm sóc thay thế, giúp các em có nơi nương tựa, học tập, sinh sống. Pháp luật có quy định như thế nào về việc giám sát quá trình phát triển của trẻ em được nhận chăm sóc?

Trả lời:

Điều 43 Nghị định số 56/2017/NĐ-CP hướng dẫn Luật trẻ em quy định về trách nhiệm thông tin, báo cáo quá trình phát triển của trẻ em được nhận chăm sóc thay thế như sau:

- Cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế có trách nhiệm cung cấp thông tin đầy đủ, trung thực về tình trạng sức khỏe, thể chất, tinh thần, sự hòa nhập của trẻ em được chăm sóc thay thế khi có yêu cầu của Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc người làm công tác bảo vệ trẻ em cấp xã nơi cư trú.

- Sau 01 tháng, 03 tháng kể từ ngày cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế, người làm công tác bảo vệ trẻ em cấp xã nơi cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế cư trú có trách nhiệm theo dõi, đánh giá điều kiện sống, tình trạng sức khỏe, thể chất, tinh thần, sự hòa nhập của trẻ em với cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế; định kỳ 06 tháng hoặc khi trẻ em phải chuyển đổi hình thức, chuyển đổi cá nhân, gia đình chăm sóc thay thế báo cáo Ủy ban nhân dân cấp xã theo Mẫu số 13 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

- Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú của cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế có trách nhiệm thông báo với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi trẻ em được nhận chăm sóc thay thế cư trú hoặc nơi xảy ra vụ việc xâm hại trẻ em, trẻ em bị bỏ rơi về tình hình của trẻ em được nhận chăm sóc thay thế khi có yêu cầu.

Bên cạnh đó, Khoản 1 Điều 64 Luật trẻ em 2016 quy định trách nhiệm của người nhận chăm sóc thay thế là phải bảo đảm điều kiện để trẻ em được sống an toàn, thực hiện quyền và bổn phận của trẻ em phù hợp với điều kiện của người nhận chăm sóc thay thế; đồng thời, phải thông báo cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú về tình hình sức khỏe thể chất, tinh thần, sự hòa nhập của trẻ em sau 06 tháng kể từ ngày nhận chăm sóc thay thế và hằng năm; trường hợp có vấn đề đột xuất, phát sinh thì phải thông báo kịp thời.

Câu 77. Những trường hợp nào trẻ em được nhận chăm sóc thay thế tại cơ sở trợ giúp xã hội?

Trả lời:

Theo Điều 44 Nghị định số 56/2017/NĐ-CP hướng dẫn Luật trẻ em thì trẻ em được nhận chăm sóc thay thế tại cơ sở trợ giúp xã hội trong các trường hợp sau:

- Trẻ em đang trong thời gian làm thủ tục để trẻ em được cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế;

- Trẻ em không lựa chọn được cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế;

- Trẻ em cần bố trí nơi tạm trú an toàn, cách ly khỏi môi trường, đối tượng đe dọa hoặc đang có hành vi bạo lực, bóc lột trẻ em;

- Ủy ban nhân dân cấp xã nơi trẻ em cư trú hoặc nơi xảy ra vụ việc xâm hại trẻ em, trẻ em bị bỏ rơi lập hồ sơ đề nghị đưa trẻ em vào chăm sóc thay thế tại cơ sở trợ giúp xã hội cấp huyện hoặc cấp tỉnh quản lý.

Câu 78. Trẻ em đang được chăm sóc thay thế tại cơ sở trợ giúp xã hội có thể chuyển đến cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế; hoặc chuyển đến gia đình nhận trẻ em làm con nuôi được hay không?

Quy định tại Điều 45 Nghị định số 56/2017/NĐ-CP hướng dẫn Luật trẻ em đã nêu rõ, trường hợp trẻ em đang được chăm sóc thay thế tại cơ sở trợ giúp xã hội thì người đứng đầu cơ sở trợ giúp xã hội có trách nhiệm lập danh sách và hồ sơ trẻ em có nhu cầu tìm cá nhân, gia đình chăm sóc thay thế để gửi Sở Lao động - Thương binh và Xã hội đối với cơ

sở thuộc trách nhiệm quản lý cấp tỉnh hoặc Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với cơ sở thuộc trách nhiệm quản lý cấp huyện.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm thẩm định hồ sơ, đối chiếu với danh sách cá nhân, gia đình đăng ký nhận chăm sóc thay thế để xem xét, đánh giá sự phù hợp của cá nhân, gia đình đăng ký nhận chăm sóc thay thế; nếu thấy phù hợp, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Ủy ban nhân dân cấp huyện chuyển danh sách và hồ sơ đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cá nhân, gia đình đăng ký nhận chăm sóc thay thế cư trú.

Do vậy, trường hợp trẻ em đang được chăm sóc thay thế tại cơ sở trợ giúp xã hội có thể được chuyển đến cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế; gia đình nhận trẻ em làm con nuôi phù hợp nhất.

Người đứng đầu cơ sở trợ giúp xã hội có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú của cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế thông báo tình hình của trẻ em cho cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế, tổ chức cho cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế tiếp xúc với trẻ em và đưa trẻ em đến nhà của cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế để trẻ em làm quen với môi trường mới; lắng ý kiến, nguyện vọng của trẻ em về cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế trong trường hợp trẻ em từ đủ 07 tuổi trở lên.

Trong thời hạn 15 ngày làm việc, Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét các điều kiện của cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế, nếu đủ điều kiện, Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định giao trẻ em cho cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế. Ủy ban nhân dân cấp xã gửi quyết định giao trẻ em cho cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế đến Sở Lao động - Thương binh và Xã hội hoặc Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc cơ quan, tổ chức có thẩm quyền để làm cơ sở chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em tại cơ sở trợ giúp xã hội. Việc giao, nhận trẻ em được thực hiện khi có quyết định chăm sóc thay thế của Ủy ban nhân dân cấp xã và quyết định chấm dứt chăm sóc thay thế tại cơ sở trợ giúp xã hội.

Thủ tục chuyển trẻ em sang gia đình nhận làm con nuôi được thực hiện theo quy định của pháp luật nuôi con nuôi.

Câu 79. Các yêu cầu khi bảo vệ trẻ em trong quá trình tố tụng, xử lý vi phạm hành chính, phục hồi và tái hòa nhập cộng đồng là gì?

Trả lời:

Quá trình tố tụng hoặc xử lý vi phạm hành chính liên quan đến trẻ em, các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan cần đảm bảo tuân thủ đầy đủ các nguyên tắc quy định tại Điều 70 của Luật trẻ em 2016, cụ thể như sau:

1. Bảo đảm trẻ em được đối xử công bằng, bình đẳng, tôn trọng, phù hợp với độ tuổi và mức độ trưởng thành của trẻ em.

2. Ưu tiên giải quyết nhanh chóng các vụ việc liên quan đến trẻ em để giảm thiểu tổn hại đến thể chất và tinh thần của trẻ em.

3. Bảo đảm sự hỗ trợ của cha mẹ, người giám hộ, người đại diện hợp pháp khác đối với trẻ em trong suốt quá trình tố tụng, xử lý vi phạm hành chính để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của trẻ em.

4. Người tiến hành tố tụng, người có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính, luật sư, trợ giúp viên pháp lý phải có hiểu biết cần thiết về tâm lý học, khoa học giáo dục đối với trẻ em; sử dụng ngôn ngữ thân thiện, dễ hiểu với trẻ em.

5. Bảo đảm quyền được bào chữa, trợ giúp pháp lý cho trẻ em.

6. Chủ động phòng ngừa, ngăn chặn hành vi vi phạm pháp luật và tái phạm của trẻ em thông qua việc kịp thời hỗ trợ, can thiệp để giải quyết các nguyên nhân, điều kiện vi phạm pháp luật, giúp trẻ em phục hồi, tái hòa nhập cộng đồng.

7. Bảo đảm kịp thời cung cấp các biện pháp phòng ngừa, hỗ trợ, can thiệp an toàn, liên tục, đầy đủ, linh hoạt, phù hợp với nhu cầu, hoàn cảnh, độ tuổi, đặc điểm tâm lý, sinh lý của từng trẻ em trên cơ sở xem xét và tôn trọng ý kiến, nguyện vọng, tình cảm và thái độ của trẻ em.

8. Bảo đảm sự liên kết chặt chẽ, kịp thời giữa các cơ quan, tổ chức, cơ sở cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em, gia đình, cơ sở giáo dục với các cơ quan tiến hành tố tụng, xử lý vi phạm hành chính.

9. Ưu tiên áp dụng các biện pháp phòng ngừa, hỗ trợ, can thiệp hoặc biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn, biện pháp thay thế xử lý vi phạm hành chính đối với trẻ em vi phạm pháp luật; biện pháp cưỡng chế và hạn chế tự do chỉ được áp dụng sau khi các biện pháp ngăn chặn, giáo dục khác không phù hợp.

10. Bảo đảm bí mật đời sống riêng tư của trẻ em; áp dụng các biện pháp cần thiết nhằm hạn chế trẻ em phải xuất hiện trước công chúng trong quá trình tố tụng.

Câu 80. Những trường hợp nào trẻ em vi phạm pháp luật được áp dụng các biện pháp bảo vệ đối với trẻ em?

Trả lời:

Luật trẻ em năm 2016, cụ thể là Khoản 1 Điều 71 quy định các trường hợp trẻ em vi phạm pháp luật ở mức độ đã bị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn hoặc biện pháp thay thế xử lý vi phạm hành chính theo quy định của Luật xử lý vi phạm hành chính; biện pháp khiển trách, hòa giải tại cộng đồng hoặc biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn khi được miễn trách nhiệm hình sự; hình phạt cải tạo không giam giữ; án treo theo quy định của Bộ luật hình sự; trẻ em đã chấp hành xong biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng hoặc tù có thời hạn sẽ được áp dụng các biện pháp bảo vệ phù hợp và nhất định.

Câu 81. Có những biện pháp gì để bảo vệ trẻ em vi phạm pháp luật, trẻ em là người làm chứng?

Trả lời:

Theo quy định của Điều 71 Luật trẻ em năm 2016 thì trẻ em vi phạm pháp luật được áp dụng các biện pháp bảo vệ sau đây nhằm khắc phục các nguyên nhân và điều kiện vi phạm pháp luật, phục hồi, tránh tái phạm:

a) Các biện pháp bảo vệ trẻ em cấp độ hỗ trợ: hỗ trợ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt theo quy định; hỗ trợ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt và gia đình của trẻ em được tiếp cận chính sách trợ giúp xã hội và các nguồn trợ giúp khác nhằm cải thiện điều kiện sống cho trẻ em.

b) Các biện pháp bảo vệ cấp độ can thiệp: chăm sóc y tế, trị liệu tâm lý, phục hồi thể chất và tinh thần cho trẻ em bị xâm hại, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt cần can thiệp; tư vấn, cung cấp kiến thức pháp luật, hỗ trợ pháp lý cho cha, mẹ, người chăm sóc trẻ em và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt;

c) Tìm kiếm đoàn tụ gia đình nếu thuộc trường hợp không có nơi cư trú ổn định;

d) Áp dụng biện pháp chăm sóc thay thế theo quy định của Luật này trong trường hợp trẻ em không còn hoặc không xác định được cha mẹ; không thể sống cùng cha, mẹ; không xác định được nơi cư trú trong thời gian thực hiện quyết định giáo dục tại xã, phường, thị trấn hoặc biện pháp thay thế xử lý vi phạm hành chính của cơ quan có thẩm quyền;

đ) Hỗ trợ gia đình giám sát, quản lý, giáo dục trẻ em;

e) Các biện pháp bảo vệ khác khi xét thấy thích hợp.

Trẻ em là người làm chứng được bảo vệ an toàn tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự và bí mật đời sống riêng tư; hạn chế tối đa việc dẫn giải, gây áp lực về tâm lý.

Câu 82. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã lập hồ sơ đề nghị đưa trẻ em vào cơ sở trợ giúp xã hội trong những trường hợp nào?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 67 Luật trẻ em năm 2016, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã nơi trẻ em cư trú hoặc nơi xảy ra hành vi xâm hại trẻ em lập hồ sơ đề nghị đưa trẻ em vào cơ sở trợ giúp xã hội trong trường hợp sau đây:

a) Trong thời gian làm thủ tục để trẻ em được cá nhân, gia đình đủ điều kiện nhận chăm sóc thay thế;

b) Không lựa chọn được cá nhân, gia đình phù hợp, đủ điều kiện nhận chăm sóc thay thế;

c) Áp dụng biện pháp cách ly trẻ em khỏi môi trường, đối tượng đe dọa hoặc đang có hành vi bạo lực, bóc lột trẻ em; bố trí nơi tạm trú an toàn.

Câu 83. Công tác phục hồi và tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ em vi phạm pháp luật được quy định như thế nào?

Trả lời:

Công tác phục hồi và tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ em vi phạm pháp luật được quy định tại Điều 73 Luật trẻ em 2016, theo đó:

1. Cơ sở giam giữ, trường giáo dưỡng có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi trẻ em cư trú thực hiện các biện pháp sau đây nhằm chuẩn bị và thúc đẩy việc tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ em vi phạm pháp luật:

a) Duy trì mối liên hệ giữa trẻ em với gia đình;

b) Tổ chức học văn hóa, học nghề, kỹ năng sống cho trẻ em;

c) Xem xét, đánh giá quá trình chấp hành việc học tập, rèn luyện của trẻ em tại cơ sở giam giữ, trường giáo dưỡng để đề xuất với cơ quan có thẩm quyền giảm thời hạn chấp hành hình phạt tù hoặc chấm dứt biện pháp giáo dục tại trường giáo dưỡng theo quy định của pháp luật.

2. Chậm nhất là 02 tháng trước khi trẻ em chấp hành xong hình phạt tù, 01 tháng trước khi trẻ em chấp hành xong biện pháp giáo dục tại trường giáo dưỡng, cơ sở giam giữ hoặc trường giáo dưỡng nơi trẻ em đang chấp hành hình phạt tù hoặc biện pháp giáo dục tại trường giáo dưỡng có trách nhiệm thông báo và cung cấp thông tin có liên quan cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi trẻ em về cư trú để chuẩn bị việc tiếp nhận và tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ em.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã nơi trẻ em cư trú có trách nhiệm chỉ đạo việc xây dựng và thực hiện kế hoạch can thiệp, hỗ trợ và áp dụng biện pháp bảo vệ đối với trẻ em vi phạm pháp luật.

4. Cơ quan lao động - thương binh và xã hội, tư pháp, công an, Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam cấp huyện có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan, tổ chức liên quan để hướng dẫn, giúp đỡ Ủy ban nhân dân cấp xã trong việc thực hiện kế hoạch hỗ trợ, can thiệp và áp dụng các biện pháp bảo vệ phù hợp khác đối với trẻ em.

Câu 84. Vợ chồng anh T, chị Q có duy nhất cháu Minh là con trong nhà. Do Minh là con gái nên anh T cho rằng con chỉ cần ăn học và ngoan ngoãn, không cần quan tâm cũng như bận tâm đến những vấn đề khác trong gia đình, kể cả liên quan đến bản thân con, bố mẹ sẽ lo liệu, sắp xếp mọi thứ cho con. Tuy nhiên vợ anh lại nghĩ khác, theo chị, bố mẹ cần định hướng cho con phát triển đúng đắn, chứ không phải là làm tất cả cho con, hơn nữa, bố mẹ cũng cần phải tôn trọng quyết định của con và có trách nhiệm bảo đảm cho con được tham gia vào các vấn đề khác của gia đình.. Hai vợ chồng anh T, chị Q đang rất mâu thuẫn trong quan điểm về nuôi con. Xin hỏi, sự tham gia của trẻ em trong gia đình được cha mẹ và các thành viên trong gia đình bảo đảm thực hiện như thế nào?

Trả lời:

Ngoài trách nhiệm chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em; giáo dục trẻ em; bảo vệ an toàn cho trẻ em; tạo điều kiện để trẻ em tham gia hoạt động văn hóa, nghệ thuật, thể thao và các hoạt động xã hội phù hợp; tạo điều kiện hướng dẫn trẻ em tiếp cận nguồn thông tin an toàn, phù hợp với độ tuổi, giới tính và mức độ trưởng thành của trẻ em, cha mẹ và các thành viên trong gia đình còn có trách nhiệm bảo đảm sự tham gia của trẻ em trong gia đình (Điều 56 Nghị định số 56/2017/NĐ-CP).

Theo Điều 75 Luật Trẻ em năm 2016, để bảo đảm sự tham gia của trẻ em trong gia đình, cha mẹ và các thành viên trong gia đình phải có trách nhiệm:

- Tôn trọng, lắng nghe, xem xét, phản hồi, giải thích ý kiến, nguyện vọng của trẻ em phù hợp với độ tuổi, sự phát triển của trẻ em và điều kiện, hoàn cảnh của gia đình.

- Tạo điều kiện, hướng dẫn trẻ em tiếp cận các nguồn thông tin an toàn, phù hợp với độ tuổi, giới tính và sự phát triển toàn diện của trẻ em.

- Tạo điều kiện để trẻ em được bày tỏ ý kiến, nguyện vọng đối với những quyết định, vấn đề của gia đình liên quan đến trẻ em.

- Không cản trở trẻ em tham gia các hoạt động xã hội phù hợp, trừ trường hợp vì lợi ích tốt nhất của trẻ em.

Ngoài ra, gia đình còn có trách nhiệm bảo đảm các yêu cầu sau đây:

- Tạo môi trường an toàn, thân thiện, bình đẳng để trẻ em tham gia;

- Cung cấp đầy đủ thông tin các vấn đề về trẻ em và các vấn đề trẻ em quan tâm với nội dung, hình thức, biện pháp phù hợp;

- Khuyến khích sự tham gia của trẻ em; không trù dập, kỳ thị khi trẻ em bày tỏ ý kiến, nguyện vọng;

- Bảo đảm để trẻ em tham gia tự nguyện, chủ động, phù hợp với độ tuổi, giới tính và sự phát triển của trẻ em;

- Ý kiến, nguyện vọng của trẻ em và ý kiến của tổ chức đại diện tiếng nói, nguyện vọng của trẻ em phải được lắng nghe, tiếp nhận, xem xét, giải quyết và phản hồi đầy đủ, kịp thời, khách quan, trung thực.

(Theo Khoản 1 Điều 78 Luật Trẻ em năm 2016)

Câu 85. Ở nước ta, cơ quan nào là tổ chức đại diện tiếng nói, nguyện vọng của trẻ em và giám sát việc thực hiện quyền trẻ em theo ý kiến, nguyện vọng của trẻ em? Và tổ chức đại diện đó thực hiện những nhiệm vụ gì?

Trả lời:

Khoản 1 Điều 37 Hiến pháp năm 2013 có quy định “Trẻ em được tham gia vào các vấn đề về trẻ em”. Để thể chế hóa quy định này của Hiến pháp, Chương V Luật Trẻ em năm 2016 đã quy định về nội dung, phạm vi, hình thức trẻ em tham gia vào các vấn đề về trẻ em và biện pháp bảo đảm trong gia đình, nhà trường, cơ sở giáo dục khác và trong cộng đồng. Trong đó, Điều 77 Luật Trẻ em năm 2016 quy định Trung ương Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh là tổ chức đại diện tiếng nói, nguyện vọng của trẻ em và giám sát việc thực hiện quyền trẻ em theo ý kiến, nguyện vọng của trẻ em.

Theo đó, Trung ương Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh thực hiện các nhiệm vụ:

- Tổ chức lấy ý kiến, kiến nghị của trẻ em; tổ chức để trẻ em được tiếp xúc với đại biểu Quốc hội, đại biểu hội đồng nhân dân;

- Thường xuyên lắng nghe, tiếp nhận và tổng hợp ý kiến, kiến nghị của trẻ em;

- Chuyển ý kiến, kiến nghị của trẻ em tới các cơ quan có thẩm quyền để giải quyết;

- Theo dõi việc giải quyết và phản hồi cho trẻ em về kết quả giải quyết ý kiến, kiến nghị;

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức liên quan giám sát việc thực hiện quyền trẻ em theo ý kiến, nguyện vọng của trẻ em;

- Hàng năm, báo cáo Ủy ban văn hóa, giáo dục, thanh niên, thiếu niên và nhi đồng của Quốc hội và Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội về việc thực hiện trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức liên quan trong việc xem xét, giải quyết ý kiến, kiến nghị của trẻ em.

Câu 86. Trẻ em được tham gia vào các vấn đề về trẻ em thông qua các hình thức nào? Vấn đề này được quy định ở đâu?

Trả lời:

Theo quy định tại Khoản 2 Điều 74 Luật trẻ em 2016, theo đó, trẻ em được tham gia vào các vấn đề về trẻ em thông qua các hình thức sau đây:

- Diễn đàn, hội nghị, hội thảo, tọa đàm, cuộc thi, sự kiện;
- Thông qua tổ chức đại diện tiếng nói, nguyện vọng của trẻ em; hoạt động của Đội thiếu niên tiền phong Hồ Chí Minh, Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh; tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp hoạt động vì trẻ em;
- Hoạt động của câu lạc bộ, đội, nhóm của trẻ em được thành lập theo quy định của pháp luật;
- Tham vấn, thăm dò, lấy ý kiến trẻ em;
- Bày tỏ ý kiến, nguyện vọng trực tiếp hoặc qua kênh truyền thông đại chúng, truyền thông xã hội và các hình thức thông tin khác.

Câu 87. Học xong lớp 9, Xuân đủ điều kiện để vào học bất kỳ trường PTTH nào trong thành phố. Em muốn xin vào PTTH Chu Văn An để được thi vào chuyên Toán. Bạn em cũng có mấy đứa nộp đơn vào học trường này. Bố mẹ em lại muốn em học ở trường PTTH Quang Trung gần nhà và ở đó có cô Mai dạy giỏi Toán là bạn thân của mẹ có thể nhờ cậy được. Tuy nhiên, Xuân nhất định đòi nộp đơn vào Chu Văn An, không theo lời khuyên của bố mẹ. Bố mẹ Xuân không biết mình có buộc phải theo ý con hay được quyền bắt con phải học trường Quang Trung theo mong muốn của bố mẹ?

Trả lời:

Tương lai của trẻ em phụ thuộc vào suy nghĩ, nhận thức, thái độ của người lớn hôm nay. Cha mẹ và gia đình luôn giữ vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy quyền tham gia của trẻ em. Được làm quen với ý nghĩa của sự bình đẳng và tôn trọng, trẻ sẽ phát triển khả năng giao tiếp, học cách giải quyết vấn đề và ra quyết định một cách có trách nhiệm. Làm được điều đó người lớn được chia sẻ gánh nặng công việc khi trẻ tham gia, từ đó mối quan hệ giữa trẻ em và người lớn phát triển theo chiều hướng thuận lợi. Người lớn cần có trách nhiệm tạo điều kiện cho trẻ được phát triển, tăng mức độ tự tin, lòng tự trọng, có động cơ và hứng thú thực hiện công việc của mình để các em phát triển toàn diện, đủ năng lực trở thành thế hệ chủ nhân tương lai của đất nước.

Điều 75 và 78 Luật Trẻ em năm 2016 đã quy định bố, mẹ và các thành viên trong gia đình có trách nhiệm bảo đảm cho trẻ em được tham gia vào các vấn đề của trẻ em.

Về việc nộp đơn vào học trường nào của con, trước tiên, bố mẹ Xuân cần lắng nghe ý kiến và nguyện vọng của con, vì sao con lại chọn trường PTTH Chu Văn An chứ không phải trường Quang Trung như bố mẹ mong muốn.

Sau khi nghe mong muốn, nguyện vọng, ý kiến của con, bố mẹ Xuân có thể định hướng cho con nên học trường nào, những ưu, nhược điểm, thích hợp hay không phù hợp với điều kiện và hoàn cảnh gia đình khi theo học trường đó.

Nếu như Xuân vẫn muốn được vào học trường Chu Văn An thì bố mẹ Xuân cần tôn trọng ý kiến của con, không được cản trở hay bắt con theo ý của bố mẹ mà phải động viên con và tạo điều kiện tốt nhất để con theo học như nguyện vọng của con.

Câu 88. Trẻ em được tham gia trực tiếp hoặc thông qua tổ chức đại diện tiếng nói, nguyện vọng của mình vào các vấn đề nào về trẻ em hoặc liên quan đến trẻ em?

Trả lời:

Quyền tham gia của trẻ em là một trong bốn nhóm quyền quan trọng của trẻ em được quy định trong Công ước của Liên Hợp Quốc về quyền trẻ em (sống còn, phát triển, bảo vệ, tham gia). Trong đó, quyền tham gia của trẻ em vào các vấn đề trẻ em bao gồm: Quyền được tiếp cận thông tin phù hợp với lứa tuổi, được kiến nghị, bày tỏ ý kiến, quan điểm riêng của mình về các vấn đề về trẻ em; quyền được người lớn lắng nghe và phản hồi các kiến nghị, ý kiến của mình; quyền được tham gia vào quá trình ra quyết định; quyền được kết giao, được thành lập hoặc tham gia các nhóm, hiệp hội và tham gia các hoạt động xã hội lành mạnh, phù hợp.

Trẻ em hoặc các tổ chức đại diện tiếng nói, nguyện vọng của trẻ em được tham gia vào các vấn đề về trẻ em hoặc liên quan đến trẻ em tùy theo độ tuổi của trẻ (hay còn gọi là phạm vi trẻ em tham gia vào các vấn đề về trẻ em) như sau:

- Xây dựng và triển khai chương trình, chính sách, văn bản quy phạm pháp luật, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội;

- Xây dựng và thực hiện quyết định, chương trình, hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp;

- Quyết định, hoạt động của nhà trường, cơ sở giáo dục khác, cơ sở cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em;

- Áp dụng biện pháp, cách thức chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục, bảo vệ trẻ em của gia đình.

(Theo Khoản 1 Điều 74 Luật trẻ em 2016).

Câu 89. Nhà trường và các cơ sở giáo dục khác có trách nhiệm bảo đảm thực hiện quyền tham gia của trẻ em vào các vấn đề của trẻ em như thế nào?

Trả lời:

Nhà trường và các cơ sở giáo dục khác là nơi các em được học tập, được vui chơi, giải trí lành mạnh, là nơi hình thành và củng cố tình yêu quê hương đất nước, yêu ông bà, cha, mẹ, anh chị em, là nơi hình thành và củng cố ý thức chấp hành pháp luật cũng như nội quy của Nhà trường. Do vậy, bên cạnh vai trò không thể thiếu của gia đình với việc hình thành nhân cách và phát triển ý thức của các em, thì vai trò của nhà trường trong việc giáo dục và rèn luyện các em trở thành công dân mẫu mực trong xã hội cũng không kém phần quan trọng.

Trong việc bảo đảm quyền tham gia của trẻ em trong quá trình học tập tại trường, Luật giáo dục năm 2005 đã khẳng định trách nhiệm của nhà trường cũng như của thầy cô giáo như sau:

Nhà trường phải chủ động phối hợp với gia đình để thực hiện mục tiêu, nguyên lý giáo dục, thường xuyên cung cấp thông tin về công tác giáo dục cho người học, cha mẹ hoặc người giám hộ, phải tổ chức các hoạt động xã hội để người học tham gia.

Thầy cô giáo không được xúc phạm danh dự, nhân phẩm, xâm phạm thân thể của người học. Nếu vi phạm thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Theo Luật Trẻ em năm 2016 (Điều 76), nhà trường và cơ sở giáo dục khác có trách nhiệm bảo đảm sự tham gia của trẻ em trong nhà trường như sau:

- Tổ chức và tạo điều kiện để trẻ em được tham gia các hoạt động Đội thiếu niên tiền phong Hồ Chí Minh, Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, câu lạc bộ, đội, nhóm của trẻ em trong nhà trường và cơ sở giáo dục khác; các hoạt động ngoại khóa, hoạt động xã hội;

- Cung cấp thông tin chính sách, pháp luật và quy định về giáo dục có liên quan đến học sinh; công khai thông tin về kế hoạch học tập và rèn luyện, chế độ nuôi dưỡng và các khoản đóng góp theo quy định;

- Tạo điều kiện để trẻ em được kiến nghị, bày tỏ ý kiến, nguyện vọng về chất lượng dạy và học; quyền, lợi ích chính đáng của trẻ em trong môi trường giáo dục và những vấn đề trẻ em quan tâm;

- Tiếp nhận ý kiến, kiến nghị, nguyện vọng của trẻ em, giải quyết theo phạm vi trách nhiệm được giao hoặc chuyển đến cơ quan, tổ chức có thẩm quyền để xem xét, giải quyết và thông báo kết quả giải quyết đến trẻ em.

Câu 90. Xin cho biết, trách nhiệm của Bộ Giáo dục và Đào tạo trong việc thực hiện quyền trẻ em được quy định trong Luật trẻ em năm 2016?

Trả lời:

Điều 85, Luật trẻ em năm 2016 quy định về trách nhiệm của Bộ Giáo dục và Đào tạo như sau:

- Bảo đảm việc thực hiện quyền và bổn phận của trẻ em trong nhà trường, cơ sở giáo dục khác; xây dựng chương trình, nội dung giáo dục phù hợp với từng độ tuổi trẻ em và bảo đảm chất lượng đáp ứng yêu cầu phát triển toàn diện của trẻ em; bảo đảm trẻ em được hoàn thành chương trình giáo dục phổ cập và tạo điều kiện học ở trình độ cao hơn.

- Chủ trì, phối hợp với bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có liên quan quy định tiêu chuẩn trường học, xây dựng môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, thân thiện; phòng, chống bạo lực học đường và trình Chính phủ quy định chi tiết về môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, thân thiện, phòng, chống bạo lực học đường.

- Tổ chức phổ biến, giáo dục kiến thức về quyền và bổn phận của trẻ em cho học sinh, giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục và giáo dục kỹ năng sống cho học sinh.

- Tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật và áp dụng biện pháp trợ giúp giáo dục phù hợp cho trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, trẻ em dân tộc thiểu số; giáo dục hòa nhập cho trẻ em khuyết tật.

- Chủ trì, phối hợp với bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có liên quan hướng dẫn và tổ chức thực hiện công tác y tế trường học bảo đảm việc chăm sóc sức khỏe cho trẻ em trong nhà trường, cơ sở giáo dục khác, giáo dục và phát triển toàn diện trẻ em trong hệ thống giáo dục; phòng, chống tai nạn, thương tích trẻ em trong nhà trường, cơ sở giáo dục khác.

- Chủ trì, phối hợp với bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có liên quan xây dựng chính sách giáo dục, đào tạo, bồi dưỡng năng khiếu, tài năng cho trẻ em; vận động gia đình, xã hội phát hiện, hỗ trợ, bồi dưỡng trẻ em có năng khiếu, tài năng.

- Hướng dẫn thực hiện sự tham gia của trẻ em trong nhà trường, cơ sở giáo dục khác.
- Chủ trì, phối hợp với bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có liên quan giáo dục, hướng dẫn trẻ em bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc; thông tin, hướng dẫn cha, mẹ, người chăm sóc trẻ em kiến thức, kỹ năng chăm sóc, giáo dục trẻ em, đặc biệt là trẻ em trong nhà trẻ.
- Quản lý và hướng dẫn sử dụng thiết bị, đồ chơi sử dụng trong nhà trường, cơ sở giáo dục khác thuộc thẩm quyền quản lý.

Câu 91. Đề nghị cho biết, trách nhiệm của Bộ Y tế và Bộ Lao động – Thương binh và xã hội trong việc thực hiện quyền trẻ em được quy định trong Luật trẻ em năm 2016? Bộ nào có trách nhiệm bảo đảm cho trẻ em được tiếp cận các dịch vụ chăm sóc sức khỏe tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh theo quy định của pháp luật?

Trả lời:

Trách nhiệm của Bộ Lao động -Thương binh và Xã hội trong việc thực hiện quyền của trẻ em được quy định tại Điều 82 Luật trẻ em năm 2016 quy định như sau:

- Chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về trẻ em; điều phối việc thực hiện quyền trẻ em; bảo đảm thực hiện quyền trẻ em được Chính phủ giao hoặc ủy quyền.

- Tham gia ý kiến bằng văn bản về những vấn đề liên quan đến trẻ em gửi ban soạn thảo các dự án luật, pháp lệnh, dự thảo nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội và các văn bản quy phạm pháp luật khác; đề xuất việc lồng ghép các mục tiêu, chỉ tiêu về trẻ em khi xây dựng quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội quốc gia, ngành, địa phương.

- Chủ trì, phối hợp với bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, địa phương và tổ chức đại diện tiếng nói, nguyện vọng của trẻ em để giúp Chính phủ chuẩn bị báo cáo Quốc hội hằng năm hoặc đột xuất về kết quả thực hiện quyền trẻ em và việc thực hiện nhiệm vụ của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, địa phương liên quan đến trẻ em.

- Chủ trì, phối hợp với bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, địa phương chuẩn bị báo cáo quốc gia việc thực hiện Công ước của Liên hợp quốc về quyền trẻ em.

- Chủ trì, phối hợp với bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, địa phương xây dựng, hướng dẫn và tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật về bảo vệ trẻ em và sự tham gia của trẻ em vào các vấn đề về trẻ em.

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức có liên quan hướng dẫn và tổ chức thực hiện việc phòng, chống tai nạn, thương tích trẻ em và việc chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt.

Trách nhiệm của Bộ Y tế được quy định tại Điều 84 Luật trẻ em năm 2016 như sau:

- Bảo đảm trẻ em được tiếp cận các dịch vụ chăm sóc sức khỏe có chất lượng và công bằng tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh theo quy định của pháp luật.

- Hướng dẫn việc lập hồ sơ theo dõi sức khỏe, khám sức khỏe định kỳ theo độ tuổi; chăm sóc và tư vấn sức khỏe, tư vấn dinh dưỡng cho phụ nữ mang thai và trẻ em; tư vấn, sàng lọc, chẩn đoán, điều trị trước sinh và sơ sinh; tư vấn, hỗ trợ trẻ em chăm sóc sức khỏe sinh sản phù hợp với độ tuổi.

- Chủ trì, phối hợp với bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có liên quan hướng dẫn thực hiện việc chăm sóc sức khỏe cho trẻ em khuyết tật, trẻ em bị tai nạn thương tích và các nhóm trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khác.

- Phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn, tổ chức thực hiện công tác y tế trường học bảo đảm việc chăm sóc sức khỏe cho trẻ em trong các cơ sở giáo dục; phối hợp với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Giáo dục và Đào tạo thực hiện phòng, chống tai nạn, thương tích trẻ em.

- Chủ trì, phối hợp với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn cha, mẹ, người chăm sóc trẻ em kiến thức, kỹ năng chăm sóc sức khỏe, dinh dưỡng, vệ sinh và phòng bệnh cho phụ nữ mang thai và trẻ em, đặc biệt là trẻ em dưới 36 tháng tuổi.

Như vậy, Bộ Y tế là cơ quan chịu trách nhiệm bảo đảm cho trẻ em được tiếp cận các dịch vụ chăm sóc sức khỏe tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh theo quy định của pháp luật.

Câu 92. Xin cho biết, pháp luật quy định như thế nào về trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận trong việc thực hiện quyền của trẻ em?

Trả lời:

Luật trẻ em năm 2016 (Điều 91) và Nghị định số 56/2017/NĐ-CP hướng dẫn Luật trẻ em (Điều 52) quy định về trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận trong việc bảo đảm thực hiện quyền trẻ em như sau:

- Giám sát, phản biện, tham vấn, kiến nghị đối với cơ quan nhà nước trong việc xây dựng, thực hiện đường lối, chính sách, pháp luật, phân bổ nguồn lực đáp ứng quyền của trẻ em theo quy định của pháp luật.

- Tuyên truyền, vận động thành viên, hội viên, đoàn viên của tổ chức và toàn xã hội hỗ trợ, tham gia thực hiện chính sách, chương trình, kế hoạch, dịch vụ đáp ứng quyền của trẻ em, phòng ngừa hành vi vi phạm quyền của trẻ em.

- Thực hiện chương trình, kế hoạch, dịch vụ đáp ứng quyền trẻ em theo sự ủy quyền, hỗ trợ của Chính phủ, bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; chấp hành việc thanh tra, kiểm tra theo quy định của pháp luật.

- Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên của Mặt trận khi xây dựng và thực hiện quyết định, chương trình, hoạt động về trẻ em hoặc có liên quan đến trẻ em phải lấy ý kiến của trẻ em thông qua một hoặc các hình thức phù hợp theo quy định; phải thuyết minh nội dung quyết định, chương trình, hoạt động đang xây dựng hoặc đang thực hiện phù hợp với trẻ em để trẻ em hiểu, góp ý kiến, bày tỏ nguyện vọng; ý kiến, nguyện vọng của trẻ em gửi đến tổ chức phải được tiếp nhận, xem xét và trả lời trực tiếp cho trẻ em hoặc cơ quan, tổ chức gửi ý kiến, nguyện vọng của trẻ em theo tôn chỉ, mục đích, chức năng, nhiệm vụ của tổ chức.

Các tổ chức có trách nhiệm gửi ý kiến, nguyện vọng của trẻ em mà tổ chức nhận được đến cơ quan, tổ chức, cá nhân có chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền xem xét, giải quyết và theo dõi việc trả lời các ý kiến, kiến nghị đó.

Các tổ chức thực hiện các hoạt động, sự kiện có sự tham gia của trẻ em phải bảo đảm các điều kiện an toàn, phù hợp với trẻ em; chấp hành các hướng dẫn, thanh tra, kiểm tra hoặc quyết định đình chỉ của cơ quan có thẩm quyền.

- Đối với Trung ương Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh ngoài việc thực hiện các quy định trên còn có trách nhiệm sau đây: Chủ trì, phối hợp với cơ quan, tổ chức có liên quan thực hiện nhiệm vụ của tổ chức đại diện tiếng nói, nguyện vọng của trẻ em quy định; đề xuất với Chính phủ các điều kiện bảo đảm thực hiện trách nhiệm đại diện tiếng nói, nguyện vọng của trẻ em và giám sát việc thực hiện quyền trẻ em theo ý kiến, nguyện vọng của trẻ em; phối hợp với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, cơ quan, tổ chức có liên quan, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hướng dẫn bảo đảm sự tham gia của trẻ em vào các vấn đề về trẻ em.

- Đối với Trung ương Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam ngoài việc thực hiện quy định trên còn có trách nhiệm phối hợp với tổ chức đại diện tiếng nói, nguyện vọng của trẻ em thực hiện giám sát việc bảo đảm quyền, lợi ích của trẻ em.

Câu 93. Xin cho biết, trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp trong việc bảo đảm thực hiện quyền của trẻ em được quy định như thế nào?

Trả lời:

Theo Điều 90 Luật trẻ em năm 2016, để bảo đảm thực hiện quyền của trẻ em, Ủy ban nhân dân các cấp phải có các trách nhiệm sau:

- Thực hiện quản lý nhà nước về trẻ em địa phương theo sự phân cấp của Chính phủ; tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật, kế hoạch, chương trình mục tiêu, chỉ tiêu về trẻ em; ban hành theo thẩm quyền chính sách, pháp luật bảo đảm thực hiện quyền trẻ em phù hợp với đặc điểm, điều kiện của địa phương.

- Chỉ đạo, tổ chức thực hiện quyền trẻ em; bố trí và vận động nguồn lực bảo đảm thực hiện quyền của trẻ em và bảo vệ trẻ em theo quy định của Luật này; tổ chức, quản lý hoạt động của cơ sở cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em theo thẩm quyền; bố trí người làm công tác bảo vệ trẻ em ở địa phương; thực hiện trách nhiệm lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, bố trí quỹ đất, đầu tư xây dựng điểm vui chơi, giải trí, hoạt động văn hóa, nghệ thuật, thể thao cho trẻ em; bảo đảm điều kiện, thời gian, thời điểm thích hợp để trẻ em được tham gia hoạt động tại các thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở.

- Hằng năm báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp việc thực hiện quyền trẻ em, giải quyết các vấn đề về trẻ em của địa phương.

- Ủy ban nhân dân cấp xã giao nhiệm vụ cụ thể về thực hiện quyền của trẻ em, bố trí người làm công tác bảo vệ trẻ em trong số các công chức cấp xã hoặc người hoạt động không chuyên trách thuộc quyền quản lý (Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn có trách nhiệm thực hiện đăng ký khai sinh cho trẻ em; vận động cha mẹ, người giám hộ khai sinh cho trẻ em đúng thời hạn; tổ chức cho trẻ em của các gia đình chưa có hộ khẩu thường trú được đăng ký khai sinh, học tập và chăm sóc sức khỏe tại nơi mà cha mẹ đang làm việc, sinh sống; phát triển mạng lưới trường học, cơ sở y tế, nhà văn hóa, cơ sở thể thao, điểm vui chơi, giải trí cho trẻ em; khuyến khích tổ chức, cá nhân thành lập cơ sở tư vấn cho trẻ em, cha mẹ, người giám hộ và nhân dân về việc bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em.)

Để bảo đảm cho trẻ em được tham gia vào các vấn đề về trẻ em, Điều 50 Nghị định số 56/2017/NĐ-CP hướng dẫn Luật trẻ em năm 2016 đã quy định trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp như sau:

- Trong quá trình xây dựng các quyết định, chương trình, chính sách, văn bản quy phạm pháp luật, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội về trẻ em hoặc có liên quan

đến trẻ em, Ủy ban nhân dân các cấp phải bảo đảm để trẻ em được thông tin về nội dung của văn bản đang soạn thảo cần lấy ý kiến của trẻ em thông qua một hoặc các hình thức phù hợp được quy định; thuyết minh nội dung của văn bản đang soạn thảo phù hợp với trẻ em để trẻ em hiểu, góp ý kiến, bày tỏ nguyện vọng; Tiếp nhận, xem xét, trả lời ý kiến, nguyện vọng của trẻ em hoặc giải thích, trả lời ý kiến, nguyện vọng của trẻ em không được tiếp thu thông qua một hoặc các hình thức phù hợp được quy định;

- Ủy ban nhân dân các cấp trong quá trình triển khai thực hiện chương trình, chính sách, văn bản quy phạm pháp luật, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội nếu nhận được ý kiến, nguyện vọng của trẻ em về những vấn đề có tác động, ảnh hưởng đến trẻ em thì phải tiếp nhận, xem xét và trả lời trực tiếp cho trẻ em hoặc cơ quan, tổ chức gửi ý kiến, nguyện vọng của trẻ em.

- Chỉ đạo các cơ quan có liên quan hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra các hoạt động có sự tham gia của trẻ em vào các vấn đề về trẻ em trên địa bàn; đình chỉ hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền đình chỉ các hoạt động có sự tham gia của trẻ em nếu vi phạm pháp luật hoặc không vì lợi ích tốt nhất của trẻ em; xử lý hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý các hành vi ngăn cản trẻ em được tiếp cận thông tin, bày tỏ ý kiến, nguyện vọng và tham gia hoạt động xã hội phù hợp.

- Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm quản lý, tạo điều kiện để trẻ em được tham gia vào các vấn đề về trẻ em theo phạm vi và hình thức quy định.

Câu 94. Xin cho biết, trách nhiệm của Hội bảo vệ quyền trẻ em trong việc thực hiện quyền của trẻ em được quy định như thế nào?

Trả lời:

Theo Điều 94 Luật trẻ em năm 2016, Hội bảo vệ quyền trẻ em thực hiện các trách nhiệm sau:

- Vận động thành viên của tổ chức và xã hội hỗ trợ, tham gia xây dựng, thực hiện chính sách, pháp luật, chương trình, kế hoạch, dịch vụ đáp ứng quyền của trẻ em, phòng ngừa hành vi vi phạm quyền của trẻ em.

- Thực hiện chính sách, pháp luật, đáp ứng quyền của trẻ em theo tôn chỉ, Mục đích, nhiệm vụ, quyền hạn của tổ chức được pháp luật quy định; tiếp nhận, thu thập thông tin từ thành viên và xã hội để phản ánh, kiến nghị, tư vấn cho cơ quan, tổ chức, cơ sở giáo dục, cá nhân về việc thực hiện chính sách, pháp luật.

- Tổ chức việc cung cấp dịch vụ đáp ứng quyền của trẻ em theo sự ủy quyền, hỗ trợ của Chính phủ, các cấp chính quyền, cơ quan quản lý nhà nước; chấp hành việc thanh tra, kiểm tra quá trình thực hiện theo quy định của pháp luật.

- Hội bảo vệ quyền trẻ em ngoài việc thực hiện quy định nêu trên còn có trách nhiệm tổ chức việc kết nối, thu thập thông tin, kiến nghị của các tổ chức xã hội và của trẻ em chuyên đến các cơ quan nhà nước để góp ý, tư vấn cho việc xây dựng và thực hiện chính sách, pháp luật về quyền trẻ em; tham gia giám sát thực hiện quyền trẻ em; phát biểu chính kiến và kiến nghị của Hội đối với các cơ quan nhà nước có liên quan về các vấn đề về trẻ em và việc vi phạm pháp luật về trẻ em.

Câu 95. Hiền hiện đang là học sinh lớp 8. Vừa qua, khi đang tìm hiểu các thông tin liên quan đến tuyển sinh THPT, Hiền được biết Bộ X đang tổ chức lấy ý kiến rộng rãi trong nhân dân về dự thảo văn bản có liên quan đến các vấn đề trẻ em. Sau khi tìm hiểu về nội dung dự thảo, Hiền thấy có một số nội dung chưa phù hợp nên em muốn góp ý trực tiếp vào dự thảo văn bản. Hiền không biết, ý kiến của mình liệu có được cơ quan soạn thảo và các cơ quan, tổ chức có liên quan tiếp nhận hay không?

Trả lời:

Theo Điều 74 Luật trẻ em năm 2016 thì trẻ em được tham gia góp ý kiến đối với dự thảo văn bản có liên quan đến các vấn đề trẻ em thông qua các hình thức:

a) Diễn đàn, hội nghị, hội thảo, tọa đàm, cuộc thi, sự kiện;

b) Thông qua tổ chức đại diện tiếng nói, nguyện vọng của trẻ em; hoạt động của Đội thiếu niên tiên phong Hồ Chí Minh, Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh; tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp hoạt động vì trẻ em;

c) Hoạt động của câu lạc bộ, đội, nhóm của trẻ em được thành lập theo quy định của pháp luật;

d) Tham vấn, thăm dò, lấy ý kiến trẻ em;

đ) Bày tỏ ý kiến, nguyện vọng trực tiếp hoặc qua kênh truyền thông đại chúng, truyền thông xã hội và các hình thức thông tin khác.

Như vậy, trong trường hợp này, em Hiền đã tham gia góp ý kiến của mình vào dự thảo văn bản thông qua trang thông tin điện tử, mục lấy ý kiến văn bản của cơ quan trực tiếp chủ trì soạn thảo.

Cũng theo Điều 49, 50 Nghị định số 56/2017/NĐ-CP hướng dẫn Luật trẻ em năm 2016, thì các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp trong quá trình xây dựng các quyết định, chương trình, chính sách, văn bản quy phạm pháp luật, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội về trẻ em hoặc liên quan đến trẻ em (sau đây gọi là cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản) khi tổ chức lấy ý kiến rộng rãi trong nhân dân, trong đó có trẻ em trên trang thông tin điện tử thì phải tiếp nhận, xem xét, trả lời ý kiến, nguyện vọng của trẻ em hoặc giải thích, trả lời những ý kiến, nguyện vọng không được tiếp thu của trẻ em trên trang thông tin đã tổ chức lấy ý kiến về dự thảo văn bản đó.

Câu 96. Xin hỏi, ở Việt Nam, Tổ chức phối hợp liên ngành về trẻ em do ai thành lập và thành lập nhằm mục đích gì?

Trả lời:

Công tác trẻ em liên quan đến trách nhiệm của nhiều cơ quan, tổ chức, địa phương quy định tại Điều 94, Luật Trẻ em năm 2016, Thủ tướng Chính phủ thành lập Tổ chức phối hợp liên ngành về trẻ em để giúp Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ nghiên cứu, chỉ đạo, phối hợp, đôn đốc, điều hòa giữa các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; phối hợp giữa Chính phủ với các cơ quan của Quốc hội, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận, các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp; phối hợp giữa các địa phương trong việc giải quyết các vấn đề về trẻ em, thực hiện quyền của trẻ em.

Căn cứ yêu cầu thực tế và điều kiện của địa phương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp thành lập tổ chức phối hợp liên ngành về trẻ em để giúp Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp phối hợp, đôn đốc, điều hòa việc giải quyết các vấn đề trẻ em, thực hiện quyền của trẻ em ở địa phương.

Câu 97. Ông A muốn đến các cơ sở cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em, các cơ sở trợ giúp xã hội để tìm sự trợ giúp, hướng dẫn về việc bảo vệ quyền lợi cho cháu ngoại ông. Tuy nhiên, ông A không biết các cơ sở này có tiếp nhận đề nghị của ông không? Và làm sao để biết được các cơ sở này được thành lập và hoạt động theo đúng quy định của pháp luật?

Trả lời:

Cơ sở cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em là cơ sở do cơ quan, tổ chức, cá nhân thành lập theo quy định của pháp luật, có chức năng, nhiệm vụ thực hiện hoặc phối hợp, hỗ trợ thực hiện một hoặc một số biện pháp bảo vệ trẻ em theo cấp độ phòng ngừa, hỗ trợ và can thiệp được quy định tại Luật trẻ em năm 2016.

Theo Điều 54 Nghị định số 56/2017/NĐ-CP hướng dẫn Luật trẻ em năm 2016, khi có yêu cầu của trẻ em, cha mẹ, người chăm sóc trẻ em thì cơ sở cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em, cơ sở trợ giúp xã hội phải công bố các thông tin sau đây:

- a) Quyết định thành lập hoặc giấy đăng ký hoạt động do cơ quan có thẩm quyền cấp;
- b) Chức năng, nhiệm vụ, nội dung hoạt động và các dịch vụ được cung cấp;
- c) Giá các dịch vụ (nếu có);
- d) Biện pháp, chế độ cung cấp dịch vụ cho trẻ em;
- đ) Trách nhiệm tham gia trong quá trình cung cấp dịch vụ của cha mẹ, người chăm sóc trẻ em hoặc chính trẻ em.

Trên cơ sở các thông tin mà cơ sở cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em, cơ sở trợ giúp xã hội cung cấp, ông A sẽ biết được cơ sở đó có được thành lập và đang hoạt động theo đúng quy định của pháp luật hay không.

Cũng tại Khoản 2 Điều Điều 54 Nghị định số 56/2017/NĐ-CP, quy định trách nhiệm của các cơ sở cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em, cơ sở trợ giúp xã hội là phải tiếp nhận, xem xét, trả lời trực tiếp hoặc bằng văn bản về ý kiến, kiến nghị, nguyện vọng của trẻ em, cha mẹ, người chăm sóc trẻ em, cơ quan, tổ chức có liên quan đối với các dịch vụ do cơ sở cung cấp.

Câu 98. Hiện nay, ở nước ta, tại mỗi địa phương đều có các Quỹ Bảo trợ trẻ em các cấp được thành lập và hoạt động. Vậy, xin hỏi, Quỹ Bảo trợ trẻ em được thành lập nhằm mục đích gì và đối tượng được hỗ trợ của Quỹ là ai ?

Trả lời:

Theo Thông tư số 87/2008/TT-BTC của Bộ Tài chính về hướng dẫn quản lý và sử dụng Quỹ Bảo trợ trẻ em; Nghị định số 186/2007/NĐ-CP của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Nghị định số 13/2008/NĐ-CP của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Quỹ Bảo trợ trẻ em là đơn vị sự nghiệp công lập, được thành lập ở cấp tỉnh và cấp Trung ương, do Bộ Lao động - Thương binh và Xã

hội quản lý (đối với Quỹ Bảo trợ trẻ em Việt Nam) và do Sở Lao động – Thương binh và Xã hội quản lý (đối với Quỹ Bảo trợ trẻ em tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương).

Cũng theo Thông tư này và Điều 95 Luật trẻ em năm 2016 thì Quỹ Bảo trợ trẻ em được thành lập nhằm mục đích vận động sự đóng góp tự nguyện của cơ quan, tổ chức, cá nhân ở trong nước và nước ngoài, viện trợ quốc tế và hỗ trợ của ngân sách nhà nước trong trường hợp cần thiết để thực hiện các mục tiêu về trẻ em được Nhà nước ưu tiên. Do vậy, việc vận động, quản lý và sử dụng Quỹ Bảo trợ trẻ em phải đúng mục đích, theo quy định của pháp luật.

Đối tượng được Quỹ Bảo trợ trẻ em hỗ trợ, bao gồm:

- Trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn gồm: trẻ em mồ côi không nơi nương tựa, trẻ em bị bỏ rơi; trẻ em khuyết tật; trẻ em là nạn nhân của chất độc hoá học; trẻ em nhiễm HIV/AIDS; trẻ em phải làm việc nặng nhọc, nguy hiểm, tiếp xúc với chất độc hại; trẻ em phải làm việc xa gia đình; trẻ em lang thang; trẻ em bị xâm hại tình dục; trẻ em nghiện ma túy; trẻ em vi phạm pháp luật;

- Trẻ em mắc các bệnh nặng, hiểm nghèo, chi phí điều trị cao; bị tai nạn thương tích;

- Trẻ em miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng căn cứ cách mạng, vùng bị thiên tai, dịch bệnh;

- Trẻ em thuộc gia đình nghèo vượt khó học giỏi;

- Trẻ em được tài trợ theo địa chỉ cụ thể của cơ quan, tổ chức, cá nhân tài trợ;

- Hỗ trợ cho các đối tượng trẻ em khác phù hợp với tôn chỉ và mục đích của quỹ.

Câu 99. Lan là học sinh lớp 8 tại một trường nội trú khu vực miền núi. Sau Lan còn có một em nhỏ mới lên 3 tuổi. Vì bố mẹ Lan bận làm ăn buôn bán nên không có người trông con nhỏ. Bố mẹ Lan đã bàn nhau và quyết định cho Lan nghỉ học để trông em cho bố mẹ đi làm. Hiện tại Lan rất muốn đi học trở lại. Vậy, bố mẹ Lan có trách nhiệm bảo đảm cho con đi học hay không?

Trả lời:

Quyền được học tập là một trong những quyền cơ bản của trẻ em được pháp luật Nhà nước ta quy định. Ở Việt Nam, quyền học tập được quy định trong Hiến pháp năm 2013 (*Điều 37 và Điều 39*): Công dân có quyền và nghĩa vụ học tập. Trẻ em được Nhà nước, gia đình và xã hội bảo vệ, chăm sóc và giáo dục...

Trong gia đình, bố mẹ hoặc người đỡ đầu là người trước tiên chịu trách nhiệm về việc bảo vệ, chăm sóc, nuôi dạy trẻ em và tạo điều kiện cho con thực hiện nghĩa vụ học tập của mình. Luật bảo vệ, chăm sóc, giáo dục trẻ em 2004 nghiêm cấm hành vi cản trở việc học tập của trẻ em (*Khoản 8 Điều 7*). Điều 99 Luật trẻ em 2016 quy định cha, mẹ, giáo viên, người chăm sóc trẻ em có trách nhiệm bảo đảm cho trẻ em thực hiện quyền học tập, hoàn thành chương trình giáo dục phổ cập theo quy định của pháp luật, tạo điều kiện cho trẻ em theo học ở trình độ cao hơn. Điều 69 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định cha, mẹ có quyền và nghĩa vụ thương yêu con, tôn trọng ý kiến của con; chăm lo việc học tập, giáo dục để con phát triển lành mạnh về thể chất, trí tuệ, đạo đức, trở thành người con hiếu thảo của gia đình, công dân có ích cho xã hội. Điều 28 Luật bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em 2004 quy định trách nhiệm bảo đảm quyền được học tập của trẻ em.

Theo đó, gia đình, Nhà nước có trách nhiệm bảo đảm cho trẻ em thực hiện quyền học tập; học hết chương trình giáo dục phổ cập; tạo điều kiện cho trẻ em theo học ở trình độ cao hơn. Do vậy, bố mẹ Lan cần phải có trách nhiệm trong việc bảo đảm quyền đi học của con mình.

Câu 100. Vợ tôi vừa mới sinh con nhỏ. Tôi lại đang công tác ở xa nhà. Do vợ tôi mới sinh còn đau yếu, lại không biết thủ tục đăng ký khai sinh cho con, nên vợ tôi muốn nhờ người khác đăng ký khai sinh cho con. Pháp luật có cho phép người khác không phải bố, mẹ đăng ký khai sinh cho con hay không?

Trả lời:

Một trong những quyền quan trọng đầu tiên của trẻ em là quyền được khai sinh bởi vì quyền được khai sinh là cơ sở điều kiện để thực hiện các quyền cơ bản khác của trẻ em như quyền có họ, tên, có quốc tịch, có bản sắc riêng, quyền được biết cha mẹ mình là ai. Chính vì vậy, Điều 7 Công ước về quyền trẻ em đã khẳng định rằng: “Trẻ em phải được đăng ký ngay lập tức sau khi sinh ra và có quyền ngay từ khi ra đời, có họ tên, có quốc tịch và trong chừng mực có thể, quyền biết cha mẹ mình và được cha mẹ mình chăm sóc”.

Phù hợp với quy định của Công ước, tại Điều 30 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định: Cá nhân từ khi sinh ra có quyền được khai sinh. Trẻ em sinh ra mà sống được từ hai mươi bốn giờ trở lên mới chết thì phải được khai sinh và khai tử; nếu sinh ra mà sống dưới hai mươi bốn giờ thì không phải khai sinh và khai tử, trừ trường hợp cha đẻ, mẹ đẻ có yêu cầu. Điều 11 Luật bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em quy định: Trẻ em có quyền được khai sinh và có quốc tịch.

Theo Điều 97 Luật trẻ em năm 2016; Khoản 1 Điều 23 Luật bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em 2004, cha, mẹ, người chăm sóc trẻ em (người giám hộ) có trách nhiệm khai sinh cho trẻ em đúng thời hạn theo quy định của pháp luật. Thời hạn thực hiện đăng ký khai sinh là 60 ngày kể từ ngày sinh con. Nếu quá thời hạn nêu trên thì phải đăng ký khai sinh theo thủ tục quá hạn.

Trường hợp cha, mẹ, không thể đăng ký khai sinh cho con thì ông hoặc bà hoặc người thân thích khác hoặc cá nhân, tổ chức đang nuôi dưỡng trẻ em có trách nhiệm đăng ký khai sinh cho trẻ (Điều 15 Luật Hộ tịch năm 2014). Nếu cha, mẹ của trẻ được đăng ký khai sinh ủy quyền cho người khác thực hiện đăng ký thì việc ủy quyền này phải bằng văn bản và phải được công chứng hoặc chứng thực hợp lệ. Nếu người được ủy quyền là ông, bà, cha, mẹ, con, vợ, chồng, anh, chị, em ruột của người ủy quyền, thì không cần phải có văn bản ủy quyền, nhưng phải có giấy tờ chứng minh về mối quan hệ nêu trên (Điều 10 Văn bản hợp nhất số 8013/VBHN-BTP). Như vậy, trong trường hợp cả cha, mẹ đều không thể đăng ký khai sinh cho con thì có thể ủy quyền cho ông, bà, người thân thích khác hoặc tổ chức đang nuôi dưỡng trẻ em đăng ký khai sinh cho trẻ.

Câu 101. Vợ, chồng anh A có 1 con trai mới 6 tháng tuổi. Do mâu thuẫn, bất đồng trong cuộc sống nên hai vợ chồng A cãi nhau. Vợ của A là chị B đã mang con về nhà cha mẹ ruột mình sống. Bố mẹ anh A thấy vậy đã đến nhà ngoại đưa cháu đem về bên nội nuôi dưỡng. Chị B thương con còn nhỏ, cần sữa mẹ để phát triển nhưng gia đình chồng rất cương quyết. Chị B muốn hỏi, nếu vợ chồng chị ly hôn thì con chị sẽ giao cho ai chăm sóc, nuôi dưỡng?

Trả lời:

Theo Điều 96 **Luật trẻ em** năm 2016, cha, mẹ, người chăm sóc trẻ em, các thành viên trong gia đình bảo đảm điều kiện để trẻ em được sống với cha, mẹ. Điều 13 Luật Bảo vệ chăm sóc và giáo dục trẻ em năm 2004 cũng quy định: trẻ em có quyền sống chung với cha mẹ. Không ai có quyền buộc trẻ em phải cách ly cha mẹ, trừ trường hợp vì lợi ích của trẻ em.

Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình 2014 đã quy định:

1. Sau khi ly hôn, cha mẹ vẫn có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình theo quy định của Luật này, Bộ luật Dân sự và các luật khác có liên quan.

2. Vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con; nếu con từ đủ 7 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con.

3. Con dưới 36 tháng tuổi được giao cho mẹ trực tiếp nuôi, trừ trường hợp người mẹ không đủ điều kiện để trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con hoặc cha mẹ có thỏa thuận khác phù hợp với lợi ích của con.

Như vậy, trong trường hợp vợ, chồng ly hôn thì về nguyên tắc con còn nhỏ (dưới 36 tháng tuổi) được giao cho người mẹ trực tiếp nuôi dưỡng. Tuy nhiên, trong trường hợp này, khuyến khích các bên giải quyết mâu thuẫn với nhau thông qua hòa giải ở cơ sở.

Câu 102. Cháu Nam 12 tuổi là con trai của anh chị Mai. Buổi chiều chủ nhật được nghỉ học Nam đã cùng bạn bè xuống đường đá bóng, chơi đùa rất vui vẻ. Trong lúc thể hiện chân sút với các bạn, trái bóng của Nam đã bay thẳng vào cửa kính nhà bà Lan làm kính vỡ tan. Bà Lan phải thay cửa kính mới hết 2.800.000 đồng. Bà yêu cầu gia đình chị Mai phải bồi thường thiệt hại mà con trai chị đã gây ra. Trách nhiệm bồi thường của Nam được pháp luật quy định như thế nào?

Trả lời:

Điều 31 Luật chăm sóc, bảo vệ và giáo dục trẻ em năm 2004 và Điều 101 Luật trẻ em năm 2016 quy định về trách nhiệm bồi thường thiệt hại do trẻ em gây ra như sau: trường hợp trẻ em gây ra thiệt hại cho người khác thì cha mẹ, người giám hộ phải bồi thường thiệt hại do hành vi của trẻ em đó gây ra theo quy định của pháp luật.

Điều 586 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định về năng lực chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại của cá nhân như sau:

- Người từ đủ mười tám tuổi trở lên gây thiệt hại thì phải tự bồi thường.

- Người chưa đủ mười lăm tuổi gây thiệt hại mà còn cha, mẹ thì cha, mẹ phải bồi thường toàn bộ thiệt hại; nếu tài sản của cha, mẹ không đủ để bồi thường mà con chưa thành niên gây thiệt hại có tài sản riêng thì lấy tài sản đó để bồi thường phần còn thiếu, trừ trường hợp thiệt hại do người dưới mười lăm tuổi, người mất năng lực hành vi dân sự gây ra trong thời gian trường học, bệnh viện, pháp nhân khác trực tiếp quản lý.

Người từ đủ mười lăm tuổi đến chưa đủ mười tám tuổi gây thiệt hại thì phải bồi thường bằng tài sản của mình; nếu không đủ tài sản để bồi thường thì cha, mẹ phải bồi thường phần còn thiếu bằng tài sản của mình.

- Người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi gây thiệt hại mà có người giám hộ thì người giám hộ đó được dùng tài sản của người được giám hộ để bồi thường; nếu người được giám hộ không có tài sản hoặc không đủ tài sản để bồi thường thì người giám hộ phải bồi thường bằng tài sản của mình; nếu người giám hộ chứng minh được mình không có lỗi trong việc giám hộ thì không phải lấy tài sản của mình để bồi thường.

Do Nam dưới 15 tuổi nên việc bồi thường thiệt hại cho bà Lan sẽ do bố mẹ Nam chịu trách nhiệm.

Câu 103. Sau giờ học, Ly và Yến - hai em học sinh lớp 9 trao đổi với nhau về các quy định của pháp luật dân sự. Yến cho rằng mình có quyền tham gia vào các quan hệ dân sự phù hợp với lứa tuổi của mình thông qua sự giúp đỡ của gia đình và xã hội. Còn Ly thì chưa hiểu rõ lắm về các quy định đó. Ly muốn hỏi ý kiến của bạn Yến có đúng không?

Trả lời:

Quyền trẻ em là những quyền con người được áp dụng dành riêng cho trẻ em, ở mỗi độ tuổi khác nhau thì trẻ em được hưởng quyền và gánh vác những trách nhiệm khác nhau. Khi trẻ em tham gia các quan hệ dân sự đòi hỏi cần thiết phải có sự giúp đỡ của cha mẹ, người giám hộ để bảo đảm tối đa quyền cũng như thực hiện nghĩa vụ của mình. Theo đó, Điều 31 Luật bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em năm 2004 và Điều 101 Luật trẻ em năm 2016 quy định: Cha mẹ, người giám hộ có trách nhiệm bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của trẻ em; đại diện cho trẻ em trong các giao dịch dân sự theo quy định của pháp luật. chịu trách nhiệm trong trường hợp để trẻ em thực hiện giao dịch dân sự trái pháp luật. Đối với tài sản của trẻ, cha mẹ, người giám hộ hoặc cơ quan, tổ chức hữu quan phải giữ gìn, quản lý và giao lại cho trẻ em theo quy định của pháp luật. Về trách nhiệm của trẻ em khi gây ra thiệt hại cho người khác thì cha mẹ, người giám hộ phải bồi thường thiệt hại do hành vi của trẻ em đó gây ra theo quy định của pháp luật.

Với quy định trên, thấy được rằng, đối với quan hệ dân sự, trẻ em hoàn toàn có quyền tham gia thông qua sự giúp đỡ của gia đình và xã hội, điều này đòi hỏi trách nhiệm của gia đình vô cùng lớn để đảm bảo cho các em được thực hiện quyền, tôn trọng quyền và cũng như có trách nhiệm gánh vác nghĩa vụ khi các em gây thiệt hại cho chủ thể khác.

Câu 104. Kể từ khi mẹ sinh được em trai, Lan đã không còn được bố mẹ yêu thương, chăm sóc như trước đây. Có nhiều hôm, bố bắt Lan phải nghỉ học để ở nhà phụ mẹ việc nhà, trông em khi em ốm. Biết chuyện, cô giáo đã động viên bố mẹ Lan tiếp tục cho em đi học. Nhưng bố Lan vẫn cho rằng, Lan là con gái nên phải ở nhà làm việc, không cần phải đi học nhiều. Quan điểm và việc làm của bố đối với Lan như vậy có đúng không? Pháp luật quy định thế nào về quyền được hưởng sự chăm sóc giữa các thành viên trong gia đình?

Trả lời:

Quyền được hưởng sự chăm sóc giữa các thành viên trong gia đình được quy định tại các văn bản pháp luật như sau:

Điều 12 Luật bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em năm 2004 cụ thể hóa quyền của trẻ em do Hiến pháp năm 1992 ghi nhận trẻ em có “quyền được chăm sóc, nuôi dưỡng để phát triển thể chất, trí tuệ, tinh thần và đạo đức”.

Điều 99 Luật trẻ em năm 2016 đã đặt ra yêu cầu bảo đảm quyền học tập, phát triển năng khiếu, vui chơi, giải trí, hoạt động văn hóa, thể thao, du lịch của trẻ em.

Theo đó, cha mẹ, người chăm sóc trẻ em và các thành viên trong gia đình có trách nhiệm:

- Gương mẫu về mọi mặt cho trẻ em noi theo; tự học để có kiến thức, kỹ năng giáo dục trẻ em về đạo đức, nhân cách, quyền và bổn phận của trẻ em; tạo môi trường lành mạnh cho sự phát triển toàn diện của trẻ em;

- Bảo đảm cho trẻ em thực hiện quyền học tập, hoàn thành chương trình giáo dục phổ cập theo quy định của pháp luật, tạo điều kiện cho trẻ em theo học ở trình độ cao hơn; tạo điều kiện để trẻ em được vui chơi, giải trí, hoạt động văn hóa, thể thao, du lịch phù hợp với độ tuổi.

Điều 56 [Nghị định số 56/2017/NĐ-CP](#) hướng dẫn Luật trẻ em quy định cha, mẹ, các thành viên trong gia đình có trách nhiệm: Chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục trẻ em, tạo điều kiện để trẻ em tham gia hoạt động văn hóa, nghệ thuật, thể thao và các hoạt động xã hội phù hợp...

Luật hôn nhân và gia đình 2014 cũng quy định rõ về nghĩa vụ và quyền của cha mẹ trong việc chăm sóc, giáo dục con tại các Điều 69, 72 như sau:

- Thương yêu con, tôn trọng ý kiến của con; chăm lo việc học tập, giáo dục để con phát triển lành mạnh về thể chất, trí tuệ, đạo đức, trở thành người con hiếu thảo của gia đình, công dân có ích cho xã hội.

- Trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình.

- Không được phân biệt đối xử với con trên cơ sở giới hoặc theo tình trạng hôn nhân của cha mẹ; không được lạm dụng sức lao động của con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động; không được xúi giục, ép buộc con làm việc trái pháp luật, trái đạo đức xã hội.

- Cha mẹ có nghĩa vụ và quyền giáo dục con, chăm lo và tạo điều kiện cho con học tập. Cha mẹ tạo điều kiện cho con được sống trong môi trường gia đình đầm ấm, hòa thuận; làm gương tốt cho con về mọi mặt; phối hợp chặt chẽ với nhà trường, cơ quan, tổ chức trong việc giáo dục con.

Như vậy, quan điểm và việc làm của bố Lan đối với Lan là không đúng với trách nhiệm của người cha đối với con. Việc phân biệt đối xử giữa con trai và con gái của bố Lan là trái với quy định của pháp luật. Con nào cũng là con, đều cần được bố mẹ yêu thương, tôn trọng và chăm lo, giáo dục tốt. Bố Lan cần phải thay đổi quan điểm “trọng nam khinh nữ” và tiếp tục tạo điều kiện để Lan được đến trường học tập. Nếu gia đình còn vất vả, thiếu người

trông em nhỏ, bố mẹ Lan có thể động viên em trông em, phụ giúp bố mẹ công việc nhà những khi cần.

ⁱ<http://www.tapchicongsan.org.vn/Home/Thong-tin-ly-luan/2012/15184/An-sinh-xa-hoi-o-nuoc-ta-Mot-so-van-de-ly.aspx>